1	啊	啊	ā	ah	interj
2	啊	啊	a	ah	part
3	矮	矮	ǎi	short; low	adj
4	愛	爱	ài	love	v
5	愛人	爱人	àirén	husband; wife	n
6	安靜	安静	ānjìng	quiet; peacefu	adj
7	安排	安排	ānpái	plan; arrange	n
8	八	八	bā	eight	num
9	把	把	bǎ	bunch	m
10	把	把	bǎ	(function word	prep
11	爸爸	爸爸	bàba	pa; dad; fathe	n
12	吧	吧	ba	(modal particle	part
13	白	白	bái	white; blank	adj
14	百	百	bǎi	hundred	num
15	擺	摆	bǎi	put; put on; sw	v
16	班	班	bān	class; team	m
17	搬	搬	bān	move; carry	v
18	半	半	bàn	half; halfway	num
19	半天	半天	bàntiān	half a day; a l	n
20	辦	办	bàn	do; deal with	v
21	辦法	办法	bànfǎ	way; means; m	n
22	辦公室	办公室	bàngōngshì	office	n
23	幫助	帮助	bāngzhù	help; assist; ai	v
24	飽	饱	bǎo	be full	adj
25	抱	抱	bào	hug; embrace	v
26	報	报	bào	newspaper; ga	n
27	杯	杯	bēi	cup; glass	m
28	杯子	杯子	bēizi	cup; glass	n
29	北	北	běi	north	n
30	北邊	北边	běibiān	north; north si	n
31	倍	倍	bèi	times; -fold	m
32	被	被	bèi	by	prep
33	本	本	běn	book; root; ca	m
34	本子	本子	běnzi	book; noteboo	n
35	比	比	bǐ	emulate; com	v
36	比較	比较	bǐjiào	compare; cont	v
37	比賽	比赛	bǐsài	match; compe	n
38	筆	笔	bǐ	pen; pencil	m
39	必須	必须	bìxū	must; have to	aux
40	邊	边	biān	side	n
41	變	变	biàn	change; beco	v
42	變成	变成	biàn chéng	change into; turn into	
43	變化	变化	biànhuà	change; vary	v
44	遍	遍	biàn	time	m
45	錶/表	表	biǎo	(錶) watch; (表	n
46	表示	表示	biǎoshì	show; express	n
47	表現	表现	biǎoxiàn	show off; expr	n
48	表演	表演	biǎoyǎn	perform; act; p	n
49	表揚	表扬	biǎoyáng	praise; comme	v
50	別	别	bié	don't	adv
51	別的	别的	biéde	other; another	pron
52	別人	别人	biéren	other people;	pron
53	病	病	bìng	disease; illnes	v
54	不	不	bù	not; no	adv
55	不錯	不错	bùcuò	not bad; pretty	adj
56	不但	不但	bùdàn	not only	conj
57	不久	不久	bùjiǔ	soon; not long	n
58	不如	不如	bùrú	not as good as	conj
59	不同	不同	bùtóng	different; not t	adj
60	不要	不要	bùyào	don't; don't wa	adv

61	不用	不用	bùyòng	need not	adv
62	布	布	bù	cloth	n
63	部分	部分	bùfen	part; section; c	n
64	擦	擦	cā	wipe; rub; spre	v
65	才	才	cái	just	adv
66	菜	菜	cài	dish; course; v	n
67	參觀	参观	cānguān	visit; look arou	v
68	參加	参加	cānjiā	join; take part	v
69	操場	操场	cāochǎng	playground; sp	n
70	草	草	cǎo	grass; straw	n
71	層	层	céng	layer; story	m
72	茶	茶	chá	tea	n
73	查	查	chá	examine; inve	v
74	差	差	chà	short of; differ	v
75	常	常	cháng	often; frequen	adv
76	常常	常常	chángcháng	often; frequen	adv
77	長	长	cháng	long	adj
78	場	场	chǎng	field; scene	n
79	唱	唱	chàng	sing	v
80	朝	朝	cháo	toward; face	v
81	車	车	chē	vehicle	n
82	車站	车站	chēzhàn	station; stop	n
83	城	城	chéng	town; city	n
84	城市	城市	chéngshì	town; city	n
85	成	成	chéng	accomplish; b	v
86	成績	成绩	chéngjì	success; achie	n
87	吃	吃	chī	eat; live on; ar	v
88	遲到	迟到	chídào	be late	v
89	抽	抽	chōu	take out; take	v
90	出	出	chū	go out; excee	v
91	出發	出发	chūfā	set out; start fr	v
92	出來	出来	chū lái	come out; emerge	
93	出去	出去	chū qù	go out; get out	
94	出現	出现	chūxiàn	appear; arise	v
95	出租汽車	出租汽车	chūzū qìchē	taxi	
96	除了…以外	除了…以外	chúle … yǐwài	except; besides	
97	穿	穿	chuān	penetrate; go t	v
98	船	船	chuán	boat; ship	n
99	窗	窗	chuāng	window	n
100	窗戶	窗户	chuānghu	window; case	n
101	床	床	chuáng	bed	n
102	吹	吹	chuī	blow; brag; fail	v
103	春	春	chūn	spring	n
104	春天	春天	chūntiān	spring; springt	n
105	磁帶	磁带	cídài	magnetic tape	n
106	詞	词	cí	word; express	n
107	詞典	词典	cídiǎn	dictionary	n
108	次	次	cì	time	m
109	從	从	cóng	from; since; th	prep
110	從…到…	从…到…	cóng … dào …	from … to …	
111	從…起	从…起	cóng … qǐ …	from … on …	
112	從前	从前	cóngqián	before; former	n
113	錯	错	cuò	wrong; faulty;	n
114	錯誤	错误	cuòwù	mistake; error;	n
115	打	打	dǎ	beat; hit; smas	v
116	打算	打算	dǎsuàn	plan; intend	n
117	大	大	dà	big; great; lou	adj
118	大概	大概	dàgài	probably; gen	adj
119	大家	大家	dàjiā	everybody; all	pron
120	大聲	大声	dà shēng	loudly	

121	大學	大学	dàxué	university; coll n
122	大夫	大夫	dàifu	doctor; physicin
123	戴	戴	dài	put on; wear; sv
124	帶	带	dài	take; do; lead; v
125	代表	代表	dàibiǎo	represent; repv
126	但是	但是	dànshì	but; however; conj
127	當	当	dāng	at (a time or plprep
128	當	当	dāng	act as; accept; v
129	當然	当然	dāngrán	of course; certadj
130	刀	刀	dāo	knife; sword; bn
131	倒	倒	dǎo	fall; collapse; rv
132	到	到	dào	arrive; reach; sv
133	道	道	dào	road; doctrine; m
134	道理	道理	dàolǐ	principle; truth n
135	得	得	dé	get; obtain; resv
136	得到	得到	dé dào	get; obtain; gain; receive
137	的	的	de	particle to formpart
138	地	地	de	particle to formpart
139	得	得	de	particle to intrcpart
140	…得很	…得很	… děhěn	very much; quite
141	得	得	děi	have to; be suaux
142	燈	灯	dēng	lamp; light; lan n
143	等	等	děng	wait; when; till v
144	等	等	děng	and so on; etcpart
145	低	低	dī	low; droop; hav
146	地	地	dì	the earth; landn
147	地方	地方	dìfang	place; space; ln
148	第(第一)	第(第一)	dì (dìyī)	used to form opref
149	弟弟	弟弟	dìdi	younger brothn
150	點	点	diǎn	dot, point; dot n
151	點	点	diǎn	a little; point m
152	點	点	diǎn	put a dot; courv
153	點心	点心	diǎnxin	pastry; light ren
154	點鐘	点钟	diǎnzhōng	o'clock n
155	電	电	diàn	electricity n
156	電車	电车	diànchē	tram; trolleybun
157	電燈	电灯	diàndēng	electric light; en
158	電話	电话	diànhuà	telephone; phcn
159	電視	电视	diànshì	television; TV n
160	電影	电影	diànyǐng	film; movie n
161	掉	掉	diào	fall; drop; lose v
162	丟	丢	diū	lose; throw; plv
163	東	东	dōng	east n
164	東邊	东边	dōngbiān	east n
165	東西	东西	dōngxi	thing; creaturen
166	冬	冬	dōng	winter n
167	冬天	冬天	dōngtiān	winter n
168	懂	懂	dǒng	understand; krv
169	動	动	dòng	move; stir; usev
170	動物	动物	dòngwù	animal n
171	都	都	dōu	all; both; even adv
172	讀	读	dú	read; read aloiv
173	短	短	duǎn	short; brief adj
174	鍛煉	锻炼	duànliàn	take exercise; v
175	段	段	duàn	segment; perimm
176	對	对	duì	towards; treat; v
177	對	对	duì	right; correct adj
178	對不起	对不起	duìbuqǐ	sorry; excuse me; let down
179	頓	顿	dùn	used for mealsm
180	多	多	duō	much; many; radj

181	多	多	duō	how; what	adv
182	多	多	duō	a little or few	num
183	多麼	多么	duōme	how; what	adv
184	多少	多少	duōshao	how many; ho	pron
185	餓	饿	è	hungry; starve	v
186	而且	而且	érqiě	moreover; in a	conj
187	兒子	儿子	érzi	son	n
188	二	二	èr	two	num
189	發	发	fā	send out; disc	v
190	發燒	发烧	fā shāo	have a fever; have a temperature	
191	發生	发生	fāshēng	happen; occur	v
192	發現	发现	fāxiàn	discover; find;	n
193	發展	发展	fāzhǎn	develop; recru	n
194	法語(法文)	法语(法文)	fǎyǔ(fǎwén)	French; Frenc	n
195	翻	翻	fān	turn over; rum	v
196	翻譯	翻译	fānyì	translate; tran	n
197	反對	反对	fǎnduì	oppose; fight;	v
198	飯	饭	fàn	meal; cooked	n
199	飯店	饭店	fàndiàn	restaurant; ho	n
200	方便	方便	fāngbiàn	convenient; m	v
201	方法	方法	fāngfǎ	method; way;	n
202	方面	方面	fāngmiàn	respect; aspec	n
203	方向	方向	fāngxiàng	direction; orier	n
204	房間	房间	fángjiān	room	n
205	訪問	访问	fǎngwèn	visit; call on	v
206	放	放	fàng	let go; put; lay	v
207	放假	放假	fàng jià	have a holiday or vacation	
208	非常	非常	fēicháng	very; highly; e	adv
209	飛	飞	fēi	fly; flit; hover;	v
210	飛機	飞机	fēijī	aircraft; airplar	n
211	分	分	fēn	divide; distribu	v
212	分	分	fēn	minute; point;	m
213	…分之…	…分之…	… fēnzhī …	for expression of a fraction number	
214	分鐘	分钟	fēnzhōng	minute	n
215	豐富	丰富	fēngfù	rich; abundant	v
216	封	封	fēng	for letters	m
217	風	风	fēng	wind	n
218	夫人	夫人	fūrén	Lady; Madam	n
219	服務	服务	fúwù	serve; service	v
220	服務員	服务员	fúwùyuán	waiter; waitres	n
221	輔導	辅导	fǔdǎo	coach; teach;	n
222	複習	复习	fùxí	revise; review	v
223	複雜	复杂	fùzá	complex; com	adj
224	父親	父亲	fùqin	father	n
225	負責	负责	fùzé	be responsible	adj
226	附近	附近	fùjìn	nearby; neighb	n
227	該	该	gāi	should; ought	v
228	改	改	gǎi	change; transf	v
229	改變	改变	gǎibiàn	change; alter;	n
230	乾淨	干净	gānjìng	clean; neat; tic	adj
231	感到	感到	gǎndào	feel; sense; th	v
232	感冒	感冒	gǎnmào	common cold	v
233	感謝	感谢	gǎnxiè	thank; be grat	v
234	敢	敢	gǎn	dare	aux
235	幹	干	gàn	do; work	v
236	幹部	干部	gànbù	cadre	n
237	剛	刚	gāng	just; barely; or	adv
238	剛才	刚才	gāngcái	a moment ago	n
239	鋼筆	钢笔	gāngbǐ	pen	n
240	高	高	gāo	tall; high; of a	adj

241 高興	高兴	gāoxìng	glad; cheerful;	v
242 搞	搞	gǎo	do; cause; ma	v
243 告訴	告诉	gàosù	tell; let know	v
244 哥哥	哥哥	gēge	elder brother	n
245 歌	歌	gē	song	n
246 個	个	gè	(a general me	m
247 各	各	gè	each; every; v	pron
248 各種	各种	gèzhǒng	all kinds of	pron
249 給	给	gěi	give; grant	prep
250 根	根	gēn	root; foot; bas	n
251 跟	跟	gēn	with; and; follo	v
252 更	更	gèng	more; still mor	adv
253 工廠	工厂	gōngchǎng	factory; mill; pl	n
254 工人	工人	gōngrén	worker; workm	n
255 工業	工业	gōngyè	industry	n
256 工作	工作	gōngzuò	work; job	n
257 公共汽車	公共汽车	gōnggòng qìch	bus (for public	n
258 公斤	公斤	gōngjīn	kilogram	m
259 公里	公里	gōnglǐ	kilometer	m
260 公園	公园	gōngyuán	park	n
261 夠	够	gòu	be enough; be	v
262 姑娘	姑娘	gūniang	girl; daughter	n
263 故事	故事	gùshi	story; tale	n
264 刮/颳	刮	guā	(刮) scrape; sh	v
265 掛	挂	guà	hang; call up;	v
266 關	关	guān	shut; lock up; t	v
267 關係	关系	guānxì	relation; relatic	v
268 關心	关心	guānxīn	be concerned	v
269 館	馆	guǎn	an indoor plac	n
270 廣播	广播	guǎngbō	broadcast; be	n
271 貴	贵	guì	expensive; co	adj
272 貴姓	贵姓	guì xìng	your honorable family name	
273 國	国	guó	country; state;	n
274 國家	国家	guójiā	country; state;	n
275 過	过	guò	pass; spend ti	v
276 過	过	guo	(indicate an ac	part
277 過來	过来	guò lai	come over; come up	
278 過去	过去	guòqù	the past; form	n
279 過去	过去	guò qu	go over; pass by	
280 哈哈	哈哈	hāhā	ha-ha (the sou	ono
281 還	还	hái	still; yet; even	adv
282 還是	还是	háishì	still; neverthel	conj
283 孩子	孩子	háizi	child; children;	n
284 海	海	hǎi	sea	n
285 寒假	寒假	hánjià	winter vacatio	n
286 喊	喊	hǎn	shout; cry out;	v
287 漢語	汉语	hànyǔ	Chinese; the C	n
288 漢字	汉字	hànzì	Chinese chara	n
289 好	好	hǎo	good; nice; be	adj
290 好	好	hǎo	so as to; very;	adv
291 好吃	好吃	hǎochī	delicious; tast	adj
292 好處	好处	hǎochu	good; advantan	
293 好看	好看	hǎokàn	good-looking;	adj
294 好像	好像	hǎoxiàng	seem; look like	v
295 號	号	hào	number; date	m
296 喝	喝	hē	drink	v
297 和	和	hé	and; with; to	conj
298 合適	合适	héshì	appropriate; ri	adj
299 河	河	hé	river	n
300 黑	黑	hēi	black; dark	adj

301 黑板	黑板	hēibǎn	blackboard	n
302 很	很	hěn	very; quite; aw	adv
303 紅	红	hóng	red; symbol of	adj
304 後	后	hòu	back; rear; be	n
305 後邊	后边	hòubian	back; rear; be	n
306 忽然	忽然	hūrán	suddenly; all o	adv
307 湖	湖	hú	lake	n
308 互相	互相	hùxiāng	each other; m	adv
309 花	花	huā	flower; blosso	adj
310 花	花	huā	spend; expen	v
311 畫	画	huà	draw; paint	v
312 畫兒	画儿	huàr	drawing; pictu	n
313 化學	化学	huàxué	chemistry	n
314 話	话	huà	word; talk; spe	n
315 壞	坏	huài	bad; go bad; s	adj
316 歡迎	欢迎	huānyíng	welcome; gree	v
317 還	还	huán	give back; ret	v
318 換	换	huàn	exchange; bar	v
319 黃	黄	huáng	yellow; sallow;	adj
320 回	回	huí	return; turn ar	v
321 回	回	huí	(for times of a	m
322 回答	回答	huídá	answer; reply;	n
323 回來	回来	huí lái	return; come back; be back	
324 回去	回去	huí qù	return; go back; be back	
325 會	会	huì	can; be good a	v
326 會	会	huì	meeting; gathe	n
327 會話	会话	huìhuà	conversation;	n
328 活	活	huó	live	v
329 活兒	活儿	huó	work	n
330 活動	活动	huódòng	move about; r	n
331 火車	火车	huǒchē	train	n
332 或者	或者	huòzhě	or; perhaps; m	conj
333 基本	基本	jīběn	basic; fundam	adj
334 基礎	基础	jīchǔ	foundation; ba	n
335 機場	机场	jīchǎng	airport; airfield	n
336 機會	机会	jīhuì	chance; oppor	n
337 機器	机器	jīqì	machine; mac	n
338 雞	鸡	jī	chicken	n
339 雞蛋	鸡蛋	jīdàn	chicken egg	n
340 …極了	…极了	… jí le	extremely	
341 集合	集合	jíhé	gather; assem	v
342 急	急	jí	rapid; impatier	adj
343 擠	挤	jǐ	crowded; cram	adj
344 幾	几	jǐ	how many; a f	pron
345 技術	技术	jìshù	technology; sk	n
346 寄	寄	jì	send; post; ma	v
347 計劃	计划	jìhuà	plan; project; p	v
348 記	记	jì	mark; rememb	v
349 繼續	继续	jìxù	continue; go o	v
350 家(文學家)	家(文学家)	jiā (wénxuéjiā)	(suffix) -ist; far	suf
351 家庭	家庭	jiātíng	family; house	n
352 加	加	jiā	add; plus; incr	v
353 堅持	坚持	jiānchí	persist in; per	v
354 間	间	jiān	(measure wor	m
355 檢查	检查	jiǎnchá	check up; insp	n
356 簡單	简单	jiǎndān	simple; comm	adj
357 見	见	jiàn	meet; see; be	v
358 見面	见面	jiàn miàn	meet; see	
359 件	件	jiàn	(measure wor	m
360 健康	健康	jiànkāng	health; healthy	adj

361 建設	建设	jiànshè	build; construc	n
362 將來	将来	jiānglái	future	n
363 江	江	jiāng	river	n
364 講	讲	jiǎng	tell; speak; exı	v
365 交	交	jiāo	hand over; del	v
366 教	教	jiāo	teach; instruct	v
367 腳	脚	jiǎo	foot	n
368 角	角	jiǎo	one tenth of oı	m
369 餃子	饺子	jiǎozi	dumpling	n
370 教室	教室	jiàoshì	classroom; scl	n
371 教育	教育	jiàoyù	education; edı	n
372 叫	叫	jiào	call; greet; ord	v
373 叫	叫	jiào	(used to make	prep
374 接	接	jiē	meet; connect	v
375 接著	接着	jiēzhe	then; afterwar	conj
376 街	街	jiē	street	n
377 節	节	jié	festival; sectio	m
378 節目	节目	jiémù	program; item	n
379 節日	节日	jiérì	festival; holida	n
380 結果	结果	jiéguǒ	finally; at last;	conj
381 結束	结束	jiéshù	end; finish; co	v
382 解決	解决	jiějué	resolve; settle	v
383 姐姐	姐姐	jiějie	elder sister	n
384 借	借	jiè	borrow; lend; r	v
385 介紹	介绍	jièshào	introduce; rec	v
386 斤	斤	jīn	half a kilogram	m
387 今年	今年	jīnnián	this year	n
388 今天	今天	jīntiān	today; present	n
389 緊	紧	jǐn	tight; urgent; h	adj
390 緊張	紧张	jǐnzhāng	nervous; tens	adj
391 進	进	jìn	enter; come o	v
392 進來	进来	jìnlái	come in; get ir	v
393 進去	进去	jìnqu	go in; get in; e	v
394 進行	进行	jìnxíng	be in progress	v
395 近	近	jìn	nearby; near;	adj
396 精彩	精彩	jīngcǎi	brilliant; splen	adj
397 精神	精神	jīngshén	spirit; mind; gi	n
398 經常	经常	jīngcháng	often; frequen	adv
399 經過	经过	jīngguò	pass; go throu	n
400 經濟	经济	jīngjì	economy; incc	n
401 經驗	经验	jīngyàn	experience	n
402 久	久	jiǔ	for a long time	adj
403 九	九	jiǔ	nine	num
404 酒	酒	jiǔ	alcoholic drink	n
405 舊	旧	jiù	old; past; byg	adj
406 就	就	jiù	with regard to;	conj
407 橘子(桔子)	橘子(桔子)	júzi	orange; tange	n
408 舉	举	jǔ	lift; heave; rais	v
409 句	句	jù	(measure wor	m
410 句子	句子	jùzi	sentence	n
411 覺得	觉得	juéde	feel; think	v
412 決定	决定	juédìng	decide; resolv	n
413 咖啡	咖啡	kāfēi	coffee	n
414 卡車	卡车	kǎchē	lorry; truck	n
415 開	开	kāi	open; operate	v
416 開始	开始	kāishǐ	begin; start	n
417 開玩笑	开玩笑	kāi wánxiào	joke; crack a joke; make fun of	
418 開學	开学	kāi xué	school begins; term starts	
419 看	看	kàn	see; look at; w	v
420 看病	看病	kàn bìng	see a doctor; see a patient	

421	看見	看见	kànjiàn	see; catch sigv
422	考試	考试	kǎoshì	examine; test; n
423	棵	棵	kē	(measure worm
424	科學	科学	kēxué	science; scienadj
425	咳嗽	咳嗽	késou	cough v
426	可能	可能	kěnéng	possible; mayn
427	可是	可是	kěshì	but; neverthelconj
428	可以	可以	kěyǐ	can; may aux
429	渴	渴	kě	thirsty adj
430	克	克	kè	gram m
431	刻	刻	kè	a quarter of arm
432	客氣	客气	kèqi	polite; act or rev
433	課	课	kè	lesson; class; n
434	課本	课本	kèběn	textbook n
435	課文	课文	kèwén	text n
436	空氣	空气	kōngqì	air n
437	口	口	kǒu	mouth; (measm
438	口語	口语	kǒuyǔ	spoken languan
439	哭	哭	kū	cry v
440	苦	苦	kǔ	bitter; miserabadj
441	塊	块	kuài	piece; Yuan (tm
442	快	快	kuài	fast; rapid; shadj
443	困難	困难	kùnnán	difficult; difficuadj
444	拉	拉	lā	pull; drag; hauv
445	啦	啦	la	(modal particlepart
446	來	来	lái	come; arrive; cv
447	藍	蓝	lán	blue adj
448	籃球	篮球	lánqiú	basketball n
449	勞動	劳动	láodòng	work; labor v
450	勞駕	劳驾	láo jià	excuse me; may I trouble you
451	老(老二)	老(老二)	lǎo(lǎo'èr)	old; aged; touqpref
452	老師	老师	lǎoshī	teacher n
453	了	了	le	(modal particlepart
454	累	累	lèi	tired; tire; straiadj
455	冷	冷	lěng	cold adj
456	離	离	lí	leave; without;prep
457	離開	离开	líkāi	leave; depart fv
458	里	里	lǐ	in; inside n
459	里	里	lǐ	half a kilometem
460	裡邊	里边	lǐbian	inside; in; with n
461	禮物	礼物	lǐwù	gift; present n
462	歷史	历史	lìshǐ	history; past ren
463	利用	利用	lìyòng	use; utilize; exv
464	例如	例如	lìrú	for example; fcv
465	立刻	立刻	lìkè	immediately; aadv
466	倆	俩	liǎ	two people (usnum
467	聯繫	联系	liánxì	integrate; link; n
468	連…都(也)…	连…都(也)…	lián … dōu (yěeven	
469	臉	脸	liǎn	face n
470	練習	练习	liànxí	practice; exercn
471	凉快	凉快	liángkuai	nice and cool; adj
472	兩	两	liǎng	two; a few; soınum
473	輛	辆	liàng	(measure worm
474	亮	亮	liàng	bright; shiny; liv
475	了	了	liǎo	finish; end; sel v
476	了解	了解	liǎojiě	understand; krv
477	零	零	líng	zero, 0 num
478	領導	领导	lǐngdǎo	lead; leader; len
479	留	留	liú	remain; stay; kv
480	留念	留念	liúniàn	accept or keeqv

481	留學生	留学生	liúxuéshēng	foreign studen n
482	流	流	liú	flow; stream; c n
483	六	六	liù	six num
484	樓	楼	lóu	storied buildin n
485	路	路	lù	road; path; wa n
486	錄音	录音	lùyīn	record sound; n
487	旅行	旅行	lǚxíng	travel; journey v
488	綠	绿	lǜ	green adj
489	亂	乱	luàn	in a mess; ind adj
490	媽媽	妈妈	māma	mummy; mom n
491	麻煩	麻烦	máfan	troublesome; ɹ adj
492	馬	马	mǎ	horse n
493	馬上	马上	mǎshàng	at once; imme adv
494	嘛	嘛	ma	(modal particlɐ part
495	嗎	吗	ma	(modal particlɐ part
496	買	买	mǎi	buy; purchase v
497	賣	卖	mài	sell v
498	滿	满	mǎn	full; filled; com adj
499	滿意	满意	mǎnyì	satisfied; plea adj
500	慢	慢	màn	slow adj
501	忙	忙	máng	busy; fully occ adj
502	毛	毛	máo	one tenth of oɪm
503	帽子	帽子	màozi	hat; cap n
504	沒	没	méi	not have; ther v
505	沒關係	没关系	méi guānxi	never mind; it doesn't matter
506	沒意思	没意思	méi yìsi	uninteresting; dull
507	沒有	没有	méiyǒu	not have; ther adv
508	每	每	měi	every; each; p pron
509	妹妹	妹妹	mèimei	younger sister n
510	門	门	mén	entrance; doo m
511	門口	门口	ménkǒu	entrance; doo n
512	們(朋友們)	们(朋友们)	men (péngyou	(particle formi suf
513	米(公尺)	米(公尺)	mǐ(gōngchǐ)	meter (measu m
514	米飯	米饭	mǐfàn	(cooked) rice n
515	麵包	面包	miànbāo	bread n
516	麵條兒	面条儿	miàntiáor	noodles n
517	民族	民族	mínzú	nation; nation n
518	明年	明年	míngnián	next year n
519	明天	明天	míngtiān	tomorrow n
520	名字	名字	míngzi	name n
521	母親	母亲	mǔqīn	mother (used in
522	目前	目前	mùqián	current time; an
523	拿	拿	ná	take; hold; sei v
524	哪	哪	nǎ/něi	which; (used f pron
525	哪裡(哪兒)	哪里(哪儿)	nǎli(nǎr)	where; where pron
526	那	那	nà	that pron
527	那	那	nà	then; in that c conj
528	那個	那个	nàge	that pron
529	那裡(那兒)	那里(那儿)	nàli(nàr)	there pron
530	那麼	那么	nàme	like that; in tha pron
531	那麼	那么	nàme	then; in that c conj
532	那些	那些	nàxiē	those pron
533	那樣	那样	nàyàng	of that kind; lik pron
534	哪	哪	na	(modal particlɐ part
535	吶	吶	na	(modal particlɐ part
536	南	南	nán	south n
537	南邊	南边	nánbian	south n
538	男	男	nán	male adj
539	難	难	nán	difficult adj
540	呢	呢	ne	(modal particlɐ part

541	内	内	nèi	inside; inner;	vn
542	内容	内容	nèiróng	content; subst	n
543	能	能	néng	can; be able t	caux
544	能夠	能够	nénggòu	can; be able t	caux
545	嗯	嗯	ng	(interjection e	interj
546	你	你	nǐ	you (the singu	pron
547	你們	你们	nǐmen	you (the plural	pron
548	年	年	nián	year; New Ye	n
549	年級	年级	niánjí	grade; year	n
550	年紀	年纪	niánjì	age	n
551	年輕	年轻	niánqīng	young	adj
552	念	念	niàn	read aloud, st	v
553	您	您	nín	you (in respec	pron
554	牛	牛	niú	ox; cow; bull	n
555	牛奶	牛奶	niúnǎi	cow milk	n
556	農村	农村	nóngcūn	rural area; cou	n
557	農民	农民	nóngmín	peasant	n
558	農業	农业	nóngyè	agriculture; far	n
559	努力	努力	nǔlì	try hard; be ha	adj
560	女	女	nǚ	female	adj
561	女兒	女儿	nǚ'ér	daughter	n
562	暖和	暖和	nuǎnhuo	warm; nice an	adj
563	爬	爬	pá	crawl; creep; c	v
564	怕	怕	pà	fear; be afraid	v
565	拍	拍	pāi	clap; pat; beat	v
566	排球	排球	páiqiú	volleyball	n
567	派	派	pài	send; appoint	n
568	旁邊	旁边	pángbiān	side	n
569	跑	跑	pǎo	run; run away;	v
570	跑步	跑步	pǎo bù	run	
571	朋友	朋友	péngyou	friend	n
572	碰	碰	pèng	touch; bump; r	v
573	批評	批评	pīpíng	criticize; critici	n
574	啤酒	啤酒	píjiǔ	beer	n
575	篇	篇	piān	(measure wor	m
576	便宜	便宜	piányi	cheap; inexpe	n
577	片	片	piàn	(measure wor	n
578	漂亮	漂亮	piàoliang	pretty; beautif	adj
579	票	票	piào	ticket; ballot	n
580	蘋果	苹果	píngguǒ	apple	n
581	瓶	瓶	píng	(measure wor	m
582	破	破	pò	broken; dama	adj
583	七	七	qī	seven	num
584	騎	骑	qí	ride (an anima	v
585	起	起	qǐ	remove; pull;	v
586	起床	起床	qǐ chuáng	get up	
587	起來	起来	qǐ lái	stand up; sit up; rise to one's feet	
588	汽車	汽车	qìchē	automobile; m	n
589	汽水	汽水	qìshuǐ	aerated water;	n
590	鉛筆	铅笔	qiānbǐ	pencil	n
591	千	千	qiān	thousand	num
592	錢	钱	qián	money; fund;	n
593	前	前	qián	front; forward;	n
594	前邊	前边	qiánbian	in front; ahead	n
595	淺	浅	qiǎn	shallow; simpl	adj
596	牆	墙	qiáng	wall	n
597	橋	桥	qiáo	bridge	n
598	青年	青年	qīngnián	young person;	n
599	輕	轻	qīng	light; small in	adj
600	清楚	清楚	qīngchu	clear; distinct;	adj

601 晴	晴	qíng	clear; sunny	adj
602 情況	情况	qíngkuàng	circumstance;	n
603 請	请	qǐng	please; reque	v
604 請假	请假	qǐng jià	ask for leave	
605 請問	请问	qǐng wèn	Excuse me; May I ask	
606 秋	秋	qiū	autumn; fall	n
607 秋天	秋天	qiūtiān	autumn; fall	n
608 球	球	qiú	ball; anything	n
609 取得	取得	qǔdé	gain; acquire;	v
610 去	去	qù	go; leave; sen	v
611 去年	去年	qùnián	last year	n
612 全	全	quán	complete; whc	adj
613 全部	全部	quánbù	all; without ex	n
614 全體	全体	quántǐ	all; whole; entir	n
615 確實	确实	quèshí	true; reliable	adj
616 然後	然后	ránhòu	then; afterwar	adv
617 讓	让	ràng	give way; give	v
618 熱	热	rè	hot; popular; h	v
619 熱情	热情	rèqíng	warm; fervent;	adj
620 人	人	rén	person; man; p	n
621 人們	人们	rénmen	persons; peop	n
622 人民	人民	rénmín	the people	n
623 任何	任何	rènhé	any; whichever	pron
624 認識	认识	rènshi	recognize; unc	n
625 認為	认为	rènwéi	think; consider	v
626 認真	认真	rènzhēn	conscientious;	adj
627 日	日	rì	sun; day time;	n
628 日語(日文)	日语(日文)	rìyǔ(rìwén)	Japanese (lan	n
629 日子	日子	rìzi	days; date; tim	n
630 容易	容易	róngyì	easy; easily; a	adj
631 肉	肉	ròu	flesh; meat	n
632 三	三	sān	three	num
633 散步	散步	sàn bù	take a walk	
634 山	山	shān	mountain; hill	n
635 商店	商店	shāngdiàn	shop; store	n
636 上	上	shàng	upper; up; up	vn
637 上	上	shàng	get on; go up;	v
638 上邊	上边	shàngbian	above; over; t	n
639 上課	上课	shàng kè	attend class; give a lesson	
640 上來	上来	shàng lái	come up	
641 上去	上去	shàng qu	go up	
642 上午	上午	shàngwǔ	forenoon; mor	n
643 上學	上学	shàng xué	go to school; attend school	
644 少	少	shǎo	few; little; less	v
645 社會	社会	shèhuì	society	n
646 身體	身体	shēntǐ	body; health	n
647 深	深	shēn	deep; difficult;	adj
648 什麼	什么	shénme	what; whatev	pron
649 聲	声	shēng	(measure wor	m
650 聲調	声调	shēngdiào	tone; the tone	n
651 聲音	声音	shēngyīn	sound; voice	n
652 生産	生产	shēngchǎn	produce; man	v
653 生詞	生词	shēngcí	new word	n
654 生活	生活	shēnghuó	life; livelihood;	v
655 生日	生日	shēngrì	birthday	n
656 省	省	shěng	province	n
657 剩	剩	shèng	surplus; remn	v
658 勝利	胜利	shènglì	victory; triump	n
659 師傅	师傅	shīfu	master worker	n
660 十	十	shí	ten	num

661	十分	十分	shífēn	very; fully; utte	adv
662	時候	时候	shíhou	time; when	n
663	時間	时间	shíjiān	when	n
664	食堂	食堂	shítáng	dining room; c	n
665	實踐	实践	shíjiàn	live up to; carr	n
666	實現	实现	shíxiàn	realize; achiev	v
667	使用	使用	shǐyòng	make use of; u	v
668	世界	世界	shìjiè	world	n
669	事	事	shì	matter; affair; t	n
670	事情	事情	shìqing	matter; affair; t	n
671	是	是	shì	be	v
672	市	市	shì	city; municipal	n
673	試	试	shì	try; test; attem	v
674	收	收	shōu	put away; coll	v
675	收拾	收拾	shōushi	put in order; ti	v
676	手	手	shǒu	hand	n
677	手表	手表	shǒubiǎo	wrist watch	n
678	首都	首都	shǒudū	capital	n
679	輸	输	shū	transport; con	v
680	舒服	舒服	shūfu	comfortable	adj
681	書	书	shū	book	n
682	熟	熟	shú	ripe; cooked; c	adj
683	數	数	shǔ	count; be reck	v
684	樹	树	shù	tree	n
685	數學	数学	shùxué	mathematics	n
686	雙	双	shuāng	pair; twin; dua	m
687	誰	谁	sheí/shuí	who	pron
688	水	水	shuǐ	water	n
689	水果	水果	shuǐguǒ	fruit	n
690	水平	水平	shuǐpíng	standard; leve	n
691	睡	睡	shuì	sleep; go to b	v
692	睡覺	睡觉	shuì jiào	sleep; go to bed	
693	説	说	shuō	speak; talk; sa	v
694	説明	说明	shuōmíng	explain; illustr	n
695	思想	思想	sīxiǎng	thought; thinki	n
696	死	死	sǐ	die; pass awa	v
697	四	四	sì	four	num
698	送	送	sòng	send; give; de	v
699	宿舍	宿舍	sùshè	hostel; living q	n
700	酸	酸	suān	sour; sick at h	adj
701	算	算	suàn	calculate; com	v
702	雖然	虽然	suīrán	though; althou	conj
703	歲	岁	suì	years old (for a	m
704	所以	所以	suǒyǐ	so; therefore; a	conj
705	所有	所有	suǒyǒu	all	adj
706	他	他	tā	he	pron
707	他們	他们	tāmen	they; them (fo	pron
708	它	它	tā	it	pron
709	它們	它们	tāmen	they; them (fo	pron
710	她	她	tā	she	pron
711	她們	她们	tāmen	they; them (fo	pron
712	抬	抬	tái	lift up; raise; c	v
713	太	太	tài	too	adv
714	太陽	太阳	tàiyáng	the sun	n
715	態度	态度	tàidu	manner; bearii	n
716	談	谈	tán	talk; chat; disc	v
717	湯	汤	tāng	soup; broth	n
718	糖	糖	táng	sugar; candy;	n
719	躺	躺	tǎng	lie; recline	v
720	討論	讨论	tǎolùn	discuss; discu	v

721	特別	特别	tèbié	special; particı	adj
722	疼	疼	téng	ache; pain	v
723	踢	踢	tī	kick	v
724	提	提	tí	carry; put forw	v
725	提高	提高	tígāo	raise; heighter	v
726	體育	体育	tǐyù	physical trainir	n
727	天	天	tiān	sky; heaven; v	n
728	天氣	天气	tiānqì	weather	n
729	條	条	tiáo	strip (measurem	
730	條件	条件	tiáojiàn	condition; qua	n
731	跳	跳	tiào	jump; leap; sp	v
732	跳舞	跳舞	tiào wǔ	dance	
733	聽	听	tīng	listen; hear; he	v
734	聽見	听见	tīngjiàn	hear	v
735	聽説	听说	tīng shuō	be told; hear of; hear about	
736	聽寫	听写	tīngxiě	dictate; dictati	n
737	停	停	tíng	stop; cease; b	v
738	挺	挺	tǐng	straighten up;	adv
739	通	通	tōng	open up; lead	adj
740	通過	通过	tōngguò	by way of; thrc	prep
741	通知	通知	tōngzhī	notify; give no	n
742	同時	同时	tóngshí	at the same tir	n
743	同學	同学	tóngxué	fellow student;	n
744	同意	同意	tóngyì	agree; consen	v
745	同志	同志	tóngzhì	comrade	n
746	痛快	痛快	tòngkuai	very happy; de	adj
747	頭	头	tóu	first; leading	m
748	突然	突然	tūrán	sudden; abrup	adj
749	圖書館	图书馆	túshūguǎn	library	n
750	團結	团结	tuánjié	unite; rally	v
751	推	推	tuī	push; shove; t	v
752	腿	腿	tuǐ	leg	n
753	退	退	tuì	return; give ba	v
754	脱	脱	tuō	take off; cast c	v
755	襪子	袜子	wàzi	socks; stockin	n
756	外	外	wài	outer; outside;	n
757	外邊	外边	wàibian	out; outside; e	n
758	外國	外国	wàiguó	foreign countr	n
759	外語(外文)	外语(外文)	wàiyǔ(wàiwén	foreign langua	n
760	完	完	wán	use up; be ov	v
761	完成	完成	wánchéng	accomplish; c	v
762	完全	完全	wánquán	complete; wh	adj
763	玩兒	玩儿	wánr	play; have fun	v
764	碗	碗	wǎn	bowl	n
765	晚	晚	wǎn	late	adj
766	晚飯	晚饭	wǎnfàn	dinner; supper	n
767	晚會	晚会	wǎnhuì	evening party;	n
768	晚上	晚上	wǎnshang	evening; night	n
769	萬	万	wàn	ten thousand;	num
770	往	往	wǎng	go	v
771	往	往	wǎng	to; toward; in t	prep
772	忘	忘	wàng	forget; neglect	v
773	危險	危险	wēixiǎn	dangerous; pe	n
774	為	为	wéi	do; act; be; be	v
775	偉大	伟大	wěidà	great; mighty	adj
776	喂	喂	wèi	hello	interj
777	位	位	wèi	(measure wor	m
778	為	为	wèi	(indicating the	prep
779	為了	为了	wèile	for; for the sak	prep
780	為什麼	为什么	wèi shénme	why; why (or how) is it that …	

781	文化	文化	wénhuà	civilization; culn
782	文學	文学	wénxué	literature n
783	文學家	文学家	wénxuéjiā	literatus; writeın
784	文藝	文艺	wényì	literature and ân
785	文章	文章	wénzhāng	essay; article; n
786	問	问	wèn	ask; inquire v
787	問好	问好	wèn hǎo	send one's regards to
788	問題	问题	wèntí	question; probn
789	我	我	wǒ	I; me; our; ourpron
790	我們	我们	wǒmen	we; us; our pron
791	握手	握手	wò shǒu	shake hands; clasp hands
792	屋子	屋子	wūzi	room n
793	五	五	wǔ	five num
794	午飯	午饭	wǔfàn	midday meal; ln
795	物理	物理	wùlǐ	physics n
796	西	西	xī	west n
797	西邊	西边	xībian	west (often usın
798	希望	希望	xīwàng	hope; wish; exn
799	習慣	习惯	xíguàn	be used to; usv
800	喜歡	喜欢	xǐhuan	love; like; be kv
801	洗	洗	xǐ	wash; bathe; cv
802	洗澡	洗澡	xǐ zǎo	have a bath; bathe
803	系	系	xì	department (inn
804	細	细	xì	thin; fine; thin ıadj
805	下	下	xià	descend; fall; iv
806	下	下	xià	below; down; ın
807	下	下	xià	(measure worım
808	下邊	下边	xiàbian	below; under; n
809	下課	下课	xià kè	finish class; get out of class
810	下來	下来	xià lái	come down
811	下去	下去	xià qu	go down; descend
812	下午	下午	xiàwǔ	afternoon n
813	夏	夏	xià	summer n
814	夏天	夏天	xiàtiān	summer n
815	先	先	xiān	earlier; before;n
816	先生	先生	xiānsheng	teacher; misten
817	現代	现代	xiàndài	modern times;n
818	現在	现在	xiànzài	now; at presern
819	相信	相信	xiāngxìn	believe in; havv
820	香	香	xiāng	fragrant; savoıadj
821	香蕉	香蕉	xiāngjiāo	banana n
822	想	想	xiǎng	think; supposeaux
823	響	响	xiǎng	make a soundadj
824	像	像	xiàng	be like; resemln
825	向	向	xiàng	towards; to; fav
826	消息	消息	xiāoxi	news; informaın
827	小(小李)	小(小李)	xiǎo	small; little; pepref
828	小孩兒	小孩儿	xiǎoháir	child n
829	小姐	小姐	xiǎojie	young lady; Mın
830	小時	小时	xiǎoshí	hour n
831	笑	笑	xiào	smile (at); lauçv
832	些	些	xiē	(measure worım
833	鞋	鞋	xié	shoe n
834	寫	写	xiě	write; composıv
835	謝謝	谢谢	xièxie	thank v
836	辛苦	辛苦	xīnkǔ	hard; toilsomev
837	新	新	xīn	new; fresh; upadj
838	新年	新年	xīnnián	New Year n
839	新聞	新闻	xīnwén	information; nεn
840	心	心	xīn	the heart; heaın

841	信	信	xìn	believe; trust;	n
842	信封	信封	xìnfēng	envelope	n
843	星期	星期	xīngqī	week	n
844	星期日(星期天	星期日(星期天	xīngqīrì(xīngqī	Sunday	n
845	行	行	xíng	all right; O.K.;	adj
846	幸福	幸福	xìngfú	happy; happin	adj
847	姓	姓	xìng	be surnamed;	v
848	休息	休息	xiūxi	have a rest; re	v
849	需要	需要	xūyào	need; want; re	n
850	許多	许多	xǔduō	many; much; a	adj
851	學	学	xué	study; learn; ir	v
852	學生	学生	xuésheng	student; scho	n
853	學習	学习	xuéxí	study; learn; e	n
854	學校	学校	xuéxiào	school; educa	n
855	學院	学院	xuéyuàn	college; institu	n
856	雪	雪	xuě	snow	n
857	呀	呀	yā	ah; oh; creak	interj
858	呀	呀	ya	ah	part
859	研究	研究	yánjiū	study; researc	v
860	顏色	颜色	yánsè	color	n
861	眼睛	眼睛	yǎnjing	eye	n
862	演出	演出	yǎnchū	perform; put o	n
863	宴會	宴会	yànhuì	banquet; feast	n
864	羊	羊	yáng	sheep; goat	n
865	樣子	样子	yàngzi	shape; appear	n
866	要求	要求	yāoqiú	demand; requi	n
867	藥	药	yào	medicine; dru	n
868	要	要	yào	want to; wish t	v
869	要是	要是	yàoshi	in case; if; sup	conj
870	也	也	yě	also; too; eithe	adv
871	也許	也许	yěxǔ	perhaps; prob	adv
872	頁	页	yè	page	m
873	夜	夜	yè	night; evening	n
874	一	一	yī	one; once; as	num
875	一般	一般	yībān	general; ordin	adj
876	一邊…一邊…	一边…一边…	yībiān … yībiā	at the same time; simultaneously	
877	一點兒	一点儿	yīdiǎnr	a bit; a few; a	n
878	一定	一定	yīdìng	fixed; definite;	adj
879	一共	一共	yīgòng	in all; altogeth	adv
880	一會兒	一会儿	yīhuìr	a little while; a	n
881	一…就…	一…就…	yī … jiù …	as soon as; once	
882	一塊兒	一块儿	yīkuàir	the same plac	adv
883	一起	一起	yīqǐ	the same plac	adv
884	一切	一切	yīqiè	all; every; eve	pron
885	一下兒	一下儿	yīxià	one time; onc	m
886	一些	一些	yīxiē	a number of; c	m
887	一樣	一样	yīyàng	the same; equ	adv
888	一…也…	一…也…	yī…yě…	an emphatic sentence structure to describe the smallest u	
889	一直	一直	yīzhí	always; all alo	adv
890	醫生	医生	yīshēng	doctor	n
891	醫院	医院	yīyuàn	hospital	n
892	衣服	衣服	yīfu	clothes; clothi	n
893	椅子	椅子	yǐzi	chair	n
894	已經	已经	yǐjing	already	adv
895	以後	以后	yǐhòu	after; afterwar	n
896	以前	以前	yǐqián	before; former	n
897	以為	以为	yǐwéi	think; consider	v
898	藝術	艺术	yìshù	art; skill; craft	n
899	億	亿	yì	a hundred mill	num
900	意見	意见	yìjiàn	opinion; view;	n

ınit of the subject

901	意思	意思	yìsi	meaning; idea	n
902	意義	意义	yìyì	meaning; sens	n
903	因為	因为	yīnwèi	because; on a	conj
904	音樂	音乐	yīnyuè	music	n
905	陰	阴	yīn	cloudy; overca	adj
906	銀行	银行	yínháng	bank	n
907	英語(英文)	英语(英文)	yīngyǔ(yīngwé	English (langu	n
908	應該	应该	yīnggāi	ought to; shou	aux
909	贏	赢	yíng	win; beat; gain	v
910	影響	影响	yǐngxiǎng	influence; affe	n
911	永遠	永远	yǒngyuǎn	for good; forev	adv
912	用	用	yòng	use; employ;	v
913	尤其	尤其	yóuqí	especially; par	adv
914	郵局	邮局	yóujú	post office	n
915	郵票	邮票	yóupiào	stamp	n
916	游泳	游泳	yóu yǒng	swim	
917	有	有	yǒu	have; possess	v
918	有的	有的	yǒude	some; some o	pron
919	有名	有名	yǒumíng	famous; well-k	adj
920	有時候	有时候	yǒu shíhou	sometimes	
921	有些	有些	yǒuxiē	some; some o	pron
922	有意思	有意思	yǒu yìsi	interesting; enjoyable	
923	友好	友好	yǒuhǎo	friendly; amica	adj
924	友誼	友谊	yǒuyì	friendship	n
925	右	右	yòu	the right	n
926	又	又	yòu	again	adv
927	魚	鱼	yú	fish	n
928	愉快	愉快	yúkuài	happy; cheerf	adj
929	雨	雨	yǔ	rain	n
930	語法	语法	yǔfǎ	grammar	n
931	語言	语言	yǔyán	language	n
932	遇到	遇到	yùdào	meet with; run	v
933	預習	预习	yùxí	preview; prep	v
934	元	元	yuán	Yuan (used fo	m
935	原來	原来	yuánlái	original; forme	adj
936	原諒	原谅	yuánliàng	excuse; forgiv	v
937	圓	圆	yuán	round; circular	n
938	遠	远	yuǎn	far; remote	adj
939	願意	愿意	yuànyì	be willing; be r	v
940	月	月	yuè	month	n
941	月亮	月亮	yuèliang	the moon	n
942	月球	月球	yuèqiú	the moon	n
943	雲	云	yún	cloud	n
944	運動	运动	yùndòng	be in motion; r	n
945	再	再	zài	again; not …	adv
946	再見	再见	zàijiàn	good-bye; see	v
947	在	在	zài	exist; be living	v
948	在	在	zài	(indicating an	adv
949	咱	咱	zán	we; us; our; I;	pron
950	咱們	咱们	zánmen	we; us; our	pron
951	髒	脏	zāng	dirty; filthy	adj
952	早	早	zǎo	early; for a lon	adj
953	早晨(早上)	早晨(早上)	zǎochen(zǎos	(early) morning	n
954	早飯	早饭	zǎofàn	breakfast	n
955	怎麼	怎么	zěnme	how; why; how	pron
956	怎麼樣	怎么样	zěnmeyàng	how; (a polite	pron
957	怎樣	怎样	zěnyàng	how	pron
958	增加	增加	zēngjiā	increase; raise	v
959	展覽	展览	zhǎnlǎn	put on display	n
960	占	占	zhàn	occupy; seize;	v

961	站	站	zhàn	stand; be on o	v
962	站	站	zhàn	station; stop; s	n
963	張	张	zhāng	piece	m
964	長	长	zhǎng	grow; develop	v
965	掌握	掌握	zhǎngwò	grasp; master;	v
966	著急	着急	zháojí	worry; anxious	adj
967	找	找	zhǎo	look for; return	v
968	照顧	照顾	zhàogù	look after; give	v
969	照相	照相	zhào xiàng	take a picture (or photograph)	
970	這	这	zhè	this; this mom	pron
971	這個	这个	zhège	this one; this	pron
972	這裡(這兒)	这里(这儿)	zhèlǐ(zhèr)	here	pron
973	這麼	这么	zhème	so; such; this	pron
974	這些	这些	zhèxiē	these	pron
975	這樣	这样	zhèyàng	so; such; like t	pron
976	著	着	zhe	(indicating an	part
977	真	真	zhēn	true; real; gen	adv
978	真正	真正	zhēnzhèng	genuine; real;	adj
979	整齊	整齐	zhěngqí	in good order;	adj
980	正	正	zhèng	straight; uprig	adv
981	正確	正确	zhèngquè	correct; right;	adj
982	正在	正在	zhèngzài	in process of;	adv
983	政府	政府	zhèngfǔ	government	n
984	政治	政治	zhèngzhì	politics; politic	n
985	隻	只	zhī	(measure wor	m
986	支	支	zhī	(measure wor	m
987	知道	知道	zhīdào	know; be awa	v
988	知識	知识	zhīshi	knowledge	n
989	…之間	…之间	… zhījiān	between	
990	指	指	zhǐ	point at; point	v
991	只	只	zhǐ	only; merely	adv
992	只好	只好	zhǐhǎo	have to; be for	adv
993	紙	纸	zhǐ	paper	n
994	中	中	zhōng	center; middle	adj
995	中間	中间	zhōngjiān	center; middle	n
996	中文	中文	zhōngwén	Chinese (lang	n
997	中午	中午	zhōngwǔ	noon; midday	n
998	中學	中学	zhōngxué	middle school;	n
999	鐘	钟	zhōng	bell; clock	n
1000	鐘頭	钟头	zhōngtóu	hour (mainly u	n
1001	種	种	zhǒng	kind; type; sor	m
1002	重	重	zhòng	heavy; import	adj
1003	重要	重要	zhòngyào	important; sig	adj
1004	周	周	zhōu	week; round	n
1005	周圍	周围	zhōuwéi	around; round	n
1006	豬	猪	zhū	pig; hog; swin	n
1007	主要	主要	zhǔyào	main; major; c	adj
1008	主意	主意	zhǔyi	idea; plan; dec	adj
1009	住	住	zhù	live; reside; st	v
1010	注意	注意	zhùyì	pay attention t	v
1011	祝	祝	zhù	express good	v
1012	裝	装	zhuāng	act; pretend; l	v
1013	準備	准备	zhǔnbèi	prepare; get re	n
1014	桌子	桌子	zhuōzi	table; desk	n
1015	自己	自己	zìjǐ	oneself; closel	pron
1016	自行車	自行车	zìxíngchē	bike; bicycle	n
1017	字	字	zì	word; characte	n
1018	總(是)	总(是)	zǒng(shì)	put together; g	adv
1019	走	走	zǒu	walk; visit; pas	v
1020	足球	足球	zúqiú	football game;	n

1021	祖國	祖国	zǔguó	motherland; fan n
1022	組織	组织	zǔzhī	organize; form n
1023	嘴	嘴	zuǐ	mouth n
1024	最	最	zuì	most adv
1025	最初	最初	zuìchū	first; initial n
1026	最後	最后	zuìhòu	last; final; ultim n
1027	最近	最近	zuìjìn	recently; lately n
1028	昨天	昨天	zuótiān	yesterday n
1029	左	左	zuǒ	the left; the lef n
1030	做	做	zuò	make; do; coo v
1031	作	作	zuò	do; make; con v
1032	作業	作业	zuòyè	homework; op n
1033	坐	坐	zuò	sit; take a sea v
1034	座	座	zuò	(measure wor m

1	阿	阿	ā(āgē)	prefix used be	pref
2	阿拉伯語	阿拉伯语	ālābóyǔ(ālābó	Arabic	n
3	阿姨	阿姨	āyí	auntie; nurse (	n
4	挨	挨	āi	get close to; b	v
5	哎	哎	āi	hey	interj
6	哎呀	哎呀	āiyā	oh	interj
7	愛好	爱好	àihào	love; be fond c	n
8	愛護	爱护	àihù	cherish; treas	v
9	愛情	爱情	àiqíng	love	n
10	安全	安全	ānquán	safe; secure; s	n
11	安慰	安慰	ānwèi	comfort; cons	n
12	安心	安心	ān xīn	be relieved; feel at ease	
13	按	按	àn	press; push d	prep
14	按時	按时	ànshí	on time; on sc	adv
15	按照	按照	ànzhào	according to; i	prep
16	暗	暗	àn	dark	adj
17	岸	岸	àn	bank; shore; c	n
18	拔	拔	bá	pull; pluck	v
19	白	白	bái	for nothing	adv
20	白菜	白菜	báicài	Chinese cabb	n
21	白天	白天	báitiān	daytime	n
22	敗	败	bài	fail	v
23	班長	班长	bānzhǎng	class monitor	n
24	板	板	bǎn	board	n
25	半導體	半导体	bàndǎotǐ	semi-conduct	n
26	半拉	半拉	bàn lǎ	half	
27	半夜	半夜	bànyè	midnight	n
28	辦公	办公	bàn gōng	work	
29	辦事	办事	bàn shì	do an errand	
30	幫	帮	bāng	help	v
31	幫忙	帮忙	bāng máng	help; do a favor	
32	榜樣	榜样	bǎngyàng	example; mod	n
33	傍晚	傍晚	bàngwǎn	toward evenin	n
34	包	包	bāo	bag	m
35	包	包	bāo	wrap	v
36	包括	包括	bāokuò	include; consi	v
37	包子	包子	bāozi	steamed; stuff	n
38	薄	薄	báo	thin	adj
39	保	保	bǎo	protect	v
40	保持	保持	bǎochí	keep; maintair	v
41	保存	保存	bǎocún	preserve; kee	v
42	保護	保护	bǎohù	protect; safegu	n
43	保留	保留	bǎoliú	reserve; hold b	v
44	保衛	保卫	bǎowèi	defend; safegu	v
45	保證	保证	bǎozhèng	ensure; assure	n
46	寶貴	宝贵	bǎoguì	valuable; prec	adj
47	抱歉	抱歉	bàoqiàn	be sorry; apol	adj
48	報到	报到	bào dào	report for duty; check in; register	
49	報道	报道	bàodào(bàodǎ	report; cover;	n
50	報告	报告	bàogào	make known;	n
51	報名	报名	bào míng	sign up	
52	報紙	报纸	bàozhǐ	newspaper	n
53	背	背	bēi	back	v
54	碑	碑	bēi	tablet	n
55	悲痛	悲痛	bēitòng	grieved; sorro	adj
56	北部	北部	běibù	north	n
57	北方	北方	běifāng	north	n
58	北面	北面	běimiàn	north	n
59	背	背	bèi	back	n
60	背後	背后	bèihòu	at the back; be	n

61	被子	被子	bèizi	quilt	n
62	本	本	běn	originally	adv
63	本	本	běn	this	pron
64	本來	本来	běnlái	original	adj
65	本領	本领	běnlǐng	skill; ability; can	
66	本事	本事	běnshi	skill; ability; can	
67	本質	本质	běnzhì	essence; natu	n
68	苯	苯	bèn	silly	adj
69	逼	逼	bī	force	v
70	鼻子	鼻子	bízi	nose	n
71	比例	比例	bǐlì	proportion	n
72	比如	比如	bǐrú	for example; fo	v
73	筆記	笔记	bǐjì	notes	n
74	畢業	毕业	bì yè	graduate	
75	閉	闭	bì	close; shut	v
76	必然	必然	bìrán	inevitable; cer	adj
77	必要	必要	bìyào	necessary; es	adj
78	避	避	bì	avoid	v
79	避免	避免	bìmiǎn	avoid; avert	v
80	邊…邊…	边…边…	biān … biān …	as	
81	編	编	biān	plait; weave	v
82	扁	扁	biǎn	flat	adj
83	便	便	biàn	then; in that ca	conj
84	便條	便条	biàntiáo	informal note	n
85	遍	遍	biàn	all over	adj
86	標點	标点	biāodiǎn	punctuation	n
87	標準	标准	biāozhǔn	standard; crite	adj
88	表達	表达	biǎodá	express; conv	v
89	表面	表面	biǎomiàn	surface; outsic	n
90	表明	表明	biǎomíng	show; evince	v
91	賓館	宾馆	bīngguǎn	guesthouse; h	n
92	兵	兵	bīng	soldier	n
93	冰	冰	bīng	ice	n
94	餅乾	饼干	bǐnggān	biscuit; cracke	n
95	病房	病房	bìngfáng	ward; sickroon	n
96	病菌	病菌	bìngjūn	pathogenic ba	n
97	病人	病人	bìngrén	patient	n
98	並	并	bìng	simultaneously	conj
99	併	并	bìng	sum; combine	v
100	並且	并且	bìngqiě	and; besides;	conj
101	玻璃	玻璃	bōli	glass	n
102	伯父	伯父	bófù(bóbo)	father's elder b	n
103	伯母	伯母	bómǔ	aunt; wife of fa	n
104	脖子	脖子	bózi	neck	n
105	捕	捕	bǔ	catch	v
106	補	补	bǔ	patch	v
107	補充	补充	bǔchōng	replenish; sup	v
108	補課	补课	bǔ kè	make up a missed lesson	
109	補習	补习	bǔxí	take lessons a	v
110	不必	不必	búbì	need not; not l	adv
111	不大	不大	búdà	not very; not o	adv
112	不得不	不得不	bù dé bù	have to	
113	不得了	不得了	bùdéliǎo	very; terribly	adj
114	不斷	不断	búduàn	unceasing; co	adv
115	不敢當	不敢当	bù gǎndāng	you flatter me	
116	不管	不管	bùguǎn	no matter; reg	conj
117	不過	不过	búguò	only; though	conj
118	不好意思	不好意思	bù hǎoyìsi	shy; feel embarrassed	
119	不僅	不仅	bùjǐn	not only	conj
120	不論	不论	búlùn	whether; rega	conj

121	不平	不平	bùpíng	indignant; res	n
122	不然	不然	bùrán	otherwise	conj
123	不少	不少	bùshǎo	quite a few	adj
124	不是嗎	不是吗	bù shì ma	isn't it	
125	不行	不行	bùxíng	won't do	adj
126	不幸	不幸	búxìng	misfortune; un	adj
127	不許	不许	bùxǔ	be not allowec	v
128	不要緊	不要紧	bù yàojǐn	doesn't matter	
129	不一定	不一定	bù yídìng	not sure	
130	不住	不住	búzhù	continually	adv
131	布置	布置	bùzhì	fix up; arrange	v
132	步	步	bù	pace	n
133	部	部	bù	department; m	m
134	部隊	部队	bùduì	army; troops; t	n
135	部門	部门	bùmén	branch; depar	n
136	部長	部长	bùzhǎng	minister	n
137	猜	猜	cāi	guess	v
138	材料	材料	cáiliào	material	n
139	踩	踩	cǎi	tread; stamp o	v
140	採	采	cǎi	cull; pick	v
141	採購	采购	cǎigòu	purchase; go s	v
142	採取	采取	cǎiqǔ	take; adopt	v
143	採用	采用	cǎiyòng	adopt; use	v
144	彩色	彩色	cǎisè	color; multicol	n
145	餐廳	餐厅	cāntīng	restaurant; din	n
146	藏	藏	cáng	hide	v
147	草地	草地	cǎodì	grassland; law	n
148	草原	草原	cǎoyuán	grasslands; pr	n
149	廁所	厕所	cèsuǒ	W.C.; toilet; la	n
150	冊	册	cè	tome; book	m
151	測驗	测验	cèyàn	test; examinat	n
152	曾	曾	céng	ever; once	adv
153	曾經	曾经	céngjīng	once	adv
154	插	插	chā	thrust	v
155	叉子	叉子	chāzi	fork	n
156	差	差	chà	bad; poor	adj
157	差不多	差不多	chàbuduō	almost	adj
158	差一點兒	差一点儿	chāyīdiǎnr	almost	adv
159	拆	拆	chāi	unweave	v
160	產量	产量	chǎnliàng	output; yield	n
161	產品	产品	chǎnpǐn	product	n
162	產生	产生	chǎnshēng	produce; take	v
163	嘗	尝	cháng	taste	v
164	長期	长期	chángqī	long period of	n
165	長途	长途	chángtú	long distance	n
166	超	超	chāo	exceed	v
167	超過	超过	chāoguò	surpass; exce	v
168	抄	抄	chāo	copy	v
169	抄寫	抄写	chāoxiě	transcribe; co	v
170	吵	吵	chǎo	quarrel	v
171	車間	车间	chējiān	workshop	n
172	徹底	彻底	chèdǐ	thoroughgoing	adj
173	沉默	沉默	chénmò	silent	adj
174	趁	趁	chèn	avail oneself o	prep
175	襯衫	衬衫	chènshān	shirt	n
176	襯衣	衬衣	chènyī	underclothes,	n
177	稱	称	chēng	weigh; call	v
178	稱贊	称赞	chēngzàn	praise; acclain	v
179	成分	成分	chéngfèn	ingredient	n
180	成功	成功	chénggōng	success; succ	adj

181	成果	成果	chéngguǒ	gain; achiever	n
182	成就	成就	chéngjiù	achievement;	n
183	成立	成立	chénglì	establish; four	v
184	成熟	成熟	chéngshú	mature; ripe	adj
185	成為	成为	chéngwéi	turn into; beco	v
186	成長	成长	chéngzhǎng	grow up	v
187	乘	乘	chéng	ride on	v
188	程度	程度	chéngdù	degree; exten	n
189	誠懇	诚恳	chéngkěn	honest; sincer	adj
190	誠實	诚实	chéngshí	honest	adj
191	承認	承认	chéngrèn	admit; recogni	v
192	吃驚	吃惊	chī jīng	be startled; be shocked	
193	尺	尺	chǐ	ruler; 1 chǐ = 0	m
194	翅膀	翅膀	chìbǎng	wing	n
195	充分	充分	chōngfèn	ample; full; ab	adj
196	充滿	充满	chōngmǎn	brimming with	v
197	充足	充足	chōngzú	adequate; abu	adj
198	衝	冲	chōng	rush	v
199	蟲子	虫子	chóngzi	insect; worm	n
200	重	重	zhòng	heavily	adv
201	重疊	重叠	chóngdié	overlap	v
202	重複	重复	chóngfù	repeat	v
203	重新	重新	chóngxīn	again	adv
204	崇高	崇高	chónggāo	lofty; high; sub	adj
205	抽象	抽象	chōuxiàng	abstract	adj
206	愁	愁	chóu	worry	v
207	臭	臭	chòu	smelly	adj
208	初	初	chū(chūyī)	the first day of	pref
209	初步	初步	chūbù	initial; prelimin	adj
210	初級	初级	chūjí	elementary; pr	adj
211	出版	出版	chūbǎn	publish	v
212	出口	出口	chū kǒu	export	
213	出生	出生	chūshēng	be born	v
214	出席	出席	chū xí	attend; be present	
215	出院	出院	chū yuàn	be discharged; from hospital	
216	廚房	厨房	chúfáng	kitchen	n
217	除	除	chú	divide	v
218	處	处	chǔ	deal with	v
219	處分	处分	chǔfèn	punishment; p	v
220	處理	处理	chǔlǐ	handle; deal w	n
221	處	处	chù	department	n
222	傳	传	chuán	pass; send	v
223	傳播	传播	chuánbō	propagate; spr	v
224	傳統	传统	chuántǒng	tradition	n
225	闖	闯	chuǎng	rush	v
226	創	创	chuàng	create	v
227	創造	创造	chuàngzào	create; creation	n
228	創作	创作	chuàngzuò	create; write; c	n
229	春節	春节	chūnjié	the Spring Fes	n
230	此	此	cǐ	this	pron
231	此外	此外	cǐwài	besides; more	conj
232	刺	刺	cì	stab	v
233	聰明	聪明	cōngming	intelligent; bric	adj
234	從不(沒)	从不(没)	cóng bù (cóng	never	
235	從…出發	从…出发	cóng … chūfā	set off from	
236	從此	从此	cóngcǐ	from now on	conj
237	從而	从而	cóng'ér	thus; thereby	conj
238	從來	从来	cónglái	always; all alo	adv
239	從事	从事	cóngshì	go in for; be e	v
240	粗	粗	cū	rude; careless	adj

241	醋	醋	cù	vinegar	n
242	促進	促进	cùjìn	advance; pron	v
243	催	催	cuī	press; urge	v
244	存	存	cún	keep	v
245	存在	存在	cúnzài	exist	v
246	寸	寸	cùn	inch	m
247	措施	措施	cuòshī	measure; step	n
248	搭	搭	dā	put up; build	v
249	答應	答应	dāying	respond; answ	v
250	答	答	dá	answer; reply;	v
251	答案	答案	dá'àn	answer; soluti	n
252	答卷	答卷	dájuàn	answer sheet	n
253	達到	达到	dá dào	achieve; attain; reach	
254	打扮	打扮	dǎban	deck out; dres	v
255	打倒	打倒	dǎ dǎo	beat down	
256	打擾	打扰	dǎrǎo	disturb	v
257	打聽	打听	dǎting	ask about; inq	v
258	打針	打针	dǎ zhēn	inject	
259	大膽	大胆	dàdǎn	daring; bold	adj
260	大多數	大多数	dàduōshù	most of	n
261	大會	大会	dàhuì	plenary session	n
262	大伙兒	大伙儿	dàhuǒr	everybody	pron
263	大街	大街	dàjiē	main street	n
264	大量	大量	dàliàng	a large numbe	adj
265	大陸	大陆	dàlù	continent; mai	n
266	大米	大米	dàmǐ	rice	n
267	大批	大批	dàpī	numbers of	adj
268	大人	大人	dàren	adult	n
269	大使館	大使馆	dàshǐguǎn	embassy	n
270	大小	大小	dàxiǎo	size	n
271	大型	大型	dàxíng	large-scale; la	adj
272	大衣	大衣	dàyī	overcoat; topc	n
273	大約	大约	dàyuē	approximate; a	adv
274	呆	呆	dāi	dull; slow-witte	adj
275	呆	呆	dāi	stay	v
276	代	代	dài	generation	n
277	代替	代替	dàitì	replace; subst	v
278	袋	袋	dài	sack; bag; poc	m
279	待	待	dài	wait; await	v
280	擔任	担任	dānrèn	assume the of	v
281	擔心	担心	dān xīn	worry; feel anxious	
282	單	单	dān	only; alone	adj
283	單	单	dàn	alone	adv
284	單詞	单词	dāncí	word	n
285	單調	单调	dāndiào	monotonous; d	adj
286	單位	单位	dānwèi	unit	n
287	但	但	dàn	but	conj
288	淡	淡	dàn	thin	adj
289	蛋	蛋	dàn	egg	n
290	蛋糕	蛋糕	dàngāo	cake	n
291	當…的時候	当…的时候	dāng … deshí	when	
292	當地	当地	dāngdì	local	n
293	當年	当年	dāngnián	in those years	n
294	當前	当前	dāngqián	present; curre	n
295	當時	当时	dāngshí	at that time	n
296	擋	挡	dǎng	block	v
297	黨	党	dǎng	party	n
298	黨員	党员	dǎngyuán	party member	n
299	當	当	dàng	regard as	v
300	當作	当作	dàngzuò	treat as; regar	v

301	刀子	刀子	dāozi	knife; sword	n
302	島	岛	dǎo	island	n
303	到處	到处	dàochù	at all places; e	adv
304	到達	到达	dàodá	arrive; reach;	v
305	到底	到底	dào dǐ	to the end; to the finish	
306	到底	到底	dàodǐ	ever; indeed	adv
307	倒	倒	dào	pour	v
308	倒是	倒是	dào(shi)	on the contrar	adv
309	道	道	dào	say	v
310	道	道	dào	street; road	n
311	道德	道德	dàodé	morals; ethics	n
312	道路	道路	dàolù	road; way; pat	n
313	道歉	道歉	dào qiàn	apologize	
314	德語(德文)	德语(德文)	déyǔ(déwén)	German	n
315	…的話	…的话	… dehuà	if	
316	登	登	dēng	register	v
317	登記	登记	dēngjì	register; check	v
318	等	等	děng	grade	n
319	等待	等待	děngdài	wait; await	v
320	等於	等于	děngyú	equal to; equi	v
321	滴	滴	dī	drop	m
322	敵人	敌人	dírén	enemy; foe	n
323	的確	的确	díquè	indeed; really	adv
324	底下	底下	dǐxia	below; under	n
325	地帶	地带	dìdài	district; region	n
326	地點	地点	dìdiǎn	place; site; loc	n
327	地方	地方	dìfāng	locality	n
328	地面	地面	dìmiàn	ground	n
329	地球	地球	dìqiú	earth	n
330	地區	地区	dìqū	area; region; c	n
331	地圖	地图	dìtú	map	n
332	地位	地位	dìwèi	position; statu	n
333	地下	地下	dìxià	underground	n
334	地址	地址	dìzhǐ	address	n
335	遞	递	dì	pass	v
336	電報	电报	diǎnbào	cable; telegrar	n
337	電冰箱	电冰箱	diànbīngxiāng	refrigerator	n
338	電風扇	电风扇	diànfēngshàn(	electric fan	n
339	電視臺	电视台	diànshìtái	TV station	n
340	電臺	电台	diàntái	transceiver; br	n
341	電梯	电梯	diàntī	elevator; lift; e	n
342	電影院	电影院	diànyǐngyuàn	cinema	n
343	店	店	diàn	shop; store	n
344	吊	吊	diào	hang	v
345	釣	钓	diào	fish	v
346	調	调	diào	shift; transfer	v
347	調查	调查	diàochá	investigate; su	n
348	跌	跌	diē	fall down	v
349	頂	顶	dǐng	top	n
350	頂	顶	dǐng	carry on the h	v
351	定	定	dìng	decide; set	v
352	訂	订	dìng	draw up; conc	v
353	東北	东北	dōngběi	northeast	n
354	東部	东部	dōngbù	east	n
355	東方	东方	dōngfāng	the East	n
356	東面	东面	dōngmiàn	east	n
357	東南	东南	dōngnán	southeast	n
358	懂得	懂得	dǒngde	know; grasp; u	v
359	動人	动人	dòngrén	moving; touch	adj
360	動身	动身	dòng shēn	leave; go on a journey	

361 動手	动手	dòng shǒu	begin on	
362 動物園	动物园	dòngwùyuán	zoo	n
363 動員	动员	dòngyuán	arouse; mobili	v
364 動作	动作	dòngzuò	motion; mover	n
365 凍	冻	dòng	freeze	v
366 洞	洞	dòng	hole; cave	n
367 鬥爭	斗争	dòuzhēng	fight; struggle;	n
368 豆腐	豆腐	dòufu	bean curd	n
369 逗	逗	dòu	tease; provoke	v
370 獨立	独立	dúlì	stand alone; ir	v
371 讀書	读书	dú shū	read; study	
372 讀者	读者	dúzhě	reader	n
373 堵	堵	dǔ	block	v
374 肚子	肚子	dùzi	belly; abdome	n
375 度	度	dù	degree; meası	m
376 度過	度过	dùguò	spend	v
377 渡	渡	dù	cross; tide ove	v
378 端	端	duān	carry	v
379 短期	短期	duǎnqī	short-term	n
380 斷	断	duàn	sever	v
381 堆	堆	duī	heap	v
382 隊	队	duì	team	n
383 隊長	队长	duìzhǎng	team leader; c	n
384 隊伍	队伍	duìwu	troops; ranks	n
385 對	对	duì	couple; pair	m
386 對比	对比	duìbǐ	compare; cont	n
387 對待	对待	duìdài	treat; approac	v
388 對方	对方	duìfāng	the other side	n
389 對付	对付	duìfu	deal with	v
390 對話	对话	duìhuà	have a dialogı	n
391 對面	对面	duìmiàn	opposite	n
392 對象	对象	duìxiàng	object; target;	n
393 對於	对于	duìyú	for; about	prep
394 噸	吨	dūn	ton	m
395 蹲	蹲	dūn	squat	v
396 多數	多数	duōshù	most; majority	n
397 奪	夺	duó	seize	v
398 躲	躲	duǒ	hide; avoid	v
399 朵	朵	duǒ	measure word	m
400 鵝	鹅	é	goose	n
401 而	而	ér	but; yet; while	conj
402 兒童	儿童	értóng	children	n
403 耳朵	耳朵	ěrduo	ear	n
404 發表	发表	fābiǎo	publish; issue	v
405 發出	发出	fāchū	send out; give	v
406 發達	发达	fādá	developed; flo	adj
407 發動	发动	fādòng	start; launch; ɛ	v
408 發抖	发抖	fādǒu	tremble	v
409 發揮	发挥	fāhuī	bring into play	v
410 發明	发明	fāmíng	invent; inventi	n
411 發言	发言	fā yán	speak; make a speech	
412 發揚	发扬	fāyáng	develop; carry	v
413 法郎	法郎	fǎláng	Franc	n
414 法律	法律	fǎlǜ	law; statute	n
415 繁榮	繁荣	fánróng	flourishing; pr	v
416 凡	凡	fán	any; all	adv
417 反動	反动	fǎndòng	reactionary	adj
418 反復	反复	fǎnfù	repeatedly; ag	n
419 反抗	反抗	fǎnkàng	resist; revolt	v
420 反應	反应	fǎnyìng	react; respond	n

421	反映	反映	fǎnyìng	reflect; report;	n
422	反正	反正	fǎnzhèng	anyway; in an	adv
423	範圍	范围	fànwéi	scope; limits;	n
424	犯	犯	fàn	violate; offend	v
425	方	方	fāng	square	adj
426	方案	方案	fāng'àn	scheme; plan;	n
427	方式	方式	fāngshì	way; fashion;	n
428	方針	方针	fāngzhēn	policy; princip	n
429	房子	房子	fàngzi	building; hous	n
430	防	防	fáng	prevent	v
431	防止	防止	fángzhǐ	prevent; avoid	v
432	仿佛	仿佛	fǎngfú	seem; as if	v
433	紡織	纺织	fǎngzhī	spinning and w	v
434	放大	放大	fàngdà	enlarge; ampli	v
435	放棄	放弃	fàngqì	abandon; give	v
436	放心	放心	fàng xīn	set one's mind at rest; rest assured	
437	非…不可	非…不可	fēi … bùkě	must	
438	肥	肥	féi	fat	adj
439	肺	肺	fèi	lung	n
440	費	费	fèi	fare; expense;	n
441	費	费	fèi	cost; spend; e	v
442	費用	费用	fèiyòng	expenses; drill	n
443	吩咐(分付)	吩咐(分付)	fēnfù	instruct; tell	v
444	分別	分别	fēnbié	separate; disti	adv
445	分配	分配	fēnpèi	assign; allocat	v
446	分析	分析	fēnxī	analyze	v
447	紛紛	纷纷	fēnfēn	one after anot	adj
448	粉筆	粉笔	fěnbǐ	chalk	n
449	奮鬥	奋斗	fèndòu	fight; struggle;	v
450	份	份	fèn	part	m
451	憤怒	愤怒	fènnù	indignant; ang	adj
452	封建	封建	fēngjiàn	feudalism	adj
453	風景	风景	fēngjǐng	scenery; lands	n
454	風力	风力	fēnglì	wind-force; wi	n
455	風俗	风俗	fēngsú	custom	n
456	逢	逢	féng	meet; come u	v
457	否定	否定	fǒudìng	negate; deny	v
458	否則	否则	fǒuzé	otherwise	conj
459	扶	扶	fú	support with th	v
460	幅	幅	fú	measure word	m
461	符合	符合	fúhé	accord with; c	v
462	服從	服从	fúcóng	obey; submit	v
463	浮	浮	fú	float	v
464	副	副	fù	pair; set	m
465	副	副	fù	deputy; vice-	adj
466	副食	副食	fùshí	non-staple foo	n
467	復述	复述	fùshù	repeat	v
468	複印	复印	fùyìn	duplicate; cop	v
469	付	付	fù	pay	v
470	富	富	fù	rich	adj
471	婦女	妇女	fùnǚ	woman	n
472	該	该	gāi	this; that	pron
473	改革	改革	gǎigé	reform	n
474	改進	改进	gǎijìn	improve; mak	n
475	改善	改善	gǎishàn	improve	v
476	改造	改造	gǎizào	transform; sho	v
477	改正	改正	gǎizhèng	correct; amen	v
478	概括	概括	gàikuò	summarize; g	n
479	概念	概念	gàiniàn	concept; idea;	n
480	蓋	盖	gài	cover	v

481	乾	干	gān	dry	adj
482	乾杯	干杯	gān bēi	drink a toast; cheer; bottom up	
483	乾脆	干脆	gāncuì	clear-cut; simp	adj
484	乾燥	干燥	gānzào	dry; arid	adj
485	杆	杆	gān	pole; bar	n
486	肝	肝	gān	liver	n
487	趕	赶	gǎn	drive away; ch	v
488	趕緊	赶紧	gǎnjǐn	lose no time; ɛ	adv
489	趕快	赶快	gǎnkuài	at once; quick	adv
490	感動	感动	gǎndòng	be moved	v
491	感激	感激	gǎnjī	feel grateful; b	v
492	感覺	感觉	gǎnjué	feel; feeling	n
493	感情	感情	gǎnqíng	emotion; feelir	n
494	感想	感想	gǎnxiǎng	impressions; r	n
495	感興趣	感兴趣	gǎn xìngqù	be interested in	
496	幹活兒	干活儿	gàn huór	do sth.	
497	幹嗎	干吗	gàn má	what? yes?	
498	剛剛	刚刚	gānggāng	just now	adv
499	鋼	钢	gāng	steel	n
500	港	港	gǎng	port; harbor	n
501	高大	高大	gāodà	tall and big; ta	adj
502	高度	高度	gāodù	altitude; heigh	adj
503	高原	高原	gāoyuán	plateau; highl	n
504	告	告	gào	tell	v
505	告別	告别	gàobié	leave; part fro	v
506	擱	搁	gē	lay; put	v
507	胳膊	胳膊	gēbo(gēbei)	arm	n
508	割	割	gē	cut	v
509	革命	革命	gémìng	rise in revolt to	n
510	隔	隔	gé	separate	v
511	隔壁	隔壁	gébì	next door	n
512	個別	个别	gèbié	exceptional	adj
513	個人	个人	gèrén	individual	n
514	個體	个体	gètǐ	individual	n
515	個子	个子	gèzi	height; stature	n
516	根本	根本	gēnběn	root; essence;	adj
517	根據	根据	gēnjù	base on; acco	n
518	跟前	跟前	gēnqián	in front of; nea	n
519	更加	更加	gèngjiā	much more	adv
520	工程	工程	gōngchéng	engineering; p	n
521	工程師	工程师	gōngchéngshī	engineer	n
522	工夫	工夫	gōngfu	work; labor; ef	n
523	工會	工会	gōnghuì	trade union; la	n
524	工具	工具	gōngjù	tool	n
525	工藝品	工艺品	gōngyìpǐn	handicraft	n
526	工資	工资	gōngzī	wages; pay; s	n
527	功夫	功夫	gōngfu	time; skill; art;	n
528	供	供	gōng	supply	v
529	供給	供给	gōngjǐ	provide; furnis	v
530	公費	公费	gōngfèi	at public (state	adj
531	公共	公共	gōnggòng	common; publ	adj
532	公開	公开	gōngkāi	in public; over	v
533	公路	公路	gōnglù	highway; freev	n
534	公司	公司	gōngsī	corporation; c	n
535	公用電話	公用电话	gōngyòng diàr	public phone	
536	公元	公元	gōngyuán	the Christian e	n
537	鞏固	巩固	gǒnggù	strong; solidify	v
538	貢獻	贡献	gòngxiàn	contribute; de	n
539	共	共	gòng	altogether	adv
540	共產黨	共产党	gòngchǎndǎng	the Communis	n

541	共同	共同	gòngtóng	together; com	adj
542	狗	狗	gǒu	dog	n
543	構成	构成	gòuchéng	compose; con	v
544	構造	构造	gòuzào	structure; cons	n
545	估計	估计	gūjì	appraise; estir	n
546	姑姑	姑姑	gūgu	father's sister	n
547	骨頭	骨头	gǔtou	drum	n
548	鼓	鼓	gǔ	encourage; ur	n
549	鼓勵	鼓励	gǔlì	inspire; hearte	n
550	鼓舞	鼓舞	gǔwǔ	applaud	
551	鼓掌	鼓掌	gǔ zhǎng	to applaud	adj
552	古	古	gǔ	ancient times	n
553	古代	古代	gǔdài	historic site	n
554	古跡	古迹	gǔjì	ancient	adj
555	古老	古老	gǔlǎo	bone	n
556	故鄉	故乡	gùxiāng	hometown	n
557	故意	故意	gùyì	intentional	adj
558	顧	顾	gù	attend to; look	v
559	顧客	顾客	gùkè	shopper; custo	n
560	掛號	挂号	guà hào	register	
561	拐	拐	guǎi	turn to	v
562	怪	怪	guài	strange	adj
563	關鍵	关键	guānjiàn	crux; key; hing	n
564	關於	关于	guānyú	about; on; con	prep
565	關照	关照	guānzhào	look after; kee	v
566	關	关	guān	official	n
567	觀察	观察	guānchá	survey; obser	v
568	觀點	观点	guāndiǎn	viewpoint; star	n
569	觀衆	观众	guānzhòng	audience; spe	n
570	管	管	guǎn	manage	v
571	管理	管理	guǎnlǐ	manage	v
572	冠軍	冠军	guànjūn	champion	n
573	罐頭	罐头	guàntou	can; tin	n
574	貫徹	贯彻	guànchè	carry out; impl	v
575	光	光	guāng	light, ray	n
576	光	光	guāng	nothing left	adj
577	光	光	guāng	only; merely	adv
578	光輝	光辉	guānghuī	radiance; brilli	adj
579	光明	光明	guāngmíng	light; bright	adj
580	光榮	光荣	guāngróng	glory; honor	adj
581	光線	光线	guāngxiàn	light; ray	n
582	廣場	广场	guǎngchǎng	public square;	n
583	廣大	广大	guǎngdà	extensive; vas	adj
584	廣泛	广泛	guǎngfàn	extensive; wid	adj
585	廣告	广告	guǎnggào	advertisement	n
586	廣闊	广阔	guǎngkuò	vast; wide	adj
587	逛	逛	guàng	stroll	v
588	規定	规定	guīdìng	provide; stipul	n
589	規律	规律	guīlǜ	law; regular pa	n
590	規模	规模	guīmó	scale; size	n
591	鬼	鬼	guǐ	ghost	n
592	跪	跪	guì	kneel	v
593	滾	滚	gǔn	roll	v
594	鍋	锅	guō	pan	n
595	國際	国际	guójì	international	n
596	國民黨	国民党	guómíndǎng	the Nationalist	n
597	國王	国王	guówáng	king	n
598	果然	果然	guǒrán	as expected; r	adv
599	過程	过程	guòchéng	course; proces	n
600	過年	过年	guò nián	celebrate the new year	

601 海關	海关	hǎiguān	customs	n
602 海洋	海洋	hǎiyáng	sea; ocean	n
603 害	害	hài	harm	v
604 害處	害处	hàichu	harm	n
605 害怕	害怕	hàipà	be afraid of; fe	v
606 含	含	hán	keep in the m	v
607 寒冷	寒冷	hánlěng	frigid; cold	adj
608 汗	汗	hàn	sweat	n
609 行	行	háng	row	m
610 航空	航空	hángkōng	aviation	n
611 毫不	毫不	háo bù	not a bit	
612 毫無	毫无	háo wú	have no (sth.)	
613 好好兒	好好儿	hǎohāor	in a proper wa	adv
614 好久	好久	hǎojiǔ	a long time	n
615 好容易	好容易	hǎoróngyì	have a hard ti	adv
616 好聽	好听	hǎotīng	pleasant to he	adj
617 好玩兒	好玩儿	hǎowánr	interesting; an	adj
618 好些	好些	hǎoxiē	quite a lot; a g	adj
619 號碼	号码	hàomǎ	number	n
620 號召	号召	hàozhào	summon; call	n
621 好	好	hào	like; be fond o	v
622 和平	和平	hépíng	peace	n
623 合	合	hé	close; shut; joi	v
624 合理	合理	hélǐ	reasonable; ra	adj
625 合同	合同	hétong	contract	n
626 合作	合作	hézuò	cooperate; wo	v
627 盒	盒	hé	box	m
628 嘿	嘿	hēi	ha	interj
629 黑暗	黑暗	hēi'àn	dark	adj
630 恨	恨	hèn	hate	v
631 哼	哼	hēng	hum; croon; h	interj
632 紅茶	红茶	hóngchá	black tea	n
633 紅旗	红旗	hóngqí	red flag; red b	n
634 猴子	猴子	hóuzi	monkey	n
635 厚	厚	hòu	thick	adj
636 後悔	后悔	hòuhuǐ	regret; repent	v
637 後來	后来	hòulái	afterwards; aft	n
638 後面	后面	hòumian	behind	n
639 後年	后年	hòunián	the year after	n
640 後天	后天	hòutiān	the day after t	n
641 呼	呼	hū	call	v
642 呼吸	呼吸	hūxī	breath; respire	v
643 壺	壶	hú	pot	n
644 胡亂	胡乱	húluàn	aimlessly	adv
645 鬍子	胡子	húzi	beard; moustа	n
646 糊塗	糊涂	hútu	muddled; conf	adj
647 護士	护士	hùshi	nurse	n
648 護照	护照	hùzhào	passport	n
649 戶	户	hù	door; family	n
650 花園	花园	huāyuán	garden	n
651 划	划	huá	scull	v
652 滑	滑	huá	slippery; smoo	adj
653 滑冰	滑冰	huá bīng	skating	
654 畫報	画报	huàbào	pictorial	n
655 劃	划	huà	delimit	v
656 化(標準化)	化(标准化)	huà(biāozhǔnh	-ize; -ify	suf
657 壞處	坏处	huàichu	harm; disadva	n
658 歡送	欢送	huānsòng	see off; send	v
659 環	环	huán	ring	n
660 環境	环境	huánjìng	environment; s	n

661	慌	慌	huāng	nervous; scare	v
662	黃瓜	黄瓜	huángguā	cucumber	n
663	黃油	黄油	huángyóu	butter	n
664	皇帝	皇帝	huángdì	emperor	n
665	灰	灰	huī	gray	adj
666	揮	挥	huī	wave; brandis	v
667	恢復	恢复	huīfù	resume; renev	v
668	回頭	回头	huítóu	turn round	adv
669	回信	回信	huí xìn	write back	
670	回憶	回忆	huíyì	recollect; reca	v
671	會場	会场	huìchǎng	meeting-place	n
672	會見	会见	huìjiàn	interview; mee	v
673	會客	会客	huì kè	receive a visitor	
674	會談	会谈	huìtán	talks	n
675	會議	会议	huìyì	meeting; confe	n
676	昏迷	昏迷	hūnmí	stupor; coma;	v
677	婚姻	婚姻	hūnyīn	marriage	n
678	混	混	hùn	mix; muddle a	v
679	活潑	活泼	huópo	vivacious; vivi	adj
680	活躍	活跃	hóuyuè	active; brisk; e	v
681	或是	或是	huǒshí	meals	n
682	火	火	huǒ	fire	n
683	火柴	火柴	huǒchái	match	n
684	獲得	获得	huòdé	gain; obtain; a	v
685	或是	或是	huò	or	conj
686	貨	货	huò	goods	n
687	幾乎	几乎	jīhū	almost	adv
688	機床	机床	jīchuáng	machine tool	n
689	機關	机关	jīguān	mechanism; o	n
690	機械	机械	jīxiè	machinery; m	n
691	積極	积极	jījí	positive; active	adj
692	積極性	积极性	jījíxìng	zeal; activenes	n
693	積累	积累	jīlěi	accumulate	v
694	激動	激动	jīdòng	excited; excitir	v
695	激烈	激烈	jīliè	intense; fierce	adj
696	極	极	jí	extremely; hig	adv
697	極其	极其	jíqí	most; extreme	adv
698	集	集	jí	market; volum	n
699	集體	集体	jítǐ	collective	n
700	集中	集中	jízhōng	focus; concen	adj
701	及	及	jí	and	conj
702	及格	及格	jí gé	pass the exam	
703	及時	及时	jíshí	timely; in time	adj
704	急忙	急忙	jímáng	in haste; in a h	adj
705	即	即	jí	i.e.; mean; nar	v
706	級	级	jí	grade	n
707	技術員	技术员	jìshùyuán	technician	n
708	季節	季节	jìjié	season	n
709	計算	计算	jìsuàn	count; comput	v
710	記得	记得	jìde	remember	v
711	記錄	记录	jìlù	take notes; re	n
712	記憶	记忆	jìyì	remember; me	n
713	記者	记者	jìzhě	reporter; corre	n
714	既	既	jì	though; not on	conj
715	既…也…	既…也…	jì … yě …	both … and …; as well as	
716	既…又…	既…又…	jì … yòu …	as well as	
717	既然	既然	jìrán	since; as; now	conj
718	紀律	纪律	jìlǜ	rule; discipline	n
719	紀念	纪念	jìniàn	commemorate	n
720	夾	夹	jiā	clip; nip	v

721	家伙	家伙	jiāhuo	fellow; guy	n
722	家具	家具	jiājù	furniture	n
723	家鄉	家乡	jiāxiāng	hometown; na	n
724	加工	加工	jiā gōng	process; machining; working	
725	加强	加强	jiāqiáng	strengthen; en	v
726	加以	加以	jiāyǐ	(used to invert	conj
727	假	假	jiǎ	sham; fake	adj
728	價格	价格	jiàgé	price	n
729	價值	价值	jiàzhí	worth; value	n
730	架	架	jià	measure word	m
731	假條	假条	jiàtiáo	application for	n
732	堅定	坚定	jiāngdìng	firm; steadfast	v
733	堅決	坚决	jiānjué	resolute; deter	adj
734	堅强	坚强	jiānqiáng	strong; firm; to	adj
735	尖	尖	jiān	pointed; sharp	adj
736	尖鋭	尖锐	jiānruì	sharp-point; ke	adj
737	肩	肩	jiān	shoulder	n
738	艱巨	艰巨	jiānjù	arduous; hard	adj
739	艱苦	艰苦	jiānkǔ	difficult; hard;	adj
740	揀	拣	jiǎn	cull	v
741	撿	捡	jiǎn	pick up	v
742	剪	剪	jiǎn	snip	v
743	減	减	jiǎn	reduce	v
744	減輕	减轻	jiǎnqīng	lighten; ease	v
745	減少	减少	jiǎnshǎo	reduce; decre	v
746	箭	箭	jiàn	arrow	n
747	漸漸	渐渐	jiànjiàn	gradually; by c	adv
748	建	建	jiàn	build	v
749	建立	建立	jiànlì	build; establish	v
750	建議	建议	jiànyì	propose; sugg	n
751	建築	建筑	jiànzhù	build; construc	n
752	將	将	jiāng	with; by	prep
753	將	将	jiāng	will	adv
754	將要	将要	jiāngyào	be going to; w	adv
755	獎	奖	jiǎng	reward	n
756	獎學金	奖学金	jiǎngxuéjīn	scholarship	n
757	講話	讲话	jiǎng huà	speak; talk	
758	講座	讲座	jiǎngzuò	lecture	n
759	醬油	酱油	jiàngyóu	soy sauce	n
760	降	降	jiàng	fall; drop; lowe	v
761	降低	降低	jiàngdī	reduce; cut do	v
762	交換	交换	jiāohuàn	exchange	v
763	交際	交际	jiāojì	socialize; soci	n
764	交流	交流	jiāoliú	interchange; en	n
765	交通	交通	jiāotōng	traffic; transpo	n
766	郊區	郊区	jiāoqū	suburbs	n
767	驕傲	骄傲	jiāo'ào	arrogant; conc	adj
768	角	角	jiǎo	angle; horn	n
769	教材	教材	jiàocái	teaching mate	n
770	教師	教师	jiàoshī	teacher	n
771	教授	教授	jiàoshòu	professor	n
772	教學	教学	jiàoxué	teaching; educ	n
773	教訓	教训	jiàoxun	teach sb. a les	n
774	教員	教员	jiāoyuán	teacher; instru	n
775	較	较	jiào	than; rather; q	adv
776	叫做	叫做	jiàozuò	be called; nam	v
777	接觸	接触	jiēchù	contact	v
778	接待	接待	jiēdài	receive	v
779	接到	接到	jiē dào	receive	
780	接見	接见	jiējiàn	receive	v

781 接近	接近	jiējìn	be close to; nɛv	
782 接受	接受	jiēshòu	accept	v
783 街道	街道	jiēdào	street	n
784 階段	阶段	jiēduàn	stage; phase	n
785 階級	阶级	jiējí	class	n
786 結實	结实	jiēshi	solid; sturdy	adj
787 節省	节省	jiéshěng	economize; sɛv	
788 節約	节约	jiéyuē	economize	v
789 結構	结构	jiégòu	structure; comn	
790 結合	结合	jiéhé	combine; unitɛv	
791 結婚	结婚	jié hūn	marry	
792 結論	结论	jiélùn	conclusion	n
793 解	解	jiě	uncoil; unbind	v
794 解答	解答	jiědá	answer; explaiv	
795 解放	解放	jiěfàng	liberate; libera	n
796 解釋	解释	jiěshì	explain; expoɹn	
797 屆	届	jiè	session	m
798 金	金	jīn	gold	n
799 金屬	金属	jīnshǔ	metal	n
800 今後	今后	jīnhòu	from now on	n
801 僅	仅	jǐn	only	adv
802 僅僅	仅仅	jǐnjǐn	only; merely; tadv	
803 儘	尽	jǐn	give priority; nv	
804 儘管	尽管	jǐnguǎn	feel free to; thɹconj	
805 盡量	尽量	jìnliàng	as possible as	adv
806 進步	进步	jìnbù	advance; progadj	
807 進攻	进攻	jìnggōng	attack; assaultv	
808 進化	进化	jìnhuà	evolve	v
809 進口	进口	jìn kǒu	import; entrance	
810 進入	进入	jìnrù	enter; get into	v
811 進修	进修	jìnxiū	carry on advarv	
812 進一步	进一步	jìn yí bù	further	
813 禁止	禁止	jìnzhǐ	prohibit; ban; fv	
814 近來	近来	jìnlái	recently; latelyn	
815 盡	尽	jìn	try one's best	v
816 勁	劲	jìn	power	n
817 京劇(京戲)	京剧(京戏)	jīngjù(jīngxì)	Beijing Opera	n
818 精力	精力	jīnglì	energy; vigor	n
819 經	经	jīng	pass	v
820 經理	经理	jīnglǐ	manager; direɹn	
821 經歷	经历	jīnglì	undergo; expen	
822 井	井	jǐng	wells	n
823 警察	警察	jǐngchá	police; policemn	
824 靜	静	jìng	quiet; silent	adj
825 敬愛	敬爱	jìng'ài	respect	v
826 敬禮	敬礼	jìng lǐ	salute	
827 鏡子	镜子	jìngzi	mirror	n
828 競賽	竞赛	jìngsài	contest; compɹv	
829 究竟	究竟	jiūjìng	actually; exactadv	
830 糾正	纠正	jiūzhèng	correct; put rigv	
831 救	救	jiù	save	v
832 就	就	jiù	with regard to;	prep
833 就是	就是	jiùshì	exactly; even iconj	
834 局長	局长	júzhǎng	director of a bɪn	
835 舉行	举行	jǔxíng	hold	v
836 拒絶	拒绝	jùjué	refuse	v
837 據説	据说	jùshuō	it is said	adv
838 巨大	巨大	jùdà	huge; enormoɹadj	
839 具備	具备	jùbèi	possess; havev	
840 具體	具体	jùtǐ	concrete; speɕadj	

841 具有	具有	jùyǒu	possess; have	v
842 距離	距离	jùlí	distance	n
843 距離	距离	jùlí	away from	prep
844 俱樂部	俱乐部	jùlèbù	club	n
845 劇場	剧场	jùchǎng	theatre	n
846 捲	卷	juǎn	roll; coil	v
847 覺悟	觉悟	juéwù	consciousnes	n
848 決	决	jué	definitely	adv
849 決心	决心	juéxīn	be determined	v
850 絶對	绝对	juéduì	absolute	adj
851 軍	军	jūn	army	n
852 軍隊	军队	jūnduì	army	n
853 軍事	军事	jūnshì	military affairs	n
854 開放	开放	kāifàng	open	v
855 開會	开会	kāi huì	hold a meeting	
856 開課	开课	kāi kè	start of school	
857 開明	开明	kāimíng	enlightened	adj
858 開辟	开辟	kāipì	open up; start	v
859 開演	开演	kāiyǎn	begin; start a s	v
860 開展	开展	kāizhǎn	carry out; dev	v
861 砍	砍	kǎn	chop; cut	v
862 看不起	看不起	kàn bu qǐ	look down upon	
863 看法	看法	kànfǎ	view	n
864 看來	看来	kànlái	it seems	conj
865 看樣子	看样子	kàn yàngzi	look like; seem like	
866 扛	扛	káng	carry on the sh	v
867 考	考	kǎo	test	v
868 考慮	考虑	kǎolǜ	think over; cor	v
869 烤	烤	kǎo	bake	v
870 靠	靠	kào	lean; by	prep
871 顆	颗	kē	grain	m
872 科	科	kē	division	n
873 科學家	科学家	kēxuéjiā	scientist	n
874 科學院	科学院	kēxuéyuàn	academy of sc	n
875 科研	科研	kēyán	scientific rese	n
876 科長	科长	kēzhǎng	section chief	n
877 可	可	kě	(used for emp	conj
878 可愛	可爱	kě'ài	cute; lovely	adj
879 可靠	可靠	kěkào	reliable; depe	adj
880 可憐	可怜	kělián	pitiful; poor; pi	v
881 可怕	可怕	kěpà	fearful; terrible	adj
882 可以	可以	kěyǐ	can; may	adj
883 克服	克服	kèfú	overcome; cor	v
884 刻	刻	kè	chisel; carve	v
885 刻苦	刻苦	kèkǔ	assiduous; ha	adj
886 客人	客人	kèren	visitor; guest	n
887 課程	课程	kèchéng	course	n
888 肯	肯	kěn	be willing to; w	v
889 肯定	肯定	kěndìng	affirm; approv	adj
890 空	空	kōng	empty	adj
891 空間	空间	kōngjiān	space	n
892 空前	空前	kòngqián	unprecedente	adj
893 空中	空中	kōngzhōng	in the air; in th	n
894 孔	孔	kǒng	hole; aperture	n
895 恐怕	恐怕	kǒngpà	be afraid	adv
896 空兒	空儿	kòngr	free time	n
897 控制	控制	kòngzhì	control; domin	v
898 口袋	口袋	kǒudai	pocket	n
899 口號	口号	kǒuhào	slogan	n
900 扣	扣	kòu	upside down; l	v

901	褲子	裤子	kùzi	trousers; pant	n
902	跨	跨	kuà	stride	v
903	筷子	筷子	kuàizi	chopsticks	n
904	快樂	快乐	kuàilè	happy; joyful	adj
905	寬	宽	kuān	wide	adj
906	款	款	kuǎn	money	n
907	礦	矿	kuàng	mine	n
908	捆	捆	kǔn	tie; bind; bund	v
909	睏/困	困	kùn	(睏) sleepy; (困	v
910	擴大	扩大	kuòdà	enlarge; expar	v
911	垃圾	垃圾	lājī	garbage; rubb	n
912	來	来	lái	about; more o	num
913	來	来	lái	ever since	part
914	來不及	来不及	lái bu jí	there's not enough time	
915	來得及	来得及	lái de jí	there's still time	
916	來信	来信	láixìn	send a letter; i	n
917	來自	来自	láizì	come from	v
918	攔	拦	lán	block	v
919	懶	懒	lǎn	lazy	adj
920	爛	烂	làn	rot; rotten	adj
921	狼	狼	láng	wolf	n
922	朗讀	朗读	lǎngdū	read aloud	v
923	浪	浪	làng	wave	n
924	浪費	浪费	làngfèi	waste	v
925	撈	捞	lāo	drag for; dredg	v
926	老百姓	老百姓	lǎobǎixìng	common peop	n
927	老闆	老板	lǎobǎn	boss; shopkee	n
928	老大媽(大媽)	老大妈(大妈)	lǎodàmā(dàmā	granny; aunt	n
929	老大娘(大娘)	老大娘(大娘)	lǎodàniáng(d	aunt; old lady	n
930	老大爺(大爺)	老大爷(大爷)	lǎodàye	uncle; grandpa	n
931	老虎	老虎	lǎohǔ	tiger	n
932	老人	老人	lǎorén	the aged	n
933	老(是)	老(是)	lǎo(shi)	always	adv
934	老實	老实	lǎoshi	frank; honest	adj
935	老太太	老太太	lǎotàitai	old woman	n
936	老頭兒	老头儿	lǎotóur	old man	n
937	樂觀	乐观	lèguān	optimistic; hop	adj
938	雷	雷	léi	thunder	n
939	類	类	lèi	kind; sort	m
940	釐米	厘米	límǐ	centimeter	m
941	梨	梨	lí	pear	n
942	離婚	离婚	lí hūn	divorce	
943	理髮	理发	lǐ fà	haircut; hairdressing	
944	理解	理解	lǐjiě	understand; c	n
945	理論	理论	lǐlùn	theory	n
946	理想	理想	lǐxiǎng	ideal	n
947	理由	理由	lǐyóu	reason	n
948	裡面	里面	lǐmiàn	inside; interior	n
949	禮拜天(禮拜日	礼拜天(礼拜日	lǐbàitiān(lǐbàirì	Sunday	n
950	禮貌	礼貌	lǐmào	courtesy; polit	n
951	禮堂	礼堂	lǐtáng	assembly hall;	n
952	厲害	厉害	lìhai	strict; severe	adj
953	利益	利益	lìyì	benefit	n
954	例	例	lì	example	n
955	例子	例子	lìzi	example; case	n
956	立	立	lì	stand	v
957	立場	立场	lìchǎng	position; stanc	n
958	立方	立方	lìfāng	cube	n
959	立即	立即	lìjí	immediately; a	adv
960	粒	粒	lì	grain	m

961	力	力	lì	force; power	n
962	力量	力量	lìliang	power; force	n
963	力氣	力气	lìqi	strength	n
964	力所能及	力所能及	lì suǒ néng jí	in one's power	
965	聯合	联合	liánhé	federate; unite	v
966	聯歡	联欢	liánhuān	have a get-tog	v
967	連	连	lián	link; join; one ¿	adv
968	連忙	连忙	liánmáng	promptly; at o	adv
969	連續	连续	liánxù	continually; in	adv
970	戀愛	恋爱	liàn'ài	be in love; lov	n
971	練	练	liàn	exercise	v
972	糧食	粮食	liángshi	grain; food	n
973	涼	凉	liáng	cool	adj
974	量	量	liáng	measure	v
975	良好	良好	liánghǎo	good	adj
976	兩	两	liǎng	1 liǎng = 50 gr	m
977	聊	聊	liáo	chat	v
978	聊天兒	聊天儿	liáo tiānr	chat	
979	了不起	了不起	liǎobuqǐ	great; extraordinary	
980	列	列	liè	list; line	m
981	臨	临	lín	face; overlook	v
982	臨時	临时	línshí	temporary	adj
983	鄰居	邻居	línjū	neighborhood	n
984	零錢	零钱	língqián	small change	n
985	鈴	铃	líng	bell	n
986	靈活	灵活	línghuó	flexible; agile	adj
987	領	领	lǐng	lead; direct	v
988	領袖	领袖	lǐngxiù	leader	n
989	另	另	lìng	other	adj
990	另外	另外	lìngwài	moreover; bes	adj
991	流利	流利	liúlì	fluent; smooth	adj
992	龍	龙	lóng	dragon	n
993	樓梯	楼梯	lóutī	stairs; staircas	n
994	漏	漏	lòu	leak	v
995	露	露	lòu	reveal; show	v
996	路上	路上	lùshang	on the road	n
997	路線	路线	lùxiàn	line; route	n
998	錄	录	lù	record	v
999	錄像	录像	lù xiàng	video recording	
1000	錄音機	录音机	lùyīnjī	sound-recorde	n
1001	陸續	陆续	lùxù	one after anot	adv
1002	旅館	旅馆	lǚguǎn	hotel; inn	n
1003	旅客	旅客	lǚkè	traveler; passe	n
1004	旅途	旅途	lǚtú	journey; trip	n
1005	略	略	lüè	omit	v
1006	輪船	轮船	lúnchuán	steamship; shi	n
1007	論文	论文	lùnwén	treatise; paper	n
1008	蘿卜	萝卜	luóbo	radish; turnip	n
1009	落	落	luò	fall	v
1010	落後	落后	luòhòu	backward; fall	adj
1011	碼頭	码头	mǎtou	dock; wharf	n
1012	馬虎	马虎	mǎhu	casual; carele	adj
1013	馬克	马克	mǎkè	mark (German	n
1014	馬路	马路	mǎlù	street	n
1015	罵	骂	mà	curse	v
1016	埋	埋	mái	bury	v
1017	買賣	买卖	mǎimai	buying and se	n
1018	邁	迈	mài	step; stride	v
1019	饅頭	馒头	mántou	steamed bun	n
1020	滿足	满足	mǎnzú	satisfied; cont	v

1021	貓	猫	māo	cat	n
1022	毛	毛	máo	hair	n
1023	毛病	毛病	máobìng	trouble; break	n
1024	毛巾	毛巾	máojīn	towel	n
1025	毛衣	毛衣	máoyī	sweater	n
1026	矛盾	矛盾	máodùn	contradiction;	adj
1027	冒	冒	mào	emit; give off;	v
1028	貿易	贸易	màoyì	trade	n
1029	煤	煤	méi	coal	n
1030	煤氣	煤气	méiqì	coal gas	n
1031	沒錯	没错	méi cuò	quite sure	
1032	沒什麼	没什么	méi shénme	it doesn't matter	
1033	沒事兒	没事儿	méi shìr	it doesn't matter	
1034	沒用	没用	méi yòng	no use	
1035	每	每	měi	each; per	adv
1036	美	美	měi	beautiful	adj
1037	美好	美好	měihǎo	fine; happy; gl	adj
1038	美麗	美丽	měilì	beautiful	adj
1039	美術	美术	měishù	the fine arts; a	n
1040	美元	美元	měiyuán	U.S. dollar	n
1041	夢	梦	mèng	dream	n
1042	米	米	mǐ	rice	n
1043	秘密	秘密	mìmì	confidential; s	n
1044	蜜蜂	蜜蜂	mìfēng	bee; honeybe	n
1045	密	密	mì	thick	adj
1046	密切	密切	mìqiè	intimate; close	v
1047	棉花	棉花	miánhua	cotton	n
1048	棉衣	棉衣	miányī	cotton-padded	n
1049	麵	面	miàn	side; surface	n
1050	面	面	miàn	measure word	m
1051	面積	面积	miànjī	area	n
1052	面貌	面貌	miànmào	face; appearan	n
1053	面前	面前	miànqián	in front of; in f	n
1054	描寫	描写	miáoxiě	portray; depict	v
1055	秒	秒	miǎo	second	m
1056	廟	庙	miào	temple	n
1057	妙	妙	miào	wonderful	adj
1058	滅	灭	miè	go out; put out	v
1059	民主	民主	mínzhǔ	democracy; de	adj
1060	明亮	明亮	míngliàng	light; bright	adj
1061	明確	明确	míngquè	clarify; clear; c	v
1062	明顯	明显	míngxiǎn	clear; obvious	adj
1063	名	名	míng	name; (measu	m
1064	名勝	名胜	míngshèng	famous place;	n
1065	命令	命令	mìnglìng	command; ord	v
1066	命運	命运	mìngyùn	fate; destiny	n
1067	模	模	mō	touch; feel	v
1068	模仿	模仿	mófǎng	copy; imitate	v
1069	磨	磨	mó	wear; rub; grin	v
1070	墨水	墨水	mòshuǐr	ink	n
1071	某	某	mǒu	certain; some	pron
1072	模樣	模样	múyàng	appearance; l	n
1073	畝	亩	mǔ	1 mǔ = 0.0667	m
1074	母	母	mǔ	mother; femal	adj
1075	木	木	mù	wood	n
1076	木頭	木头	mùtou	wood; timber	n
1077	目標	目标	mùbiāo	objective; targ	n
1078	目的	目的	mùdì	aim; purpose	n
1079	哪個	哪个	nǎge	which	pron
1080	哪怕	哪怕	nǎpà	even if	conj

1081	哪些	哪些	nǎxiē	which	pron
1082	那邊	那边	nàbiān	there	pron
1083	奶奶	奶奶	nǎinai	grandma	n
1084	耐心	耐心	nàixīn	patient; patien	n
1085	耐用	耐用	nàiyòng	durable	adj
1086	南部	南部	nánbù	south	n
1087	南方	南方	nánfāng	south	n
1088	南面	南面	nánmiàn	south	n
1089	男人	男人	nánrén	man; male	n
1090	難道	难道	nándào	could it be sai	adv
1091	難過	难过	nánguò	feel bad; feel s	adj
1092	難看	难看	nánkàn	unsightly; ugly	adj
1093	難受	难受	nánshòu	feel unwell; su	adj
1094	腦袋	脑袋	nǎodai	head	n
1095	腦子	脑子	nǎozi	brain	n
1096	鬧	闹	nào	stir up trouble	v
1097	内部	内部	nèibù	internal; inside	n
1098	能幹	能干	nénggàn	able; capable;	adj
1099	能力	能力	nénglì	capability; abil	n
1100	能源	能源	néngyuán	energy resour	n
1101	泥	泥	ní	mud	n
1102	年代	年代	niándài	time; years; ag	n
1103	年齡	年龄	niánlíng	age	n
1104	年青	年青	niánqīng	young	adj
1105	鳥	鸟	niǎo	bird	n
1106	扭	扭	niǔ	tweak	v
1107	濃	浓	nóng	dense; thick	adj
1108	弄	弄	nòng	deal with	v
1109	女人	女人	nǚrén	woman	n
1110	女士	女士	nǚshì	lady; madam	n
1111	暖	暖	nuǎn	warm	adj
1112	暖氣	暖气	nuǎnqì	central heatin	n
1113	怕	怕	pà	afraid	adv
1114	排	排	pái	platoon; row; l	m
1115	排	排	pái	discharge; exc	v
1116	牌	牌	pái	tablet; board	n
1117	盤	盘	pán	plate; dish	m
1118	盤子	盘子	pánzi	tray; plate; dis	n
1119	盼望	盼望	pànwàng	hope for; look	v
1120	判斷	判断	pànduàn	judge; decide;	n
1121	旁	旁	páng	near; beside	n
1122	胖	胖	pàng	fat	adj
1123	炮	炮	pào	big gun; canor	n
1124	賠	赔	péi	compensate; p	v
1125	陪	陪	péi	accompany	v
1126	配合	配合	pèihé	coordinate; co	v
1127	噴	喷	pēn	spray; gush	v
1128	盆	盆	pén	basin; tub; pot	n
1129	捧	捧	pěng	hold or carry in	v
1130	碰見	碰见	pèng jiàn	meet unexpectedly; run into	
1131	批	批	pī	batch	m
1132	批判	批判	pīpàn	criticize	v
1133	批准	批准	pīzhǔn	ratify; approve	v
1134	披	披	pī	drape over on	v
1135	脾氣	脾气	píqi	temperament;	n
1136	疲勞	疲劳	píláo	exhausted; tire	adj
1137	皮	皮	pí	skin; peel; teg	n
1138	皮膚	皮肤	pífū	skin	n
1139	匹	匹	pǐ	measure word	m
1140	偏	偏	piān	inclined to one	adv

1141	片面	片面	piànmiàn	unilateral; one	adj
1142	騙	骗	piàn	cheat	v
1143	飄	飘	piāo	float	v
1144	拼命	拼命	pīn mìng	risk one's life; defy death	
1145	品種	品种	pǐnzhǒng	breed; variety	n
1146	乒乓球	乒乓球	pīngpāngqiú	table tennis	n
1147	平	平	píng	flat	adj
1148	平安	平安	píng'ān	safe and soun	adj
1149	平常	平常	píngcháng	generally; usu	adj
1150	平等	平等	píngděng	equal; equality	n
1151	平方	平方	píngfāng	square	n
1152	平靜	平静	píngjìng	calm; quiet; tra	adj
1153	平均	平均	píngjūn	share out equ	adj
1154	平時	平时	píngshí	at ordinary tim	n
1155	平原	平原	píngyuán	plain	n
1156	瓶子	瓶子	píngzi	bottle	n
1157	坡	坡	pō	slope	n
1158	破壞	破坏	pòhuài	destroy; week	v
1159	迫切	迫切	pòqiè	pressing; urge	adj
1160	撲	扑	pū	throw oneself	v
1161	鋪	铺	pū	lay	v
1162	樸素	朴素	pǔsù	simple; plain	adj
1163	普遍	普遍	pǔbiàn	universal; gen	adj
1164	普通	普通	pǔtōng	ordinary; com	adj
1165	期	期	qī	period; phase	m
1166	期間	期间	qījiān	time; period	n
1167	欺騙	欺骗	qīpiàn	deceive; chea	v
1168	妻子	妻子	qīzi	wife	n
1169	其次	其次	qícì	next; seconda	adv
1170	其他	其他	qítā	other (people)	pron
1171	其它	其它	qítā	other (things)	pron
1172	其餘	其余	qíyú	the others; the	pron
1173	其中	其中	qízhōng	among	n
1174	奇怪	奇怪	qíguài	strange; surpr	adj
1175	齊	齐	qí	gather; neat; u	adj
1176	旗子	旗子	qízi	banner; flag	n
1177	企圖	企图	qǐtú	try; attempt	n
1178	企業	企业	qǐyè	enterprise; bu	n
1179	啓發	启发	qǐfā	arouse; inspire	n
1180	氣	气	qì	get angry	v
1181	氣候	气候	qìhòu	climate	n
1182	氣温	气温	qìwēn	air temperatur	n
1183	氣象	气象	qìxiàng	meteorology	n
1184	汽油	汽油	qìyóu	gasoline; gas	n
1185	牽	牵	qiān	lead; pull	v
1186	千萬	千万	qiānwàn	must; be sure	adv
1187	簽訂	签订	qiāndìng	conclude and	v
1188	前進	前进	qiánjìn	go forward	v
1189	前面	前面	qiánmian	ahead; in front	n
1190	前年	前年	qiánnián	the year befor	n
1191	前天	前天	qiántiān	the day before	n
1192	前途	前途	qiántú	prospect; futur	n
1193	欠	欠	qiàn	owe	v
1194	槍	枪	qiāng	gun; spear	n
1195	强	强	qiáng	powerful; stror	adj
1196	强大	强大	qiángdà	big and power	adj
1197	强盜	强盗	qiángdào	robber; bandit	n
1198	强調	强调	qiángdiào	underline; emp	v
1199	强度	强度	qiángdù	intensity	n
1200	强烈	强烈	qiángliè	intense; stron	adj

1201	搶	抢	qiǎng	snatch; grab	v
1202	敲	敲	qiāo	knock	v
1203	悄悄	悄悄	qiāoqiāo	quietly; on the	adv
1204	橋梁	桥梁	qiáoliáng	bridge	n
1205	瞧	瞧	qiáo	look; see	v
1206	巧	巧	qiǎo	skillful	adj
1207	巧妙	巧妙	qiǎomiào	clever; ingenic	adj
1208	切	切	qiē	chop; cut	v
1209	且	且	qiě	just; for the tir	conj
1210	侵略	侵略	qīnlüè	aggress	v
1211	親愛	亲爱	qīn'ài	dear; beloved	adj
1212	親戚	亲戚	qīnqi	relative	n
1213	親切	亲切	qīnqiè	cordial; kind	adj
1214	親自	亲自	qīnzì	personally	adv
1215	青	青	qīng	blue; green	adj
1216	輕鬆	轻松	qīngsōng	relaxed	adj
1217	清	清	qīng	unmixed; clea	v
1218	情景	情景	qíngjǐng	scene; sight	n
1219	情形	情形	qíngxīng	circumstance;	n
1220	情緒	情绪	qíngxù	morale; feelin	n
1221	請客	请客	qǐng kè	invite to dinner; give a dinner party	
1222	請求	请求	qǐngqiú	request; ask	n
1223	慶祝	庆祝	qìngzhù	celebrate	v
1224	窮	穷	qióng	poor	adj
1225	球場	球场	qiúchǎng	playground; pl	n
1226	求	求	qiú	beg; ask for	v
1227	區	区	qū	region; district	n
1228	區別	区别	qūbié	difference; dis	v
1229	渠	渠	qú	watercourse; t	n
1230	取	取	qǔ	get; take	v
1231	取消	取消	qǔxiāo	cancel; abolish	v
1232	圈	圈	quān	circle	n
1233	全面	全面	quánmiàn	overall; all-rou	adj
1234	勸	劝	quàn	persuade	v
1235	缺	缺	quē	lack of	v
1236	缺點	缺点	quēdiǎn	shortcoming; d	n
1237	缺乏	缺乏	quēfá	be short of; lac	v
1238	缺少	缺少	quēshǎo	lack; be short	v
1239	卻	却	què	but; yet	adv
1240	確定	确定	quèdìng	make certain;	adj
1241	裙子	裙子	qúnzi	skirt	n
1242	群	群	qún	group	m
1243	群衆	群众	qúnzhòng	the masses	n
1244	然而	然而	ránr	but; however	conj
1245	燃燒	燃烧	ránshāo	burn; kindle	v
1246	染	染	rǎn	dye	v
1247	嚷	嚷	rǎng	shout	v
1248	繞	绕	rào	reel; roll	v
1249	惹	惹	rě	cause; provok	v
1250	熱愛	热爱	rè'ài	ardently love;	v
1251	熱烈	热烈	rèliè	warm; ardent;	adj
1252	熱鬧	热闹	rènao	lively; busy; liv	v
1253	熱水瓶(暖水瓶	热水瓶(暖水瓶	rèshuǐpíng(nu	thermos	n
1254	熱心	热心	rèxīn	enthusiastic; a	adj
1255	人才(人材)	人才(人材)	réncái	talent	n
1256	人工	人工	réngōng	man-made; ar	adj
1257	人家	人家	rénjiā	others	n
1258	人口	人口	rénkǒu	population	n
1259	人類	人类	rénlèi	mankind; hum	n
1260	人民幣	人民币	rénmínbì	the name of C	n

1261 人物	人物	rénwù	figure; person	n
1262 人員	人员	rényuán	personnel; sta	n
1263 人造	人造	rénzào	man-made; ar	adj
1264 忍	忍	rěn	bear; suffer	v
1265 任務	任务	rènwu	mission; task;	n
1266 認	认	rèn	admit; recogni	v
1267 認得	认得	rènde	recognize; kno	v
1268 扔	扔	rēng	throw	v
1269 仍	仍	réng	still	adv
1270 仍然	仍然	réngrán	still; yet	adv
1271 日常	日常	rìcháng	day-to-day; ev	adj
1272 日程	日程	rìchéng	schedule	n
1273 日記	日记	rìjì	diary	n
1274 日期	日期	rìqī	date	n
1275 日用品	日用品	rìyòngpǐn	daily necessar	n
1276 日元	日元	rìyuán	Japanese yen	n
1277 如	如	rú	according to	v
1278 如	如	rú	if	conj
1279 如果	如果	rúguǒ	if; in case; in t	conj
1280 如何	如何	rúhé	how; what	pron
1281 如今	如今	rújīn	nowadays; no	n
1282 入	入	rù	go into	v
1283 軟	软	ruǎn	soft	adj
1284 弱	弱	ruò	weak	adj
1285 撒	撒	sā	cast; let go	v
1286 灑	洒	sǎ	sprinkle	v
1287 賽	赛	sài	contest; comp	v
1288 傘	伞	sǎn	umbrella	n
1289 嗓子	嗓子	sǎngzi	throat; larynx;	n
1290 掃	扫	sǎo	sweep; whisk	v
1291 嫂子	嫂子	sǎozi	sister-in-law	n
1292 色	色	sè	color	n
1293 森林	森林	sēnlín	forest	n
1294 殺	杀	shā	kill	v
1295 沙發	沙发	shāfā	sofa	n
1296 沙漠	沙漠	shāmò	desert	n
1297 沙子	沙子	shāzi	sand; grit	n
1298 傻	傻	shǎ	foolish	adj
1299 曬	晒	shài	shine upon; dr	v
1300 山脈	山脉	shānmài	mountain rang	n
1301 山區	山区	shānqū	a mountainou	n
1302 閃	闪	shǎn	flash	v
1303 善於	善于	shànyú	be good at; be	v
1304 傷	伤	shāng	hurt; wound	n
1305 傷心	伤心	shāng xīn	sad; grievous; brokenhearted	
1306 商場	商场	shāngchǎng	market; bazaa	n
1307 商量	商量	shāngliang	consult; discu	v
1308 商品	商品	shāngpǐn	commodity; go	n
1309 商業	商业	shāngyè	commerce; tra	n
1310 上班	上班	shàng bān	go to work; be on duty	
1311 上當	上当	shàng dàng	be fooled; be taken in	
1312 上級	上级	shàngjí	higher level; h	n
1313 上面	上面	shàngmian	above; over; on	n
1314 上衣	上衣	shàngyī	coat; upper ou	n
1315 稍	稍	shāo	a little	adv
1316 稍微	稍微	shāowēi	a little; a bit; sl	adv
1317 燒	烧	shāo	burn	v
1318 勺子	勺子	sháozi	scoop; spoon	n
1319 少數	少数	shǎoshù	minority; few	n
1320 少年	少年	shàonián	early youth; ju	n

1321	蛇	蛇	shé	snake n
1322	舌頭	舌头	shétou	tongue n
1323	射	射	shè	shot v
1324	設備	设备	shèbèi	equipment; fa n
1325	設計	设计	shèjì	design; plan n
1326	伸	伸	shēn	stretch v
1327	身	身	shēn	body; measur m
1328	深	深	shēn	deep; solid adj
1329	身邊	身边	shēnbiān	with one; at or n
1330	深刻	深刻	shēnkè	deep; profoun adj
1331	深入	深入	shēnrù	penetrate into; v
1332	什麼的	什么的	shénmede	and so on pron
1333	神	神	shén	god; deity n
1334	神經	神经	shénjīng	nerve n
1335	生	生	shēng	give birth to; b v
1336	生	生	shēng	raw; uncooke adj
1337	生動	生动	shēngdòng	vivid; lively adj
1338	生命	生命	shēngmìng	life n
1339	生氣	生气	shēng qì	get angry; take offence
1340	生物	生物	shēngwù	living thing; or n
1341	生意	生意	shēngyi	business; trad n
1342	生長	生长	shēngzhǎng	grow; grow up v
1343	升	升	shēng	rise up v
1344	繩子	绳子	shéngzi	string; rope n
1345	省	省	shěng	save v
1346	勝	胜	shèng	win v
1347	失敗	失败	shībài	be defeated; l n
1348	失去	失去	shīqù	lose v
1349	失望	失望	shīwàng	lose hope; dis adj
1350	失業	失业	shī yè	lose one's job; unemployment
1351	獅子	狮子	shīzi	lion n
1352	施工	施工	shī gōng	construct; build; construction
1353	濕	湿	shī	wet adj
1354	詩	诗	shī	poem n
1355	石頭	石头	shítou	stone n
1356	石油	石油	shíyóu	petroleum n
1357	拾	拾	shí	pick up v
1358	時代	时代	shídài	times; age; er n
1359	時刻	时刻	shíkè	moment n
1360	時期	时期	shíqī	period n
1361	食品	食品	shípǐn	foodstuff; food n
1362	食物	食物	shíwù	food n
1363	實際	实际	shíjì	reality; practic adj
1364	實事求是	实事求是	shí shì qiú shì	be practical and realistic
1365	實行	实行	shíxíng	put into practic v
1366	實驗	实验	shíyàn	experiment; te n
1367	實用	实用	shíyòng	practical; prag adj
1368	實在	实在	shízài	true; real; hon adj
1369	使	使	shǐ	use; employ v
1370	始終	始终	shǐzhōng	from beginnin adv
1371	世紀	世纪	shìjì	century n
1372	事件	事件	shìjiàn	incident; even n
1373	事實	事实	shìshí	fact n
1374	事物	事物	shìwù	thing; object n
1375	事先	事先	shìxiān	in advance; be n
1376	事業	事业	shìyè	cause; undert n
1377	適當	适当	shìdàng	suitable; prope adj
1378	適合	适合	shìhé	suit; fit v
1379	適應	适应	shìyìng	adapt; fit v
1380	適用	适用	shìyòng	applicable; sui adj

1381	市場	市场	shìchǎng	market	n
1382	室	室	shì	room	n
1383	試卷	试卷	shìjuàn	examination p	n
1384	試驗	试验	shìyàn	test; experime	n
1385	收穫	收获	shōuhuò	gain; harvest	n
1386	收入	收入	shōurù	take in; includ	n
1387	收音機	收音机	shōuyīnjī	radio (receiver	n
1388	手段	手段	shǒuduàn	means; measu	n
1389	手工	手工	shǒugōng	handwork; har	n
1390	手絹	手绢	shǒujuàn(shǒu	handkerchief	n
1391	手術	手术	shǒushù	operation; sur	n
1392	手套	手套	shǒutào	glove	n
1393	手續	手续	shǒuxù	procedure	n
1394	手指	手指	shǒuzhǐ	finger	n
1395	首	首	shǒu	head; first; lea	m
1396	首先	首先	shǒuxiān	first; above all	adv
1397	受	受	shòu	accept	v
1398	瘦	瘦	shòu	thin	adj
1399	蔬菜	蔬菜	shūcài	vegetable; gre	n
1400	叔叔	叔叔	shūshu	father's young	n
1401	舒適	舒适	shūshì	comfortable; c	adj
1402	書包	书包	shūbāo	schoolbag	n
1403	書店	书店	shūdiàn	bookshop; boo	n
1404	書記	书记	shūjì	secretary	n
1405	書架	书架	shūjià	bookshelf	n
1406	熟練	熟练	shúliàn	skilled; practic	adj
1407	熟悉	熟悉	shúxī	be familiar with	v
1408	暑假	暑假	shǔjià	summer vacat	n
1409	屬於	属于	shǔyú	belong to; be a	v
1410	樹林	树林	shùlín	woods; grove	n
1411	數	数	shù	number	n
1412	數量	数量	shùliàng	quantity; amou	n
1413	數字	数字	shùzì	figure; digit	n
1414	刷	刷	shuā	brush	v
1415	摔	摔	shuāi	fall; tumble	v
1416	甩	甩	shuǎi	move back an	v
1417	率領	率领	shuàilǐng	lead; head; co	v
1418	雙方	双方	shuāngfāng	both sides; the	n
1419	水稻	水稻	shuǐdào	rice; paddy	n
1420	水泥	水泥	shuǐní	cement	n
1421	順	顺	shùn	along	prep
1422	順便	顺便	shùnbiàn	conveniently; i	adv
1423	順利	顺利	shùnlì	go smoothly; s	adj
1424	撕	撕	sī	tear up	v
1425	思想	思想	sīxiǎng	thought; thinki	n
1426	私	私	sī	private	n
1427	私人	私人	sīrén	private; perso	n
1428	司機	司机	sījī	driver	n
1429	絲	丝	sī	silk	n
1430	似乎	似乎	sìhū	it seems; as if;	adv
1431	鬆	松	sōng	loose; loosen	v
1432	送行	送行	sòngxíng	see sb. off; gi	v
1433	速度	速度	sùdù	speed	n
1434	塑料	塑料	sùliào	plastics	n
1435	算了	算了	suàn le	forget it	
1436	隨	随	suí	with; follow	v
1437	隨便	随便	suíbiàn	informal; rand	adj
1438	隨時	随时	suíshí	at any time; at	adv
1439	碎	碎	suì	broken	adj
1440	損失	损失	sǔnshī	lose; damage;	n

1441	縮	缩	suō	contract; shrin v
1442	所	所	suǒ	place; measur m
1443	所	所	suǒ	used in a pass part
1444	所謂	所谓	suǒwèi	so called adj
1445	塔	塔	tǎ	tower n
1446	臺/檯	台	tái	(臺) platform; ı m
1447	太太	太太	tàitai	wife; Madame n
1448	談話	谈话	tán huà	conversation; talk
1449	談判	谈判	tánpàn	negotiate v
1450	彈	弹	tán	flip; shoot; plu v
1451	毯子	毯子	tǎnzi	blanket n
1452	探	探	tàn	explore v
1453	趟	趟	tàng	measure word m
1454	燙	烫	tàng	scald; burn; irc v
1455	掏	掏	tāo	draw out; pull v
1456	逃	逃	táo	escape v
1457	討厭	讨厌	tǎoyàn	disagreeable; v
1458	套	套	tào	cover with; me m
1459	特此	特此	tècǐ	here by adv
1460	特點	特点	tèdiǎn	characteristic n
1461	特殊	特殊	tèshū	special; peculi adj
1462	提倡	提倡	tíchàng	advocate; pro v
1463	提供	提供	tígōng	provide; suppl v
1464	提前	提前	tíqián	ahead of time; v
1465	題	题	tí	topic; problem n
1466	題目	题目	tímù	title; subject n
1467	體會	体会	tǐhuì	realize; know n
1468	體積	体积	tǐjī	volume n
1469	體系	体系	tǐxì	system; setup n
1470	體育場	体育场	tǐyùchǎng	stadium n
1471	體育館	体育馆	tǐyùguǎn	gymnasium n
1472	替	替	tì	take the place prep
1473	天真	天真	tiānzhen	naïve; innocer adj
1474	添	添	tiān	add v
1475	填	填	tián	fill v
1476	田	田	tián	farmland n
1477	田野	田野	tiányě	field; open cou n
1478	甜	甜	tián	sweet adj
1479	挑	挑	tiāo	choose; pick v
1480	條約	条约	tiáoyuē	treaty; pact n
1481	調整	调整	tiáozhěng	adjust; regulat v
1482	貼	贴	tiē	glue; stick v
1483	鐵	铁	tiě	iron n
1484	鐵路	铁路	tiělù	railway; railroa n
1485	聽講	听讲	tīng jiǎng	listen to (teacher); attend a lecture
1486	停止	停止	tīngzhǐ	stop v
1487	通訊	通讯	tōngxùn	communicatio n
1488	同	同	tóng	same adj
1489	同	同	tóng	with; and conj
1490	同情	同情	tóngqíng	sympathize v
1491	同屋	同屋	tóngwū	be as a roomn n
1492	同樣	同样	tóngyàng	similar; same; conj
1493	銅	铜	tóng	copper n
1494	桶	桶	tǒng	tub; bucket n
1495	統一	统一	tǒngyī	unify; unite; ur adj
1496	統治	统治	tǒngzhì	rule; dominate v
1497	痛	痛	tòng	feel painful; ac v
1498	痛苦	痛苦	tòngkǔ	painful; sufferi adj
1499	偷	偷	tōu	steal v
1500	偷偷	偷偷	tōutōu	covertly; secre adv

1501	投	投	tóu	throw; cast	v
1502	投入	投入	tóurù	put into; throw	n
1503	頭	头	tóu	first; leading	adj
1504	頭髮	头发	tóufa	hair	n
1505	透	透	tòu	penetrate; trar	adj
1506	突出	突出	tūchū	outstanding; s	v
1507	突擊	突击	tūjī	make a sudde	v
1508	圖	图	tú	graph; map	n
1509	塗	涂	tú	paint; smear	v
1510	土	土	tǔ	earth; soil	n
1511	土地	土地	tǔdì	land; soil; terri	n
1512	土豆	土豆	tǔdòu	potato	n
1513	吐	吐	tǔ	spit	v
1514	吐	吐	tù	vomit	v
1515	兔子	兔子	tùzi	hare; rabbit	n
1516	團	团	tuán	group; ball; m	m
1517	推動	推动	tuīdòng	push forward;	v
1518	推廣	推广	tuīguǎng	popularize; sp	v
1519	拖	拖	tuō	tug; drag; pull	v
1520	托	托	tuō	hold in the pal	v
1521	脱離	脱离	tuōlí	break away fr	v
1522	挖	挖	wā	dig	v
1523	哇	哇	wa	used to denot	part
1524	歪	歪	wāi	askewed; croc	adj
1525	外地	外地	wàidì	places other th	n
1526	外交	外交	wàijiāo	diplomacy; for	n
1527	外面	外面	wàimian	outside	n
1528	彎	弯	wān	curve	v
1529	完整	完整	wánzhěng	complete; inta	adj
1530	網球	网球	wǎngqiú	tennis ball; ter	n
1531	往往	往往	wǎngwǎng	often; more of	adv
1532	望	望	wàng	watch; look	v
1533	忘記	忘记	wàngjì	forget	v
1534	微笑	微笑	wēixiào	smile	v
1535	危害	危害	wēihài	endanger; jeo	n
1536	危機	危机	wēijī	crisis	n
1537	違反	违反	wéifǎn	violate; run co	v
1538	圍	围	wéi	beleaguer; en	v
1539	圍繞	围绕	wéirào	round; surrour	v
1540	維護	维护	wéihù	safeguard; de	v
1541	委員	委员	wěiyuán	committee me	n
1542	尾巴	尾巴	wěiba	tail; tail-like pa	n
1543	未	未	wèi	not yet	adv
1544	未來	未来	wèilái	future	n
1545	味道	味道	wèidao	taste; flavor	n
1546	胃	胃	wèi	stomach	n
1547	喂	喂	wèi	feed; breed	v
1548	位置	位置	wèizhi	place; position	n
1549	衛生	卫生	wèishēng	hygiene; healt	adj
1550	衛星	卫星	wèixīng	satellite	n
1551	温度	温度	wēndù	temperature	n
1552	温暖	温暖	wēnnuǎn	warm	v
1553	文件	文件	wénjiàn	document	n
1554	文明	文明	wénmíng	civilization; civ	adj
1555	文物	文物	wénwù	culture relic	n
1556	文字	文字	wénzì	character	n
1557	聞	闻	wén	smell	v
1558	穩	稳	wěn	stable	adj
1559	穩定	稳定	wěndìng	stable; steady	adj
1560	問候	问候	wènhòu	send one's re	v

1561	握	握	wò	hold; grasp	v
1562	污染	污染	wūrǎn	pollute; contar	v
1563	屋	屋	wū	room	n
1564	無	无	wú	not have; ther	adv
1565	無論	无论	wúlùn	no matter wha	conj
1566	無數	无数	wúshù	innumerable; (	adj
1567	無限	无限	wúxiàn	infinite; limitles	adj
1568	武器	武器	wǔqì	weapon; arms	n
1569	武術	武术	wǔshù	martial arts	n
1570	霧	雾	wù	fog	n
1571	物價	物价	wùjià	price	n
1572	物質	物质	wùzhì	matter; substa	n
1573	誤會	误会	wùhuì	misunderstan	n
1574	西北	西北	xīběi	northwest	n
1575	西部	西部	xībù	west	n
1576	西餐	西餐	xīcān	Western-style	n
1577	西方	西方	xīfāng	the West	n
1578	西瓜	西瓜	xīguā	watermelon	n
1579	西紅柿	西红柿	xīhóngshì	tomato	n
1580	西南	西南	xīnán	southwest	n
1581	西面	西面	xīmiàn	west	n
1582	吸	吸	xī	inhale; breath	v
1583	吸收	吸收	xīshōu	absorb; suck	v
1584	吸煙(抽煙)	吸烟(抽烟)	xī yān (chōu y	smoke	
1585	吸引	吸引	xīyǐn	attract; draw	v
1586	犧牲	牺牲	xīshēng	die a martyr's	v
1587	洗衣機	洗衣机	xǐyījī	washing mach	n
1588	系統	系统	xìtǒng	system	n
1589	戲	戏	xì	play; opera	n
1590	細菌	细菌	xìjūn	germ; bacteriu	n
1591	細心	细心	xìxīn	careful; attenti	adj
1592	下班	下班	xià bān	get off work	
1593	下面	下面	xiàmian	lower part	n
1594	嚇	吓	xià	frighten	v
1595	掀	掀	xiān	lift; take off	v
1596	先後	先后	xiānhòu	order; early or	adv
1597	先進	先进	xiánjìn	advanced	adj
1598	鮮	鲜	xiān	fresh	adj
1599	鮮花	鲜花	xiānhuā	fresh flower	n
1600	纖維	纤维	xiānwéi	fiber	n
1601	閑	闲	xián	free; idle; not	adj
1602	顯得	显得	xiǎnde	look; seem; ap	v
1603	顯然	显然	xiǎnrán	obviously	adv
1604	顯著	显著	xiǎnzhù	notable; mark	adj
1605	現代化	现代化	xiàndàihuà	modernize; m	n
1606	現實	现实	xiànshí	reality; actuali	n
1607	現象	现象	xiànxiàng	appearance; p	n
1608	獻	献	xiàn	contribute	v
1609	縣	县	xiàn	county	n
1610	羨慕	羡慕	xiànmù	admire; envy	v
1611	限制	限制	xiànzhì	confine; restri	n
1612	線	线	xiàn	thread; string;	n
1613	相	相	xiāng	each other; m	adv
1614	相當	相当	xiāngdāng	rather; be equ	adj
1615	相反	相反	xiāngfǎn	opposite; cont	adj
1616	相互	相互	xiānghù	mutual; recipr	adj
1617	相似	相似	xiāngsì	similar; alike	adj
1618	相同	相同	xiāngtóng	identical; sam	adj
1619	香腸	香肠	xiāngcháng	sausage	n
1620	香皂	香皂	xiāngzào	perfumed soa	n

1621	箱子	箱子	xiāngzi	box; case; che	n
1622	鄉	乡	xiāng	village	n
1623	鄉下	乡下	xiāngxia	village; countr	n
1624	詳細	详细	xiángxì	detailed	adj
1625	想法	想法	xiǎngfa	idea; opinion	n
1626	想念	想念	xiǎngniàn	remember with	v
1627	想象	想象	xiǎngxiàng	imagine; fancy	v
1628	響應	响应	xǐngyìng	respond; answ	v
1629	享受	享受	xiǎngshòu	enjoy; enjoym	n
1630	項	项	xiàng	item	m
1631	項目	项目	xiàngmù	item; project	n
1632	象	象	xiàng	elephant	n
1633	消費	消费	xiāofèi	consume	v
1634	消化	消化	xiāohuà	digest	v
1635	消滅	消灭	xiāomiè	eliminate; peri	v
1636	消失	消失	xiāoshī	disappear; var	v
1637	曉得	晓得	xiǎode	know	v
1638	小伙子	小伙子	xiǎohuǒzi	young fellow; l	n
1639	小麥	小麦	xiǎomài	wheat	n
1640	小朋友	小朋友	xiǎopéngyǒu	child	n
1641	小說	小说	xiǎoshuō	novel; fiction	n
1642	小心	小心	xiǎoxīn	careful; be car	v
1643	小學	小学	xiǎoxué	primary schoo	n
1644	校長	校长	xiàozhǎng	headmaster; s	n
1645	笑話	笑话	xiàohua	joke; jest; laug	v
1646	效果	效果	xiàoguǒ	effect; result	n
1647	效率	效率	xiàolǜ	efficiency	n
1648	歇	歇	xiē	rest	v
1649	斜	斜	xié	tilted; slanting	adj
1650	血	血	xiě/xuè	blood	n
1651	新鮮	新鲜	xīnxiān	fresh; new; str	adj
1652	心得	心得	xīndé	something per	n
1653	心情	心情	xīnqíng	mood; state of	n
1654	心臟	心脏	xīnzàng	heart	n
1655	信	信	xìn	trust; believe	v
1656	信心	信心	xìnxīn	confidence	n
1657	星星	星星	xīngxing	star	n
1658	興奮	兴奋	xīngfèn	excited	adj
1659	形成	形成	xíngchéng	take shape; fo	v
1660	形容	形容	xíngróng	describe	v
1661	形式	形式	xíngshì	form; format; s	n
1662	形勢	形势	xíngshì	situation; circu	n
1663	形象	形象	xíngxiàng	appearance; ir	adj
1664	形狀	形状	xíngzhuàng	shape; figure;	n
1665	行	行	xíng	walk; travel	n
1666	行動	行动	xíngdòng	move; act; act	n
1667	行李	行李	xíngli	luggage; bagg	n
1668	醒	醒	xǐng	wake	v
1669	興趣	兴趣	xìngqù	interest	n
1670	性(積極性)	性(积极性)	xìng(jījíxìng)	quality (the qu	suf
1671	性格	性格	xìnggé	nature; dispos	n
1672	性質	性质	xìngzhì	quality; nature	n
1673	姓名	姓名	xìngmíng	surname and	n
1674	兄弟	兄弟	xiōngdì	brothers	n
1675	胸	胸	xiōng	chest	n
1676	雄	雄	xióng	male	adj
1677	雄偉	雄伟	xióngwěi	grand; magnifi	adj
1678	熊貓	熊猫	xióngmāo	panda	n
1679	修	修	xiū	fix; mend	v
1680	修改	修改	xiūgǎi	revise; modify	n

1681	修理	修理	xiūlǐ	repair; mend; f	v
1682	虛心	虚心	xūxīn	modest; open-	adj
1683	許	许	xǔ	allow; permit;	adv
1684	宣布	宣布	xuānbù	declare; annou	v
1685	宣傳	宣传	xuānchuán	propagate; pro	n
1686	選	选	xuǎn	choose; select	v
1687	選舉	选举	xuǎnjǔ	elect; election	n
1688	選擇	选择	xuǎnzé	select; choose	n
1689	學(社會學)	学(社会学)	xué(shèhuìxué	-ology (sociol	suf
1690	學費	学费	xuéfèi	tuition; tuition	n
1691	學期	学期	xuéqī	school term; s	n
1692	學術	学术	xuéshù	systematic lea	n
1693	學問	学问	xuéwen	learning; know	n
1694	血液	血液	xuèyè	blood	n
1695	尋找	寻找	xúnzhǎo	look for; seek	v
1696	訓練	训练	xùnliàn	train; drill	v
1697	迅速	迅速	xùnsù	rapid; speedy;	adj
1698	壓	压	yā	press	v
1699	壓迫	压迫	yāpò	oppress; repre	v
1700	牙	牙	yá	tooth	n
1701	牙刷	牙刷	yáshuā	toothbrush	n
1702	鹽	盐	yán	salt	n
1703	嚴格	严格	yángé	strict; rigorous	adj
1704	嚴肅	严肃	yánsù	serious; solem	v
1705	嚴重	严重	yánzhòng	grave; critical;	adj
1706	研究所	研究所	yánjiūsuǒ	research instit	n
1707	延長	延长	yáncháng	lengthen; prol	v
1708	沿	沿	yán	by; along	prep
1709	眼	眼	yǎn	eye	n
1710	眼鏡	眼镜	yǎnjìng	eyeglasses; sp	n
1711	眼淚	眼泪	yǎnlèi	tear	n
1712	眼前	眼前	yǎnqián	before one's e	n
1713	演	演	yǎn	act; perform	v
1714	演員	演员	yǎnyuán	actor; perform	n
1715	咽	咽	yàn	swallow	v
1716	陽光	阳光	yángguāng	sunlight; suns	n
1717	仰	仰	yǎng	face upward	v
1718	養	养	yǎng	provide for; rai	v
1719	樣	样	yàng	kind; type	m
1720	邀請	邀请	yāoqǐng	invite; invitatio	n
1721	腰	腰	yāo	waist	n
1722	搖	摇	yáo	sway; shake	v
1723	咬	咬	yǎo	bite	v
1724	要緊	要紧	yàojǐn	important; ess	adj
1725	爺爺	爷爷	yéye	grandfather	n
1726	業務	业务	yèwù	business; prof	n
1727	業餘	业余	yèyú	amateur; not p	adj
1728	葉子	叶子	yèzi	leaf	n
1729	夜裡	夜里	yèli	at night	n
1730	夜晚	夜晚	yèwǎn	night	n
1731	一	一	yī	once; as soon	adv
1732	一半	一半	yíbàn	one half	n
1733	一邊	一边	yìbiān	one side	n
1734	一道	一道	yídào	together	adv
1735	一方面…一方	一方面…一方	yī fāngmiàn …	on one hand … on the other hand …	
1736	一齊	一齐	yìqí	at the same tir	adv
1737	一生	一生	yìshēng	lifetime; all on	n
1738	一時	一时	yīshí	a short period	n
1739	一同	一同	yìtóng	together; at th	adv
1740	一下子	一下子	yíxiàzi	all at once; in	adv

1741	一致	一致	yízhì	identical; unar	adj
1742	一…也	一…也	yī … yě …	as soon as … then …	
1743	醫務室	医务室	yīwùshì	clinic	n
1744	醫學	医学	yīxué	medicine; mec	n
1745	依靠	依靠	yīkào	rely on; depen	n
1746	移到	移到	yídào	move; shift	v
1747	移動	移动	yídòng	move; remove	v
1748	儀器	仪器	yíqì	instrument; ap	n
1749	疑問	疑问	yíwèn	doubt; query;	n
1750	已	已	yǐ	already	adv
1751	以	以	yǐ	with; because	conj
1752	以及	以及	yǐjí	as well as; alo	conj
1753	以來	以来	yǐlái	since	part
1754	以内	以内	yǐnèi	within; less th	n
1755	以上	以上	yǐshàng	more than; ab	n
1756	以外	以外	yǐwài	beyond; outsi	n
1757	以下	以下	yǐxià	below; under;	n
1758	意外	意外	yìwài	accidental; un	n
1759	意志	意志	yìzhì	will; volition	n
1760	議論	议论	yìlùn	discuss; comm	v
1761	異常	异常	yìcháng	unusual; abno	adj
1762	因此	因此	yīncǐ	therefore; thus	conj
1763	因而	因而	yīn'ér	thus; as a resu	conj
1764	因素	因素	yīnsù	factor; elemen	n
1765	銀	银	yín	silver	n
1766	引起	引起	yǐnqǐ	give rise to; le	v
1767	印	印	yìn	print; engrave	v
1768	印刷	印刷	yìnshuā	print	v
1769	印象	印象	yìnxiàng	impression	n
1770	英雄	英雄	yīngxióng	hero	n
1771	英勇	英勇	yīngyǒng	heroic; valiant	adj
1772	應	应	yīng	should; ought	v
1773	應當	应当	yīngdāng	should; ought	v
1774	營養	营养	yíngyǎng	nutrition; nour	n
1775	營業	营业	yíngyè	be open for bu	v
1776	迎接	迎接	yíngjiē	welcome; gree	v
1777	影子	影子	yǐngzi	shadow	n
1778	應用	应用	yìngyòng	apply; use	v
1779	硬	硬	yìng	hard; rigid; tou	adj
1780	擁抱	拥抱	yōngbào	embrace; hug	v
1781	擁護	拥护	yōnghù	support; uphol	v
1782	勇敢	勇敢	yǒnggǎn	brave; courag	adj
1783	勇氣	勇气	yǒngqì	courage	n
1784	用不著	用不着	yòng bu zháo	have no use for	
1785	用處	用处	yòngchu	use	n
1786	用功	用功	yòng gōng	hardworking; diligent	
1787	用力	用力	yòng lì	exert one's strength	
1788	優點	优点	yōudiǎn	merit; advanta	n
1789	優良	优良	yōuliáng	fine; good	adj
1790	優美	优美	yōuměi	fine; graceful	adj
1791	優秀	优秀	yōuxiù	excellent; fine;	adj
1792	悠久	悠久	yōujiǔ	long; age-old;	adj
1793	由	由	yóu	by; from	prep
1794	由於	由于	yóuyú	owing to; due	prep
1795	油	油	yóu	oil	n
1796	游覽	游览	yóulǎn	visit; tour; go s	v
1797	游泳池	游泳池	yóuyǒngchí	swimming poo	n
1798	有的是	有的是	yǒudeshì	there's no lack	v
1799	有(一)點兒	有(一)点儿	yǒu(yì)diǎnr	a little bit	adv
1800	有關	有关	yǒuguān	concern; relat	v

1801	有利	有利	yǒulì	advantageous adj
1802	有力	有力	yǒulì	strong; powerf adj
1803	有趣	有趣	yǒuqù	interesting adj
1804	有時	有时	yǒushí	sometimes; at adv
1805	有效	有效	yǒuxiào	effective; effic adj
1806	有用	有用	yǒu yòng	useful
1807	右邊	右边	yòubian	the right side; n
1808	於	于	yú	at; on prep
1809	於是	于是	yúshì	as a result; the conj
1810	雨衣	雨衣	yǔyī	raincoat n
1811	與	与	yǔ	with; and; toge conj
1812	語調	语调	yǔdiào	intonation n
1813	語氣	语气	yǔqì	tone; manner n
1814	語音	语音	yǔyīn	pronunciation n
1815	羽毛球	羽毛球	yǔmáoqiú	badminton n
1816	玉米	玉米	yùmǐ	maize; corn n
1817	遇	遇	yù	meet v
1818	遇見	遇见	yù jiàn	meet; come across
1819	預備	预备	yùbèi	get ready; pre v
1820	員(服務員)	员(服务员)	yuán(fúwùyuá	-er; -or; etc. (w suf
1821	原料	原料	yuánliào	raw material n
1822	原因	原因	yuányīn	cause; reason n
1823	原則	原则	yuánzé	principle n
1824	圓珠筆	圆珠笔	yuánzhūbǐ	ball pen n
1825	願望	愿望	yuànwàng	desire; wish; an n
1826	院	院	yuàn	courtyard; yar n
1827	院長	院长	yuànzhǎng	the head of a n
1828	院子	院子	yuànzi	courtyard; yar n
1829	約	约	yuē	make an appo adv
1830	約會	约会	yuēhuì	appointment; n
1831	越…越…	越…越…	yuè … yuè …	more … more …
1832	越來越…	越来越…	yuèláiyuè	more and more
1833	閱讀	阅读	yuèdú	read v
1834	閱覽室	阅览室	yuèlǎnshì	reading-room n
1835	允許	允许	yǔnxǔ	permit; allow v
1836	運	运	yùn	transport; carr v
1837	運動會	运动会	yùndònghuì	sport meet; ga n
1838	運動員	运动员	yùndòngyuán	athlete; player n
1839	運輸	运输	yùnshū	carry; transpo n
1840	運用	运用	yùnyòng	utilize; apply v
1841	雜	杂	zá	mixed; miscell v
1842	雜技	杂技	zájì	acrobatics n
1843	災	灾	zāi	disaster; calan n
1844	災害	灾害	zāihài	calamity; disas n
1845	暫時	暂时	zànshí	temporary; tra adj
1846	贊成	赞成	zànchéng	agree with; ap v
1847	遭到	遭到	zāodào	suffer; encoun v
1848	遭受	遭受	zāoshòu	suffer; be subj v
1849	糟糕	糟糕	zāogāo	terrible; bad adj
1850	造	造	zào	make; build; c v
1851	造句	造句	zào jù	make a sentence
1852	責任	责任	zérèn	duty; responsi n
1853	則	则	zé	then; in that c conj
1854	增長	增长	zēngzhǎng	enrich; enhan v
1855	扎	扎	zhā	prick; push a r v
1856	摘	摘	zhāi	cull; pick; pluc v
1857	窄	窄	zhǎi	narrow; petty adj
1858	粘	粘	zhān	glue; paste v
1859	展出	展出	zhǎnchū	put on display v
1860	展開	展开	zhǎn kāi	spread out; unfold; open up

1861	展覽會	展览会	zhǎnlǎnhuì	exhibition n
1862	戰鬥	战斗	zhàndòu	fight; battle; cɔn
1863	戰勝	战胜	zhànshèng	defeat; triumplv
1864	戰士	战士	zhànshì	soldier; fighter n
1865	戰爭	战争	zhànzhēng	warfare; war n
1866	章	章	zhāng	chapter; sectic m
1867	漲	涨	zhǎng	go up; rise v
1868	丈	丈	zhàng	1 zhàng = 3.3; m
1869	丈夫	丈夫	zhàngfu	man; husband n
1870	招待	招待	zháodài	receive; entert v
1871	招待會	招待会	zhāodàihuì	reception n
1872	招呼	招呼	zhāohu	call; greet; say v
1873	著	着	zháo	burn;touch; be v
1874	照	照	zhào	shine; illumina prep
1875	照常	照常	zhàocháng	as usual adj
1876	照片(相片)	照片(相片)	zhàopiàn(xiàn	photo; photogı n
1877	召開	召开	zhàokāi	convene; con v
1878	折	折	zhé	break; fold; co v
1879	哲學	哲学	zhéxué	philosophy n
1880	這邊	这边	zhèbiān	here; this side pron
1881	真理	真理	zhēnlǐ	truth n
1882	真實	真实	zhēnshí	true; real; auth adj
1883	針	针	zhēn	needle; stitch; n
1884	針對	针对	zhēnduì	be aimed at; b v
1885	陣	阵	zhèn	period; measu m
1886	睜	睁	zhēng	open (the eye v
1887	徵求	征求	zhēngqiú	ask for; seek; v
1888	爭	争	zhēng	vie; contend; s v
1889	爭論	争论	zhēnglùn	dispute; debat v
1890	爭取	争取	zhēngqǔ	strive for; fight v
1891	整個	整个	zhěnggè	whole; entire adj
1892	整理	整理	zhěnglǐ	put in order; st v
1893	正	正	zhèng	straight; main; adj
1894	正常	正常	zhèngcháng	normal; regula adj
1895	正好	正好	zhènghǎo	just in time; ju adj
1896	正式	正式	zhèngshì	formal; official adj
1897	政策	政策	zhèngcè	policy n
1898	證明	证明	zhèngmíng	prove; testify; n
1899	支持	支持	zhīchí	support; back; v
1900	支援	支援	zhīyuán	support; aid; an
1901	…之後	…之后	zhī hòu	after
1902	…之前	…之前	zhī qián	before
1903	…之上	…之上	zhī shàng	on; above
1904	…之下	…之下	zhī xià	under; below
1905	…之一	…之一	zhī yī	one of
1906	…之中	…之中	zhī zhōng	among; in; in the process of
1907	織	织	zhī	weave; knit v
1908	職工	职工	zhígōng	staff; worker; en
1909	職業	职业	zhíyè	occupation; pr n
1910	直	直	zhí	straighten; str adj
1911	直	直	zhí	direct; straight adv
1912	直到	直到	zhídào	until; up to v
1913	直接	直接	zhíjiē	direct; immedi adj
1914	植物	植物	zhíwù	plant n
1915	執行	执行	zhíxíng	carry out; exec v
1916	值得	值得	zhíde	be worth; dese v
1917	指出	指出	zhǐchū	point out v
1918	指導	指导	zhǐdǎo	direct; guide v
1919	指揮	指挥	zhǐhuī	command; dire n
1920	指示	指示	zhǐshì	instruction; orc v

1921	止	止	zhǐ	stop	v
1922	只是	只是	zhǐshì	only; merely; s	conj
1923	只要	只要	zhǐyào	so long as; pro	conj
1924	只有	只有	zhǐyǒu	alone; only	conj
1925	至	至	zhì	till; to; until	prep
1926	至今	至今	zhì jīn	up to now; to this day; so far	
1927	至少	至少	zhìshǎo	at least	adv
1928	制定	制定	zhìdìng	establish; lay	v
1929	制訂	制订	zhìdìng	draw up; work	v
1930	制度	制度	zhìdù	system; institu	n
1931	製造	制造	zhìzào	make; manufa	v
1932	秩序	秩序	zhìxù	order; orderly	n
1933	質量	质量	zhìliàng	quality	n
1934	治	治	zhì	treat; manage	v
1935	中餐	中餐	zhōngcān	Chinese food;	n
1936	中心	中心	zhōngxīn	center; heart	n
1937	中央	中央	zhōngyāng	center; central	n
1938	中藥	中药	zhōngyào	Chinese medi	n
1939	終於	终于	zhōngyú	at last; finally;	adv
1940	種子	种子	zhǒngzi	seed	n
1941	種	种	zhòng	grow; plant; cu	v
1942	重大	重大	zhòngdà	great; importa	adj
1943	重點	重点	zhòngdiǎn	focal point; str	adj
1944	重量	重量	zhòngliàng	weight	n
1945	重視	重视	zhòngshì	attach importa	v
1946	周到	周到	zhōudào	thoughtful; cor	adj
1947	株	株	zhū	measure word	m
1948	逐步	逐步	zhúbù	step by step; g	adv
1949	逐漸	逐渐	zhújiàn	gradually; by c	adv
1950	竹子	竹子	zhúzi	bamboo	n
1951	煮	煮	zhǔ	cook; boil	v
1952	主動	主动	zhǔdòng	active; initiator	adj
1953	主觀	主观	zhǔguān	subject; subje	adj
1954	主人	主人	zhǔrén	master; host; c	n
1955	主任	主任	zhǔrèn	director; head;	n
1956	主席	主席	zhǔxí	chairman	n
1957	主張	主张	zhǔzhāng	advocate; idea	n
1958	著名	著名	zhùmíng	famous; well-k	adj
1959	著作	著作	zhùzuǒ	work; book; w	n
1960	住院	住院	zhù yuàn	be in hospital	
1961	祝賀	祝贺	zhùhè	congratulate; c	n
1962	抓	抓	zhuā	seize; grab; ca	v
1963	抓緊	抓紧	zhuā jǐn	firmly grasp; pay close attention to	
1964	專家	专家	zhuānjiā	expert; specia	n
1965	專門	专门	zhuānmén	special; specia	adj
1966	專心	专心	zhuānxīn	be absorbed; a	adj
1967	專業	专业	zhuānyè	specialty; spe	n
1968	轉	转	zhuǎn	change; pass	v
1969	轉變	转变	zhuǎnbiàn	change; transf	v
1970	轉告	转告	zhuǎngào	pass on	v
1971	轉	转	zhuàn	turn; rotate; re	v
1972	莊稼	庄稼	zhuāngjia	crops	n
1973	莊嚴	庄严	zhuāngyán	solemn; dignifi	adj
1974	裝	装	zhuāng	pretend; play t	v
1975	撞	撞	zhuàng	collide; bump	v
1976	狀況	状况	zhuàngkuàng	state of affairs	n
1977	狀態	状态	zhuàngtài	state; condition	n
1978	追	追	zhuī	run after; purs	v
1979	準/准	准	zhǔn	(準) accurate;	v
1980	準確	准确	zhǔnquè	precise; accur	adj

1981	準時	准时	zhǔnshí	on time; punct adj
1982	捉	捉	zhuō	catch; capture v
1983	資料	资料	zīliào	data; material; n
1984	資源	资源	zīyuán	resources; nat n
1985	紫	紫	zǐ	purple adj
1986	仔細	仔细	zǐxì	careful; attenti adj
1987	自	自	zì	from; since prep
1988	自從	自从	zìcóng	since prep
1989	自動	自动	zìdòng	automatic adj
1990	自費	自费	zìfèi	at one's own ɛ adj
1991	自覺	自觉	zìjué	be aware of; c adj
1992	自然	自然	zǐrán	nature; natura adj
1993	自我	自我	zìwǒ	self; oneself pron
1994	自學	自学	zìxué	self-study; sell v
1995	自由	自由	zìyóu	freedom; liber adj
1996	綜合	综合	zōnghé	synthesize; co v
1997	總結	总结	zǒngjié	summarize; su n
1998	總理	总理	zǒnglǐ	premier; primɛ n
1999	總統	总统	zǒngtǒng	president (of an
2000	走道	走道	zǒu dào	walk
2001	組	组	zǔ	team up; grou n
2002	鑽	钻	zuān	drill; bore; get v
2003	鑽研	钻研	zuānyán	study in depth v
2004	醉	醉	zuì	become drunk v
2005	最好	最好	zuìhǎo	had better; it v adv
2006	尊敬	尊敬	zūnjìng	respect; estee v
2007	遵守	遵守	zūnshǒu	observe; abidɛ v
2008	左邊	左边	zuǒbian	the left side; th n
2009	左右	左右	zuǒyòu	about; approxi v
2010	做法	做法	zuòfǎ	method of wor n
2011	做客	做客	zuò kè	be a guest
2012	做夢	做梦	zuò mèng	dream; have a dream
2013	作家	作家	zuòjiā	writer n
2014	作品	作品	zuòpǐn	works (of literɛ n
2015	作為	作为	zuòwéi	regard as; takɛ prep
2016	作文	作文	zuò wén	write a composition; composition
2017	作用	作用	zuòyòng	action; functio v
2018	作者	作者	zuòzhě	author; writer n
2019	坐班	坐班	zuò bān	work in the office in office hours
2020	座談	座谈	zuòtán	have an inform v
2021	座位	座位	zuòwèi	seat; place n

1	哎喲	哎哟	āiyō	oh; ah	interj
2	哎	哎	āi	alas	interj
3	挨	挨	ái	suffer; endure	v
4	癌	癌	ái	cancer; carcin	n
5	安	安	ān	settle; stabilize	adj
6	安定	安定	āndìng	stable; stabiliz	v
7	安裝	安装	ānzhuāng	install; erect	v
8	按期	按期	ànqī	on schedule; c	adv
9	暗暗	暗暗	àn'àn	secretly	adv
10	熬	熬	áo	decoct; boil; e	v
11	奧秘	奥秘	àomì	mystery; enigr	n
12	扒	扒	bā	push aside; hc	v
13	把	把	bǎ	hold; grasp; cc	v
14	把握	把握	bǎwò	grasp; hold; c	n
15	壩	坝	bà	dam; dyke; em	n
16	罷	罢	bà	dismiss; cease	v
17	罷工	罢工	bà gōng	strike; walk out	
18	白白	白白	báibái	for nothing; in	adv
19	百貨	百货	bǎihuò	general merch	n
20	柏樹	柏树	bǎishù	cypress	n
21	擺脫	摆脱	bǎituō	free oneself fr	v
22	拜訪	拜访	bàifǎng	pay a visit; cal	v
23	拜會	拜会	bàihuì	pay an official	v
24	般	般	bān	kind; sort; way	part
25	瓣	瓣	bàn	valve; petal; s	n
26	半島	半岛	bàndǎo	peninsula	n
27	辦理	办理	bànlǐ	handle; condu	v
28	幫	帮	bāng	gang; band; g	n
29	綁	绑	bǎng	bind; tie up	v
30	棒	棒	bàng	bar; stick; club	n
31	棒	棒	bàng	good; strong	adj
32	鎊	镑	bàng	pound	m
33	包袱	包袱	bāofu	a bundle wrap	n
34	包含	包含	bāohán	contain; embo	v
35	包圍	包围	bāowéi	surround; enci	v
36	剝	剥	bāo	shell; peel; ski	v
37	保管	保管	bǎoguǎn	keep; take car	n
38	保密	保密	bǎo mì	keep secret; maintain secrecy	
39	保守	保守	bǎoshǒu	guard; keep; c	adj
40	保險	保险	bǎoxiǎn	safe; be sure;	n
41	保障	保障	bǎozhàng	ensure; guara	n
42	寶	宝	bǎo	precious thing	n
43	寶石	宝石	bǎoshí	precious stone	n
44	報	报	bào	report; announ	v
45	報仇	报仇	bàochóu	revenge; avenge	
46	報酬	报酬	bàochou	reward; pay	n
47	報復	报复	bàofù	retaliate; reve	n
48	報刊	报刊	bàokān	newspapers a	n
49	報社	报社	bàoshè	newspaper off	n
50	暴露	暴露	bàolù	expose; lay ba	v
51	暴雨	暴雨	bàoyǔ	rainstorm; dow	n
52	爆發	爆发	bàofā	erupt; burst ou	v
53	爆炸	爆炸	bàozhà	explode; blow	v
54	悲哀	悲哀	bēi'āi	sad; sorrowful	adj
55	悲觀	悲观	bēiguān	pessimistic	adj
56	輩	辈	bèi	generation	m
57	背包	背包	bēibāo	knapsack; bac	n
58	背景	背景	bèijǐng	background; b	n
59	背誦	背诵	bèisòng	recite	v
60	背心	背心	bèixīn	vest; jersey; ta	n

61	被動	被动	bèidòng	passive	adj
62	被迫	被迫	bèi pò	be compelled; be forced	
63	奔	奔	bēn	run; rush	v
64	奔跑	奔跑	bēnpǎo	run; run about	v
65	本人	本人	běnrén	I; me; myself;	pron
66	本身	本身	běnshēn	itself; in itself	pron
67	奔	奔	bèn	go straight tow	v
68	甭	甭	béng	don't; needn't	adv
69	比方	比方	bǐfang	instance; anal	n
70	筆試	笔试	bǐshì	written examin	n
71	彼此	彼此	bǐcǐ	each other; on	pron
72	畢竟	毕竟	bìjìng	after all; when	adv
73	閉幕	闭幕	bìmù	close; conclud	v
74	必	必	bì	certainly; sure	adv
75	必定	必定	bìdìng	undoubtedly; c	adv
76	必修	必修	bìxiū	compulsory; re	v
77	必需	必需	bìxū	necessarily ne	v
78	壁	壁	bì	wall	n
79	邊疆	边疆	biānjiāng	border area; b	n
80	邊界	边界	biānjiè	bound; bound	n
81	邊緣	边缘	biānyuán	edge; fringe; b	n
82	編輯	编辑	biānjí	edit; compile;	n
83	編制	编制	biānzhì	weave; plait; b	n
84	便利	便利	biànlì	convenient; ea	v
85	便於	便于	biànyú	be easy; be cc	v
86	變動	变动	biàndòng	alter; change;	n
87	變革	变革	biàngé	change; transf	n
88	辯論	辩论	biànlùn	argue; debate	n
89	標語	标语	biāoyǔ	slogan; poster	n
90	標志	标志	biāozhì	indicate; mark	n
91	表情	表情	biǎoqíng	expression	n
92	別	别	bié	stick in; fasten	v
93	別處	别处	biéchù	another place;	n
94	別字	别字	biézì	wrongly writte	n
95	冰棍兒	冰棍儿	bīnggùnr	popsicle	n
96	柄	柄	bǐng	handle of sth.	n
97	丙	丙	bǐng	the third of the	n
98	餅	饼	bǐng	round flat cak	n
99	病床	病床	bìngchuáng	hospital bed; s	n
100	病情	病情	bìngqíng	state of an illn	n
101	剝削	剥削	bōxuē	exploit; exploit	n
102	播	播	bō	sow; seed; brc	v
103	播送	播送	bōsòng	broadcast; be	v
104	撥	拨	bō	move sth. with	v
105	波浪	波浪	bōlàng	water wave	n
106	菠菜	菠菜	bōcài	spinach	n
107	博士	博士	bóshì	one who holds	n
108	博物館	博物馆	bówùguǎn	museum	n
109	薄弱	薄弱	bóruò	weak; frail	adj
110	不安	不安	bù'ān	uneasy; distur	adj
111	不比	不比	bùbǐ	be unlike	v
112	不曾	不曾	bùcéng	have never do	adv
113	不對	不对	bú duì	not right; wrong; incorrect	
114	不夠	不够	búgòu	not enough; in	adj
115	不顧	不顾	búgù	have no consi	v
116	不見	不见	bújiàn	vanish; disapp	v
117	不見得	不见得	bù jiàndé	not necessarily; not likely	
118	不禁	不禁	bùjīn	cannot help; c	adv
119	不覺	不觉	bújué	unknowingly; u	adv
120	不可	不可	bùkě	cannot; should not; must not	

121	不利	不利	búlì	disadvantage adj
122	不料	不料	búliào	unexpectedly; adv
123	不滿	不满	bùmǎn	be dissatisfied adj
124	不免	不免	bùmiǎn	inevitably; wo adv
125	不是	不是	búshi	mistake; fault; n
126	不是 而是	不是 而是	bùshì … érshì	not … but …
127	不是 就是	不是 就是	bùshì … jiùshì	either … or …
128	不停	不停	bùtíng	ceaselessly; c adv
129	不象話	不象话	búxiànghuà	unreasonable; outrageous; shocking
130	不由得	不由得	bùyóude	can't help; can adv
131	不在乎	不在乎	bù zàihu	not mind; not care
132	不怎麼樣	不怎么样	bù zěnmeyàng	not so good; not particularly good; pretty bad
133	不止	不止	bùzhǐ	be not limited v
134	不只	不只	bùzhǐ	not only; not m conj
135	不足	不足	bùzú	not enough; in adj
136	布告	布告	bùgào	notice; bulletin n
137	步驟	步骤	bùzhòu	step; move; m n
138	部署	部署	bùshǔ	dispose; deplo n
139	猜想	猜想	cāixiǎng	suppose; spec n
140	裁縫	裁缝	cáifeng	dressmaker; ta n
141	裁判	裁判	cáipàn	judge; umpire; n
142	才	才	cái	talent; ability n
143	才能	才能	cáinéng	talent; ability; n
144	財産	财产	cáichǎn	property; poss n
145	財富	财富	cáifù	riches; wealth n
146	財政	财政	cáizhèng	government fi n
147	餐車	餐车	cānchē	dinning car; re n
148	參考	参考	cānkǎo	refer to; consu v
149	參謀	参谋	cānmóu	give advice; b n
150	蠶	蚕	cán	silkworm n
151	殘酷	残酷	cánkù	cruel; brutal adj
152	慚愧	惭愧	cánkuì	ashamed adj
153	慘	惨	cǎn	miserable; tra adj
154	燦爛	灿烂	cànlàn	bright; splendi adj
155	蒼白	苍白	cāngbái	pale; wan; pal adj
156	蒼蠅	苍蝇	cāngying	fly; housefly n
157	艙	舱	cāng	cabin; hold n
158	倉庫	仓库	cāngkù	storehouse; w n
159	操心	操心	cāo xīn	bother; worry about; take pains
160	操縱	操纵	cāozòng	handle; contro v
161	操作	操作	cāozuò	operate; mani v
162	草案	草案	cǎo'àn	protocol; draft n
163	側	侧	cè	side; turn side v
164	測	测	cè	measure; surv v
165	測量	测量	cèliáng	measure; surv v
166	測試	测试	cèshì	test; examine; n
167	插秧	插秧	chā yāng	transplant rice seedlings
168	差別	差别	chābié	difference; dis n
169	茶館	茶馆	cháguǎn	teahouse n
170	茶話會	茶话会	cháhuàhuì	tea party n
171	茶葉	茶叶	cháyè	tea leaf; tea n
172	鏟	铲	chǎn	spade; shovel v
173	産物	产物	chǎnwù	outcome; resu n
174	産值	产值	chǎnzhí	output value; n
175	顫動	颤动	chàndòng	vibrate; quiver v
176	顫抖	颤抖	chàndǒu	tremble; shive v
177	常識	常识	chángshí	common sens n
178	長度	长度	chángdù	length n
179	長久	长久	chángjiǔ	long-lasting; l adj
180	長遠	长远	chángyuǎn	long-distant; l adj

181	腸	肠	cháng	intestine; saus n
182	廠長	厂长	chǎngzhǎng	director of a fan
183	場地	场地	chǎngdì	space; place; s n
184	場合	场合	chǎnghé	occasion; situ a n
185	場面	场面	chǎngmiàn	scene; specta n
186	超額	超额	chāo'é	exceed the qu v
187	鈔票	钞票	chāopiào	bill; note; pap e n
188	潮	潮	cháo	tide; tidewater n
189	潮濕	潮湿	cháoshī	wet; humid; d a adj
190	吵架	吵架	chǎo jià	quarrel; wrangle; bicker; squabble
191	炒	炒	chǎo	stir-fry; fry; sa v
192	車輛	车辆	chēliàng	vehicles; auto n
193	車廂	车厢	chēxiāng	railway carriag n
194	扯	扯	chě	tear; pull; drag v
195	撤	撤	chè	evacuate; with v
196	塵土	尘土	chéntǔ	dust n
197	沉	沉	chén	sink; heavy adj
198	沉思	沉思	chénsī	muse; ponder; v
199	沉重	沉重	chénzhòng	heavy adj
200	陳列	陈列	chénliè	display; exhibi v
201	撐	撑	chēng	support; prop v
202	稱呼	称呼	chēnghu	call; address; n
203	成	成	chéng	one tenth; one m
204	成本	成本	chéngběn	cost n
205	成千上萬	成千上万	chéng qiān sh	thousands of; large quantity of
206	成天	成天	chéngtiān	all day long; al adv
207	成語	成语	chéngyǔ	idiom; concise n
208	成員	成员	chéngyuán	member n
209	乘客	乘客	chéngkè	passenger n
210	盛	盛	chéng	fill; ladle; hold; v
211	程序	程序	chéngxù	procedure; pr n
212	承包	承包	chéngbāo	contract (with) v
213	承擔	承担	chéngdān	undertake; be v
214	吃苦	吃苦	chī kǔ	bear hardships; suffer
215	吃虧	吃亏	chī kuī	suffer losses; be in an unfavorable situation
216	吃力	吃力	chīlì	strenuous; pai adj
217	持久	持久	chíjiǔ	enduring; lasti adj
218	池	池	chí	pool; pond; m n
219	遲	迟	chí	late; slow; tard adj
220	尺寸	尺寸	chǐcun	size; dimension n
221	尺子	尺子	chǐzi	ruler; rule n
222	赤道	赤道	chìdào	equator n
223	充實	充实	chōngshí	substantial; ric v
224	衝擊	冲击	chōngjī	impact; shock; v
225	衝突	冲突	chōngtū	collide; conflic n
226	衝	冲	chòng	face; be towar prep
227	仇	仇	chóu	hatred; enmity n
228	仇恨	仇恨	chóuhèn	hate; hatred; a n
229	醜	丑	chǒu	ugly; unsightly adj
230	初期	初期	chūqī	beginning peri n
231	初中	初中	chūzhōng	junior middle s n
232	出路	出路	chūlù	way out; outle n
233	出賣	出卖	chūmài	betray; sell ou v
234	出門	出门	chū mén	go out; leave home for a long journey
235	出難題	出难题	chū nántí	raise a tough question; present a difficult problem
236	出身	出身	chūshēn	be born into; o n
237	出事	出事	chū shì	have an accident; meet with a mishap
238	出息	出息	chūxi	prospect; aspi n
239	出洋相	出洋相	chū yángxiàng	make a laughing stock of oneself
240	出租	出租	chūzū	hire out; rent c v

241	除	除	chú	besides; in adprep
242	除非	除非	chúfēi	unless; barringconj
243	處於	处于	chǔyú	be in (a certairv
244	處處	处处	chùchù	everywhere; iradv
245	傳達	传达	chuándá	convey; transrv
246	傳染	传染	chuánrǎn	infect; be contv
247	傳說	传说	chuánshuō	pass on (a ston
248	喘	喘	chuǎn	pant; breathe lv
249	串	串	chuàn	string togetherm
250	窗口	窗口	chuāngkǒu	window n
251	窗簾	窗帘	chuānglián	window curtainn
252	窗臺	窗台	chuāngtái	windowsill n
253	床單	床单	chuángdān	bed sheet n
254	創立	创立	chuànglì	found; establisv
255	創新	创新	chuàngxīn	innovate; innon
256	垂	垂	chuí	droop; hang dv
257	垂直	垂直	chuízhí	be vertical; be v
258	春季	春季	chūnjì	spring season n
259	純	纯	chún	pure; unmixedadj
260	純潔	纯洁	chúnjié	pure; unadultev
261	瓷	瓷	cí	porcelain; chinn
262	詞匯	词汇	cíhuì	vocabulary; wn
263	此刻	此刻	cǐkè	this moment; an
264	刺激	刺激	cìjī	stimulate; irritan
265	次	次	cì	not good; inferadj
266	次要	次要	cìyào	secondary; lesadj
267	伺候	伺候	cìhou	wait upon; serv
268	匆忙	匆忙	cōngmáng	hurried; hasty adj
269	從容	从容	cóngróng	leisurely; calmadj
270	叢	丛	cóng	clump; tussocln
271	湊	凑	còu	move close to;v
272	粗心	粗心	cūxīn	careless; thouadj
273	粗心大意	粗心大意	cūxīn dàyì	careless; inadvertent; negligent
274	促使	促使	cùshǐ	urge; impel; pv
275	竄	窜	cuàn	flee; scurry; chv
276	摧毀	摧毁	cuīhuǐ	destroy; smasv
277	村莊	村庄	cūnzhuāng	village; hamletn
278	村子	村子	cūnzi	village; hamletn
279	搓	搓	cuō	twist; twine; ruv
280	挫折	挫折	cuòzhé	setback; revern
281	錯字	错字	cuòzì	wrong charactn
282	答復	答复	dáfù	reply; answer n
283	達	达	dá	extend; reach;v
284	達成	达成	dá chéng	reach (agreement); conclude (negotiation)
285	打	打	dǎ	from; since prep
286	打敗	打败	dǎ bài	defeat; beat; be defeated
287	打擊	打击	dǎjī	strike; hit; attav
288	打架	打架	dǎ jià	fight; scuffle; fistfight; tussle
289	打交道	打交道	dǎ jiāodao	come into contact with; have dealings with
290	打量	打量	dǎliàng	look up and dv
291	打破	打破	dǎ pò	break; smash
292	打掃	打扫	dǎsǎo	clean; sweep v
293	打仗	打仗	dǎ zhàng	go to war; make war; fight
294	打招呼	打招呼	dǎzhāohu	notify; warn; greet sb.; say hello
295	大半	大半	dàbàn	over half; majadv
296	大便	大便	dàbiàn	excrement; stn
297	大大	大大	dàdà	greatly; enormadv
298	大道	大道	dàdào	wide street; thn
299	大地	大地	dàdì	earth; mother n
300	大都	大都	dàdū	almost all; moadv

301	大隊	大队	dàduì	group; produc n
302	大方	大方	dàfāng	of good taste; adj
303	大哥	大哥	dàgē	eldest brother; n
304	大力	大力	dàlì	in great force; adv
305	大腦	大脑	dànǎo	cerebrum n
306	大嫂	大嫂	dàsǎo	sister-in-law; e n
307	大使	大使	dàshǐ	ambassador n
308	大意	大意	dàyì	main idea; ger n
309	大致	大致	dàzhì	general; roughadj
310	大衆	大众	dàzhòng	masses; gene n
311	大自然	大自然	dǎzìrán	nature n
312	帶兒	带儿	dàir	string; ribbon; n
313	帶動	带动	dàidòng	lead; drive v
314	帶領	带领	dàilǐng	lead; guide; di v
315	帶頭	带头	dài tóu	be the first; take the lead
316	代	代	dài	take the place v
317	代辦	代办	dàibàn	agency; comm v
318	代價	代价	dàijià	cost; price; ex n
319	代理	代理	dàilǐ	act as an ager v
320	待遇	待遇	dàiyù	treatment; con n
321	逮捕	逮捕	dàibǔ	arrest; appreh v
322	耽誤	耽误	dānwu	fail or delay st v
323	擔	担	dān	carry on a sho v
324	擔負	担负	dānfù	shoulder; take v
325	單純	单纯	dānchún	simple; pure; adj
326	單獨	单独	dāndú	alone; lone; sc adj
327	膽	胆	dǎn	gallbladder; c n
328	誕生	诞生	dànshēng	be born; come v
329	蛋白質	蛋白质	dànbáizhì	protein n
330	當	当	dāng	should; ought aux
331	當初	当初	dāngchū	in the beginni n
332	當代	当代	dāngdài	present time; n
333	當家	当家	dāng jiā	manage household matters; keep house
334	當面	当面	dāng miàn	face to face; in sb.'s presence
335	當中	当中	dāngzhōng	(in the) center n
336	黨派	党派	dǎngpài	party grouping n
337	黨委	党委	dǎngwěi	Party committ n
338	檔案	档案	dàng'àn	files; archives; n
339	倒霉	倒霉	dǎo méi	be unlucky; have bad luck
340	倒騰	倒腾	dǎoteng	move around; v
341	島嶼	岛屿	dǎoyǔ	islands and isl n
342	導彈	导弹	dǎodàn	guided missile n
343	導師	导师	dǎoshī	teacher; tutor; n
344	導演	导演	dǎoyǎn	director; direct v
345	導致	导致	dǎozhì	lead to; bring v
346	到…為止	到…为止	dào … wéizhǐ	up to …; up till …; until …
347	得病	得病	dé bìng	get sick; fall ill; contract a disease
348	得了	得了	dé le	a remark made for an all-right situation
349	得意	得意	dé yì	complacent; conceited; pleased with oneself
350	燈火	灯火	dēnghuǒ	lights n
351	燈籠	灯笼	dēnglong	lantern n
352	蹬	蹬	déng	pedal; step on v
353	等到	等到	děngdào	by the time; w conj
354	等候	等候	děnghòu	wait; await; ex v
355	瞪	瞪	dèng	stare; glare wi v
356	凳子	凳子	dèngzi	stool; bench n
357	堤	堤	dī	dike; embankr n
358	滴	滴	dī	drip; drop v
359	抵	抵	dǐ	support; set of v
360	抵抗	抵抗	dǐkàng	resist; stand u v

361	底	底	dǐ	bottom; base; n
362	底片	底片	dǐpiàn	negative n
363	地板	地板	dìbǎn	wooden floor; n
364	地步	地步	dìbù	condition; pligIn
365	地道	地道	dìdao	genuine; real; adj
366	地理	地理	dìlǐ	geography; thɛn
367	地勢	地势	dìshì	terrain; topogr:n
368	地毯	地毯	dìtǎn	carpet; rug n
369	地形	地形	dìxíng	terrain; landfoɪn
370	地震	地震	dìzhèn	earthquake; sɛn
371	地質	地质	dìzhì	geology n
372	地主	地主	dìzhǔ	landlord; landɔn
373	弟兄	弟兄	dìxiong	brothers n
374	典禮	典礼	diǎnlǐ	ceremony; celɪn
375	典型	典型	diǎnxíng	typical case; nadj
376	電池	电池	diànchí	battery; electrin
377	電力	电力	diànlì	electric power n
378	電鈴	电铃	diànlíng	electric bell n
379	電流	电流	diànliú	electric curren n
380	電爐	电炉	diànlú	electric stove; n
381	電腦	电脑	diànnǎo	computer n
382	電器	电器	diànqì	electric appliaɪn
383	電線	电线	diànxiàn	electric wire; en
384	電壓	电压	diànyā	voltage; electrin
385	電子	电子	diànzǐ	electron n
386	惦記	惦记	diànjì	be concerned v
387	墊	垫	diàn	underlay; pay v
388	奠定	奠定	diàndìng	establish; fourv
389	雕刻	雕刻	diāokè	carve; engravɛn
390	調動	调动	diàodòng	transfer; movev
391	爹	爹	diē	dad; daddy; pɛn
392	疊	叠	dié	fold; pile up v
393	丁	丁	dīng	the fourth of thn
394	盯	盯	dīng	gaze at; stare v
395	釘	钉	dīng	follow closely; v
396	釘子	钉子	dīngzi	nail n
397	頂	顶	dǐng	very; most; exɪadv
398	頂	顶	dǐng	measure wordm
399	定期	定期	dìngqī	regular schedɪn
400	訂婚(定婚)	订婚(定婚)	dìng hūn	engage (to get married); be betrothed to
401	冬季	冬季	dōngjì	winter season;n
402	懂事	懂事	dǒng shì	be intelligent; be sensible; be understanding
403	動機	动机	dòngjī	motive; intentɪn
404	動靜	动静	dòngjìng	sound and mon
405	動力	动力	dònglì	motivity; drivinn
406	動搖	动摇	dòngyáo	waver; vacillatv
407	抖	抖	dǒu	tremble; quivev
408	陡	陡	dǒu	steep; precipitadj
409	鬥	斗	dòu	fight; contest vv
410	豆漿	豆浆	dòujiāng	soya-bean milln
411	豆子	豆子	dòuzi	bean; pea; puln
412	毒	毒	dú	poisonous; toxv
413	毒	毒	dú	poison; toxin; ɪn
414	獨特	独特	dútè	unique; distincadj
415	獨自	独自	dúzì	alone; by onesadv
416	讀物	读物	dúwù	reading materin
417	端	端	duān	extremity; endn
418	端正	端正	duānzhèng	upright; regulav
419	堆	堆	duī	pile; stack; heɑm
420	堆積	堆积	duījī	pile up; heap ɪv

421	兑換	兑换	duìhuàn	exchange; cor v
422	隊員	队员	duìyuán	team member n
423	對…來説	对…来说	duì … láishuō	as far as … be concerned; to … (someone)
424	對得起	对得起	duìdeqǐ	not let down; treat sb. fairly; be worthy of
425	對了	对了	duìle	by the way; oh yes
426	對立	对立	duìlì	oppose; count v
427	對門	对门	duìmén	opposite buildin
428	頓時	顿时	dùnshí	immediately; a adv
429	哆嗦	哆嗦	duōsuo	shiver; trembl ɛv
430	多半	多半	duōbàn	most likely; pr ɑadv
431	多虧	多亏	duōkuī	be lucky to; it i adv
432	多勞多得	多劳多得	duō láo duō dɛ	more pay for more work
433	多餘	多余	duōyú	unnecessary; ı adj
434	奪取	夺取	duóqǔ	seize; capture v
435	俄語(俄文)	俄语(俄文)	éyǔ	Russian langu n
436	惡心	恶心	ěxin	feel like vomiti v
437	惡	恶	è	bad; evil; crimi adj
438	惡化	恶化	èhuà	worsen; deteri v
439	惡劣	恶劣	èliè	very bad; vile; adj
440	兒女	儿女	érnǚ	sons and dau ɕn
441	發電	发电	fā diàn	generate electricity
442	發覺	发觉	fājué	become aware ɛv
443	發射	发射	fāshè	launch; dischav
444	發行	发行	fāxíng	distribute; pub v
445	發育	发育	fāyù	develop; grow v
446	罰	罚	fá	punish; penali ːv
447	法令	法令	fǎlìng	laws and decr ɪn
448	法院	法院	fǎyuàn	court; court of n
449	法制	法制	fǎzhì	legal system; ln
450	法子	法子	fǎzi	way; method; ːn
451	番	番	fān	time; kind; sor ɪm
452	翻身	翻身	fān shēn	roll over; turn over (in bed); emancipate oneself
453	繁殖	繁殖	fánzhí	propagate; br ɛv
454	凡是	凡是	fánshì	every; any; all ˌadv
455	煩	烦	fán	vexed; annoy ɛv
456	反	反	fǎn	opposite; rebev
457	反	反	fǎn	on the contrar ɒadv
458	反而	反而	fǎn'ér	on the contrar ɒadv
459	反擊	反击	fǎnjī	counter-attack n
460	反問	反问	fǎnwèn	raise a rhetori ɑv
461	返	返	fǎn	return; come c v
462	犯人	犯人	fànrén	prisoner; conv n
463	犯罪	犯罪	fàn zuì	commit a crime
464	飯館	饭馆	fànguǎn	restaurant; eat n
465	泛濫	泛滥	fànlàn	flood; overflow v
466	方	方	fāng	square; directi n
467	房屋	房屋	fángwū	houses and ro n
468	防守	防守	fángshǒu	defend and ke v
469	防禦	防御	fángyù	defend and re ːv
470	防治	防治	fángzhì	prevent and tr ɪv
471	妨礙	妨碍	fáng'ài	hinder; hampev
472	紡	纺	fǎng	spin; make thr v
473	放手	放手	fàng shǒu	let go; relinquish; give a free hand, go all out
474	放鬆	放松	fàngsōng	loosen; relax; ːv
475	放學	放学	fàng xué	classes are over; students leave school after classes
476	放映	放映	fàngyìng	show (a film); ˌv
477	非	非	fēi	not; must; hav adv
478	非	非	fēi	wrong; mistak ɪadj
479	飛快	飞快	fēikuài	swiftly; very fa adj
480	飛行	飞行	fēixíng	fly (a plane, a v

481	飛躍	飞跃	fēiyuè	leap; bound; jı n
482	肥料	肥料	féiliào	fertilizer; manı n
483	肥皂	肥皂	féizào	soap n
484	廢	废	fèi	useless; disus v
485	廢除	废除	fèichú	abolish; annul; v
486	廢話	废话	fèihuà	nonsense; suɾ n
487	廢墟	废墟	fèixū	ruins; remains n
488	沸騰	沸腾	fèiténg	boil; reach ebı v
489	費力	费力	fèi lì	be strenuous; use or need to use a lot of effort
490	分布	分布	fēnbù	be distributed; v
491	分割	分割	fēngē	separate; cut ɛ v
492	分工	分工	fēn gōng	division of labor; divide up the work
493	分解	分解	fēnjiě	decompose; rɛ v
494	分離	分离	fēnlí	dissociate; seɾ v
495	分裂	分裂	fēnliè	split; break up v
496	分泌	分泌	fēnmì	secrete v
497	分明	分明	fēnmíng	clear; distinct; adj
498	分散	分散	fēnsàn	distract; divert adj
499	分數	分数	fēnshù	score; mark; g n
500	分子	分子	fēnzǐ	molecule; numn
501	墳	坟	fén	tomb; grave n
502	粉	粉	fěn	powder; face ɾ n
503	粉碎	粉碎	fěnsuì	break into piecv
504	分量	分量	fènliàng	weight n
505	分子	分子	fènzǐ	member; elemn
506	糞	粪	fèn	excrement; fec n
507	豐產	丰产	fēngchǎn	yield abundan v
508	豐收	丰收	fēngshōu	reap a bumpeı v
509	封	封	fēng	seal; cap; clos v
510	封鎖	封锁	fēngsuǒ	blockade; seal v
511	風格	风格	fēnggé	style; characte n
512	風氣	风气	fēngqì	social atmospln
513	瘋	疯	fēng	crazy; mad; in adj
514	瘋狂	疯狂	fēngkuáng	crazy; maniac; adj
515	縫	缝	féng	sew; stitch v
516	諷刺	讽刺	fěngcì	satirize; ridicul v
517	佛教	佛教	fójiào	Buddhism n
518	夫妻	夫妻	fūqī	husband and ın
519	服	服	fú	take (medicinɛ v
520	俯	俯	fǔ	bow one's hea v
521	腐蝕	腐蚀	fǔshí	erode; corrodɛ v
522	腐朽	腐朽	fǔxiǔ	rotten; decaye adj
523	復活節	复活节	fùhuójié	Easter n
524	複製	复制	fùzhì	reproduce; coı v
525	負	负	fù	shoulder; bear v
526	負擔	负担	fùdān	shoulder; bear n
527	富有	富有	fùyǒu	wealthy; rich; ɛ v
528	富裕	富裕	fùyù	prosperous; w adj
529	婦人	妇人	fùrén	woman; marrıɛ n
530	改編	改编	gǎibiān	adapt; transcriv
531	改良	改良	gǎiliáng	improve; bettɛ v
532	蓋子	盖子	gàizi	lid; cover; cap; n
533	乾旱	干旱	gānhàn	arid; droughty; adj
534	干擾	干扰	gānrǎo	interfere; distun
535	干涉	干涉	gānshè	interfere; interv
536	甘	甘	gān	sweet; pleasaıadj
537	趕忙	赶忙	gǎnmáng	hurriedly; hastadv
538	趕上	赶上	gǎn shàng	catch up with; be in time for
539	感受	感受	gǎnshòu	be affected by v
540	敢於	敢于	gǎnyú	have the courɛ v

541	幹勁	干劲	gànjìn	vigor; drive; ern
542	缸	缸	gāng	jar; vat; big coın
543	綱領	纲领	gānglǐng	guiding principn
544	崗位	岗位	gǎngwèi	post; station n
545	港幣	港币	gǎngbì	Hong Kong don
546	港口	港口	gǎngkǒu	port; harbor n
547	高潮	高潮	gāocháo	high tide; upsın
548	高等	高等	gāoděng	higher; advanıadj
549	高峰	高峰	gāofēng	peak; pinnaclen
550	高級	高级	gāojí	higher-grade; ladj
551	高粱	高粱	gāoliang	Chinese sorghn
552	高尚	高尚	gāoshàng	noble; lofty; suadj
553	高速	高速	gāosù	high-speed; eɔadj
554	高壓	高压	gāoyā	high-pressure;n
555	高中	高中	gāozhōng	senior high scln
556	稿	稿	gǎo	draft; sketch; rn
557	告辭	告辞	gàocí	say good-bye;v
558	歌唱	歌唱	gēchàng	sing; praise thıv
559	歌劇	歌剧	gējù	(Western-stylen
560	歌曲	歌曲	gēqǔ	song n
561	歌頌	歌颂	gēsòng	sing the high pv
562	鴿子	鸽子	gēzi	pigeon; dove n
563	革新	革新	géxīn	innovate; imprn
564	格外	格外	géwài	especially; paradv
565	隔閡	隔阂	géhé	estrangement;n
566	個兒	个儿	gèr	height; staturen
567	個體戶	个体户	gètǐhù	self-employed n
568	個性	个性	gèxìng	personality; inın
569	各式各樣	各式各样	gè shì gè yàng	of all styles and types; all kinds of
570	各自	各自	gèzì	each; respectipron
571	給以	给以	gěiyǐ	give (sth.); grav
572	根源	根源	gēnyuán	origin; root; son
573	耕地	耕地	gēngdì	arable land; cın
574	工地	工地	gōngdì	construction sin
575	工齡	工龄	gōnglíng	years of emplcn
576	工錢	工钱	gōngqian	pay; charge fon
577	工序	工序	gōngxù	working proceın
578	攻	攻	gōng	attack; take thıv
579	攻擊	攻击	gōngjī	accuse; vilify; ın
580	攻克	攻克	gōngkè	capture; take; v
581	功課	功课	gōngkè	school work; hn
582	功勞	功劳	gōngláo	credit; contribın
583	功能	功能	gōngnéng	function; functn
584	供應	供应	gōngyìng	supply; providıv
585	公	公	gōng	public; commcn
586	公安	公安	gōng'ān	public securityn
587	公布	公布	gōngbù	make public; pv
588	公民	公民	gōngmín	citizen n
589	公頃	公顷	gōngqǐng	hectare m
590	公式	公式	gōngshì	formula; any en
591	公用	公用	gōngyòng	for public use; v
592	宮	宫	gōng	imperial palacın
593	宮殿	宫殿	gōngdiàn	imperial palacın
594	弓	弓	gōng	bow; bend; arcv
595	共和國	共和国	gònghéguó	republic n
596	共青團	共青团	gòngqīngtuán	Communist Ycn
597	鉤	钩	gōu	hook; crochet v
598	鉤子	钩子	gōuzi	hook; hook-likın
599	勾結	勾结	gōujié	collude; collabv
600	溝	沟	gōu	ditch; channel;n

601	購	购	gòu	buy; purchase v
602	購買	购买	gòumǎi	buy; purchase v
603	辜負	辜负	gūfù	let down; fail t v
604	孤立	孤立	gūlì	isolated; isolat v
605	鼓動	鼓动	gǔdòng	fan; flap; arous v
606	古典	古典	gǔdiǎn	classical adj
607	骨幹	骨干	gǔgàn	backbone; ma n
608	穀子	谷子	gǔzi	millet n
609	股	股	gǔ	strand; streamm
610	雇	雇	gù	employ; hire; r v
611	顧問	顾问	gùwèn	consultant; ad n
612	固定	固定	gùdìng	fixed; regular; v
613	固然	固然	gùrán	it is true; admi conj
614	固體	固体	gùtǐ	solid; solid bo n
615	瓜	瓜	guā	melon; gourd n
616	瓜子	瓜子	guāzi	melon seed n
617	寡婦	寡妇	guǎfu	widow n
618	乖	乖	guāi	obedient; well- adj
619	拐彎	拐弯	guǎi wānr	turn a corner; make a turn; change direction
620	怪	怪	guài	blame; compla v
621	怪	怪	guài	quite; rather; v adv
622	怪不得	怪不得	guài bu de	no wonder; so that's why; put no blame on
623	關	关	guān	col; pass; junc n
624	關懷	关怀	guānhuái	care for; show v
625	關頭	关头	guāntóu	juncture; key r n
626	官僚主義	官僚主义	guānliáozhǔyì	bureaucracy n
627	觀測	观测	guāncè	observe and s v
628	觀看	观看	guānkàn	watch; see; vie v
629	觀念	观念	guānniàn	concept; idea; n
630	管子	管子	guǎnzī	pipeline; pipin n
631	管道	管道	guǎndào	tube; pipe; hos n
632	罐	罐	guàn	pot; jar; pitche n
633	慣	惯	guàn	used to; condi v
634	灌	灌	guàn	fill; pour; irriga v
635	灌溉	灌溉	guàngài	irrigate v
636	光	光	guāng	bare; be nake v
637	光彩	光彩	guāngcǎi	luster; splend adj
638	光滑	光滑	guānghuá	smooth; sleek adj
639	光臨	光临	guānglín	visit as an hon v
640	廣	广	guǎng	wide; broad; v adj
641	規劃	规划	guīhuà	plan; program v
642	規矩	规矩	guīju	rule; manner; adj
643	規則	规则	guīzé	rule; law; regu adj
644	歸	归	guī	return; come c v
645	軌道	轨道	guǐdào	track; rail; orbi n
646	櫃檯	柜台	guìtái	counter; bar n
647	櫃子	柜子	guìzi	cupboard; cab n
648	貴賓	贵宾	guì bīn	honored guest; distinguished guest
649	棍子	棍子	gùnzi	stick; rod; wan n
650	鍋爐	锅炉	guōlú	boiler n
651	國防	国防	guófáng	national defen n
652	國籍	国籍	guójí	nationality; citi n
653	國旗	国旗	guóqí	national flag n
654	國慶節	国庆节	guóqìngjié	National Day n
655	國務院	国务院	guówùyuàn	State Council n
656	國營	国营	guóyíng	state-run; stat adj
657	果實	果实	guǒshí	fruit; fruits; gai n
658	果樹	果树	guǒshù	fruit tree n
659	裹	裹	guǒ	wrap; bind; mi v
660	過	过	guò	exceedingly; u adv

661	過渡	过渡	guòdù	change from o v
662	過分	过分	guòfèn	excessive; unc adj
663	咳	咳	hāi	an interjection interj
664	海拔	海拔	hǎibá	elevation; altitu n
665	海軍	海军	hǎijūn	navy; naval fo n
666	海面	海面	hǎimiàn	sea surface n
667	海峡	海峡	hǎixiá	strait; channel n
668	害蟲	害虫	hàichóng	injurious insec n
669	含糊	含糊	hánhu	ambiguous; va adj
670	含量	含量	hánliàng	content; quant n
671	喊叫	喊叫	hǎnjiào	shout; cry out; v
672	旱	旱	hàn	dry; droughty; adj
673	焊	焊	hàn	solder; weld v
674	行	行	háng	line; row; trade n
675	行列	行列	hángliè	procession; ro n
676	行業	行业	hángyè	trade; busines n
677	航行	航行	hángxíng	sail; fly; travel v
678	毫米	毫米	háomǐ	millimeter m
679	好	好	hǎo	so that conj
680	好比	好比	hǎobǐ	be just like; m v
681	耗	耗	hào	cost; consume v
682	好奇	好奇	hàoqí	curious; inquisadj
683	呵	呵	hē	oh; ah (to expi interj
684	核	核	hé	nucleus; atom n
685	何必	何必	hébì	why is it neces adv
686	何況	何况	hékuàng	let alone (use c conj
687	合唱	合唱	héchàng	sing in chorus; n
688	合成	合成	héchéng	synthesize; co v
689	合法	合法	héfǎ	legal; lawful; l adj
690	合格	合格	hégé	qualified; up t adj
691	合金	合金	héjīn	alloy n
692	合算	合算	hésuàn	worthwhile; be v
693	河流	河流	héliú	rivers (in gene n
694	黑夜	黑夜	hēiyè	night; dark nig n
695	痕跡	痕迹	hénjì	trail; mark; tra n
696	狠	狠	hěn	ruthless; cruel adj
697	恨不得	恨不得	hèn bu de	hate that one cannot; really want to
698	橫	横	héng	traverse; place adj
699	宏偉	宏伟	hóngwěi	grand; grandi adj
700	洪水	洪水	hóngshuǐ	flood; floodwa n
701	喉嚨	喉咙	hóulóng	throat; pharyn n
702	吼	吼	hǒu	roar; howl; sh v
703	後代	后代	hòudài	offspring; des n
704	後方	后方	hòufāng	rear; rearward n
705	後果	后果	hòuguǒ	consequence; n
706	後頭	后头	hòutou	at the back; in n
707	後退	后退	hòutuì	back up; draw v
708	呼呼	呼呼	hūhū	onomatopoeti ono
709	忽視	忽视	hūshì	ignore; overlo v
710	胡説	胡说	húshuō	talk nonsense; v
711	衚衕	胡同	hútòng	alley; lane n
712	蝴蝶	蝴蝶	húdié	butterfly n
713	護	护	hù	protect; guard; v
714	互助	互助	hùzhù	help each othe v
715	花朵	花朵	huāduǒ	flower n
716	花生	花生	huāshēng	peanut n
717	嘩嘩	哗哗	huāhuā	onomatopoeti ono
718	華僑	华侨	huáqiáo	overseas Chin n
719	華人	华人	huárén	Chinese; Fore n
720	滑雪	滑雪	huá xuě	ski

721	畫家	画家	huàjiā	painter; artist n
722	畫蛇添足	画蛇添足	huà shé tiān z	ruin by adding superfluous
723	化工	化工	huàgōng	chemical indus n
724	化合	化合	huàhé	combine; com v
725	化石	化石	huàshí	fossil n
726	化驗	化验	huàyàn	chemically exa v
727	話劇	话剧	huàjù	modern drama n
728	懷	怀	huái	keep in mind; n
729	懷念	怀念	huáiniàn	cherish the me v
730	懷疑	怀疑	huáiyí	suspect; doub v
731	壞蛋	坏蛋	huàidàn	villain; bad pe n
732	歡呼	欢呼	huānhū	hail; cheer; ac v
733	歡樂	欢乐	huānlè	happy; joyous; adj
734	歡喜	欢喜	huānxǐ	happy; joyous; adj
735	緩和	缓和	huǎnhé	assuage; ease adj
736	緩緩	缓缓	huǎnhuǎn	slowly adv
737	緩慢	缓慢	huǎnmàn	slow; sluggish adj
738	患	患	huàn	get (a disease v
739	幻燈	幻灯	huàndēng	slide; slide pre n
740	幻想	幻想	huànxiǎng	fantasize; drea n
741	喚	唤	huàn	call out; sum v
742	荒	荒	huāng	waste; desolat adj
743	慌忙	慌忙	huāngmáng	hurried; hasty; adj
744	黃昏	黄昏	huánghūn	twilight; dusk; n
745	黃色	黄色	huángsè	yellow color n
746	晃	晃	huàng	wigwag; sway; v
747	灰	灰	huī	ash; dust; lime n
748	灰塵	灰尘	huīchén	dust; dirt n
749	灰心	灰心	huī xīn	lose heart; be disheartened; be discouraged
750	輝煌	辉煌	huīhuáng	splendid; brilli adj
751	回想	回想	huíxiǎng	recall; recollec v
752	毀	毁	huǐ	destroy; ruin; c v
753	匯	汇	huì	converge; tran v
754	彙報	汇报	huìbào	give an accou n
755	匯款	汇款	huì kuǎn	transfer funds through a post office or bank; remittance
756	昏	昏	hūn	lose conscious adj
757	渾身	浑身	húnshēn	from head to t n
758	混合	混合	hùnhé	mix; blend; mi v
759	混亂	混乱	hùnluàn	disorderly; cha adj
760	混凝土	混凝土	hùnníngtǔ	concrete; cem n
761	混淆	混淆	hùnxiáo	confound; con v
762	活	活	huó	lifelike; living; adj
763	活該	活该	huógāi	deserve (sth. v
764	伙	伙	huǒ	group; gang; c m
765	伙伴	伙伴	huǒbàn	fellow; partner n
766	火箭	火箭	huǒjiàn	rocket n
767	火力	火力	huǒlì	firepower; ther n
768	火焰	火焰	huǒyàn	flame; tongue n
769	火藥	火药	huǒyào	gunpowder; p n
770	獲/穫	获	huò	seize; catch; g v
771	或多或少	或多或少	huò duō huò s	more or less
772	貨幣	货币	huòbì	money; curren n
773	貨物	货物	huòwù	cargo; freight; n
774	基層	基层	jīcéng	grassroots lev n
775	基地	基地	jīdì	base n
776	機	机	jī	machine; aircr n
777	機動	机动	jīdòng	engine-driven; adj
778	機構	机构	jīgòu	mechanism; s n
779	肌肉	肌肉	jīròu	muscle n
780	飢餓	饥饿	jī'è	hungry; starvi adj

781	激素	激素	jīsù	hormone n
782	極端	极端	jíduān	utter; extreme n
783	集團	集团	jítuán	group; clique; n
784	急躁	急躁	jízào	impatient; imp adj
785	疾病	疾病	jíbìng	illness; sickne n
786	即將	即将	jíjiāng	soon; right aw adv
787	即使	即使	jíshǐ	even; even if; conj
788	級別	级别	jíbié	rank; level; gra n
789	給予	给予	jǐyǔ	give; render; ov
790	技能	技能	jìnéng	skill; technical n
791	技巧	技巧	jìqiǎo	technique; arti n
792	季	季	jì	season n
793	寂寞	寂寞	jìmò	lonely; lonesoı adj
794	計	计	jì	measuring dev
795	計算機	计算机	jìsuànjī	computer n
796	記載	记载	jìzǎi	record; put do v
797	繼承	继承	jìchéng	inherit; succee v
798	夾子	夹子	jiāzi	clamp; clip; toı n
799	佳	佳	jiā	excellent; gooı adj
800	家伙	家伙	jiāhuo	guy; fellow; an n
801	家屬	家属	jiāshǔ	family membe n
802	加緊	加紧	jiājǐn	press on with; v
803	加入	加入	jiārù	join; enter; acc v
804	加速	加速	jiāsù	speed up; quic v
805	加油	加油	jiā yóu	oil; lubricate; refuel; add more gas; try harder; cheer
806	甲	甲	jiǎ	the first of the n
807	假如	假如	jiǎrú	if; supposing; i conj
808	假若	假若	jiǎruò	if; supposing; i conj
809	假使	假使	jiǎshǐ	if; supposing; i conj
810	價	价	jià	price; value; v n
811	價錢	价钱	jiàqian	price n
812	架	架	jià	put up; erect; s v
813	架子	架子	jiàzi	shelf; frame; s n
814	駕駛	驾驶	jiàshǐ	drive; pilot; ste v
815	假	假	jià	holiday; vacatin
816	假期	假期	jiàqī	holiday; vacatin
817	嫁	嫁	jià	take as a hust v
818	殲滅	歼灭	jiānmiè	wipe out; destı v
819	監督	监督	jiāndū	supervise; sup v
820	監視	监视	jiānshì	keep watch on v
821	監獄	监狱	jiānyù	prison; jail n
822	堅固	坚固	jiāngù	solid; firm; stu adj
823	堅硬	坚硬	jiányìng	hard; stony; sc adj
824	尖子	尖子	jiānzi	best of its kind n
825	煎	煎	jiān	fry in shallow c v
826	兼	兼	jiān	hold (two or m v
827	艱難	艰难	jiānnán	hard; difficult; adj
828	檢討	检讨	jiǎntǎo	make a self-cr n
829	檢驗	检验	jiǎnyàn	check; test; ex v
830	鹼	碱	jiǎn	alkali; soda n
831	簡便	简便	jiǎnbiàn	simple and co adj
832	簡直	简直	jiǎnzhí	simply; utterly; adv
833	鑒定	鉴定	jiàndìng	authenticate; a n
834	賤	贱	jiàn	cheap; inexpe adj
835	見解	见解	jiànjiě	view; opinion; n
836	健全	健全	jiànquán	healthy and c v
837	漸	渐	jiàn	gradually; littlead v
838	濺	溅	jiàn	spatter; splash v
839	建造	建造	jiànzào	build; construc v
840	僵	僵	jiāng	stiff; rigid; infleadj

841	將軍	将军	jiāngjūn	general; high-ın
842	獎金	奖金	jiǎngjīn	monetary awa n
843	獎勵	奖励	jiǎnglì	encourage witın
844	講究	讲究	jiǎngjiu	be particular aadj
845	講課	讲课	jiǎng kè	teach; lecture; prelect
846	講義	讲义	jiǎngyì	teaching mate n
847	醬	酱	jiàng	jam; spread mn
848	焦急	焦急	jiāojí	anxious; worrıadj
849	膠卷	胶卷	jiāojuǎn	film; roll of cann
850	交待	交待	jiāodài	tell; exhort; ex|v
851	交談	交谈	jiāotán	talk; chat; conıv
852	交易	交易	jiāoyì	transaction; dɛn
853	澆	浇	jiāo	water; irrigate;v
854	攪	搅	jiǎo	mix; stir; disturv
855	腳步	脚步	jiǎobù	footstep; footfɛn
856	狡猾	狡猾	jiǎohuá	sly; cunning; tıadj
857	角度	角度	jiǎodù	angle; perspeɔn
858	角落	角落	jiǎoluò	corner; nook; ın
859	教導	教导	jiàodǎo	teach; indoctrin
860	教練	教练	jiàoliàn	coach; instrucın
861	教堂	教堂	jiàotáng	church; catheɔn
862	教研室	教研室	jiàoyánshì	teaching and rn
863	覺	觉	jiào	sleep n
864	揭	揭	jiē	peel off; tear ov
865	揭露	揭露	jiēlù	uncover; disclıv
866	接連	接连	jiēlián	one after anotladv
867	階層	阶层	jiēcéng	social stratum n
868	結	结	jié	bear (fruit or sıv
869	截	截	jié	cut; sever; bloıv
870	節	节	jié	save; economıv
871	竭力	竭力	jiélì	as best one cɛadv
872	潔白	洁白	jiébái	pure white; spıadj
873	結	结	jié	congeal; form;n
874	結果	结果	jiéguǒ	result; outcomn
875	解放軍	解放军	jiěfàngjūn	liberation armɣn
876	解剖	解剖	jiěpōu	dissect; analyzv
877	界線	界线	jièxiàn	boundary line;n
878	借口	借口	jièkǒu	excuse; pretexn
879	金魚	金鱼	jīnyú	goldfish n
880	今日	今日	jīnrì	today; this dayn
881	緊急	紧急	jǐnjí	urgent; pressiradj
882	緊密	紧密	jǐnmì	close and denıadj
883	緊俏	紧俏	jìnqiào	sought-after; iıadj
884	謹慎	谨慎	jǐnshèn	cautious; prudadj
885	進軍	进军	jìnjūn	march; advanɔv
886	近代	近代	jìndài	modern times n
887	浸	浸	jìn	soak; steep; inv
888	盡力	尽力	jìn lì	try one's best; do all one can
889	驚	惊	jīng	be frightened; v
890	驚動	惊动	jīngdòng	alarm; alert; div
891	驚奇	惊奇	jīngqí	amazed; astoradj
892	驚人	惊人	jīngrén	astonishing; aıadj
893	驚訝	惊讶	jīngyà	surprised; astɔadj
894	驚異	惊异	jīngyì	surprised; astɔadj
895	精	精	jīng	perfect; excellıadj
896	精神	精神	jīngshén	vigorous; spiriıadj
897	精細	精细	jīngxì	fine; meticulouadj
898	精緻	精致	jīngzhì	fine; exquisite;adj
899	鯨魚	鲸鱼	jīngyú	whale n
900	經費	经费	jīngfèi	money for regın

901	經營	经营	jīngyíng	manage; run; v
902	警告	警告	jǐnggào	warn; admonis n
903	警惕	警惕	jǐngtì	be alert; be vig v
904	景色	景色	jǐngsè	scenery; view; n
905	景物	景物	jǐngwù	objects and ba n
906	景象	景象	jǐngxiàng	scene; sight; p n
907	境	境	jìng	border; bound n
908	敬酒	敬酒	jìng jiǔ	propose a toast
909	竟	竟	jìng	unexpectedly; adv
910	竟然	竟然	jìngrán	unexpectedly; adv
911	競爭	竞争	jìngzhēng	compete; rival n
912	凈	净	jìng	clean; net adj
913	淨	净	jìng	only; nothing b adv
914	揪	揪	jī	hold tight; seiz v
915	酒店	酒店	jiǔdiàn	hotel; inn; win n
916	舅舅	舅舅	jiùjiù	mother's broth n
917	舅母	舅母	jiùmu	wife of mother n
918	就	就	jiù	with regard to; v
919	就是…也	就是…也	jiùshì … yě …	even if … still …; even though … yet …
920	就是說	就是说	jiù shì shuō	that is to say; in other words, that means
921	居民	居民	jūmín	resident; inhab n
922	居然	居然	jūrán	unexpectedly; adv
923	居住	居住	jūzhù	live; reside; dw v
924	局	局	jú	bureau; office; n
925	局部	局部	júbù	part; portion n
926	局面	局面	júmiàn	situation n
927	舉辦	举办	jǔbàn	hold; conduct; v
928	聚	聚	jù	gather; get tog v
929	聚集	聚集	jùjí	gather; get tog v
930	聚精會神	聚精会神	jù jīng huì shé	with complete concentration; with rapt attention
931	據	据	jù	occupy; hold; p prep
932	距	距	jù	from prep
933	劇	剧	jù	theatrical work n
934	劇烈	剧烈	jùliè	acute; violent; adj
935	劇院	剧院	jùyuàn	theater; playh n
936	捲	卷	juǎn	roll; reel; spoo m
937	覺	觉	jué	be conscious; v
938	決口	决口	jué kǒu	(of a dike; dam, etc.) be breached
939	決議	决议	juéyì	resolution; for n
940	絕	绝	jué	unique; super adj
941	均	均	jūn	equal; even adj
942	均勻	均匀	jūnyún	even; uniform; adj
943	軍備	军备	jūnbèi	armament; arm n
944	軍官	军官	jūnguān	military officer; n
945	軍艦	军舰	jūnjiàn	warship; naval n
946	軍人	军人	jūnrén	soldier; servic n
947	開辦	开办	kāibàn	set up and run v
948	開除	开除	kāichú	dismiss; disch v
949	開動	开动	kāidòng	start; set in m v
950	開發	开发	kāifā	develop; explo v
951	開飯	开饭	kāi fàn	it's meal time; start to serve meals; start to eat (meal)
952	開口	开口	kāi kǒu	open one's mouth; start to talk; make a cutting edge
953	開幕	开幕	kāi mù	raise the curtain; open; start; inaugurate
954	開設	开设	kāishè	set up; open u v
955	開水	开水	kāishuǐ	boiled water; b n
956	開夜車	开夜车	kāi yèchē	work overtime or study at night; burn the midnight oil
957	刊物	刊物	kānwù	publication; pe n
958	看	看	kān	guard; keep u v
959	抗議	抗议	kàngyì	express objec n
960	考察	考察	kǎochá	inspect; invest v

961	考驗	考验	kǎoyàn	test and proven
962	靠近	靠近	kàojìn	get close to; d v
963	科技	科技	kējì	science and te n
964	科普	科普	kēpǔ	popular scienc n
965	殼	壳	ké	shell; hull; car n
966	可不是	可不是	kě bu shì	exactly; right; cannot agree more; tell me about it
967	可見	可见	kějiàn	it is thus obvio conj
968	可巧	可巧	kěqiǎo	it happened tha adv
969	可惜	可惜	kěxī	regrettable; it' s adj
970	可笑	可笑	kěxiào	laughable; ridi i adj
971	可行	可行	kěxìng	be practicable v
972	渴望	渴望	kěwàng	long for; yearn v
973	客	客	kè	guest; visitor; n
974	客觀	客观	kèguān	objectivity; obj adj
975	客廳	客厅	kètīng	living room; dr n
976	課堂	课堂	kètáng	class; classroc n
977	坑	坑	kēng	pit; hole; hollo v
978	空軍	空军	kōngjūn	air force n
979	恐怖	恐怖	kǒngbù	fearful; horrifyi adj
980	空	空	kòng	vacate; leave adj
981	口氣	口气	kǒuqì	manner of spe n
982	口試	口试	kǒushì	oral test; oral n
983	口頭	口头	kǒutóu	oral; spoken; adj
984	枯	枯	kū	withered; shri adj
985	窟窿	窟窿	kūlong	hollow; hole; c n
986	誇	夸	kuā	praise; laud; c v
987	垮	垮	kuǎ	collapse; fall; t v
988	快餐	快餐	kuàicān	fast food; quic n
989	快活	快活	kuàihuo	cheerful; happ adj
990	寬闊	宽阔	kuānkuò	wide; broad adj
991	款待	款待	kuǎndài	entertain cordi v
992	筐	筐	kuāng	basket n
993	狂	狂	kuáng	overbearing; n adj
994	狂風	狂风	kuángfēng	fierce wind; g n
995	礦石	矿石	kuàngshí	ore; galena; ir n
996	況且	况且	kuàngqiě	in addition; mc conj
997	昆蟲	昆虫	kūnchóng	insect; hexapc n
998	闊	阔	kuò	wide; broad; v adj
999	喇叭	喇叭	lǎba	trumpet; horn; n
1000	蠟燭	蜡烛	làzhú	candle n
1001	辣	辣	là	spicy; hot; pe adj
1002	辣椒	辣椒	làjiāo	hot pepper; ch n
1003	來賓	来宾	láibīn	visitor; guest n
1004	來客	来客	láikè	back and forth n
1005	來回	来回	láihuí	visitor; guest n
1006	來往	来往	láiwǎng	come and go; n
1007	來源	来源	láiyuán	source; origin n
1008	籃子	篮子	lánzi	basket n
1009	朗誦	朗诵	lǎngsòng	read aloud wit v
1010	牢	牢	láo	firm; fast; dura adj
1011	牢固	牢固	láogù	solid; strong; f adj
1012	牢騷	牢骚	láosāo	whine; complan
1013	老年	老年	lǎonián	old age; aged n
1014	老婆	老婆	lǎopo	wife n
1015	老人家	老人家	lǎorenjia	elderly; old pe n
1016	老鄉	老乡	lǎoxiāng	fellow-townsm n
1017	姥姥	姥姥	lǎolao	maternal gran n
1018	樂	乐	lè	joy; laugh; lov v
1019	類似	类似	lèisì	similar; analog adj
1020	類型	类型	lèixíng	type; category n

1021	冷靜	冷静	lěngjìng	quiet; calm; scadj
1022	冷卻	冷却	lěngquè	cool; make coıv
1023	冷飲	冷饮	lěngyǐn	cold drink n
1024	楞	楞	lèng	be startled outadj
1025	黎明	黎明	límíng	dawn; daybreɛn
1026	理	理	lǐ	put in order; tiıv
1027	理	理	lǐ	reason; truth; ln
1028	裡頭	里头	lǐtou	inside; interior n
1029	禮	礼	lǐ	gift; present; pn
1030	禮拜	礼拜	lǐbài	religious serviın
1031	曆年	历年	lìnián	over the past ɔn
1032	利	利	lì	benefit; profit; n
1033	利潤	利润	lìrūn	profit n
1034	力求	力求	lìqiú	make every efv
1035	力爭	力争	lìzhēng	do one's best ıv
1036	聯絡	联络	liánluò	contact; commv
1037	聯盟	联盟	liánméng	alliance; coalitn
1038	連接	连接	liánjiē	connect; join; lv
1039	臉色	脸色	liǎnsè	complexion; lon
1040	煉	炼	liàn	refine; smelt; tv
1041	涼水	凉水	liángshuǐ	cold water; unn
1042	兩旁	两旁	liǎngpáng	both sides; eitln
1043	量	量	liàng	quantity; amoın
1044	諒解	谅解	liàngjiě	renounce angɛv
1045	料	料	liào	suppose; expɛn
1046	列車	列车	lièchē	train n
1047	裂	裂	liè	split; crack; brıv
1048	烈士	烈士	lièshì	martyr; personn
1049	獵人	猎人	lièrén	hunter; huntsnn
1050	淋	淋	lín	sprinkle; showv
1051	零件	零件	língjiàn	part; componen
1052	靈魂	灵魂	línghún	soul; spirit; coın
1053	領會	领会	lǐnghuì	understand; cɔv
1054	領土	领土	lǐngtǔ	territory n
1055	領域	领域	lǐngyù	field; sphere; cn
1056	令	令	lìng	make; cause; ıv
1057	溜	溜	liū	slide; glide; sliv
1058	留學	留学	liú xué	study abroad
1059	流傳	流传	liúchuán	spread; circulɛv
1060	流動	流动	liúdòng	flow; run; circuv
1061	流氓	流氓	liúmáng	hooligan; hooɔn
1062	流水	流水	liúshuǐ	running water;n
1063	流行	流行	liúxíng	prevail; be in vadj
1064	流域	流域	liúyù	river valley; rivn
1065	柳樹	柳树	liǔshù	willow n
1066	籠子	笼子	lóngzi	cage; coop n
1067	攏	拢	lǒng	approach; sunv
1068	壟斷	垄断	lǒngduàn	monopolize v
1069	籠罩	笼罩	lǒngzhào	envelop; shroıv
1070	樓道	楼道	lóudào	corridor; passɛn
1071	樓房	楼房	lóufáng	storied buildinn
1072	摟	搂	lǒu	hug; embrace;v
1073	露面	露面	lòu miàn	show one's face; make an appearance; show up
1074	嘍	喽	lou	modal particle part
1075	爐子	炉子	lúzi	stove; oven; fın
1076	路過	路过	lùguò	pass by (a plaıv
1077	路口	路口	lùkǒu	entrance to a ın
1078	露	露	lù	uncover; expov
1079	陸地	陆地	lùdì	land; dry land n
1080	陸軍	陆军	lùjūn	ground force; ln

1081 驢	驴	lǘ	donkey; ass	n
1082 鋁	铝	lǚ	aluminum	n
1083 旅游	旅游	lǚyóu	travel for pleas	v
1084 卵	卵	luǎn	ovum; egg; sp	n
1085 掠奪	掠夺	luèduó	plunder; rob; p	v
1086 輪廓	轮廓	lúnkuò	outline; contou	n
1087 輪流	轮流	lúnliú	take turns; do	v
1088 輪子	轮子	lúnzi	wheel	n
1089 論	论	lùn	discuss; expla	n
1090 邏輯	逻辑	luójí	logic; order of	n
1091 鑼	锣	luó	gong	n
1092 駱駝	骆驼	luòtuo	camel	n
1093 馬克思主義	马克思主义	mǎkèsīzhǔyì	Marxism	n
1094 瞞	瞒	mán	hide the truth	v
1095 滿腔	满腔	mǎnqiāng	full bosom (of	n
1096 漫長	漫长	màncháng	very long; end	adj
1097 盲目	盲目	mángmù	blind; lack of k	adj
1098 毛筆	毛笔	máobǐ	Chinese writin	n
1099 毛線	毛线	máoxiàn	knitting wool;	n
1100 毛澤東思想	毛泽东思想	máozédōngsī	Mao Zedong T	n
1101 茅台酒	茅台酒	máotáijiǔ	maotai (liquor)	n
1102 梅花	梅花	méihuā	plum flower	n
1103 沒説的	没说的	méi shuō de	flawless; really good; it goes without saying; no doubt	
1104 眉毛	眉毛	méimao	eyebrow; brow	n
1105 眉頭	眉头	méitóu	eyebrows; the	n
1106 美觀	美观	měiguān	pleasing to the	adj
1107 悶	闷	mèn	stuffy; cover ti	v
1108 門診	门诊	ménzhěn	outpatient ser	n
1109 悶	闷	mèn	bored; depres	adj
1110 蒙	蒙	méng	cover; blindfol	v
1111 猛	猛	měng	brave; violent;	adj
1112 猛烈	猛烈	měngliè	fierce; violent;	adj
1113 猛然	猛然	měngrán	suddenly; abru	adv
1114 夢想	梦想	mèngxiǎng	dream of; hop	n
1115 眯	眯	mī	narrow (one's	v
1116 迷	迷	mī	charm; fascina	v
1117 迷糊	迷糊	míhu	confused; daz	adj
1118 迷信	迷信	míxìn	have blind faitl	n
1119 謎語	谜语	míyǔ	conundrum; ri	n
1120 秘書	秘书	mìshū	secretary	n
1121 蜜	蜜	mì	honey	n
1122 免得	免得	miǎnde	so as not to; s	conj
1123 勉强	勉强	miǎnqiǎng	barely enough	v
1124 面對	面对	miànduì	face; confront;	v
1125 麵粉	面粉	miànfěn	flour; wheat fl	n
1126 面孔	面孔	miànkǒng	face; look; faci	n
1127 面臨	面临	miànlín	be faced with;	v
1128 苗	苗	miáo	seedling; offsp	n
1129 滅亡	灭亡	mièwáng	be destroyed;	v
1130 民兵	民兵	mínbīng	militia; militiam	n
1131 民間	民间	mínjiān	among the pe	n
1132 民用	民用	mínyòng	civil; for civil u	adj
1133 敏捷	敏捷	mǐnjié	quick; nimble;	adj
1134 明白	明白	míngbai	clear; plain; ex	v
1135 明明	明明	míngmíng	obviously; plai	adv
1136 明信片	明信片	mīngxìnpiàn	postcard	n
1137 鳴	鸣	míng	chime; ring; sc	v
1138 命	命	mìng	life; life-span;	v
1139 模範	模范	mófàn	exemplary thir	adj
1140 模糊	模糊	móhu	blurred; indisti	adj

1141	模型	模型	móxíng	model; mold; rn
1142	摩托車	摩托车	mótuōchē	motorcycle; mın
1143	抹	抹	mò	apply; put on; v
1144	末	末	mò	end; tip; unimɾn
1145	墨	墨	mò	Chinese ink; irn
1146	陌生	陌生	mòshēng	strange; unfanadj
1147	某些	某些	mǒuxiē	some; certain pron
1148	幕	幕	mù	act; curtain; vɛn
1149	墓	墓	mù	tomb; grave; nn
1150	木材	木材	mùcái	wood; timber; n
1151	目光	目光	mùguāng	sight; view; visn
1152	牧場	牧场	mùchǎng	ranch; livestocn
1153	牧民	牧民	mùmín	herdsman; heın
1154	拿…來説	拿…来说	ná … láishuō	take … for example
1155	奶	奶	nǎi	milk; breast n
1156	耐	耐	nài	stand; be ablev
1157	耐煩	耐烦	nàifán	patient; compɾadj
1158	男子	男子	nánzǐ	man; male n
1159	難得	难得	nándé	difficult to get; adj
1160	難怪	难怪	nánguài	it's difficult to ɮconj
1161	難題	难题	nántī	difficult problein
1162	難以	难以	nányǐ	difficult to; harɾadv
1163	腦筋	脑筋	nǎojīn	brains; mind; tn
1164	腦力	脑力	naolì	mental power;n
1165	鬧笑話	闹笑话	nào xiàohuà	make a fool of oneself; make a silly mistake
1166	鬧著玩兒	闹着玩儿	nàozhe wánr	frolic; be just kidding; tease; act in a frivolous manner
1167	内科	内科	nèikē	internal medicın
1168	嫩	嫩	nèn	tender; delicatadj
1169	能	能	néng	capable; able adj
1170	能	能	néng	energy; gift; atn
1171	能歌善舞	能歌善舞	néng gē shàn	be good at both singing and dancing
1172	能量	能量	néngliàng	energy; ability;n
1173	泥土	泥土	nítǔ	mud; earth; dirn
1174	念書	念书	niànshū	read; study (lessons); attend a school or university
1175	娘	娘	niáng	ma; mom; motn
1176	捏	捏	niē	hold using a tɾv
1177	擰	拧	nǐng	screw; twist; dv
1178	寧可	宁可	nìngkě	would rather conj
1179	扭轉	扭转	niǔzhuǎn	turn round; turv
1180	農場	农场	nóngchǎng	farm n
1181	農具	农具	nóngjù	farm tools; farın
1182	農貿市場	农贸市场	nóngmào shìc	market of farm produce
1183	農田	农田	nóngtián	farmland; cultiın
1184	農藥	农药	nóngyào	agricultural chın
1185	農作物	农作物	nóngzuòwù	crops; cultivatɛn
1186	奴隸	奴隶	núlì	slave n
1187	怒	怒	nù	angry; raging; adj
1188	女子	女子	nǚzǐ	woman; femalın
1189	噢	噢	ō	oh (I have justinterj
1190	哦	哦	ò	oh (that's why;interj
1191	偶爾	偶尔	oǒu'ěr	once in a whilɛadv
1192	偶然	偶然	ǒurán	accidental; forɾadj
1193	趴	趴	pā	lie on one's stɔv
1194	拍攝	拍摄	pāishè	shoot (a photov
1195	拍子	拍子	pāizi	bat; racket; swn
1196	排斥	排斥	páichì	ostracize; repɪv
1197	排列	排列	páiliè	arrange; put inv
1198	牌子	牌子	páizi	billboard; platɛn
1199	攀	攀	pān	climb; grab; sɛv
1200	攀登	攀登	pāndēng	climb; clamberv

1201	盤	盘	pán	coil; twist; win
1202	盼	盼	pàn	yearn for; hop
1203	畔	畔	pàn	side; border o
1204	拋	抛	pāo	throw; toss; le
1205	炮彈	炮弹	pàodàn	(artillery) shell
1206	泡	泡	pào	soak; steep; i
1207	培養	培养	péiyǎng	train; groom; f
1208	培育	培育	péiyù	cultivate; nurt
1209	賠償	赔偿	péicháng	compensate;
1210	陪同	陪同	péitóng	accompany; s
1211	配	配	pèi	make a coupl
1212	佩服	佩服	pèifú	admire; have
1213	盤地	盘地	péndì	basin; area su
1214	蓬勃	蓬勃	péngbó	vigorous; flour
1215	棚	棚	péng	cote; shed; sh
1216	膨脹	膨胀	péngzhàng	expand; exten
1217	碰釘子	碰钉子	pèng dīngzi	be rebuffed; hit a snag; encounter hostility
1218	批	批	pī	criticize; write
1219	疲倦	疲倦	píjuàn	tired and slee
1220	屁股	屁股	pìgu	buttocks; bott
1221	譬如	譬如	pìrú	for example; f
1222	偏	偏	piān	inclined to on
1223	偏偏	偏偏	piānpiān	against sb.'s w
1224	飄揚	飘扬	piāoyáng	wave in the wi
1225	拼	拼	pīn	piece together
1226	貧苦	贫苦	pínkǔ	poor and bitte
1227	貧窮	贫穷	pínqióng	poor; impoveri
1228	品德	品德	pǐndé	moral characte
1229	品質	品质	pǐnzhì	character; qua
1230	平凡	平凡	píngfán	common; com
1231	平衡	平衡	pínghéng	balanced; bal
1232	平行	平行	píngxíng	parallel; simul
1233	憑	凭	píng	rely on; depen
1234	評	评	píng	comment; criti
1235	評介	评介	píngjiè	evaluate; asse
1236	評論	评论	pínglùn	comment; rem
1237	潑	泼	pō	splash; spill; s
1238	破産	破产	pò chǎn	go bankrupt; go broke; come to nothing; fall through
1239	破爛	破烂	pòlàn	broken and ro
1240	迫害	迫害	pòhài	persecute; tre
1241	葡萄	葡萄	pútáo	grape
1242	普及	普及	pǔjí	popularize; m
1243	普通話	普通话	pǔtōnghuà	common spee
1244	欺負	欺负	qīfu	bully; intimidat
1245	漆	漆	qī	paint; lacquer
1246	其	其	qí	it; they; she; h
1247	其實	其实	qíshí	in fact; actuall
1248	棋	棋	qí	chess; board
1249	奇跡	奇迹	qíjì	miracle; marve
1250	旗袍	旗袍	qípáo	close-fitting la
1251	旗幟	旗帜	qízhì	flag; banner; s
1252	起初	起初	qǐchū	at first; in the
1253	起飛	起飞	qǐfēi	(of aircraft, ro
1254	起義	起义	qǐyì	revolt; uprise;
1255	起源	起源	qǐyuán	origin; genesis
1256	器材	器材	qìcái	equipment an
1257	器官	器官	qìguān	organ; appara
1258	氣	气	qì	gas; air; breat
1259	氣氛	气氛	qìfèn	atmosphere; an
1260	氣憤	气愤	qìfèn	angry and res

1261	氣概	气概	qìgài	mettle; (heroicn
1262	氣體	气体	qìtǐ	gas; substancn
1263	氣味	气味	qìwèi	smell; odor; fan
1264	氣壓	气压	qìyā	air pressure; an
1265	汽船	汽船	qìchuán	steamship; sten
1266	恰當	恰当	qiàdàng	suitable; propeadj
1267	恰好	恰好	qiàhǎo	happen to adv
1268	恰恰	恰恰	qiàqià	just; exactly; padv
1269	鉛	铅	qiān	(of metal) leadn
1270	千方百計	千方百计	qiān fāng bǎi j	by every possible means; by hook or crook
1271	千克	千克	qiānkè	kilogram m
1272	謙虛	谦虚	qiānxū	modest; self-eadj
1273	前方	前方	qiánfāng	front; in front; n
1274	前後	前后	qiánhòu	in front of and n
1275	前頭	前头	qiántou	in front; aheadn
1276	歉意	歉意	qiànyì	regret; apologn
1277	牆壁	墙壁	qiángbì	wall n
1278	强迫	强迫	qiǎngpò	force; compel;v
1279	翹	翘	qiào	raise; hold up;v
1280	切實	切实	qièshí	realistic; practiadj
1281	侵犯	侵犯	qīnfàn	intrude upon; ev
1282	侵入	侵入	qīnrù	invade; make iv
1283	親	亲	qīn	close; intimateadj
1284	親熱	亲热	qīnrè	intimate; warmadj
1285	親人	亲人	qīnrén	family membeın
1286	親眼	亲眼	qīnyǎn	(see) with oneadv
1287	琴	琴	qín	general name n
1288	勤勞	勤劳	qínláo	hardworking; cadj
1289	青菜	青菜	qīngcài	green vegetabn
1290	青春	青春	qīngchūn	youth; youthfun
1291	青蛙	青蛙	qīngwā	frog n
1292	輕視	轻视	qīngshì	look down upcv
1293	輕易	轻易	qīngyì	lightly and easadv
1294	傾向	倾向	qīngxiàng	lean towards; ln
1295	清晨	清晨	qīngchén	early morning n
1296	清除	清除	qīngchú	clear away; eliv
1297	清潔	清洁	qīngjié	clean; unpolluadj
1298	清晰	清晰	qīngxī	clear; distinct adj
1299	清醒	清醒	qīngxǐng	clear-headed; v
1300	晴天	晴天	qíngtiān	sunny day; finın
1301	情	情	qíng	feeling; emoticn
1302	情報	情报	qíngbào	intelligence; inn
1303	請教	请教	qǐngjiào	consult; ask fov
1304	請示	请示	qǐngshì	ask for instrucv
1305	窮人	穷人	qióngrén	poor person; hn
1306	秋季	秋季	qiūjì	autumn season
1307	丘陵	丘陵	qiūlíng	hills; undulatinn
1308	區域	区域	qūyù	region; area; dn
1309	曲折	曲折	qūzhé	zigzag; windinadj
1310	渠道	渠道	qúdào	ditch; trench; cn
1311	娶	娶	qǔ	marry (a womav
1312	趣味	趣味	qùwèi	interest; deligln
1313	圈子	圈子	quānzi	circle; ring; clicn
1314	權利	权利	quánlì	right n
1315	權力	权力	quánlì	power; authorin
1316	全局	全局	quánjú	general or oven
1317	拳頭	拳头	quántou	fist n
1318	勸告	劝告	quàngào	persuade; advn
1319	群島	群岛	qúndǎo	group of scatten
1320	燃料	燃料	ránliào	inflammable mn

1321	染料	染料	rǎnliào	dye; dyestuff n
1322	饒	饶	ráo	forgive; spare; v
1323	熱帶	热带	rèdài	torrid zone; trcn
1324	熱量	热量	rèliàng	quantity of heɛn
1325	人家	人家	rénjia	everyone else pron
1326	人間	人间	rénjiān	human world; n
1327	人力	人力	rénlì	manpower; phn
1328	人群	人群	rénqún	human throng; n
1329	人士	人士	rénshì	personage; pen
1330	人體	人体	réntǐ	human body; rn
1331	人心	人心	rénxīn	people's heart n
1332	忍不住	忍不住	rěn bu zhù	cannot help; unable to bear
1333	忍耐	忍耐	rěnnài	forbear; restra v
1334	忍受	忍受	rěnshòu	bear; endure; v
1335	任	任	rèn	at will; at discr conj
1336	任	任	rèn	assign to a po v
1337	任性	任性	rènxìng	self-willed; sel adj
1338	任意	任意	rènyì	arbitrarily; willf adv
1339	仍舊	仍旧	réngjiù	still; yet adv
1340	日報	日报	rìbào	daily paper; dɛn
1341	日夜	日夜	rìyè	day and night; n
1342	日益	日益	rìyì	more and mor adv
1343	日用	日用	rìyòng	of daily use; ol adj
1344	榮幸	荣幸	róngxìng	honored and fɑadj
1345	溶液	溶液	róngyè	liquid solution; n
1346	容	容	róng	contain; hold; v
1347	容器	容器	róngqì	container; ves n
1348	容許	容许	róngxǔ	allow; permit v
1349	揉	揉	róu	knead; roll; cr v
1350	柔軟	柔软	róuruǎn	soft; supple; litadj
1351	如此	如此	rúcǐ	that be like thi pron
1352	如同	如同	rútóng	be like; be the v
1353	如下	如下	rú xià	as follows
1354	軟弱	软弱	ruǎnruò	soft and weak; adj
1355	若	若	ruò	if conj
1356	若干	若干	ruògān	a certain numtnum
1357	塞	塞	sāi	fill in; stuff v
1358	散	散	sǎn	come loose; fɛadj
1359	散文	散文	sǎnwén	prose; literary n
1360	散	散	sàn	break up; disp v
1361	散布	散布	sànbù	scatter; dissen v
1362	喪失	丧失	sàngshī	lose; forfeit v
1363	色彩	色彩	sècǎi	color; hue; flan
1364	紗	纱	shā	yarn; sheer; gɑn
1365	刪	删	shān	delete; strike cv
1366	山地	山地	shāndì	mountainous ɛn
1367	山峰	山峰	shānfēng	mountain pealn
1368	山谷	山谷	shāngǔ	mountain valle n
1369	閃電	闪电	shǎndiàn	lightning n
1370	閃爍	闪烁	shǎnshuò	twinkle; glimm v
1371	扇子	扇子	shànzi	fan (that can cn
1372	傷害	伤害	shānghài	hurt; harm; dan v
1373	傷口	伤口	shāngkǒu	wound; cut; lan
1374	傷腦筋	伤脑筋	shāng nǎojīn	troublesome; knotty; bothersome
1375	商人	商人	shāngrén	merchant; busn
1376	上帝	上帝	shàngdì	God; the ruler n
1377	上升	上升	shàngshēng	rise; go up; as v
1378	上述	上述	shàngshù	aforementionen
1379	上頭	上头	shàngtou	the higher autln
1380	上下	上下	shàngxià	up and down; n

1381	上旬	上旬	shàngxún	period of the fin
1382	上游	上游	shàngyóu	upper reachesn
1383	少女	少女	shàonǚ	young girl; unrn
1384	少先隊	少先队	shàoxiānduì	Young Pioneen
1385	哨兵	哨兵	shàobīng	sentinel; sentrn
1386	捨不得	舍不得	shě bu de	hate to part with, spend, or use; grudge; begrudge
1387	捨得	舍得	shěde	be willing to pav
1388	攝氏	摄氏	shèshì	Celsius; centign
1389	攝影	摄影	shè yǐng	take a photo; shoot a film
1390	射擊	射击	shèjī	shoot; fire v
1391	社會主義	社会主义	shèhuìzhǔyì	socialism n
1392	社論	社论	shèlùn	editorial n
1393	設	设	shè	set up; establiv
1394	設法	设法	shèfǎ	work out a wav
1395	設想	设想	shèxiǎng	imagine; have n
1396	申請	申请	shēnqǐng	apply for; file ev
1397	身材	身材	shēncái	stature; figure n
1398	身分(身份)	身分(身份)	shēnfen	identity; statusn
1399	身子	身子	shēnzi	body; pregnann
1400	深度	深度	shēndù	depth degree; n
1401	深夜	深夜	shēnyè	late at night; pn
1402	神話	神话	shénhuà	mythology; myn
1403	神秘	神秘	shénmì	mysterious; madj
1404	神氣	神气	shénqì	expression; madj
1405	神情	神情	shénqíng	expression; lon
1406	神聖	神圣	shénshèng	sacred; holy adj
1407	審查	审查	shěnchá	check; inspectv
1408	嬸子	婶子	shěnzi	aunt; wife of fan
1409	甚至	甚至	shènzhì	even; and eveconj
1410	甚至於	甚至于	shènzhìyú	and even; it gconj
1411	慎重	慎重	shènzhòng	careful; cautiondj
1412	聲明	声明	shēngmíng	state; declare;n
1413	生	生	shēng	life; all one's lin
1414	生病	生病	shēng bìng	get sick; fall ill; contract a disease
1415	生存	生存	shēngcún	live and persisv
1416	生理	生理	shēnglǐ	physiology n
1417	省得	省得	shěngde	so as to avoid;conj
1418	省長	省长	shěngzhǎng	governor of a n
1419	聖誕節	圣诞节	shèngdànjié	Christmas; Chn
1420	剩餘	剩余	shèngyú	remain; have an
1421	師範	师范	shīfàn	teacher trainin n
1422	失掉	失掉	shīdiào	lose; no longev
1423	失眠	失眠	shīmián	lose sleep; be v
1424	濕潤	湿润	shīrùn	moist; damp; hadj
1425	詩人	诗人	shīrén	poet n
1426	時常	时常	shícháng	time and againadv
1427	時機	时机	shíjī	moment of opn
1428	時節	时节	shíjié	season; time n
1429	時時	时时	shíshí	time and time adv
1430	實話	实话	shíhuà	truthful words,n
1431	實況	实况	shíkuàng	actual situationn
1432	實施	实施	shíshī	put into effect;v
1433	實習	实习	shíxí	practice; praxiv
1434	實質	实质	shízhì	essence; subsn
1435	使得	使得	shǐde	cause; render;v
1436	使勁	使劲	shǐ jìn	use strength; exert all one's strength; make efforts
1437	駛	驶	shǐ	drive; sail; spev
1438	示威	示威	shìwēi	demonstrate; nv
1439	士兵	士兵	shìbīng	rank-and-file sn
1440	…似的	…似的	… shìde	as if; -like; as part

1441	事故	事故	shìgù	event that is u n
1442	事跡	事迹	shìjì	praiseworthy ɐn
1443	事務	事务	shìwù	work; routine; n
1444	逝世	逝世	shìshì	pass away; diɛv
1445	勢力	势力	shìli	(political, econn
1446	是的	是的	shìde	right and wron n
1447	是非	是非	shìfēi	yes; right; that part
1448	是否	是否	shìfǒu	yes or no; whɛadv
1449	事宜	事宜	shìyí	suitable; fit; aɒadj
1450	市長	市长	shìzhǎng	mayor n
1451	收割	收割	shōugē	gather and cuɪv
1452	收集	收集	shōují	collect; gather v
1453	收縮	收缩	shōusuō	contract; shrin v
1454	手槍	手枪	shǒuqiāng	handgun; pistɑn
1455	手勢	手势	shǒushì	gesture; sign; n
1456	守	守	shǒu	guard; defend v
1457	壽命	寿命	shòumìng	life-span; life; ln
1458	售	售	shòu	sell v
1459	售貨	售货	shòu huò	sell goods
1460	梳	梳	shū	comb v
1461	梳子	梳子	shūzi	comb n
1462	舒暢	舒畅	shūchàng	comfortable aradj
1463	書本	书本	shūběn	(general term n
1464	書籍	书籍	shūjí	(collective ternn
1465	樹立	树立	shùlì	(of abstract gov
1466	樹木	树木	shùmù	(collective ternn
1467	束	束	shù	bunch; bundle m
1468	束縛	束缚	shùfù	tie down; bind v
1469	數據	数据	shùjù	data n
1470	數目	数目	shùmù	number; amoun
1471	刷子	刷子	shuāzi	brush n
1472	耍	耍	shuǎ	play with; perfv
1473	衰弱	衰弱	shuāiruò	weak; feeble; ɴadj
1474	拴	拴	shuān	tether; tie; fastv
1475	霜	霜	shuāng	frost; frost-like n
1476	雙	双	shuāng	two; both; twinadj
1477	水分	水分	shuǐfèn	water element n
1478	水庫	水库	shuǐkù	reservoir n
1479	水利	水利	shuǐlì	water resourcɛn
1480	水力	水力	shuǐlì	waterpower; h n
1481	睡眠	睡眠	shuìmián	sleep n
1482	税	税	shuì	tax; duty; tariff n
1483	順	顺	shùn	smooth; put in v
1484	順手	顺手	shùnshǒu	smooth and hɛadj
1485	説不定	说不定	shuōbudìng	cannot say foradv
1486	説法	说法	shuōfa	wording; way ɪn
1487	説服	说服	shuō fú	talk to convince; talk over; persuade; convince;
1488	思考	思考	sīkǎo	think over; por v
1489	思念	思念	sīniàn	miss; think of; v
1490	思索	思索	sīsuǒ	think and seekv
1491	思維	思维	sīwéi	thinking; thouɕn
1492	私有	私有	sīyǒu	privately ownedadj
1493	司令	司令	sīlìng	commander; cn
1494	絲毫	丝毫	sīháo	very little; of thadj
1495	死	死	sǐ	dead; fixed; riɕadj
1496	死亡	死亡	sǐwáng	die; expire v
1497	四處	四处	sìchù	four places; all n
1498	四面八方	四面八方	sì miàn bā fāng	four sides and eight directions; in every direction
1499	四周	四周	sìzhōu	surround in foɪn
1500	飼養	饲养	sìyǎng	raise; rear (doɪv

1501	松樹	松树	sōngshù	pine-tree; pinen
1502	送禮	送礼	sòng lǐ	give-gift; give a gift; present a gift to sb.
1503	搜集	搜集	sōují	seek-gather; cv
1504	艘	艘	sōu	measure wordm
1505	俗話	俗话	súhuà	popular-sayinɕn
1506	速成	速成	sùchéng	rapidly-masterv
1507	算是	算是	suànshì	can be countev
1508	算術	算术	suàn shù	count-number; count; hold; be valid
1509	雖	虽	suī	although; thouconj
1510	雖説	虽说	suīshuō	although-say; conj
1511	隨後	随后	suíhòu	following-rear; adv
1512	隨即	随即	suíjí	following-momadv
1513	隨手	随手	suíshǒu	following-handadv
1514	歲數	岁数	suìshù	age-figure; agɪn
1515	孫女	孙女	sūnnǚ	grandchild-daɪn
1516	孫子	孙子	sūnzi	grandchild-sorn
1517	損害	损害	sǔnhài	damage-harm v
1518	損壞	损坏	sǔnhuài	damage-breakv
1519	縮短	缩短	suōduǎn	shrink-shorter;v
1520	縮小	缩小	suōxiǎo	shrink-smaller;v
1521	鎖	锁	suǒ	lock; padlock n
1522	鎖	锁	suǒ	lock (up); lockɪv
1523	所在	所在	suǒzài	where-be; plaɾn
1524	塌	塌	tā	fall down; collɛv
1525	踏實	踏实	tāshi	step-solid; dovadj
1526	踏	踏	tà	step; tread; stɛv
1527	攤	摊	tān	spread out; unv
1528	攤	摊	tān	booth; stall; stɪm
1529	灘	滩	tān	beach; shoal n
1530	談話	谈话	tánhuà	talk; chat; statɪn
1531	談論	谈论	tánlùn	talk-comment; v
1532	坦克	坦克	tǎnkè	tank n
1533	探索	探索	tànsuǒ	feel-seek; try tv
1534	嘆氣	叹气	tàn qì	sigh (a breath); sigh; have a sigh
1535	倘若	倘若	tǎngròu	supposing; if; iconj
1536	桃	桃	táo	peach; sth. reɛn
1537	逃避	逃避	táobì	escape-avoid; v
1538	特	特	tè	special; particɪadj
1539	特務	特务	tèwu	special-task; sn
1540	特徵	特征	tèzhēng	distinctive-sigrn
1541	提包	提包	tíbāo	carrying-bag; ɪn
1542	提綱	提纲	tígāng	lifting-rope; liftɪn
1543	提問	提问	tíwèn	ask-question; ɪv
1544	提醒	提醒	tíxǐng	prompt-awareɪv
1545	提議	提议	tíyì	raise-idea; pron
1546	蹄	蹄	tí	hoof n
1547	體操	体操	tǐcāo	body-exercise n
1548	體力	体力	tǐlì	physical-strenɣn
1549	體面	体面	tǐmiàn	decent-face; dadj
1550	體温	体温	tǐwēn	body-temperaɪn
1551	體現	体现	tǐxiàn	bodily-expressv
1552	天才	天才	tiāncái	heavenly-talern
1553	天空	天空	tiānkōng	sky-space; skɣn
1554	天然	天然	tiānrán	naturally-formɛadj
1555	天然氣	天然气	tiānránqì	naturally-formɛn
1556	天上	天上	tiānshàng	heavenly-aboɤn
1557	天文	天文	tiānwén	celestial-phenɪn
1558	天下	天下	tiānxià	under-sky; woɪn
1559	天主教	天主教	tiānzhǔjiào	heavenly-lord-n
1560	田地	田地	tiándì	field-land; croɾn

1561	挑選	挑选	tiāoxuǎn	pick-choose; sv
1562	條例	条例	tiáolì	itemized-rules n
1563	調節	调节	tiáojié	adjust-regulate v
1564	調皮	调皮	tiáopí	playful-naught adj
1565	跳動	跳动	tiàodòng	jump-move; ju v
1566	廳	厅	tīng	hall; departmen n
1567	停留	停留	tíngliú	stop-remain; sv
1568	亭子	亭子	tíngzi	pavilion-thingp n
1569	挺	挺	tǐng	straighten up; v
1570	通常	通常	tōngcháng	common-frequ adj
1571	通順	通顺	tōngshùn	logical-smooth adj
1572	通信	通信	tōng xìn	communicate-letter; correspond; communicate by letter
1573	同伴	同伴	tóngbān	accompanyingn
1574	同胞	同胞	tóngbàn	same-afterbirtln
1575	同盟	同盟	tóngméng	same-vow;allia n
1576	筒	筒	tǒng	thick bamboo n
1577	統計	统计	tǒngjì	totally-count; tn
1578	統統	统统	tǒngtǒng	totally-totally; adv
1579	投機	投机	tóujī	invest-chance; v
1580	投降	投降	tóuxiáng	join-surrender; v
1581	頭腦	头脑	tóunǎo	head-brain; br n
1582	透明	透明	tòumíng	penetrating-bri adj
1583	突破	突破	tūpò	charge-breach n
1584	圖畫	图画	túhuà	drawing-paintin n
1585	徒弟	徒弟	túdì	apprenticing ju n
1586	途徑	途径	tújìng	route and path n
1587	土	土	tǔ	local; indigeno adj
1588	土壤	土壤	tǔrǎng	earth-and-soil; n
1589	團體	团体	tuántǐ	group-entity; gn
1590	團員	团员	tuányuán	group-membe n
1591	團長	团长	tuánzhǎng	regiment-com n
1592	推遲	推迟	tuīchí	push-later; put v
1593	推辭	推辞	tuīcí	push-decline; v
1594	推翻	推翻	tuīfān	push-topple; ov
1595	推薦	推荐	tuījiàn	push-commen v
1596	推進	推进	tuījìn	push-progress v
1597	退步	退步	tuìbù	back-steps; re n
1598	退休	退休	tuìxiū	withdraw-rest; v
1599	吞	吞	tūn	swallow; devo v
1600	拖拉機	拖拉机	tuōlājī	hauling-pullingn
1601	托兒所	托儿所	tuō'érsuǒ	entrust-child-p n
1602	馱	驮	tuó	carry or bear cv
1603	妥當	妥当	tuǒdang	sound-appropriadj
1604	娃娃	娃娃	wáwa	baby-baby; ban
1605	瓦	瓦	wǎ	tile n
1606	歪曲	歪曲	wāiqū	slant-crook; di v
1607	外部	外部	wàibù	external-part; n
1608	外界	外界	wàijiè	external-world n
1609	外科	外科	wàikē	external-depart n
1610	外頭	外头	wàitou	outside-place; n
1611	外衣	外衣	wàiyī	outer-garment n
1612	外祖父	外祖父	wàizǔfù	external-grandn
1613	外祖母	外祖母	wàizǔmǔ	external-grandn
1614	彎曲	弯曲	wānqū	curving-meanc adj
1615	頑固	顽固	wángù	unyielding-firm adj
1616	頑强	顽强	wánqiáng	unyielding-firm adj
1617	玩笑	玩笑	wánxiào	play-laugh; jokn
1618	玩意兒	玩意儿	wányìr	play-thing; toy n
1619	丸	丸	wán	measure wordm
1620	完備	完备	wánbèi	whole-complet adj

1621	完善	完善	wánshàn	whole-good; pv
1622	挽	挽	wǎn	roll up; pull; drv
1623	挽救	挽救	wǎnjiù	retrieve-save; v
1624	晚報	晚报	wǎnbào	evening-news|n
1625	萬分	万分	wànfēn	thousands-poradv
1626	萬古長青	万古长青	wàn gǔ cháng	thousands-age-ever-green; remain fresh forever
1627	萬歲	万岁	wàsuì	thousands-yeɛv
1628	萬萬	万万	wànwàn	thousands-thoadv
1629	萬一	万一	wànyī	thousands-onɛadv
1630	網	网	wǎng	net; netting; nɛn
1631	往來	往来	wǎnglái	come-go; be irv
1632	威脅	威胁	wēixié	menacingly-ccv
1633	微小	微小	wēixiǎo	micro-small; tiiadj
1634	違背	违背	wéibèi	violate-disobeyv
1635	圍巾	围巾	wéijīn	enclosing-clotln
1636	危難	危难	wéinán	make-difficultiɛv
1637	為首	为首	wéishǒu	as-head; be hɛv
1638	為止	为止	wéizhǐ	as-end; till; up v
1639	維持	维持	wéichí	maintain-presɛv
1640	維生素	维生素	wéishēngsù	maintain-life-en
1641	委屈	委屈	wěiqu	bent-distorted;adj
1642	委托	委托	wěituō	entrust-trust; cv
1643	未必	未必	wèibì	not-necessarilyadv
1644	味	味	wèi	taste; flavor; sn
1645	位於	位于	wèiyú	position-at; lie v
1646	慰問	慰问	wèiwèn	comfort-ask; ev
1647	温	温	wēn	warm; lukewarv
1648	温帶	温带	wēndài	warm-belt; temn
1649	温和	温和	wēnhé	warm-kind; teradj
1650	蚊子	蚊子	wénzi	mosquito n
1651	聞名	闻名	wénmíng	hear-name; knv
1652	吻	吻	wěn	lips; kiss; touclv
1653	翁	翁	wēng	buzz; hum; drcono
1654	臥	卧	wò	lie; take a prorv
1655	污	污	wū	dirty; filthy; fouadj
1656	誣蔑	诬蔑	wūmiè	slander-smearv
1657	無比	无比	wúbǐ	nothing-compɛadj
1658	無産階級	无产阶级	wúchǎn jiējí	no-property-rank-level; proletariat; working class
1659	無法	无法	wú fǎ	no-way; have no way; be incapable; be unable
1660	無可奈何	无可奈何	wú kě nàihé	nothing-could-make-what; be helpless
1661	無論如何	无论如何	wúlùn rúhé	no-matter-like-what; in any case; in any event; at any rate
1662	無情	无情	wúqíng	no-feeling; unfadj
1663	無所謂	无所谓	wúsuǒwèi	no-what-say; tv
1664	無線電	无线电	wúxiàndiàn	wireless-electrn
1665	無疑	无疑	wúyí	no-doubt; undıadj
1666	武裝	武装	wǔzhuāng	military-equiprv
1667	舞蹈	舞蹈	wǔdǎo	move-step; mcn
1668	舞會	舞会	wǔhuì	dance-party; dn
1669	舞臺	舞台	wǔtái	dance-platformn
1670	侮辱	侮辱	wǔrǔ	bully-humiliatev
1671	物品	物品	wùpǐn	substance-man
1672	物體	物体	wùtǐ	substance-objn
1673	物資	物资	wùzī	substance main
1674	誤	误	wù	by mistake; byv
1675	西服	西服	xīfú	Western-garmn
1676	西醫	西医	xīyī	Western-mediın
1677	吸取	吸取	xīqǔ	absorb-get; abv
1678	稀	稀	xī	rare; uncommıadj
1679	錫	锡	xī	tin; stannum (sn
1680	襲擊	袭击	xíjī	raid-attack; asv

1681	媳婦	媳妇	xífù	daughter-womn
1682	喜愛	喜爱	xǐ'ài	like-love; like; v
1683	喜悅	喜悦	xǐyuè	happy-pleasec adj
1684	戲劇	戏剧	xìjù	opera-drama; n
1685	細胞	细胞	xìbāo	tiny-cell; cell n
1686	細緻	细致	xìzhì	meticulous-caı adj
1687	瞎	瞎	xiā	become blind; adv
1688	蝦	虾	xiā	shrimp; prawn n
1689	峽谷	峡谷	xiágǔ	ravine-valley; n
1690	下降	下降	xiàjiàng	lower-descencv
1691	下列	下列	xiàliè	below-listed; fadj
1692	下旬	下旬	xiàxún	last 10 days; fın
1693	下游	下游	xiàyóu	lower reaches n
1694	夏季	夏季	xiàjì	summer seascn
1695	鮮明	鲜明	xiānmíng	with bright colcadj
1696	鮮血	鲜血	xiānxuè	fresh-blood; bln
1697	鮮艷	鲜艳	xiānyàn	bright-colorful; adj
1698	鹹	咸	xián	salty; salted adj
1699	閑話	闲话	xiánhuà	idle words; goın
1700	嫌	嫌	xián	dislike; mind v
1701	顯示	显示	xiǎnshì	reveal-displayıv
1702	險	险	xiǎn	dangerous; peadj
1703	現	现	xiàn	appear; revealadv
1704	現成	现成	xiànchéng	now-made; readj
1705	縣城	县城	xiànchéng	county-town; cn
1706	憲法	宪法	xiànfǎ	constitutional-ln
1707	陷	陷	xiàn	get stuck; get lv
1708	線路	线路	xiànlù	wire-route; circn
1709	相對	相对	xiāngduì	mutually-face; adj
1710	香煙	香烟	xiāngyān	fragrant-smokın
1711	箱	箱	xiāng	measure wordm
1712	鄉村	乡村	xiāngcūn	countryside-han
1713	響亮	响亮	xiǎngliàng	loud-bright; loıadj
1714	巷	巷	xiàng	alley; lane; naın
1715	相聲	相声	xiàngshēng	comic dialoguen
1716	向導	向导	xiàngdǎo	direction-guiden
1717	向來	向来	xiànglái	from beginninçadv
1718	象徵	象征	xiàngzhēng	symbol-sign; sn
1719	削	削	xiāo	pare; skive; pev
1720	消除	消除	xiāochú	eliminate-remcv
1721	消毒	消毒	xiāo dú	remove-poison; disinfect; sterilize; sanitize
1722	消耗	消耗	xiāohào	reduce-expenın
1723	消極	消极	ziāojí	eliminate-urgeadj
1724	小便	小便	xiǎobiàn	little-excremern
1725	小組	小组	xiǎozǔ	small-team; ten
1726	笑容	笑容	xiàoróng	smiling-look; sn
1727	協定	协定	xiédìng	joint-decision; n
1728	協會	协会	xiéhuì	cooperating-oın
1729	協助	协助	xiézhù	assist-help; leıv
1730	協作	协作	xiézuò	jointly-work; ccv
1731	寫作	写作	xiězuò	write-create; cv
1732	卸	卸	xiè	unload; dischav
1733	欣賞	欣赏	xīnshǎng	love-enjoy; apv
1734	辛勤	辛勤	xīnqín	hardworking-dadj
1735	新生	新生	xīnshēng	new-life; newbn
1736	新式	新式	xīnshì	new-style; nevadj
1737	新型	新型	xīnxíng	new-type; newadj
1738	心愛	心爱	xīn'ài	heartfelt-love; adj
1739	心理	心理	xīnlǐ	heart-mechanin
1740	心事	心事	xīnshì	heart-thing; a ln

1741	心思	心思	xīnsī	heart-thought; n
1742	心意	心意	xínyì	heart-intentionn
1743	信號	信号	xìnhào	information-sigᵑn
1744	信念	信念	xìnniàn	believing-thouɯn
1745	信任	信任	xìnrèn	believe-trust; tv
1746	信息	信息	xìnxī	letter-messageɛn
1747	形態	形态	xíngtài	shape-state; fɑn
1748	行人	行人	xíngrén	walking-persoɪn
1749	行使	行使	xíngshǐ	move-drive; (ov
1750	行為	行为	xíngwéi	action-doing; ɛn
1751	行星	行星	xíngxīng	moving-star; pn
1752	行政	行政	xíngzhèng	do-affairs; adnn
1753	興高采烈	兴高采烈	xìng gāo cǎi liɛspirits-high-mood-ardent; be in high spirits; be raptured	
1754	幸虧	幸亏	xìngkuī	luckily-fortunaladv
1755	性別	性别	xìngbié	sexual-distinctn
1756	性能	性能	xìngnéng	property-capaln
1757	凶	凶	xiōng	inauspicious; \adj
1758	凶惡	凶恶	xiōng'è	ferocious-vicioadj
1759	修建	修建	xiūjiàn	build-constructv
1760	修正	修正	xiūzhèng	revise-rectify; ɑv
1761	修築	修筑	xiūzhù	build-constructv
1762	鏽	锈	xiù	rust; become rv
1763	繡	绣	xiù	embroider v
1764	需	需	xū	need; want; rev
1765	須	须	xū	must; have to aux
1766	敘述	叙述	xùshù	tell-state; narrɛv
1767	宣告	宣告	xuāngào	propagate-decv
1768	宣言	宣言	xuānyán	declare-words n
1769	懸	悬	xuán	suspend; hanᵑv
1770	懸崖	悬崖	xuányá	hanging-cliff; cn
1771	旋轉	旋转	xuánzhuǎn	revolve-turn; gv
1772	選修	选修	xuǎnxiū	elect-study; talv
1773	學會	学会	xuéhuì	learned-societn
1774	學科	学科	xuékē	learning-subjen
1775	學年	学年	xuénián	academic-yeaɪn
1776	學時	学时	xuéshí	study-hour; clɛn
1777	學説	学说	xuéshuō	academic-thecn
1778	學位	学位	xuéwèi	academic-posɪn
1779	學員	学员	xuéyuán	learning-memɪn
1780	學者	学者	xuézhě	learned-persoɪn
1781	學制	学制	xuézhì	school-systemn
1782	雪花	雪花	xuěhuā	snow-flower; sn
1783	血汗	血汗	xuèhàn	blood-vessel; ln
1784	血管	血管	xuèguǎn	blood-sweat; sn
1785	循環	循环	xúnhuán	follow-cycle; cɪv
1786	詢問	询问	xúnwèn	ask-question; ɪv
1787	尋	寻	xún	look for; searcv
1788	押	押	yā	give as securitv
1789	壓力	压力	yālì	pressure-forcen
1790	壓縮	压缩	yāsuō	press-shrink; cv
1791	壓制	压制	yāzhì	oppress-contrɑv
1792	鴨子	鸭子	yāzi	duck; drake; dn
1793	芽	芽	yá	sprout; bud; slɴ
1794	牙齒	牙齿	yáchǐ	tooth n
1795	牙膏	牙膏	yágāo	tooth-paste; ton
1796	亞軍	亚军	yàjūn	second-army; n
1797	煙	烟	yān	smoke; tobaccn
1798	煙囪	烟囱	yāncōng	smoke-hole; cɪn
1799	淹	淹	yān	inundate; flooɑv
1800	嚴	严	yán	strict; stern; tiᵑadj

1801	嚴禁	严禁	yánjìn	strictly-prohibit v
1802	嚴厲	严厉	yánlì	strict-severe; s adj
1803	嚴密	严密	yánmì	close-tight; cl v
1804	研究生	研究生	yánjiūshēng	research stud n
1805	研製	研制	yánzhì	research-prod v
1806	岩石	岩石	yánshí	rock-stone; ro n
1807	沿海	沿海	yánhǎi	edge n
1808	沿兒	沿儿	yánr	along-sea; co n
1809	掩蓋	掩盖	yǎngài	cover-hide; co v
1810	掩護	掩护	yǎnhù	cover-protect; v
1811	眼光	眼光	yǎnguāng	eye-sight; eye n
1812	眼看	眼看	yǎnkán	eye-see; look adv
1813	演説	演说	yǎnshuō	present-speec n
1814	燕子	燕子	yànzi	swallow; hous n
1815	厭惡	厌恶	yànwù	hate-dislike; d v
1816	揚	扬	yáng	raise; fly; thro v
1817	洋	洋	yáng	vast; multitudi adj
1818	氧化	氧化	yǎnghuà	oxygen-chang v
1819	氧氣	氧气	yǎngqì	oxygen-gas; o n
1820	養成	养成	yǎngchéng	cultivate-succ v
1821	養料	养料	yǎngliào	nutritional-mat n
1822	搖擺	摇摆	yáobǎi	rock-sway; sw v
1823	搖晃	摇晃	yáohuàng	rock-shake; s v
1824	遙遠	遥远	yáoyuǎn	distant-far; far adj
1825	窯	窑	yáo	kiln; stove; ov n
1826	謠言	谣言	yáoyán	rumor-words; n
1827	藥方	药方	yàofāng	medicine-pres n
1828	藥品	药品	yàopǐn	medicine-artic n
1829	藥水	药水	yàoshuǐr	medicinal-liqui n
1830	藥物	药物	yàowù	medicine-subs n
1831	要	要	yào	if; suppose; in conj
1832	要不	要不	yàobù	if-not; otherwis conj
1833	要不然	要不然	yàoburán	if-not-so; othe conj
1834	要不是	要不是	yàobúshì	if-not-be; if the conj
1835	要點	要点	yàodiǎn	important-poin n
1836	要好	要好	yàohǎo	want-good; on adj
1837	鑰匙	钥匙	yàoshi	key n
1838	野獸	野兽	yěshòu	wild-beast; wil n
1839	冶金	冶金	yějīn	smelt-metal; n
1840	夜間	夜间	yèjiān	night-period; a n
1841	液體	液体	yètǐ	liquid-substan n
1842	一一	一一	yīyī	one-one; one l n
1843	一帶	一带	yídài	one-belt; area adv
1844	一路平安	一路平安	yī lù píng ān	all-way-peace adv
1845	一路順風	一路顺风	yī lù shùn fēn	all-way-along- adv
1846	一面…一面	一面…一面	yīmiàn … yīmi	one-side … one-side …; at the same time
1847	一系列	一系列	yīxìliè	one-system-line; a series of
1848	一下兒	一下儿	yīxià	one-time; in a short while; all of a sudden; all at once
1849	一向	一向	yīxiàng	all-along; alwa n
1850	一再	一再	yīzài	always-again; adj
1851	一陣	一阵	yīzhèn	one-while; a s adv
1852	一口氣	一口气	yīkǒuqì	one-mouth-bre adv
1853	一連	一连	yīlián	in a row; in su adj
1854	一旁	一旁	yīpáng	one-side; asid n
1855	一心	一心	yīxīn	one-heart; of c n
1856	一行	一行	yīxíng	one-group; a c adv
1857	醫療	医疗	yīliáo	cure-heal; me n
1858	依舊	依旧	yījiù	still-before; sti adj
1859	依據	依据	yījù	rely-base; be i n
1860	依然	依然	yīrán	still-so; as bef adv

1861	依照	依照	yīzhào	comply-follow; prep
1862	伊斯蘭教	伊斯兰教	yīsīlánjiào	Islam religion; n
1863	遺産	遗产	yíchǎn	left-property; hn
1864	遺憾	遗憾	yíhàn	remaining-regıadj
1865	遺留	遗留	yíliú	leave-remain; v
1866	儀表	仪表	yíbiǎo	instrument-men
1867	儀式	仪式	yíshì	ceremony-rituꞅn
1868	疑心	疑心	yíxīn	doubtful-mind;n
1869	姨	姨	yí	aunt; maternaln
1870	倚	倚	yǐ	lean on or agav
1871	乙	乙	yǐ	the second of n
1872	以便	以便	yǐbiàn	so as to make conj
1873	以至	以至	yǐzhì	so-to; up to; dꞇconj
1874	以致	以致	yǐzhì	so-incur; so thconj
1875	抑制	抑制	yìzhì	restrain-contrcv
1876	易	易	yì	easy; amiable adj
1877	意識	意识	yìshí	think-realize; cv
1878	意味著	意味着	yìwèizhe	mean-flavor-dıv
1879	毅力	毅力	yìlì	perseverance n
1880	義務	义务	yìwù	righteous-affain
1881	議會	议会	yìhuì	discussing-assꞩn
1882	音	音	yīn	sound; news; tn
1883	陰謀	阴谋	yīnmóu	hidden-plot; pln
1884	陰天	阴天	yīntiān	cloudy-day; ovn
1885	銀幕	银幕	yínmù	silver-screen; ꞉n
1886	飲料	饮料	yǐnliào	drinking-stuff; n
1887	引	引	yǐn	draw; stretch; v
1888	引導	引导	yǐndǎo	lead-guide; leꞓv
1889	引進	引进	yǐnjìn	lead-enter; intıv
1890	隱約	隐约	yǐnyuē	latent-sketchy;adj
1891	印染	印染	yìnrǎn	print-dye; printv
1892	英鎊	英镑	yīngbàng	English-poundn
1893	英明	英明	yīngmíng	outstandingly-ladj
1894	嬰兒	婴儿	yīng'ér	baby-child; balı
1895	迎	迎	yíng	welcome; greꞓv
1896	影片	影片	yǐngpiàn	image-film; mcn
1897	應	应	yìng	answer; reply; v
1898	應酬	应酬	yìngchou	respond-toast;v
1899	應付	应付	yìngfu	cope-give; deꞓv
1900	應邀	应邀	yìngyāo	accept-invitatiꞇv
1901	硬	硬	yìng	obstinately; stıadv
1902	喲	哟	yo	(used in a senpart
1903	擁擠	拥挤	yōngjǐ	throng-squeezv
1904	踴躍	踊跃	yǒngyuè	jump-leap; vyiıadj
1905	涌	涌	yǒng	gush; pour; suv
1906	用品	用品	yòngpǐn	use-article; artn
1907	用途	用途	yòngtú	use-way; use; n
1908	用心	用心	yòng xīn	use-heart; attentively; intently; diligently
1909	優勝	优胜	yōushèng	superior-victoradj
1910	優勢	优势	yōushì	superior-situatn
1911	優越	优越	yōuyuè	superior-surpaadj
1912	郵包	邮包	yóubāo	postal-parcel; n
1913	猶豫	犹豫	yóuyù	hesitant; irresꞇadj
1914	油田	油田	yóutián	oil-field; oil fieln
1915	游	游	yóu	swim; rove arcv
1916	游戲	游戏	yóuxì	tour-play; gamn
1917	游行	游行	yóuxíng	move-go; parav
1918	有機	有机	yǒujī	have-organisꝛadj
1919	有兩下子	有两下子	yǒu liǎng xiàzi	have-two-feats; know a few tricks of the trade
1920	有限	有限	yǒuxiàn	have-limit; limiadj

1921	有(一)些	有(一)些	yǒu(yì)xiē	have-a-little; sɨadv
1922	有意	有意	yǒuyì	have-mind; hav
1923	有益	有益	yǒuyì	have-benefit; ɬadj
1924	有愛	有爱	yǒu'ài	friendship-lovɐn
1925	幼兒園	幼儿园	yòu'éryuán	young-child-gɛn
1926	幼稚	幼稚	yòuzhì	young-childishadj
1927	愚蠢	愚蠢	yúchǔn	foolish-stupid; adj
1928	餘	余	yú	leave; remain; num
1929	漁民	渔民	yúmín	fishing-person n
1930	娛樂	娱乐	yúlè	amuse-enjoy; n
1931	與其	与其	yǔqí	with-such; ratʰconj
1932	宇宙	宇宙	yǔzhòu	space-time; urn
1933	語文	语文	yǔwén	speech-writingn
1934	浴室	浴室	yùshì	bath-room; baⁿn
1935	愈…愈…	愈…愈…	yù … yù …	the more … the more …
1936	寓言	寓言	yùyán	implying-word;n
1937	預報	预报	yùbào	beforehand-re n
1938	預防	预防	yùfáng	beforehand-gʟv
1939	預告	预告	yùgào	fore-announcɛn
1940	預先	预先	yùxiān	beforehand-bɛadv
1941	預祝	预祝	yùzhù	beforehand-wiv
1942	冤枉	冤枉	yuānwang	wrong-mistreaadj
1943	元旦	元旦	yuándàn	first-day; New n
1944	元素	元素	yuánxiāo	basic-element n
1945	元宵	元宵	yuánsù	Yuan-night; niɳn
1946	原理	原理	yuánlǐ	original-reasorn
1947	原始	原始	yuánshǐ	original-initial; adj
1948	原先	原先	yuánxiān	original-earlieradj
1949	原子	原子	yuánzǐ	original-particlɴn
1950	原子彈	原子弹	yuánzǐdàn	original-particlɴn
1951	援助	援助	yuánzhù	rescue-help; av
1952	園林	园林	yuánlín	garden-grove; n
1953	圓滿	圆满	yuánmǎn	round-full; perɬadj
1954	猿人	猿人	yuánrén	ape-man; ape n
1955	緣故	缘故	yuángù	reason-cause;n
1956	願	愿	yuàn	hope; wish; dɛaux
1957	怨	怨	yuàn	complain; blanv
1958	越	越	yuè	jump over; leav
1959	躍進	跃进	yuèjìn	leap-advance; v
1960	月光	月光	yuèguāng	moon-light; mɴn
1961	樂器	乐器	yuěqì	musical-instruɪn
1962	運氣	运气	yùnqi	fortune-luck; fɐn
1963	運轉	运转	yùnzhuǎn	revolve-turn; rɪv
1964	暈	晕	yūn	swoon; faint; ɒv
1965	砸	砸	zá	pound; tamp; lv
1966	雜文	杂文	záwén	extra-composin
1967	雜質	杂质	zázhì	mixed-record; n
1968	雜志	杂志	zázhì	mixed-substarn
1969	栽	栽	zāi	grow; plant; erv
1970	災難	灾难	zāinàn	disaster-catasᵑn
1971	載	载	zài	carry; hold; bev
1972	載重	载重	zàizhòng	carry-load; carv
1973	再三	再三	zàisān	again-three; aɻadv
1974	再説	再说	zàishuō	more-say; whɛconj
1975	在於	在于	zàiyú	be-at; lie in; ccv
1976	在座	在座	zàizuò	be-seated; be v
1977	贊美	赞美	zànměi	eulogize-praisɪv
1978	贊揚	赞扬	zànyáng	praise-show; cv
1979	遭	遭	zāo	meet with (sth v
1980	遭遇	遭遇	zāoyù	encounter-meɪv

1981	糟	糟	zāo	rotten; decayeadj
1982	鑿	凿	záo	chisel; dig; cutv
1983	早期	早期	zǎoqī	early-period; en
1984	早晚	早晚	zǎowǎn	early-late; moradv
1985	早已	早已	zǎoyǐ	early-already; adv
1986	責備	责备	zébèi	demand-integıv
1987	增産	增产	zēng chǎn	increase-production; increase production
1988	增進	增进	zēngjìn	improve-advarv
1989	增强	增强	zēngqiáng	reinforce-strenv
1990	贈送	赠送	zèngsòng	present-give; ɾv
1991	扎實	扎实	zhāshí	press-solid; stıadj
1992	渣	渣	zhā	residue; dregsn
1993	炸	炸	zhá	fry in deep fat v
1994	炸	炸	zhá	explode; burstv
1995	債	债	zhài	debt n
1996	沾	沾	zhān	soak; wet; be ːv
1997	盞	盏	zhǎn	measure wordm
1998	嶄新	崭新	zhǎnxīn	very-new; nasıadj
1999	占領	占领	zhànlǐng	occupy-admin|v
2000	占有	占有	zhànyǒu	take-possess; v
2001	戰場	战场	zhànchǎng	battle-field; ban
2002	戰略	战略	zhànluè	war-strategy; ːn
2003	戰術	战术	zhànshù	battle-method;n
2004	戰線	战线	zhànxiàn	battle-line; batn
2005	戰友	战友	zhànyǒu	battle-fellow; tn
2006	張	张	zhāng	open; spread; v
2007	張望	张望	zhāngwàng	peep-look; peɛv
2008	長	长	zhǎng	chief; head; chsuf
2009	掌聲	掌声	zhǎngshēng	palm-sound; an
2010	帳	帐	zhàng	account; accoın
2011	脹	胀	zhàng	expand; disterv
2012	障礙	障碍	zhàng'ài	block-stop; baıv
2013	招	招	zhāo	confess; beckɾv
2014	招手	招手	zhāo shǒu	wave-hand; beckon; wave one's hand as a signal
2015	著涼	着凉	zháo liáng	suffer-cold; catch a cold; catch a chill
2016	照例	照例	zhàolì	follow-rule; as adv
2017	照相機	照相机	zhàoxiàngjī	take-photo-man
2018	照樣	照样	zhàoyàng	follow-appearɛadv
2019	照耀	照耀	zhàoyào	shine-illuminatv
2020	罩	罩	zhào	envelop; wrap n
2021	召集	召集	zhàojí	summon-gathɛv
2022	遮	遮	zhē	cover; screen;v
2023	折合	折合	zhéhé	convert-equal;v
2024	折磨	折磨	zhémo	torment-troublın
2025	者(愛好者)	者(爱好者)	zhě	one who; -er; -suf
2026	這會兒	这会儿	zhèhuìr	this-moment; rn
2027	這樣一來	这样一来	zhèyàng yī lái	this-way-ever-since; in this way; in such a case; thus
2028	珍貴	珍贵	zhēnguì	valuable-preciıadj
2029	珍惜	珍惜	zhēnxī	value-cherish; v
2030	珍珠	珍珠	zhēnzhū	valuable-pearln
2031	真是	真是	zhēn shi	really-be; really; indeed; what a shame; too bad
2032	針灸	针灸	zhēnjiǔ	acupuncture-nv
2033	枕頭	枕头	zhěntou	pillow-thing; pin
2034	震	震	zhèn	shake; shock; v
2035	震動	震动	zhèndòng	shock-move; cv
2036	振動	振动	zhèndòng	vibrate-move; v
2037	鎮	镇	zhèn	town; garrison n
2038	鎮靜	镇静	zhèngjìng	calm-tranquil; adj
2039	鎮壓	镇压	zhènyā	suppress-reprıv
2040	陣地	阵地	zhèndì	position-place¡n

2041 蒸發	蒸发	zhēngfā	evaporate-em v
2042 蒸汽	蒸汽	zhēngqì	evaporate-stre n
2043 掙扎	挣扎	zhēngzhá	struggle-strain v
2044 徵	征	zhēng	levy; draft; rec v
2045 征服	征服	zhēngfú	go-conquer; c v
2046 爭奪	争夺	zhēngduó	fight-seize; fig v
2047 整	整	zhěng	whole; entire; v
2048 整頓	整顿	zhěngdùn	organize-arrar v
2049 整風	整风	zhěng fēng	rectify-style; rectify incorrect styles of work or thinking
2050 整體	整体	zhěngtǐ	whole-entity; n
2051 正當	正当	zhèng dāng	just-when; just when; just as; just the time for
2052 正經	正经	zhèngjing	upright-norma adj
2053 正面	正面	zhèngmiàn	face-side; fac adj
2054 正義	正义	zhèngyì	righteous-justi adj
2055 政黨	政党	zhèngdǎng	political-party; n
2056 政權	政权	zhèngquán	political-autho n
2057 癥狀	症状	zhèngzhuàng	sick-condition; n
2058 掙	挣	zhèng	struggle to get v
2059 證件	证件	zhèngjiàn	certificate-pap n
2060 證據	证据	zhèngjù	proof-evidenc n
2061 證實	证实	zhèngshí	prove-true; co v
2062 證書	证书	zhèngshū	certificate-doc n
2063 枝	枝	zhī	branch; twig; r m
2064 支	支	zhī	raise; put up; s v
2065 支配	支配	zhīpèi	arrange-appor v
2066 知	知	zhī	know; realize; v
2067 知識分子	知识分子	zhīshi fènzǐ	knowledge-realization-member-person; intellectual
2068 之	之	zhī	(used to conn part
2069 之	之	zhī	it; they; them; pron
2070 …之類	…之类	zhīlèi	(someone or sth.)'s-sort; and so on; and the like
2071 …之內	…之内	zhīnèi	(sth.)'s-interior; inside of; interior of; within
2072 …之外	…之外	zhīwài	(sth.)'s-exterior; outside of; exterior of; beyond
2073 職員	职员	zhíyuán	job-person; of n
2074 直達	直达	zhídá	direct-reach; g v
2075 直徑	直径	zhíjìng	straight-diame n
2076 殖民地	殖民地	zhímíndì	propagate-pec n
2077 指頭	指头	zhǐtou	finger; toe n
2078 值	值	zhí	be worth; hap n
2079 指標	指标	zhǐbiāo	pointing-mark; v
2080 指點	指点	zhǐdiǎn	point-direct; in v
2081 指南針	指南针	zhǐnánzhēn	point-south-ne n
2082 指引	指引	zhǐyǐn	point-lead; sh v
2083 只得	只得	zhǐdé	only-must; be adv
2084 志願	志愿	zhìyuàn	aspiration-wis n
2085 至於	至于	zhìyú	go-to; (go) so adv
2086 緻	致	zhì	extend; send; v
2087 製	制	zhì	make; manufa n
2088 制止	制止	zhìzhǐ	control-stop; p v
2089 製作	制作	zhìzuò	make-do; prod v
2090 智慧	智慧	zhìhuì	intelligence-wi n
2091 質	质	zhì	quality; charac n
2092 治療	治疗	zhìliáo	cure-heal; trea v
2093 中部	中部	zhōngbù	central-part; c n
2094 中斷	中断	zhōngduàn	midway-break v
2095 中年	中年	zhōngnián	middle-age; m n
2096 中旬	中旬	zhōngxún	mid-period; pe n
2097 中醫	中医	zhōngyī	Chinese-doct n
2098 忠誠	忠诚	zhōngchéng	loyal-honest; l adj
2099 忠實	忠实	zhōngshí	loyal-depenta adj
2100 衷心	衷心	zhōngxīn	inside-heart; w adj

2101	終身	终身	zhōngshēn	all-life; life-timɛn
2102	種類	种类	zhǒnglèi	sort-category; n
2103	腫	肿	zhǒng	swell; bloat; div
2104	中	中	zhòng	hit; be affectecv
2105	種植	种植	zhòngzhí	plant-grow; plɛv
2106	周末	周末	zhōumò	week-end; weɪn
2107	周年	周年	zhōunián	orbit-year; annn
2108	粥	粥	zhōu	porridge; congn
2109	皺	皱	zhòu	crinkle; wrinklɛv
2110	皺紋	皱纹	zhòuwén	wrinkle-line; wn
2111	囑咐	嘱咐	zhǔfù	enjoin-instructv
2112	主持	主持	zhǔchí	manage-contrɪv
2113	主力	主力	zhǔlì	main-force; mɛn
2114	主權	主权	zhǔquán	primary-right; sn
2115	柱子	柱子	zhùzi	pillar-thing; pilln
2116	助	助	zhù	help; assist; aiv
2117	助手	助手	zhùshǒu	assisting-handn
2118	鑄	铸	zhù	cast; found v
2119	住宅	住宅	zhùzhái	living-house; rn
2120	注射	注射	zhùshè	pour-shoot; injv
2121	注視	注视	zhùshì	attentively-watv
2122	祝願	祝愿	zhùyuàn	wish-desire; cɛn
2123	駐	驻	zhù	halt; stay; be sv
2124	專	专	zhuān	particular; spen
2125	專政	专政	zhuānzhèng	monopolize-gcn
2126	磚	砖	zhuān	brick; sth. shaɹn
2127	轉播	转播	zhuǎnbō	relaying-broadv
2128	轉達	转达	zhuǎndá	relaying-reachv
2129	轉動	转动	zhuǎngdòng	turn-move; turɪv
2130	轉換	转换	zhuǎnhuàn	turn-change; tɪv
2131	轉入	转入	zhuǎnrù	turning-enter; ɪv
2132	轉彎	转弯	zhuǎn wān	turn-corner; turn a corner; change one's point of view
2133	轉移	转移	zhuǎnyí	transferring-mɪv
2134	賺	赚	zhuàn	make money; v
2135	轉動	转动	zhuàndòng	revolve-movinɪv
2136	樁	桩	zhuāng	stake; peg; picm
2137	裝備	装备	zhuāngbèi	install-equip; fin
2138	裝飾	装饰	zhuāngshì	dress-adorn; dn
2139	裝置	装置	zhuāngzhì	install-establisn
2140	幢	幢	zhuàng	measure wordm
2141	壯	壮	zhuàng	strong; robust;v
2142	壯大	壮大	zhuàngdà	strengthen; grɪadj
2143	壯麗	壮丽	zhuànglì	magnificent-beadj
2144	追求	追求	zhuīqiǔ	pursuing-seekv
2145	著手	着手	zhuóshǒu	put-hand; put ɪv
2146	著重	着重	zhuózhòng	place-weight; ɪv
2147	資本	资本	zīběn	money-principn
2148	資本家	资本家	zīběnjiā	money-principn
2149	資本主義	资本主义	zīběnzhǔyì	money-principn
2150	資產階級	资产阶级	zīchǎnjiējí	money-asset-rn
2151	資格	资格	zīgé	qualification-stn
2152	資金	资金	zījīn	money-fund; fɪn
2153	姿勢	姿势	zīshì	carriage-postun
2154	姿態	姿态	zītài	carriage-attituɪn
2155	子	子	zǐ	child; son; perɪn
2156	子彈	子弹	zǐdàn	ball-bullet; bulln
2157	自豪	自豪	zìháo	self-outstandiradj
2158	自來水	自来水	zìláishuǐ	self-come-watɪn
2159	自滿	自满	zìmǎn	self-satisfied; ɪadj
2160	自身	自身	zìshēn	self-oneself; sɪn

2161	自始至終	自始至终	zī shǐ zhì zhōn	from-beginning-to-end; from start to finish
2162	自私	自私	zìsī	self-favor; self
2163	自相矛盾	自相矛盾	zì xiāng máod	self-mutually-spear-shield; self-contradiction
2164	自信	自信	zìxìn	self-trust; be s
2165	自言自語	自言自语	zì yán zì yǔ	self-talk-self-say; talk to oneself
2166	自願	自愿	zìyuàn	self-desire; vo
2167	自治	自治	zìzhì	self-administe
2168	自治區	自治区	zìzhìqū	self-administe
2169	自主	自主	zìzhǔ	self-decide; d
2170	字典	字典	zìdiǎn	character-clas
2171	字母	字母	zìmǔ	character-origin
2172	宗教	宗教	zōngjiào	god-teaching; n
2173	宗派	宗派	zōngpài	sect-faction; s
2174	總	总	zǒng	put together;
2175	總得	总得	zǒngděi	eventually-mu
2176	總而言之	总而言之	zǒng ér yán zh	generalize-and-say-it; in short; in brief; in a nutshell
2177	總共	总共	zǒnggòng	overall-total; a
2178	總算	总算	zǒngsuàn	totally-count;
2179	總之	总之	zǒngzhī	generalize-it; i
2180	走後門兒	走后门儿	zǒu hòuménr	walk-back-door; gain advantages through connection
2181	走廊	走廊	zǒuláng	walking-corrid
2182	走彎路	走弯路	zǒu wānlù	walk-roundabout-way; go in a roundabout way; detour
2183	租	租	zū	charter; let; le
2184	足	足	zú	enough; suffic
2185	足	足	zú	foot; leg
2186	祖父	祖父	zǔfù	grandparent-f
2187	祖母	祖母	zǔmǔ	grandparent-m
2188	祖先	祖先	zǔxiān	ancestor-fore
2189	阻礙	阻碍	zǔ'ài	hinder-stop; im
2190	阻力	阻力	zǔlì	resisting-force
2191	阻止	阻止	zǔzhǐ	hinder-stop; p
2192	組成	组成	zǔchéng	form-accompli
2193	組長	组长	zǔzhǎng	group-leader;
2194	嘴唇	嘴唇	zuǐchún	mouth-lip; lip
2195	罪	罪	zuì	crime; guilt; si
2196	罪惡	罪恶	zuì'è	crime-evil; cri
2197	罪行	罪行	zuìxíng	criminal-act; c
2198	尊重	尊重	zūnzhòng	revere-respec
2199	作風	作风	zuòfēng	behaving-style
2200	作物	作物	zuòwù	cultivated-thin
2201	作戰	作战	zuò zhàn	do-battle; engage in a battle; fight; battle; campaign
2202	座兒	座儿	zuòr	seat; place; st

1	哀悼	哀悼	āidào	mourn	v
2	哀求	哀求	āiqiú	beseech; impl	v
3	艾滋病	艾滋病	àizībìng	AIDS	n
4	愛戴	爱戴	àidài	love and estee	v
5	愛面子	爱面子	ài miànzi	be sensitive about one's reputation	
6	愛惜	爱惜	àixī	cherish	n
7	礙事	碍事	ài shì	be in the way	
8	安寧	安宁	ānníng	peaceful; calm	adj
9	安穩	安稳	ānwěn	smooth and st	adj
10	安祥	安祥	ānxiáng	serene; comp	adj
11	安置	安置	ānzhì	put; arrange fo	v
12	按勞分配	按劳分配	àn láo fēnpèi	distribution according to work	
13	暗淡	暗淡	àndàn	dim; faint	adj
14	暗殺	暗杀	ànshā	assassinate	v
15	暗示	暗示	ànshì	suggest	v
16	暗中	暗中	ànzhōng	in secret	n
17	案	案	àn	case	n
18	案件	案件	ànjiàn	law case; case	n
19	案情	案情	ànqíng	case; details on	n
20	昂貴	昂贵	ángguì	expensive	adj
21	昂揚	昂扬	ángyáng	high-spirited	adj
22	凹	凹	āo	concave	adj
23	襖	袄	ǎo	coat	n
24	芭蕾舞	芭蕾舞	bālěiwǔ	ballet	n
25	捌	捌	bā	eight	num
26	疤	疤	bā	scar	n
27	巴結	巴结	bājie	flatter	v
28	扒	扒	bā	hold on to; dig	v
29	把柄	把柄	bǎbǐng	handhold	n
30	把關	把关	bǎ guān	hold the pass	
31	把手	把手	bǎshǒu	knob	n
32	把戲	把戏	bǎxì	acrobatics; jug	n
33	霸道	霸道	bàdào	overbearing	adj
34	霸權	霸权	bàquán	hegemony	n
35	霸占	霸占	bàzhàn	seize; forcibly	v
36	掰	掰	bāi	break off with	v
37	白酒	白酒	báijiǔ	distilled spirit	n
38	百倍	百倍	bǎibèi	a hundredfold	adj
39	百分比	百分比	bǎifēnbǐ	percentage	n
40	百花齊放	百花齐放	bǎi huā qí fàng	let a hundred flowers blossom	
41	百家爭鳴	百家争鸣	bǎi jiā zhēng m	a hundred schools of thought contend	
42	擺動	摆动	bǎidòng	swing; sway	v
43	敗壞	败坏	bàihuài	defile; rot	v
44	拜	拜	bài	do obeisance	v
45	拜年	拜年	bài nián	congratulate the New Year	
46	斑	斑	bān	speckle	n
47	班機	班机	bān jī	flight	n
48	班子	班子	bānzi	organized gro	n
49	搬運	搬运	bānyùn	carry; convey	v
50	搬	搬	bān	turn; pull	v
51	頒布	颁布	bānbù	promulgate; is	v
52	頒發	颁发	bānfā	award; issue	v
53	版	版	bǎn	printing plate;	n
54	扮	扮	bàn	disguise ones	v
55	扮演	扮演	bànyǎn	act; represent	v
56	拌	拌	bàn	mix	v
57	伴	伴	bàn	partner; accon	n
58	伴侶	伴侣	bànlǚ	partner; mate	n
59	伴隨	伴随	bànsuí	go with	v
60	伴奏	伴奏	bànzòu	accompany	v

61	半邊天	半边天	bànbiāntiān	half of the sky	n
62	半截	半截	bànjié	half	n
63	半徑	半径	bànjìng	radius	n
64	半路	半路	bànlù	halfway	n
65	半數	半数	bànshù	half	n
66	半途而廢	半途而废	bàn tú ér fèi	give up halfway; leave sth unfinished	
67	半真半假	半真半假	bàn zhēn bàn	half-genuine, half-sham	
68	辦學	办学	bàn xué	run a school	
69	綁架	绑架	bǎngjià	kidnap	v
70	棒球	棒球	bàngqiú	baseball	n
71	包辦	包办	bāobàn	be the whole s	v
72	包乾兒	包干儿	bāogān'er	be responsible	v
73	包裹	包裹	bāoguǒ	package	n
74	包裝	包装	bāozhuāng	pack; put up; r	v
75	雹子	雹子	báozi	hail	n
76	保健	保健	bǎojiàn	health care	v
77	保姆	保姆	bǎomǔ	nurse; mamm	n
78	保温	保温	bǎowēn	heat preserva	v
79	保養	保养	bǎoyǎng	maintain	v
80	保重	保重	bǎozhòng	take care of o	v
81	堡壘	堡垒	bǎoléi	fort; stronghol	n
82	飽和	饱和	bǎohé	saturated	adj
83	飽滿	饱满	bǎomǎn	full; plump	adj
84	寶貝	宝贝	bǎobèi	precious thing	n
85	寶劍	宝剑	bǎojiàn	double-edged	n
86	寶庫	宝库	bǎokù	treasure-hous	n
87	抱負	抱负	bàofù	ambition	n
88	抱怨	抱怨	bàoyuàn	complain	v
89	報答	报答	bàodá	reciprocate; p	v
90	報考	报考	bàokǎo	enter oneself f	v
91	報銷	报销	bàoxiāo	submit and ex	v
92	暴動	暴动	bàodòng	insurrection; re	n
93	暴風驟雨	暴风骤雨	bào fēng zhòu	violent storm tempest	
94	暴力	暴力	bàolì	violence	n
95	爆	爆	bào	explode; burst	v
96	爆破	爆破	bàopò	blow up; blast;	v
97	爆竹	爆竹	bàozhú	firecracker	n
98	悲慘	悲惨	bēicǎn	miserable	adj
99	悲憤	悲愤	bēifèn	grief and indig	adj
100	悲劇	悲剧	bēijù	tragedy	n
101	悲傷	悲伤	bēishāng	heartbroken; sa	adj
102	卑鄙	卑鄙	bēibǐ	despicable	adj
103	背面	背面	bèimiàn	the back	n
104	背叛	背叛	bèipàn	sellout; betray	v
105	貝殼	贝壳	bèiké	shell; conch	n
106	倍數	倍数	bèishù	multiple	n
107	備用	备用	bèiyòng	reserve; altern	v
108	被告	被告	bèigào	accused	n
109	奔馳	奔驰	bēnchí	run quickly	v
110	奔騰	奔腾	bēnténg	gallop; surge f	v
111	本能	本能	běnnéng	instinct	n
112	本錢	本钱	běnqián	capital	n
113	本性	本性	běnxìng	nature	n
114	本著	本着	běnzhe	in line with	prep
115	笨蛋	笨蛋	bèndàn	idiot	n
116	笨重	笨重	bènzhòng	lumpish; pond	adj
117	笨拙	笨拙	bènzhuō	clumsy	adj
118	崩潰	崩溃	bēngkuì	collapse break	v
119	繃	绷	bēng	stretch tight	v
120	繃帶	绷带	bēngdài	bandage	n

121	蹦	蹦	bèng	jump	v
122	逼近	逼近	bījìn	approach	v
123	逼迫	逼迫	bīpò	force; compel	v
124	鼻涕	鼻涕	bítì	nasal mucus; s	n
125	比分	比分	bǐfēn	score	n
126	比價	比价	bǐjià	rate of exchan	n
127	比喻	比喻	bǐyù	comparison; tr	v
128	比重	比重	bǐzhòng	specific gravit	n
129	筆跡	笔迹	bǐjì	a person's har	n
130	筆直	笔直	bǐzhí	straight; uprig	adj
131	彼	彼	bǐ	that	pron
132	碧綠	碧绿	bìlǜ	dark green	adj
133	幣	币	bì	money	n
134	閉幕式	闭幕式	bìmùshì	closing ceremo	n
135	閉塞/蔽塞	闭塞	bìsè	close up; uner	adj
136	弊病	弊病	bìbìng	disadvantage	n
137	弊端	弊端	bìduān	disadvantage;	n
138	必將	必将	bìjiān	surely	adv
139	臂	臂	bì	arm	n
140	鞭策	鞭策	biāncè	urge on	v
141	鞭炮	鞭炮	biānpào	firecracker	n
142	鞭子	鞭子	biānzi	whip	n
143	邊防	边防	biānfáng	border defens	n
144	邊境	边境	biānjìng	border; frontie	n
145	編號	编号	biānhào	serial number	n
146	編者按	编者按	biānzhě àn	editorial note	
147	貶低	贬低	biǎndī	depreciate	v
148	貶義	贬义	biǎnyì	derogatory sen	n
149	貶值	贬值	biǎn zhí	devaluate; depreciate	
150	便道	便道	biàndào	pavement	n
151	變更	变更	biàngēng	change; perm	v
152	變換	变换	biànhuàn	transform; cha	v
153	變遷	变迁	biànqiān	vicissitude	n
154	變形	变形	biàn xíng	metamorphose	
155	變質	变质	biàn zhì	deteriorate	
156	辯證	辩证	biànzhèng	dialectical	v
157	辮子	辫子	biànzi	queue; plait	n
158	辨別	辨别	biànbié	distinguish; di	v
159	辨認	辨认	biànrèn	distinguish	v
160	辯護	辩护	biànhù	vindicate; plea	v
161	辯解	辩解	biànjiě	exculpate; ple	v
162	辯證法	辩证法	biànzhèngfǎ	dialectics	n
163	遍地	遍地	biàndì	all over	n
164	標	标	biāo	mark	v
165	標本	标本	biāoběn	specimen; der	n
166	標題	标题	biāotí	title; heading	n
167	表彰	表彰	biǎozhāng	commend; cite	v
168	憋	憋	biē	hold back	v
169	别扭	别扭	bièniu	unnatural; awk	adj
170	冰淇淋	冰淇淋	bīngqílín	ice cream	n
171	秉性	秉性	bǐngxìng	temper	n
172	病蟲害	病虫害	bìngchónghài	plants disease	n
173	病毒	病毒	bìngdú	virus	n
174	病號	病号	bìnghào	patient	n
175	並存	并存	bìngcún	coexist	v
176	並非	并非	bìngfēi	not so	v
177	並列	并列	bìngliè	appose; juxtap	v
178	並排	并排	bìngpái	side by side	v
179	播放	播放	bōfàng	play	v
180	播音	播音	bō yīn	broadcast	

181 播種	播种	bōzhòng/bōzh	seed; sow	v
182 撥款	拨款	bō kuǎn	grant-in-aid; appropriation	
183 波動	波动	bōdòng	popple	v
184 波濤	波涛	bōtāo	wave	n
185 博覽會	博览会	bólǎnhuì	exhibition	n
186 薄膜	薄膜	bómó	thin film; mem	n
187 搏鬥	搏斗	bódòu	struggle; fight	v
188 駁斥	驳斥	bóchì	refute	v
189 捕撈	捕捞	bǔlāo	fish for; catch	v
190 捕捉	捕捉	bǔzhuō	catch	v
191 補償	补偿	bǔcháng	expiate; comp	v
192 補救	补救	bǔjiù	repair; remedy	v
193 補貼	补贴	bǔtiē	allowance	n
194 補助	补助	bǔzhù	allowance	n
195 卜	卜	bǔ	predict	v
196 不辭而別	不辞而别	bù cí ér bié	leave without saying goodbye	
197 不當	不当	bùdàng	improper	adj
198 不定	不定	bùdìng	inconstantly	adv
199 不愧	不愧	bùkuì	creditably	adv
200 不正之風	不正之风	bù zhèng zhī f	unhealthy tendency	
201 不亢不卑	不亢不卑	bú kàng bù bēi	neither supercilious nor obsequious	
202 不得	不得	bùdé	should not	v
203 不得已	不得已	bùdéyǐ	have no alterna	adj
204 不等	不等	bùděng	different; vario	adj
205 不法	不法	bùfǎ	illegal	adj
206 不妨	不妨	bùfáng	might as well	adv
207 不公	不公	bùgōng	unfair; unjust	adj
208 不解	不解	bùjiě	not understan	v
209 不堪	不堪	bùkān	can't bear	adj
210 不良	不良	bùliáng	bad	adj
211 不容	不容	bùróng	not allow	v
212 不時	不时	bùshí	now and then	adv
213 不惜	不惜	bùxī	not spare; not	v
214 不相上下	不相上下	bù xiāng shàn	about the same; equally matched	
215 不朽	不朽	bùxiǔ	immortalize	v
216 不宜	不宜	bùyí	not suitable; in	adv
217 不言而喻	不言而喻	bù yán ér yù	tell its own tale	
218 不知不覺	不知不觉	bù zhī bù jué	unconsciously; unknowingly	
219 不至於	不至于	bùzhìyú	not to such an	adv
220 布局	布局	bùjú	distribution; la	n
221 步兵	步兵	bùbīng	infantry	n
222 步伐	步伐	bùfá	march; pace; s	n
223 步行	步行	bùxíng	walk	v
224 步子	步子	bùzi	pace; step	n
225 埠	埠	bù	port; pier	n
226 部件	部件	bùjiàn	parts	n
227 部位	部位	bùwèi	part; section	n
228 猜測	猜测	cāicè	guess; surmis	v
229 裁	裁	cái	cut into parts	v
230 裁決	裁决	cáijué	judge; umpirag	n
231 裁軍	裁军	cái jūn	disarmament	
232 才幹	才干	cáigàn	talent; ability	n
233 才智	才智	cáizhì	ability and wis	n
234 財	财	cái	wealth; money	n
235 財經	财经	cáijīng	finance and ec	n
236 財會	财会	cáikuài	finance	n
237 財力	财力	cáilì	finance	n
238 財務	财务	cáiwù	financial affair	n
239 採訪	采访	cǎifǎng	gather news	v
240 採集	采集	cǎijí	gather; collect	v

241	採納	采纳	cǎinà	accept	v
242	菜單	菜单	càidān	menu	n
243	餐	餐	cān	meal; eat	n
244	參軍	参军	cān jūn	join up the army	
245	參議院	参议院	cānyìyuàn	senate	n
246	參與	参与	cānyù	participate in;	v
247	參閱	参阅	cānyuè	refer to; consu	v
248	參照	参照	cānzhào	refer to	v
249	殘	残	cán	incomplete	adj
250	殘暴	残暴	cánbào	atrocious; bart	adj
251	殘疾	残疾	cánji	deformity	n
252	殘忍	残忍	cánrěn	brutal	adj
253	殘餘	残余	cányú	remainder	n
254	倉促	仓促	cāngcù	hurried	adj
255	操	操	cāo	hold; exercise	v
256	操勞	操劳	cāoláo	work hard	v
257	操練	操练	cāoliàn	drill; practice	v
258	槽	槽	cáo	slot; groove	n
259	草率	草率	cǎoshuài	cursory; jerry	adj
260	策劃	策划	cèhuà	plan; hatch; pl	v
261	策略	策略	cèlüè	tactic; policy	n
262	側面	侧面	cèmiàn	side; flank	n
263	測定	测定	cèdìng	determine; mea	v
264	測算	测算	cèsuàn	survey; measu	v
265	層出不窮	层出不穷	céng chū bù q	emerge in endlessly	
266	層次	层次	céngcì	gradation; arra	n
267	蹭	蹭	cèng	rub; be smear	v
268	插嘴	插嘴	chāzuǐ	interrupt	
269	叉	叉	chā	fork	v
270	差錯	差错	chācuò	error; mistake	n
271	差距	差距	chājù	disparity; distan	
272	差異	差异	chāyì	difference	n
273	查處	查处	cháchǔ	investigate an	v
274	查獲	查获	cháhuò	hunt down an	v
275	查明	查明	chámíng	find out	v
276	查閱	查阅	cháyuè	refer; consult	v
277	剎那	刹那	chànà	in a instant	n
278	詫異	诧异	chàyì	astonished	adj
279	岔	岔	chà	turn off; fork	v
280	柴油	柴油	cháiyóu	diesel oil	n
281	摻	掺	chān	mix into	v
282	攙	搀	chān	mix; mingle	v
283	蟬	蝉	chán	cicada	n
284	饞	馋	chán	greedy	adj
285	讒言	谗言	chányán	slander; backb	n
286	纏	缠	chán	twine	v
287	產	产	chǎn	produce	v
288	產地	产地	chǎndì	producing are	n
289	產區	产区	chǎnqū	producing are	n
290	產業	产业	chǎnyè	industry	n
291	闡明	阐明	chǎnmíng	clarify	v
292	闡述	阐述	chǎnshù	expatiate; exp	v
293	顫	颤	chàn	tremble	v
294	昌盛	昌盛	chāngshèng	prosperous	adj
295	猖狂	猖狂	chāngkuáng	furious; savag	adj
296	嘗試	尝试	chángshì	attempt; try	n
297	常規	常规	chāngguī	routine	n
298	常見	常见	chángjiàn	ordinary	adj
299	常年	常年	chángnián	perennial	n
300	常務	常务	chángwù	day-to-day; sta	n

301	常用	常用	chángyòng	in common us	adj
302	長處	长处	chángchù	strongpoint	n
303	長短	长短	chángduǎn	length	n
304	長壽	长寿	chángshòu	long live	adj
305	長征	长征	chángzhēng	long march	n
306	償	偿	cháng	repay	v
307	償還	偿还	chánghuán	repay; compe	v
308	廠房	厂房	chǎngfáng	workshop	n
309	廠家	厂家	chǎngjiā	factory	n
310	廠商	厂商	chǎngshāng	manufacturer	n
311	場所	场所	chǎngsuǒ	locale; place	n
312	敞開	敞开	chǎngkāi	open wide	v
313	暢談	畅谈	chàngtán	talk freely	v
314	暢通	畅通	chàngtōng	unimpeded; ur	v
315	暢銷	畅销	chàngxiāo	sell well	v
316	倡議	倡议	chàngyì	propose; spon	n
317	超産	超产	chāo chǎn	over fulfill a production target	
318	超出	超出	chāochū	overstep; go b	v
319	超級	超级	chāojí	super	adj
320	超越	超越	chāoyuè	exceed; surpa	v
321	朝代	朝代	cháodài	dynasty	n
322	嘲笑	嘲笑	cháoxiào	jeer at; deride	v
323	潮流	潮流	cháoliú	tide; tidal curr	n
324	吵鬧	吵闹	chǎonào	wrangle; kick u	v
325	吵嘴	吵嘴	chǎo zuǐ	quarrel	
326	車床	车床	chēchuáng	lathe	n
327	撤退	撤退	chètuì	haul off	v
328	撤銷	撤销	chèxiāo	repeal; retract	v
329	沉澱	沉淀	chéndiàn	subside	n
330	沉靜	沉静	chénjìng	silent	adj
331	沉悶	沉闷	chénmèn	oppressive; wi	adj
332	沉痛	沉痛	chéntòng	deeply grieve	adj
333	沉著	沉着	chénzhuó	composed; co	adj
334	陳舊	陈旧	chénjiù	old	adj
335	陳述	陈述	chénshù	present; state;	v
336	稱心	称心	chèn xīn	be gratified	
337	稱號	称号	chēnghào	title	n
338	城鎮	城镇	chéngzhèn	town	n
339	成交	成交	chéngjiāo	clinch a deal	v
340	成品	成品	chéngpǐn	finished produ	n
341	成人	成人	chéngrén	adult	n
342	成套	成套	chéng tào	complete set	
343	成效	成效	chéngxiào	effect	n
344	成心	成心	chéngxīn	on purpose	adv
345	呈	呈	chéng	submit; assum	v
346	呈現	呈现	chéngxiàn	show; take on	v
347	乘機	乘机	chéngjī	seize the opp	adv
348	乘務員	乘务员	chéngwùyuán	trainman; stew	n
349	懲	惩	chéng	punish	v
350	懲辦	惩办	chéngbàn	punish	v
351	懲罰	惩罚	chéngfá	punish	v
352	澄清	澄清	chéngqīng	clear; clarify	v
353	誠心誠意	诚心诚意	chéng xīn ché	sincere desire	
354	誠意	诚意	chéngyì	sincerity	n
355	誠摯	诚挚	chéngzhì	sincere; cordi	adj
356	承辦	承办	chéngbàn	undertake	v
357	承受	承受	chéngshòu	endure; receiv	v
358	秤	秤	chèng	balance	n
359	持續	持续	chíxù	persist; last ou	v
360	池塘	池塘	chítáng	pool; pond	n

361	遲緩	迟缓	chíhuǎn	tardy; sluggish	adj
362	遲疑	迟疑	chíyí	hesitate	v
363	齒輪	齿轮	chǐlún	gear	n
364	赤字	赤字	chìzì	deficit; red ink	n
365	充當	充当	chōngdāng	act as; serve as	v
366	充沛	充沛	chōngpèi	abundant; plen	adj
367	衝鋒	冲锋	chōngfēng	assault	v
368	沖破	冲破	chōngpò	break through	v
369	重	重	chóng	layer	m
370	重申	重申	chóngshēn	reaffirm; restat	v
371	崇拜	崇拜	chóngbài	adore; worship	v
372	崇敬	崇敬	chóngjìng	respect; revere	v
373	抽空	抽空	chōu kòng	make time	
374	抽屜	抽屉	chōuti	drawer	n
375	躊躇	踌躇	chóuchú	hesitate; bogg	v
376	稠密	稠密	chóumì	thick; dense	adj
377	籌備	筹备	chóubèi	arrange; prepa	v
378	籌建	筹建	chóujiàn	prepare to con	v
379	綢子	绸子	chóuzi	silk	n
380	醜惡	丑恶	chǒu'è	ugly; filthy	adj
381	出差	出差	chū chāi	be on a business trip	
382	出產	出产	chūchǎn	produce	v
383	出動	出动	chūdòng	call out; turn o	v
384	出發點	出发点	chūfādiǎn	starting point	n
385	出訪	出访	chūfǎng	visit to (foreign	v
386	出境	出境	chū jìng	leave the country	
387	出面	出面	chū miàn	lend one's name; use the name of	
388	出名	出名	chū míng	come to the top	
389	出品	出品	chūpǐn	manufacture	n
390	出入	出入	chūrù	discrepancy	n
391	出色	出色	chūsè	excellent; outs	adj
392	出神	出神	chū shén	be lost in thought	
393	出世	出世	chūshì	born	v
394	出售	出售	chūshòu	sale; vend	v
395	廚師	厨师	chúshī	chef	n
396	除	除	chú	hoe; uproot	v
397	除此之外	除此之外	chú cǐ zhī wài	in addition	
398	除外	除外	chúwài	except	v
399	除夕	除夕	chúxī	the New Year'	n
400	儲備	储备	chǔbèi	store	v
401	儲藏	储藏	chǔcáng	store up	v
402	儲存	储存	chǔcún	deposited stor	v
403	儲蓄	储蓄	chǔxù	save up; bank	v
404	處罰	处罚	chǔfá	punish for	n
405	處方	处方	chǔfāng	prescription	n
406	處境	处境	chǔjìng	plight; situatio	n
407	處決	处决	chǔjué	execute	v
408	處置	处置	chǔzhì	treat; dispose	v
409	觸	触	chù	touch	v
410	觸犯	触犯	chùfàn	offend; violate	v
411	川流不息	川流不息	chuān liú bù xī	flowing up in an endless stream	
412	傳單	传单	chuándān	fly sheet; leafl	n
413	傳遞	传递	chuándì	pass; transfer	v
414	傳授	传授	chuánshòu	initiate; teach	v
415	傳送	传送	chuánsòng	transmit; remit	v
416	傳真	传真	chuánzhēn	fax	n
417	船舶	船舶	chuánbó	watercraft; shi	n
418	船隻	船只	chuánzhī	ships	n
419	瘡	疮	chuāng	sore; boil	n
420	床鋪	床铺	chuángpù	bed	n

421	床位	床位	chuángwèi	bed	n
422	創辦	创办	chuàngbàn	set up; establi	v
423	創建	创建	chuàngjiàn	establish; set u	v
424	創業	创业	chuàngyè	carve out	v
425	炊事員	炊事员	chuīshìyuán	the kitchen stu	n
426	吹牛	吹牛	chuī niú	brag; boast	
427	吹捧	吹捧	chuīpěng	flatter; puff	v
428	捶	捶	chuí	beat; pound	v
429	錘	锤	chuí	hammer	n
430	春耕	春耕	chūngēng	spring sloughi	v
431	純粹	纯粹	chúncuì	pure	adj
432	蠢	蠢	chǔn	foolish	adj
433	磁鐵	磁铁	cítiě	magnet	n
434	雌	雌	cí	female	adj
435	辭	辞	cí	resign diction;	n
436	辭職	辞职	cí zhí	resign	
437	慈愛	慈爱	cí'ài	fatherly; kind	adj
438	慈祥	慈祥	cíxiáng	kind	adj
439	詞句	词句	cíjù	words and ser	n
440	此後	此后	cǐhòu	from then; her	conj
441	此時	此时	cǐshí	now; this mom	n
442	次品	次品	cìpǐn	defective gooc	n
443	次數	次数	cìshù	times	n
444	次序	次序	cìxù	order; sequen	n
445	刺	刺	cì	thorn; sting	n
446	蔥	葱	cōng	scallion	n
447	匆匆	匆匆	cōngcōng	in a hurry	adj
448	從容不迫	从容不迫	cóngróng bù p	take one's time; calm and unhurried	
449	從…看來	从…看来	cóng … kànlái	from	
450	從頭	从头	cóngtóu	from the begin	adv
451	從未	从未	cóngwèi	never	adv
452	從小	从小	cóngxiǎo	from childhooc	adv
453	從中	从中	cóngzhōng	from among	adv
454	湊合	凑合	còuhe	scare up	v
455	湊巧	凑巧	còuqiǎo	luckily; fortuna	adv
456	粗暴	粗暴	cūbào	wild; ruthless	adj
457	粗糧	粗粮	cūliáng	coarse food gr	n
458	粗魯	粗鲁	cūlǔ	rude	adj
459	粗細	粗细	cūxì	degree of thicl	n
460	促	促	cù	urge; promote	v
461	摧殘	摧残	cuīcán	devastate; wre	v
462	翠綠	翠绿	cuìlǜ	emerald green	adj
463	脆	脆	cuì	crisp	adj
464	脆弱	脆弱	cuìruò	flimsy; frail	adj
465	存放	存放	cúnfàng	keep	v
466	存款	存款	cún kuǎn	saving deposit	
467	磋商	磋商	cuōshāng	negotiate	v
468	搭配	搭配	dāpèi	arrange; matc	v
469	答辯	答辩	dábiàn	reply; answer	v
470	打發	打发	dǎfa	dispatch; send	v
471	打獵	打猎	dǎ liè	hunt	
472	大包大攬	大包大揽	dàbāo dàlǎn	undertake the whole thing; take on every thing	
473	大臣	大臣	dàchén	minister	n
474	大多	大多	dàduō	mostly	adv
475	大公無私	大公无私	dà gōng wú sī	selfless; unselfish	
476	大鍋飯	大锅饭	dàguō fàn	meal in a big public pot	
477	大局	大局	dàjú	overall situation	
478	大理石	大理石	dàlǐshí	marble	n
479	大拇指	大拇指	dàmǔzhǐ	thumb	n
480	大炮	大炮	dàpào	big gun; cann	n

481	大氣壓	大气压	dàqìyā	atmospheric p	n
482	大肆	大肆	dàsì	without restrai	adv
483	大體	大体	dàtǐ	in general	n
484	大同小異	大同小异	dà tóng xiǎo y	largely identical but with minor difference	
485	大無畏	大无畏	dàwúwèi	fearless; daun	adj
486	大厦	大厦	dàshà	mansion; edifi	n
487	大雁	大雁	dàyàn	wild goose	n
488	大有可為	大有可为	dà yǒu kě wéi	be well worth doing; have bright prospects	
489	大於	大于	dàyú	more … than	v
490	歹徒	歹徒	dǎitú	gangster; mob	n
491	帶勁	带劲	dàijìn	energetic	adj
492	代號	代号	dàihào	code name	n
493	代數	代数	dàishù	algebra	n
494	貸	贷	dài	lend; loan	v
495	貸款	贷款	dài kuǎn	extend credit to; provide a loan	
496	待業	待业	dài yè	waiting for employment	
497	怠工	怠工	dài gōng	go slow	
498	怠慢	怠慢	dàimàn	cold-shoulder	v
499	擔保	担保	dānbǎo	assure; hypot	v
500	擔憂	担忧	dānyōu	worry about; b	v
501	丹	丹	dān	pill	n
502	單元	单元	dānyuán	cell	n
503	膽量	胆量	dǎnliàng	courage; spun	n
504	膽怯	胆怯	dǎnqiè	coward	adj
505	膽子	胆子	dǎnzi	courage	n
506	氮	氮	dàn	nitrogen	n
507	擔	担	dàn	dàn	m
508	擔子	担子	dànzi	burden	n
509	淡季	淡季	dànjì	low season	n
510	淡水	淡水	dànshuǐ	fresh water	n
511	誕辰	诞辰	dànchén	birthday	n
512	彈	弹	dàn	bomb; pellet	n
513	彈藥	弹药	dànyào	ammunition	n
514	當場	当场	dāngchǎng	on the spot	adv
515	當局	当局	dāngjú	the authorities	n
516	當事人	当事人	dāngshìrén	client	n
517	當心	当心	dāngxīn	watch out	v
518	當選	当选	dāngxuǎn	be elected; co	v
519	黨性	党性	dǎngxìng	party spirit	n
520	黨章	党章	dǎngzhāng	party constitut	n
521	黨中央	党中央	dǎngzhōngyār	the Party Cen	n
522	當天	当天	dàngtiān/dāng	in that day	n
523	檔次	档次	dàngcì	grade	n
524	蕩	荡	dàng	sway; swing	v
525	刀刃	刀刃	dāorèn	the edge of kn	n
526	叨嘮	叨唠	dāolao	chatter	v
527	搗	捣	dǎo	pug; smash	v
528	搗蛋	捣蛋	dǎo dàn	make trouble	
529	搗亂	捣乱	dǎo luàn	make trouble	
530	倒閉	倒闭	dǎobì	close down	v
531	倒爺	倒爷	dǎoyé	profiteer; spec	n
532	導航	导航	dǎoháng	navigate	v
533	導體	导体	dǎotǐ	conductor	n
534	導游	导游	dǎoyóu	tourist guide	v
535	到來	到来	dàolái	come	v
536	到期	到期	dào qī	mature; expire	
537	倒退	倒退	dàotuì	fall back	v
538	稻子	稻子	dàozi	paddy; rice	n
539	悼念	悼念	dàoniàn	mourn for	v
540	盜	盗	dào	steal; rob	v

541	盜竊	盗窃	dàoqiè	steal; pilfer	v
542	得不償失	得不偿失	dé bù cháng s	be not worth the candle; get more kicks than halfpence	
543	得力	得力	délì	right-hand	adj
544	得以	得以	déyǐ	so that … can	v
545	得罪	得罪	dézuì	offend	v
546	燈泡	灯泡	dēngpào	bulb	n
547	登陸	登陆	dēng lù	disembark; land	
548	等級	等级	děngjí	grade; rank	n
549	低級	低级	dījí	low-grade	adj
550	低劣	低劣	dīliè	low-grade; inf	adj
551	低温	低温	dīwēn	low temperatu	n
552	低下	低下	dīxià	low	adj
553	敵	敌	dí	enemy; appos	v
554	敵對	敌对	díduì	antagonize	v
555	敵視	敌视	díshì	be hostile to;	v
556	笛子	笛子	dízi	flute	n
557	的確良	的确良	díquèliáng(díl	Dacron	n
558	抵達	抵达	dǐdá	arrive	v
559	抵制	抵制	dǐzhì	resist; reject; r	v
560	地鐵	地铁	dìtiě	subway	n
561	帝國	帝国	dìguó	empire	n
562	帝國主義	帝国主义	dìguó zhǔyì	imperialism	
563	遞交	递交	dìjiāo	hand over; sul	v
564	遞增	递增	dìzēng	increase by d	v
565	締結	缔结	dìjié	conclude	v
566	掂	掂	diān	weigh in hand	v
567	顛倒	颠倒	diāndǎo	reversal; upen	v
568	顛覆	颠覆	diānfù	overthrow; top	v
569	顛簸	颠簸	diānbǒ	bump; welter	v
570	點火	点火	diǎn huǒ	ignition; inflame	
571	點明	点明	diǎnmíng	point out	
572	點燃	点燃	diǎnrán	enkindle; light	v
573	點綴	点缀	diǎnzhuì	intersperse	v
574	點子	点子	diǎnzi	idea	n
575	電動機	电动机	diàndòngjī	electromotor	n
576	電路	电路	diànlù	circuit	n
577	電鈕	电钮	diànniǔ	button	n
578	電氣	电气	diànqì	electric	n
579	電源	电源	diànyuán	power supply	n
580	店員	店员	diànyuán	shop assistant	n
581	澱粉	淀粉	diànfěn	starch	n
582	殿	殿	diàn	palace	n
583	刁	刁	diāo	sly; tricky	adj
584	叼	叼	diāo	hold in mouth	v
585	雕塑	雕塑	diāosù	sculpture; stat	n
586	調度	调度	diàodù	dispatch; atter	n
587	調換	调换	diàohuàn	exchange; tra	v
588	碟子	碟子	diézi	plate	n
589	叮囑	叮嘱	dīngzhǔ	urge again an	v
590	頂點	顶点	dǐngdiǎn	peak; apex	n
591	頂端	顶端	dǐngduān	top; peak; ape	n
592	定點	定点	dìng diǎn	regular	
593	定額	定额	dìng'é	ration	n
594	定價	定价	dìngjià	price	n
595	定居	定居	dìngjū	settle down	v
596	定理	定理	dìnglǐ	theorem	n
597	定量	定量	dìngliàng	fixed quantity;	n
598	定律	定律	dìnglǜ	law	n
599	定向	定向	dìngxiàng	directional	adv
600	定性	定性	dìng xìng	determine the nature	

601	定義	定义	dìngyì	definition	n
602	訂購/定購	订购/定购	dìnggòu	place an order	v
603	訂貨/定貨	订货/定货	dìng huò	(a newspaper or magazine) order goods	
604	訂閱/定閱	订阅/定阅	dìngyuè	subscribe to	v
605	釘	钉	dìng	nail	v
606	丟人	丢人	diū rén	lose face	
607	丟失	丢失	diūshī	lose	v
608	東奔西走	东奔西走	dōng bēn xī zǒu	run around here and there; rush around	
609	東道主	东道主	dōngdàozhǔ	host	n
610	冬瓜	冬瓜	dōngguā	white gourd	n
611	董事	董事	dǒngshì	director	n
612	動蕩	动荡	dòngdàng	turbulence	v
613	動工	动工	dòng gōng	start building	
614	動亂	动乱	dòngluàn	turmoil; disturb	n
615	動脈	动脉	dòngmài	artery	n
616	動態	动态	dòngtài	development t	n
617	動用	动用	dòngyòng	put to use	v
618	凍結	冻结	dòngjié	freeze; congea	v
619	棟	栋	dòng	measure word	m
620	兜	兜	dōu	take upon one	v
621	兜兒	兜儿	dōu'er	pocket	n
622	鬥志	斗志	dòuzhì	fighting will	n
623	都市	都市	dūshì	city; metropoli	n
624	督促	督促	dūcù	supervise and	v
625	毒害	毒害	dúhài	sb's mind pois	v
626	毒品	毒品	dúpǐn	drug	n
627	毒性	毒性	dúxìng	toxicity	n
628	獨	独	dú	alone	adj
629	獨裁	独裁	dúcái	autocracy	v
630	獨立自主	独立自主	dúlì zìzhǔ	paddle one's own canoe	
631	堵塞	堵塞	dǔsè	jam; wall up	v
632	賭	赌	dǔ	bet; wager	v
633	賭博	赌博	dǔbó	gamble	v
634	杜絶	杜绝	dùjué	put an end to	v
635	渡	渡	dù	plating	v
636	渡船	渡船	dùchuán	ferry	n
637	渡口	渡口	dùkǒu	ferry	n
638	短處	短处	duǎnchù	shortcoming	n
639	短促	短促	duǎncù	very brief	adj
640	短暫	短暂	duǎnzàn	ephemeral; bri	adj
641	緞子	缎子	duànzi	satin	n
642	斷定	断定	duàndìng	be sure; figure	v
643	斷斷續續	断断续续	duànduàn xùxù	off and on; intermittently	
644	斷絶	断绝	duànjué	break off; sev	v
645	兑現	兑现	duìxiàn	cash	v
646	對岸	对岸	duì'àn	the other side	n
647	對策	对策	duìcè	countermeasu	n
648	對稱	对称	duìchèn	symmetrical	adj
649	對抗	对抗	duìkàng	rival; antagoni	v
650	對聯	对联	duìlián	antithetical co	n
651	對手	对手	duìshǒu	rival; adversar	n
652	對頭	对头	duìtóu	right	adj
653	對應	对应	duìyìng	correspond	v
654	對照	对照	duìzhào	compare; coll	v
655	奪得	夺得	duódé	seize; get	v
656	躲避	躲避	duǒbì	evade	v
657	躲藏	躲藏	duǒcáng	take cover; hic	v
658	跺	跺	duò	stamp (one's f	v
659	舵	舵	duò	helm	n
660	墮落	堕落	duòluò	degenerate; c	v

661	蛾子	蛾子	ézi	moth	n
662	額	额	é	forehead	n
663	訛	讹	é	error; extort	n
664	額外	额外	éwài	extra; addition	adj
665	惡毒	恶毒	èdú	evil-minded	adj
666	惡性	恶性	èxìng	vicious; maligr	adj
667	恩	恩	ēn	favor; kindnes	n
668	恩愛	恩爱	ēn'ài	conjugal love	adj
669	恩情	恩情	ēnqíng	loving-kindnes	n
670	恩人	恩人	ēnrén	benefactor	n
671	而後	而后	érhòu	moreover	adv
672	而已	而已	éryǐ	nothing more	part
673	二氧化碳	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	carbon dioxide	n
674	貳	贰	èr	two	num
675	發病	发病	fā bìng	(of a disease)	come on
676	發布	发布	fābù	issue; put out	v
677	發財	发财	fā cái	make a fortune; make a pile	
678	發愁	发愁	fā chóu	worry; be anxious	
679	發奮圖强	发奋图强	fāfèn tú qiáng	work with a will to make the country strong	
680	發火	发火	fā huǒ	get angry	
681	發脾氣	发脾气	fā píqi	get angry; lose one's temper	
682	發票	发票	fāpiào	invoice; receip	n
683	發起	发起	fāqǐ	initiate; origina	v
684	發熱	发热	fā rè	have a fever; give out heat	
685	發誓	发誓	fā shì	swear; pledge	
686	發炎	发炎	fā yán	inflammation	
687	發揚光大	发扬光大	fāyáng guāng	carry forward	
688	伐	伐	fá	cut down; strik	v
689	罰款	罚款	fá kuǎn	forfeit; amerce; fine	
690	法	法	fǎ	law	n
691	法定	法定	fǎdìng	legal	adj
692	法官	法官	fǎguān	judge	n
693	法規	法规	fǎguī	laws and regu	n
694	法人	法人	fǎrén	juridical perso	n
695	法庭	法庭	fǎtíng	law court	n
696	法西斯	法西斯	fǎxīsī	fascist	n
697	法則	法则	fǎzé	principle, theo	n
698	帆	帆	fān	sail	n
699	帆船	帆船	fānchuán	sail boat	n
700	番茄	番茄	fānqié	tomato	n
701	繁	繁	fán	numerous	adj
702	繁多	繁多	fánduō	various	adj
703	繁華	繁华	fánhuá	prosperous	adj
704	繁忙	繁忙	fánmáng	busy	adj
705	繁體字	繁体字	fántǐzì	the original co	n
706	繁重	繁重	fánzhòng	heavy; onerou	adj
707	煩悶	烦闷	fánmèn	be vexed; be i	adj
708	煩惱	烦恼	fánnǎo	bother; trouble	n
709	煩躁	烦躁	fánzào	irritable	adj
710	反駁	反驳	fǎnbó	retort; contrad	v
711	反常	反常	fǎncháng	abnormal	adj
712	反倒	反倒	fǎndào	on the contrar	adv
713	反感	反感	fǎngǎn	be disgusted v	adj
714	反革命	反革命	fǎngémìng	counter revolu	n
715	反攻	反攻	fǎngōng	counterattack	v
716	反饋	反馈	fǎnkuì	reflect	v
717	反面	反面	fǎnmiàn	back; opposite	n
718	反射	反射	fǎnshè	echo; reflect	v
719	反思	反思	fǎnsī	think again int	v
720	反之	反之	fǎnzhī	on the contrar	conj

721	返回	返回	fǎnhuí	return	v
722	販賣	贩卖	fànmài	vend; sell	v
723	範疇	范畴	fànchóu	category	n
724	犯法	犯法	fàn fǎ	violate the law	
725	犯渾	犯浑	fàn hún	act shamelessly	
726	飯碗	饭碗	fànwǎn	position; job; ri	n
727	泛	泛	fàn	float; flood	v
728	方程	方程	fāngchéng	equation	n
729	房東	房东	fángdōng	landlord	n
730	房租	房租	fángzū	rent (for house	n
731	防護	防护	fánghù	protect; shelte	v
732	防線	防线	fángxiàn	line of defense	n
733	防汛	防汛	fáng xùn	flood control	
734	防疫	防疫	fáng yì	epidemic prevention	
735	放射	放射	fàngshè	radiate	v
736	非…才	非…才	fēi … cái	have got to	
737	非法	非法	fēifǎ	illegal	adj
738	飛船	飞船	fēichuán	spaceship	n
739	飛舞	飞舞	fēiwǔ	flutter	v
740	飛翔	飞翔	fēixiáng	fly	v
741	肥沃	肥沃	féiwò	fertile	adj
742	匪徒	匪徒	fěitú	mobster	n
743	誹謗	诽谤	fěibàng	slander; defam	v
744	廢品	废品	fèipǐn	waster	n
745	廢氣	废气	fèiqì	exhaust gas	n
746	廢物	废物	fèiwù	rubbish; waste	n
747	分辯	分辩	fēnbiàn	distinguish; dif	v
748	分辨	分辨	fēnbiàn	defend onesel	v
749	分寸	分寸	fēncùn	proper limits fo	n
750	分隊	分队	fēnduì	platoon; unit; e	n
751	分紅	分红	fēn hóng	share out bonus	
752	分化	分化	fēnhuà	polarize	v
753	分類	分类	fēn lèi	assort; classify; sort	
754	分母	分母	fēnmǔ	denominator	n
755	分批	分批	fēn pī	in batches	
756	分期	分期	fēn qī	by stages	
757	分歧	分歧	fēnqí	diverge	n
758	分清	分清	fēn qīng	distinguish	
759	芬芳	芬芳	fēnfāng	fragrant	adj
760	墳墓	坟墓	fénmù	tomb	n
761	粉末	粉末	fěnmò	dust; powder	n
762	分外	分外	fènwài	especially; ver	n
763	奮勇	奋勇	fènyǒng	bravely	adv
764	奮戰	奋战	fènzhàn	fight bravely	v
765	憤恨	愤恨	fènhèn	indignant	adj
766	豐滿	丰满	fēngmǎn	plump	adj
767	封閉	封闭	fēngbì	occlude; close	v
768	蜂	蜂	fēng	bee; wasp	n
769	蜂蜜	蜂蜜	fēngmì	honey	n
770	風暴	风暴	fēngbào	storm	n
771	風度	风度	fēngdù	grace; style	n
772	風光	风光	fēngguāng	scene; sight	n
773	風浪	风浪	fēnglàng	stormy waves	n
774	風趣	风趣	fēngqù	humor	n
775	風沙	风沙	fēngshā	sand blown by	n
776	風尚	风尚	fēngshàng	order of the da	n
777	風味	风味	fēngwèi	flavor	n
778	風險	风险	fēngxiǎn	risk; venture	n
779	風箏	风筝	fēngzheng	kite	n
780	瘋子	疯子	fēngzi	madman	n

781 鋒利	锋利	fēnglì	incisive; sharp	adj
782 縫	缝	fèng	chink; crevice	n
783 奉獻	奉献	fèngxiàn	dedicate	v
784 奉行	奉行	fèngxíng	pursue	v
785 鳳凰	凤凰	fènghuáng	phoenix	n
786 否	否	fǒu	deny	v
787 否決	否决	fǒujué	veto; reject; o	v
788 否認	否认	fǒurèn	deny	v
789 夫婦	夫妇	fūfù	husband and	n
790 敷衍	敷衍	fūyǎn	play at	v
791 伏	伏	fú	bend over	v
792 輻射	辐射	fúshè	radiate	v
793 幅度	幅度	fúdù	range; extent	n
794 符號	符号	fúhào	symbol	n
795 俘虜	俘虏	fúlǔ	captive	n
796 服氣	服气	fúqì	be convinced	v
797 服裝	服装	fúzhuāng	costume; dres	n
798 浮雕	浮雕	fúdiāo	relief	n
799 浮動	浮动	fúdòng	fluctuate; drift	v
800 福	福	fú	good fortune	n
801 福利	福利	fúlì	welfare	n
802 福氣	福气	fúqi	good luck; feli	n
803 撫養	抚养	fǔyǎng	foster; bring-u	v
804 撫育	抚育	fǔyù	foster	v
805 輔助	辅助	fǔzhù	assist	v
806 斧子	斧子	fǔzi	ax	n
807 腐敗	腐败	fǔbài	corrupt	adj
808 腐化	腐化	fǔhuà	degenerate; di	adj
809 腐爛	腐烂	fǔlàn	rot; perish	v
810 赴	赴	fù	go to; attend	v
811 副業	副业	fùyè	sideline; sideli	n
812 副作用	副作用	fùzuòyòng	side effect	n
813 覆蓋	覆盖	fùgài	overlay; cover	v
814 賦予	赋予	fùyǔ	endow; endue	v
815 復	复	fù	again; resume	adv
816 復辟	复辟	fùbì	restoration of	v
817 複合	复合	fùhé	composite; co	v
818 復活	复活	fùhuó	relive; revival	v
819 復興	复兴	fùxīng	revive; renew	v
820 付出	付出	fùchū	hand over; pa	v
821 付款	付款	fù kuǎn	pay	
822 腹	腹	fù	paunch	n
823 負傷	负伤	fù shāng	be wounded	
824 富强	富强	fùqiáng	rich and stron	adj
825 富餘	富余	fùyu	have more tha	v
826 附帶	附带	fùdài	attach	v
827 附和	附和	fùhè	chime in with;	v
828 附加	附加	fùjiā	append	v
829 附屬	附属	fùshǔ	attach apperta	v
830 改建	改建	gǎijiàn	rebuild	v
831 改邪歸正	改邪归正	gǎi xié guī zhè	give up evil and return to good	
832 改組	改组	gǎizǔ	reorganize; re	v
833 概況	概况	gàikuàng	general situati	n
834 鈣	钙	gài	calcium	n
835 干預	干预	gānyù	intervenes	v
836 甘心	甘心	gānxīn	be reconciled	v
837 甘蔗	甘蔗	gānzhe	sugar can	n
838 竿	竿	gān	pole; rod	n
839 肝炎	肝炎	gānyán	hepatitis	n
840 稈	秆	gǎn	stalk	n

841 感(安全感)	感(安全感)	gǎn(ānquángǎ	feeling; sense	suf
842 感化	感化	gǎnhuà	help sb, to ch	ɛv
843 感染	感染	gǎnrǎn	infect	v
844 感慨	感慨	gǎnkǎi	sigh with emot	adj
845 幹線	干线	gànxiàn	main stem; tru	n
846 鋼材	钢材	gāngcái	steel products	n
847 鋼琴	钢琴	gāngqín	piano	n
848 綱	纲	gāng	outline	n
849 綱要	纲要	gāngyào	compendium	n
850 杠桿	杠杆	gànggǎn	lever; pry; bar	n
851 高産	高产	gāochǎn	high yield	n
852 高超	高超	gāochāo	outstanding; s	adj
853 高檔	高档	gāodàng	top grade	adj
854 高低	高低	gāodī	height	adv
855 高貴	高贵	gāoguì	honorable; no	adj
856 高考	高考	gāokǎo	the exam for en	
857 高空	高空	gāokōng	upper air	n
858 高明	高明	gāomíng	wise	adj
859 高燒	高烧	gāoshāo	hyper pyrexia	n
860 高温	高温	gāowēn	high temperat	n
861 高血壓	高血压	gāoxuèyā	hypertension	n
862 高漲	高涨	gāozhǎng	run up; upswir	n
863 搞鬼	搞鬼	gǎo guǐ	play tricks	
864 搞活	搞活	gǎo huó	make vigorous	
865 稿件	稿件	gǎojiàn	manuscript	n
866 稿紙	稿纸	gǎozhǐ	paper for mak	n
867 稿子	稿子	gǎozi	draft; sketch	n
868 告誡	告诫	gàojiè	warn; caution	v
869 告狀	告状	gào zhuàng	bring a lawsuit against	
870 歌手	歌手	gēshǒu	singer	n
871 歌星	歌星	gēxīng	singer star	n
872 歌詠	歌咏	géyǒng	singing	n
873 疙瘩	疙瘩	gēda	lump; pimple	n
874 格	格	gé	square form	n
875 格格不入	格格不入	gé gé bù rù	incompatible with; out of tune with	
876 格局	格局	géjú	situation	n
877 格式	格式	géshì	format	n
878 隔絶	隔绝	géjué	isolate	v
879 隔離	隔离	gélí	insulate; sepa	v
880 各奔前程	各奔前程	gè bèn qián c	each goes his own way	
881 各別	各别	gèbié	individual; idio	adj
882 各行各業	各行各业	gè háng gè yè	all trades and professions	
883 各界	各界	gèjiè	all circles	pron
884 根據地	根据地	gēnjùdì	base; citadel	n
885 根深蒂固	根深蒂固	gēn shēn dì gù	being deeply rooted; in grain	
886 跟隨	跟随	gēnsuí	follow	v
887 跟頭	跟头	gēntou	fall	n
888 跟蹤	跟踪	gēnzōng	run after; tail	v
889 耕	耕	gēng	plough up	v
890 耕種	耕种	gēngzhòng	cultivate; cultu	v
891 更改	更改	gēnggǎi	change; alter	v
892 更換	更换	gēnghuàn	replace	v
893 更新	更新	gēngxīn	renovate; ren	ɛv
894 更正	更正	gēngzhèng	correct	v
895 梗	梗	gěng	stalk; stem	n
896 工	工	gōng	work; labor	n
897 工具書	工具书	gōngjùshū	reference boo	n
898 工人階級	工人阶级	gōngrén jiējí	working class	
899 工事	工事	gōngshì	work	n
900 攻讀	攻读	gōngdú	assiduously st	v

901	攻關	攻关	gōngguān	tackle key prol	v
902	功	功	gōng	merit; skill	n
903	功績	功绩	gōngjì	achievement	n
904	功效	功效	gōngxiào	efficacy	n
905	恭敬	恭敬	gōngjìng	dutiful; respec	adj
906	供不應求	供不应求	gōng bù yìng q	supply falls short of demand	
907	供銷	供销	gōngxiāo	supply and ma	v
908	公報	公报	gōngbào	gazette	n
909	公尺	公尺	gōngchǐ	meter	m
910	公道	公道	gōngdao	fair; just	adj
911	公分	公分	gōngfēn	centimeter	m
912	公告	公告	gōnggào	bulletin	n
913	公關	公关	gōngguān	public relation	n
914	公平	公平	gōngpíng	fair	adj
915	公然	公然	gōngrán	to the teeth; u	adv
916	公認	公认	gōngrèn	established	v
917	公社	公社	gōngshè	commune	n
918	公務	公务	gōngwù	duty	n
919	公有	公有	gōngyǒu	public-owned	
920	公有制	公有制	gōngyǒuzhì	public owners	n
921	公約	公约	gōngyuē	pact	n
922	公債	公债	gōngzhài	government b	n
923	公證	公证	gōngzhèng	notarization	n
924	汞	汞	gǒng	mercury (Hg)	n
925	拱	拱	gǒng	arch	v
926	共產主義	共产主义	gòngchǎn zhǔ	communism	
927	共計	共计	gòngjì	count up to; s	v
928	共鳴	共鸣	gòngmíng	resonance	n
929	共性	共性	gòngxìng	generality	n
930	勾	勾	gōu	collude; induc	v
931	溝通	沟通	gōutōng	communicate	v
932	構思	构思	gòusī	conceive; desi	v
933	構想	构想	gòuxiǎng	conceive	v
934	購買力	购买力	gōumǎilì	purchasing po	n
935	孤單	孤单	gūdān	lonely	adj
936	孤獨	孤独	gūdú	lonely	adj
937	姑且	姑且	gūqiě	for the momen	adv
938	鼓	鼓	gǔ	drum	v
939	鼓吹	鼓吹	gǔchuī	advocate; pre	v
940	古怪	古怪	gǔguài	cranky; wacky	adj
941	古人	古人	gǔrén	the ancients	n
942	古文	古文	gǔwén	ancient prose	n
943	骨	骨	gǔ	bone	n
944	骨肉	骨肉	gǔròu	kindred and ki	n
945	股東	股东	gǔdōng	stockholder	n
946	股份	股份	gǔfèn	stock	n
947	股票	股票	gǔpiào	shares; stock	n
948	雇傭	雇佣	gùyōng	employ	v
949	雇員	雇员	gùyuán	employee	n
950	故	故	gù	reason; forme	conj
951	故障	故障	gùzhàng	malfunction; fa	n
952	顧不得	顾不得	gù bu de	have no time to attend to the matter	
953	顧慮	顾虑	gùlǜ	misgive; misgi	n
954	顧全大局	顾全大局	gùquán dàjú	take the whole account into consideration	
955	固有	固有	gùyǒu	inhere	adj
956	固執	固执	gùzhí	stubborn	adj
957	瓜分	瓜分	guāfēn	carve up; partiv	
958	掛鉤	挂钩	guà gōu	hook up	
959	掛念	挂念	guànniàn	be concerned	v
960	棺材	棺材	guāncai	coffin	n

961	關閉	关闭	guānbì	close; shut	v
962	關節炎	关节炎	guānjiéyán	arthritis	n
963	關切	关切	guānqiè	be deeply con	adj
964	官方	官方	guānfāng	by the governr	n
965	官僚	官僚	guānliáo	bureaucracy	n
966	官員	官员	guānyuán	official	n
967	觀	观	guān	look at; watch;	v
968	觀光	观光	guānguāng	sightsee	v
969	觀賞	观赏	guānshǎng	appreciate; wa	v
970	管轄	管辖	guǎnxiá	dominate; rule	v
971	慣例	惯例	guànlì	tradition; routi	n
972	慣用語	惯用语	guànyòngyǔ	phrase	n
973	灌木	灌木	guànmù	shrub	n
974	光棍兒	光棍儿	guānggùn'er	unmarried ma	n
975	光亮	光亮	guāngliàng	bright; brightn	n
976	光芒	光芒	guāngmáng	rays of light	n
977	規範	规范	guīfàn	criterion; rule	v
978	規格	规格	guīgé	standard; form	n
979	規章	规章	guīzhāng	regulations	n
980	硅	硅	guī	silicon	n
981	龜	龟	guī	tortoise	n
982	歸根到底	归根到底	guī gēn dào dǐ	at all time and	place
983	歸還	归还	guīhuán	return	v
984	歸結	归结	guījié	sum up; end	v
985	歸納	归纳	guīnà	conclude	v
986	閨女	闺女	guīnü	damsel; daugh	n
987	鬼子	鬼子	guǐzi	devil; enemy	n
988	桂冠	桂冠	guìguān	laurel	n
989	貴重	贵重	guìzhòng	precious; valu	adj
990	貴族	贵族	guìzú	noble	n
991	滾動	滚动	gǔndòng	roll; welter	v
992	國產	国产	guóchǎn	made in one's	adj
993	國法	国法	guófǎ	national law	n
994	國會	国会	guóhuì	parliament	n
995	國際法	国际法	guójìfǎ	international la	n
996	國際主義	国际主义	guójì zhǔyì	internationalis	n
997	國庫券	国库券	guókùquàn	treasury bill	n
998	國力	国力	guólì	national powe	n
999	國民	国民	guómín	citizen	n
1000	國情	国情	guóqíng	the situation o	n
1001	國土	国土	guótǔ	territory	n
1002	國有	国有	guó yǒu	state-owned	
1003	果斷	果断	guǒduàn	decisive; man	adj
1004	過度	过度	guòdù	excessive	adj
1005	過後	过后	guòhòu	afterwards	n
1006	過濾	过滤	guòlǜ	filtrate	v
1007	過失	过失	guòshī	blame; defect	n
1008	過問	过问	guòwèn	concern with	v
1009	過於	过于	guòyú	too; excessive	adv
1010	海岸	海岸	hǎi'àn	coast	n
1011	海濱	海滨	hǎibīn	seashore	n
1012	海港	海港	hǎigǎng	seaport	n
1013	海外	海外	hǎiwài	abroad; overs	n
1014	害羞	害羞	hài xiū	shy	
1015	含義	含义	hányì	signification; m	n
1016	含有	含有	hányǒu	contain	v
1017	寒	寒	hán	cold	adj
1018	寒暄	寒暄	hánxuān	exchange of c	v
1019	函授	函授	hánshòu	teach by corre	n
1020	罕見	罕见	hǎnjiàn	peculiar; rare	adj

1021 捍衛	捍卫	hànwèi	defend; guard	v
1022 旱災	旱灾	hànzāi	drought	n
1023 漢奸	汉奸	hànjiān	traitor	n
1024 漢學	汉学	hànxué	Sinology	n
1025 航班	航班	hángbān	scheduled flig	n
1026 航道	航道	hángdào	sea-route	n
1027 航海	航海	hánghǎi	navigation	v
1028 航天	航天	hángtiān	space flight	n
1029 航線	航线	hángxiàn	sea route; sky	n
1030 航運	航运	hángyùn	shipping	n
1031 豪華	豪华	háohuá	luxurious	adj
1032 好多	好多	hǎoduō	a good deal	adj
1033 好感	好感	hǎogǎn	favor	n
1034 好壞	好坏	hǎohuài	stand or fall	n
1035 好説	好说	hǎo shuō	no problem	
1036 好樣的	好样的	hǎoyàngde	great	adj
1037 好在	好在	hǎozài	fortunately	adv
1038 好轉	好转	hǎozhuǎn	mend; straight	v
1039 耗費	耗费	hàofèi	use; waste	v
1040 號稱	号称	hàochēng	be known as	v
1041 浩浩蕩蕩	浩浩荡荡	hàohào dàngd	go forward with great strength and vigor	
1042 好客	好客	hàokè	hospitable	adj
1043 荷花	荷花	héhuā	water lily	n
1044 核桃	核桃	hétao	walnut	n
1045 核武器	核武器	héwǔqì	nuclear weapc	n
1046 核心	核心	héxīn	core; kernel	n
1047 和藹	和蔼	hé'ǎi	kind; good-ten	adj
1048 和解	和解	héjiě	settle compror	v
1049 和睦	和睦	hémù	concord; harm	adj
1050 和平共處	和平共处	hépíng gòng c	peaceful coexistence	
1051 和氣	和气	héqi	kindly	adj
1052 和尚	和尚	héshang	monk	n
1053 和諧	和谐	héxié	concordant; h	adj
1054 和約	和约	héyuē	peace treaty	n
1055 何	何	hé	which	pron
1056 何等	何等	héděng	how; what kin	adv
1057 合併	合并	hébìng	unite; incorpor	v
1058 合乎	合乎	héhū	accord with	v
1059 合伙	合伙	héhuǒ	cooperate; joir	v
1060 合情合理	合情合理	hé qíng hé lǐ	fair and reasonable	
1061 合營	合营	héyíng	jointly owned	v
1062 合資	合资	hézī	set up a joint v	v
1063 禾苗	禾苗	hémiáo	seedlings of c	n
1064 河道	河道	hédào	watercourse; r	n
1065 賀詞	贺词	hècí	greetings; con	n
1066 黑白	黑白	hēibái	black and whit	n
1067 狠毒	狠毒	hěndú	venomous	adj
1068 狠心	狠心	hěn xīn	cruel hearted	
1069 恆星	恒星	héngxīng	star	n
1070 橫行	横行	héngxíng	run amuck	v
1071 橫	横	hèng	harsh and unr	adj
1072 轟動	轰动	hōngdòng	make a sensa	v
1073 轟轟烈烈	轰轰烈烈	hōnghōng liè	dynamic; vigorous	
1074 轟炸	轰炸	hōngzhà	bomb	v
1075 烘	烘	hōng	dry or warm b	v
1076 虹	虹	hóng	rainbow	n
1077 宏大	宏大	hóngdà	magnificent	adj
1078 紅領巾	红领巾	hónglǐngjīn	red scarf	n
1079 哄	哄	hǒng	fool; cheat; co	v
1080 哄	哄	hòng	fool	v

1081	厚度	厚度	hòudù	thickness	n
1082	候補	候补	hòubǔ	be an alternat	v
1083	候選人	候选人	hòuxuǎnrén	candidate	n
1084	後期	后期	hòuqī	later period	n
1085	後勤	后勤	hòuqín	rear service; lo	n
1086	後臺	后台	hòutái	backstage	n
1087	呼聲	呼声	hūshēng	cry; voice	n
1088	呼嘯	呼啸	hūxiào	howl	v
1089	呼吁	呼吁	hūyù	call on; appea	v
1090	忽略	忽略	hūlüè	ignore; overlo	v
1091	葫蘆	葫芦	húlu	gourd; cucurbi	n
1092	胡	胡	hú	carelessly	adv
1093	胡來	胡来	húlái	make trouble;	v
1094	糊	糊	hú	burnt	v
1095	狐狸	狐狸	húli	fox	n
1096	互利	互利	hùlì	mutually bene	v
1097	戶口	户口	hùkǒu	registered per	n
1098	花費	花费	huāfèi	cost; expend	n
1099	花色	花色	huāsè	variety of desi	n
1100	花紋	花纹	huāwén	decorative pat	n
1101	花樣	花样	huāyàng	design	n
1102	華麗	华丽	huálì	magnificent	adj
1103	畫面	画面	huàmiàn	picture	n
1104	劃分	划分	huàfēn	divide up	v
1105	化肥	化肥	huàféi	chemical fertili	n
1106	化纖	化纤	huàxiān	chemical fiber	n
1107	化妝	化妆	huà zhuāng	prink; make up	
1108	話題	话题	huàtí	topic	n
1109	槐樹	槐树	huáishù	pagoda tree	n
1110	懷孕	怀孕	huái yùn	become pregnant	
1111	歡笑	欢笑	huānxiào	laugh	v
1112	環節	环节	huánjié	link	n
1113	還原	还原	huán yuán	restore	
1114	緩	缓	huǎn	slow	adj
1115	換取	换取	huànqǔ	get in return	v
1116	患者	患者	huànzhě	patient	n
1117	荒地	荒地	huāngdì	wasteland; wil	n
1118	荒涼	荒凉	huāngliáng	desolate	adj
1119	荒謬	荒谬	huāngmiù	ridiculous; non	adj
1120	荒唐	荒唐	huāngtáng	ludicrous	adj
1121	慌亂	慌乱	huāngluàn	flurried	adj
1122	慌張	慌张	huāngzhāng	flurried	adj
1123	黃金	黄金	huángjīn	gold	n
1124	皇后	皇后	huánghòu	empress	n
1125	蝗蟲	蝗虫	huángchóng	locust	n
1126	晃	晃	huàng	dazzle; shake	v
1127	揮霍	挥霍	huīhuò	splurge; devot	v
1128	回避	回避	huíbì	obviate; slide	v
1129	回顧	回顾	huígù	review; look b	v
1130	回擊	回击	huíjī	strike back	v
1131	回收	回收	huíshōu	reclaim; callba	v
1132	毀壞	毁坏	huǐhuài	destroy; demo	v
1133	毀滅	毁灭	huǐmiè	destroy; ruin	v
1134	悔	悔	huǐ	regret	v
1135	悔改	悔改	huǐgǎi	repent	v
1136	悔恨	悔恨	huǐhèn	regret; lament	v
1137	賄賂	贿赂	huìlù	bribe	v
1138	會同	会同	huìtóng	jointly with oth	v
1139	會晤	会晤	huìwù	contact	v
1140	會員	会员	huìyuán	member; insid	n

1141 彙集	汇集	huìjí	converge; coll	v
1142 匯率	汇率	huìlǜ	exchange rate	n
1143 繪	绘	huì	draw; paint	v
1144 繪畫	绘画	huìhuà	paint; painting	n
1145 混紡	混纺	hùnfǎng	blending	n
1146 混合物	混合物	hùnhéwù	admixture	n
1147 混濁	混浊	hùnzhuó	turbid	adj
1148 豁	豁	huō	sacrifice; brea	v
1149 活力	活力	huólì	energy; vigor	n
1150 活計	活计	huǒji	lad; counterjur	n
1151 火山	火山	huǒshān	volcano	n
1152 火災	火灾	huǒzāi	fire	n
1153 獲取	获取	huòqǔ	catch; get	v
1154 或是	或是	huòshi	or	conj
1155 或許	或许	huòxǔ	maybe; proba	adv
1156 禍	祸	huò	disaster	n
1157 禍害	祸害	huòhai	scourge; wrec	v
1158 擊	击	jī	attack	v
1159 基督教	基督教	jīdūjiào	Christianity	n
1160 基金	基金	jījīn	fund	n
1161 機車	机车	jīchē	engine; motor	n
1162 機靈	机灵	jīling	wise; clever	adj
1163 機密	机密	jīmì	secret	n
1164 機槍	机枪	jīqiāng	scatter-gun	n
1165 機體	机体	jītǐ	organism	n
1166 機遇	机遇	jīyù	opportunity	n
1167 機智	机智	jīzhì	tactful; resour	adj
1168 積	积	jī	amass; accum	v
1169 積壓	积压	jīyā	overstock	v
1170 激	激	jī	stimulate; surç	v
1171 激發	激发	jīfā	inspire	v
1172 激光	激光	jīguāng	laser	n
1173 激勵	激励	jīlì	inspirit	v
1174 激情	激情	jīqíng	enthusiasm	n
1175 譏笑	讥笑	jīxiào	fleer	v
1176 吉祥	吉祥	jíxiáng	lucky; auspici	adj
1177 吉普車	吉普车	jípǔchē	jeep	n
1178 極度	极度	jídù	extremely	adv
1179 極力	极力	jílì	do one's utmo	adv
1180 極限	极限	jíxiàn	limit; utmost	n
1181 籍貫	籍贯	jíguàn	native place	n
1182 集會	集会	jíhuì	assemble; me	v
1183 集市	集市	jíshì	bazaar; marke	n
1184 集郵	集邮	jí yóu	collecting stamps philately	
1185 集資	集资	jí zī	raise funds	
1186 及早	及早	jízǎo	as soon as po	adv
1187 急劇	急剧	jíjù	quick; sharp	adv
1188 急切	急切	jíqiè	impatient eage	adj
1189 急需	急需	jíxū	to need urgen	v
1190 急於	急于	jíyú	be anxious to	v
1191 即便	即便	jíbiàn	even if	conj
1192 嫉妒	嫉妒	jídù	envy; be jealo	v
1193 脊梁	脊梁	jíliang	backbone	n
1194 幾何	几何	jǐhé	geometry	n
1195 跡象	迹象	jìxiàng	evidence	n
1196 季度	季度	jìdù	three months	n
1197 寄托	寄托	jìtuō	place on; cons	v
1198 寂靜	寂静	jìjìng	silence	adj
1199 計較	计较	jìjiào	care	v
1200 記號	记号	jìhào	mark	n

1201 記性	记性	jìxing	memory	n
1202 記憶力	记忆力	jìyìlì	memory; reten	n
1203 忌	忌	jì	fear; shun	v
1204 繼	继	jì	continue; follo	v
1205 紀要	纪要	jìyào	summary	n
1206 嘉獎	嘉奖	jiājiǎng	reward; comm	v
1207 夾雜	夹杂	jiāzá	be mixed up w	v
1208 家常	家常	jiācháng	family-style	n
1209 家畜	家畜	jiāchù	domestic anim	n
1210 家務	家务	jiāwù	housework	n
1211 家喻戶曉	家喻户晓	jiā yù hù xiǎo	widely known	
1212 家長	家长	jiāzhǎng	the parent of ç	n
1213 加班	加班	jiā bān	overtime work	
1214 加急	加急	jiājí	aggravate	v
1215 加劇	加剧	jiājù	prick up	v
1216 加熱	加热	jiā rè	heat up	
1217 加深	加深	jiāshēn	deepen	v
1218 加重	加重	jiāzhòng	aggravate	v
1219 頰	颊	jiá	chap; cheek	n
1220 甲板	甲板	jiǎbǎn	deck	n
1221 假定	假定	jiǎdìng	assume; presı	conj
1222 假冒	假冒	jiǎmào	counterfeit	v
1223 假設	假设	jiǎshè	in case of	conj
1224 假裝	假装	jiǎzhuāng	pretend	v
1225 駕	驾	jià	drive	v
1226 監察	监察	jiānchá	supervise	v
1227 堅韌	坚韧	jiānrèn	gritty; hard-bit	adj
1228 堅實	坚实	jiānshí	solid	adj
1229 堅信	坚信	jiānxìn	be firmly conv	v
1230 堅貞不屈	坚贞不屈	jiānzhēn bù qū	remain faithful and unyielding; stand firm and unbending	
1231 尖端	尖端	jiānduān	top end	adj
1232 兼任	兼任	jiānrèn	hold a concurr	v
1233 肩膀	肩膀	jiānbǎng	shoulder	n
1234 艱險	艰险	jiānxiǎn	difficult and da	adj
1235 奸	奸	jiān	evil; wicked	adj
1236 繭	茧	jiǎn	cocoon	n
1237 檢測	检测	jiǎncè	examine; insp	v
1238 檢查	检查	jiǎnchá	inspect; check	v
1239 檢舉	检举	jiǎnjǔ	inform against	v
1240 檢修	检修	jiǎnxiū	examine and r	v
1241 簡稱	简称	jiǎnchēng	shortened forn	n
1242 簡短	简短	jiǎnduǎn	short; curt	adj
1243 簡化	简化	jiǎnhuà	predigest	v
1244 簡陋	简陋	jiǎnlòu	simple and cru	adj
1245 簡明	简明	jiǎnmíng	compendious	adj
1246 簡體字	简体字	jiǎntǐzì	simplified char	n
1247 簡要	简要	jiǎnyào	in brief	adj
1248 簡易	简易	jiǎnyì	simple	adj
1249 剪彩	剪彩	jiǎn cǎi	cut the ribbon at an opening ceremony	
1250 剪刀	剪刀	jiǎndāo	scissors	n
1251 減産	减产	jiǎn chǎn	reduction of output	
1252 減低	减低	jiǎndī	reduce; cut ba	v
1253 減弱	减弱	jiǎnruò	weaken; take (	v
1254 間隔	间隔	jiàngé	interval	n
1255 間接	间接	jiànjiē	indirect	adj
1256 鑒別	鉴别	jiànbié	differentiate	v
1257 鑒於	鉴于	jiànyú	in view of	prep
1258 踐踏	践踏	jiàntà	override	v
1259 見識	见识	jiànshi	experience; se	n
1260 見效	见效	jiànxiào	take effect	v

1261 鍵盤	键盘	jiànpán	keyboard	n
1262 健美	健美	jiànměi	strong and hai	adj
1263 健壯	健壮	jiànzhuàng	vigorous; stror	adj
1264 建交	建交	jiàn jiāo	establish diplomatic relationship	
1265 姜	姜	jiāng	ginger	n
1266 將近	将近	jiāngjìn	near upon	v
1267 槳	桨	jiǎng	oar	n
1268 獎品	奖品	jiǎngpǐn	award; prize	n
1269 獎狀	奖状	jiǎngzhuàng	diploma	n
1270 講解	讲解	jiǎngjiě	explain	v
1271 講理	讲理	jiǎng lǐ	argue	
1272 講述	讲述	jiǎngshù	tell; narrate	v
1273 講演	讲演	jiǎngyǎn	prelect; speak	v
1274 降價	降价	jiàng jià	depreciate	
1275 降臨	降临	jiànglín	become of; be	v
1276 降落	降落	jiàngluò	land; put-dowr	v
1277 焦點	焦点	jiāodiǎn	focus	n
1278 焦炭	焦炭	jiāotàn	coke	n
1279 膠	胶	jiāo	glue; pastern	n
1280 膠片	胶片	jiāopiàn	film	n
1281 交叉	交叉	jiāochā	intercross	v
1282 交錯	交错	jiāocuò	stagger; interv	v
1283 交點	交点	jiāodiǎn	point of intersɛ	n
1284 交付	交付	jiāofù	hand over; del	v
1285 交涉	交涉	jiāoshè	negotiate; pal	ɛv
1286 交手	交手	jiāo shǒu	fight hand to hand	
1287 交替	交替	jiāotì	alternate; by t	ɪv
1288 交往	交往	jiāowǎng	affiliate with	v
1289 澆灌	浇灌	jiāoguàn	irrigate	v
1290 嬌	娇	jiāo	finicky; frail	adj
1291 嬌氣	娇气	jiāoqì	effeminate	adj
1292 嚼	嚼	jiáo	chaw	v
1293 攪拌	搅拌	jiǎobàn	mix up	v
1294 絞	绞	jiǎo	wring	v
1295 繳	缴	jiǎo	scar; capture;	v
1296 繳納	缴纳	jiǎonà	capture; hand	v
1297 教會	教会	jiàohuì	church; ecclesn	
1298 教唆	教唆	jiàosuō	instigate	v
1299 教條	教条	jiàotiáo	dogma; creed;	n
1300 教養	教养	jiàoyǎng	education; upt	n
1301 轎車	轿车	jiàochē	car	n
1302 較量	较量	jiàoliàng	dispute	v
1303 叫喊	叫喊	jiàohǎn	cry; clamor	v
1304 叫喚	叫唤	jiàohuan	cry out; call ou	v
1305 叫嚷	叫嚷	jiàorǎng	break out; clar	v
1306 揭發	揭发	jiēfā	disclose; expo	v
1307 揭示	揭示	jiēshì	reveal	v
1308 接班	接班	jiē bān	carry on	
1309 接二連三	接二连三	jiē èr lián sān	one after another; in quick succession	
1310 接洽	接洽	jiēqià	arrange with;	ɛv
1311 接收	接收	jiēshōu	take over; rec	ɛv
1312 皆	皆	jiē	all	adv
1313 街坊	街坊	jiēfang	neighbor	n
1314 接頭	接头	jiētóu	street	n
1315 結果	结果	jiéguǒ	result	
1316 截止	截止	jiézhǐ	end; cut-off	v
1317 劫	劫	jié	rob; plunder	v
1318 劫持	劫持	jiéchí	hijack	v
1319 節能	节能	jié néng	save energy	
1320 節育	节育	jiéyù	birth control	v

1321 節奏	节奏	jiézòu	rhythm	n
1322 傑出	杰出	jiéchū	outstanding	adj
1323 傑作	杰作	jiézuò	master work	n
1324 結晶	结晶	jiéjīng	crystal	n
1325 結局	结局	jiéjú	result; finale	n
1326 結算	结算	jiésuàn	settle account	v
1327 結業	结业	jié yè	complete an educational or training program	
1328 解除	解除	jiěchú	unchain; relief	v
1329 解雇	解雇	jiěgù	fire; dismiss fr	v
1330 解散	解散	jiěsàn	dismiss; disba	v
1331 戒嚴	戒严	jiè yán	enforce martial law	
1332 界文藝界	界文艺界	jiè(wényìjiè)	group; field	suf
1333 界限	界限	jièxiàn	limit	n
1334 借鑒	借鉴	jièjiàn	take example	v
1335 借助	借助	jièzhù	with the help c	v
1336 金額	金额	jīn'é	money; sum	n
1337 金黃	金黄	jīnhuáng	golden	adj
1338 金牌	金牌	jīnpái	gold medal	n
1339 金錢	金钱	jīnqián	money	n
1340 金融	金融	jīnróng	finance	n
1341 筋	筋	jīn	tendon	n
1342 津津有味	津津有味	jīnjīn yǒu wèi	with relish; with gusto	
1343 津貼	津贴	jīntiē	allowance	n
1344 緊迫	紧迫	jǐnpò	urgent	adj
1345 緊縮	紧缩	jǐnsuō	deflate; retren	v
1346 錦繡	锦绣	jǐnxiù	brocade	n
1347 儘快	尽快	jǐnkuài	as soon as po	adv
1348 進程	进程	jìnchéng	course; proces	n
1349 進而	进而	jìn'ér	then	conj
1350 進取	进取	jìnqǔ	keep for going	v
1351 進展	进展	jìnzhǎn	evolve; get alc	v
1352 晉升	晋升	jìnshēng	promote	v
1353 禁	禁	jìn	ban; prohibit	v
1354 禁區	禁区	jìnqū	forbidden zon	n
1355 近年	近年	jìnnián	in recent years	n
1356 近期	近期	jìnqī	in the near fut	n
1357 近視	近视	jìnshì	myopia	n
1358 近似	近似	jìnsì	approximate	v
1359 勁頭	劲头	jìntóu	energy; vigor	n
1360 驚慌	惊慌	jīnghuāng	scared	adj
1361 精打細算	精打细算	jīng dǎ xì suàn	pinch pennies	
1362 精華	精华	jīnghuá	elite; distillate	n
1363 精簡	精简	jīngjiǎn	simplify; cond	v
1364 精美	精美	jīngměi	refined	adj
1365 精密	精密	jīngmì	exact; close	adj
1366 精確	精确	jīngquè	accurate; exac	adj
1367 精通	精通	jīngtōng	be well up in	v
1368 精心	精心	jīngxīn	meticulous	adj
1369 精益求精	精益求精	jīng yì qiú jīng	keep improving	
1370 兢兢業業	兢兢业业	jīngjīng yèyè	cautious and conscientious	
1371 經典	经典	jīngdiǎn	classics; scrip	n
1372 經商	经商	jīng shāng	be in business; trade	
1373 經受	经受	jīngshòu	endure; go thr	v
1374 經銷	经销	jīngxiāo	sell	v
1375 莖	茎	jīng	stalk; stem	n
1376 警戒	警戒	jǐngjiè	guard; watch	v
1377 警衛	警卫	jǐngwèi	guard	v
1378 景	景	jǐng	scene	n
1379 頸	颈	jǐng	neck	n
1380 靜悄悄	静悄悄	jìngqiāoqiāo	very quiet	adj

1381 境地	境地	jìngdì	condition; circ	n
1382 境界	境界	jìngjiè	realm; extent	n
1383 敬	敬	jìng	respect	v
1384 敬而遠之	敬而远之	jìng ér yuǎn zh	keep someone at a respectful distance	
1385 鏡頭	镜头	jìngtóu	lens	n
1386 競選	竞选	jìngxuǎn	run for	v
1387 淨化	净化	jìnghuà	purify	v
1388 糾紛	纠纷	jiūfēn	dissension; ta	n
1389 玖	玖	jiǔ	nine	num
1390 酒會	酒会	jiǔhuì	cocktail party	n
1391 酒精	酒精	jiǔjīng	alcohol	n
1392 救濟	救济	jiùjì	redress; relief	v
1393 救災	救灾	jiù zāi	provide disaster relief	
1394 就餐	就餐	jiùcān	have meals	v
1395 就地	就地	jiùdì	on the spot	adv
1396 就近	就近	jiùjìn	handily	adv
1397 就算	就算	jiùsuàn	even if	conj
1398 就業	就业	jiù yè	take up an occupation	
1399 就職	就职	jiù zhí	accession	
1400 鞠躬	鞠躬	jū gōng	bow	
1401 拘留	拘留	jūliú	impound	v
1402 拘束	拘束	jūshù	constrained; ill	adj
1403 居	居	jū	reside; live	v
1404 居室	居室	jūshì	room; living ro	n
1405 菊花	菊花	júhuā	chrysanthemu	n
1406 局勢	局势	júshì	situation	n
1407 局限	局限	júxiàn	limit; confine	v
1408 舉動	举动	jǔdòng	action	n
1409 舉世聞名	举世闻名	jǔshì wénmíng	of world known; world-famous	
1410 舉世矚目	举世瞩目	jǔshì zhǔmù	attract worldwide attention	
1411 聚會	聚会	jùhuì	get together; g	v
1412 拒	拒	jù	refuse; resist	v
1413 據點	据点	jùdiǎn	stronghold be	n
1414 據悉	据悉	jùxī	it is reported	v
1415 具	具	jù	measure word	m
1416 鋸	锯	jù	saw	v
1417 劇本	剧本	jùběn	play book	n
1418 劇團	剧团	jùtuán	troupe	n
1419 捐	捐	juān	donate	n
1420 捐款	捐款	juān kuǎn	donation; collection	
1421 捐獻	捐献	juānxiàn	contribute; su	v
1422 捐贈	捐赠	juānzèng	donate	v
1423 圈	圈	juàn	circle	n
1424 掘	掘	jué	grub; pick	v
1425 覺察	觉察	juéchá	detect; sense	v
1426 覺醒	觉醒	juéxǐng	rouse; awake	v
1427 决不	决不	jué bù	in no case; in no way	
1428 决策	决策	juécè	make policy	v
1429 决賽	决赛	juésài	final	n
1430 决算	决算	juésuàn	final accounts	n
1431 决戰	决战	juézhàn	decisive battle	n
1432 絶望	绝望	jué wàng	despair	
1433 絶緣	绝缘	juéyuán	insulate	v
1434 菌	菌	jūn	mushroom; ba	n
1435 軍閥	军阀	jūnfá	warlord	n
1436 軍醫	军医	jūnyī	military surgec	n
1437 軍用	军用	jūnyòng	for military use	
1438 軍裝	军装	jūnzhuāng	army uniform	n
1439 君	君	jūn	monarch; gen	n
1440 俊	俊	jùn	pretty	adj

1441 卡	卡	kǎ	block; calorie	m
1442 卡片	卡片	kǎpiàn	card	n
1443 開采	开采	kāicǎi	exploit (mine)	v
1444 開刀	开刀	kāi dāo	operate	
1445 開工	开工	kāi gōng	come into operation	
1446 開關	开关	kāiguān	switch	n
1447 開化	开化	kāihuà	become civiliz	v
1448 開墾	开垦	kāikěn	reclaim	v
1449 開闊	开阔	kāikuò	open and wide	adj
1450 開朗	开朗	kāilǎng	optimistic	adj
1451 開天辟地	开天辟地	kāi tiān pì dì	since the beginning of the history; the creation of the worl	
1452 開頭	开头	kāitóu	beginning	n
1453 開拓	开拓	kāituò	open up; explo	v
1454 開心	开心	kāixīn	happy	adj
1455 開支	开支	kāizhī	expenses	n
1456 凱旋	凯旋	kǎixuán	triumph	v
1457 刊登	刊登	kāndēng	publish in a ne	v
1458 勘探	勘探	kāntàn	prospect for; p	v
1459 看待	看待	kàndài	look on	v
1460 看起來	看起来	kàn qǐlái	look like	
1461 看望	看望	kànwàng	call on; visit; s	v
1462 看作	看作	kànzuò	regard as; look	v
1463 慷慨	慷慨	kāngkǎi	generous	adj
1464 糠	糠	kāng	bran; chaff	n
1465 抗旱	抗旱	kàng hàn	fight a drought	
1466 抗擊	抗击	kàngjī	resist	v
1467 抗戰	抗战	kàngzhàn	war of resistar	n
1468 炕	炕	kàng	bed	n
1469 考古	考古	kǎogǔ	archeology	n
1470 考核	考核	kǎohé	examine; asse	v
1471 考取	考取	kǎo qǔ	be admitted to school or college	
1472 磕	磕	kē	knock	v
1473 顆粒	颗粒	kēlì	granule	n
1474 科目	科目	kēmù	subject	n
1475 可歌可泣	可歌可泣	kě gē kě qì	move one to praises and tears	
1476 可觀	可观	kěguān	considerable	adj
1477 可貴	可贵	kěguì	worshipful; est	adj
1478 可口	可口	kěkǒu	delicious	adj
1479 可惡	可恶	kěwù	loathsome; ha	adj
1480 可喜	可喜	kěxǐ	delectable; de	adj
1481 可想而知	可想而知	kě xiǎng érzhī	you can imagine	
1482 客車	客车	kèchē	passenger car	n
1483 課時	课时	kèshí	class hour; pe	n
1484 課題	课题	kètí	a question for	n
1485 啃	啃	kěn	gnaw	v
1486 懇切	恳切	kěnqiè	fair-spoken	adj
1487 懇求	恳求	kěnqiú	beseech	v
1488 空洞	空洞	kōngdòng	empty; hollow;	adj
1489 空話	空话	kōnghuà	hollow words	n
1490 空調	空调	kōngtiáo	air conditionin	n
1491 空想	空想	kōngxiǎng	escapism; dre	n
1492 空心	空心	kōng xīn	hollow	
1493 空虛	空虚	kōngxū	vain; empty	adj
1494 恐懼	恐惧	kǒngjù	dread; fear	v
1495 孔雀	孔雀	kǒngquè	peacock	n
1496 空白	空白	kòngbái	blank; vacanc	n
1497 空隙	空隙	kòngxì	interspaced; la	n
1498 控訴	控诉	kòngsù	charge; compl	v
1499 摳	抠	kōu	dig with finger	v
1500 口岸	口岸	kǒu'àn	port	n

d

1501	口腔	口腔	kǒuqiāng	mouth; oral can	n
1502	枯燥	枯燥	kūzào	bored	adj
1503	苦難	苦难	kǔnàn	tribulation	n
1504	苦惱	苦恼	kǔnǎo	distressed; woa	adj
1505	庫	库	kù	storehouse	n
1506	庫存	库存	kùcún	storage	n
1507	庫房	库房	kùfáng	depot; storeroo	n
1508	誇獎	夸奖	kuājiǎng	praise	v
1509	挎	挎	kuà	carry on the ar	v
1510	快速	快速	kuàisù	fast; speedy	adj
1511	會計	会计	kuàiji	accountant	n
1512	寬敞	宽敞	kuānchang	spacious; com	adj
1513	寬大	宽大	kuāndà	spacious; leni	adj
1514	寬廣	宽广	kuānguǎng	wide	adj
1515	狂妄	狂妄	kuángwàng	wildly arrogant	adj
1516	框	框	kuàng	frame	n
1517	礦藏	矿藏	kuàngcáng	mineral resour	n
1518	礦産	矿产	kuàngchǎn	mine	n
1519	礦井	矿井	kuàngjǐng	mine	n
1520	礦區	矿区	kuàngqū	minefield	n
1521	礦山	矿山	kuàngshān	mine	n
1522	礦物	矿物	kuàngwù	mineral	n
1523	礦工	矿工	kuàng gōng	miner; collier	
1524	曠課	旷课	kuàng kè	cut school	
1525	虧	亏	kuī	have deficit; th	conj
1526	虧待	亏待	kuīdài	treat unfairly	v
1527	虧損	亏损	kuīsǔn	loss; deficit	v
1528	葵花	葵花	kuíhuā	sunflower	n
1529	困苦	困苦	kùnkǔ	hard and diffic	adj
1530	擴充	扩充	kuòchōng	extend; enlarg	v
1531	擴建	扩建	kuòjiàn	extend; expan	v
1532	擴散	扩散	kuòsàn	diffuse	v
1533	擴展	扩展	kuòzhǎn	enlarge; exten	v
1534	擴張	扩张	kuòzhāng	expand; outsp	v
1535	落	落	làyuè	the 12th montl	n
1536	臘月	腊月	là	drop; fall	v
1537	來訪	来访	láifǎng	come to visit	v
1538	來回來去	来回来去	lái huí lái qù	come-and-go	
1539	來看來講	来看来讲	… láikàn (… lá	according to	
1540	來歷	来历	láilì	derivation; hist	n
1541	來臨	来临	láilín	come; fall	v
1542	來年	来年	láinián	the coming ye	n
1543	…來説	…来说	… láishuō	concerning; on	
1544	賴	赖	lài	go back on on	adj
1545	蘭花	兰花	lánhuā	orchid	n
1546	欄杆	栏杆	lángān	balustrade	n
1547	懶惰	懒惰	lǎnduò	lazy	adj
1548	狼狽	狼狈	lángbèi	in sore straits;	adj
1549	浪潮	浪潮	làngcháo	tidal wave	n
1550	爛漫	烂漫	làngmàn	romantic	adj
1551	勞動力	劳动力	láodònglì	labor force	n
1552	牢房	牢房	láofáng	prison house	n
1553	牢記	牢记	láojì	engrave; bear	v
1554	老成	老成	lǎochéng	experienced	adj
1555	老漢	老汉	lǎohàn	old man	n
1556	老化	老化	lǎohuà	aging	v
1557	老家	老家	lǎojiā	hometown	n
1558	老鼠	老鼠	lǎoshǔ	mice	n
1559	老太婆	老太婆	lǎotàipó	old woman	n
1560	老天爺	老天爷	lǎotiānyé	God	n

1561	老爺	老爷	lǎoye	lord; master; gn
1562	老一輩	老一辈	lǎoyībèi	older generatiɴn
1563	澇	涝	lào	water logging v
1564	樂趣	乐趣	lèqù	joy; fun n
1565	樂意	乐意	lèyì	would like aux
1566	勒	勒	lēi	rein in; tie v
1567	雷達	雷达	léidá	radar n
1568	雷雨	雷雨	léiyǔ	thunder storm n
1569	壘	垒	lěi	rampart v
1570	棱	棱	léng	edge; arras n
1571	冷淡	冷淡	lěngdàn	indifference; uv
1572	犁	犁	lí	plough up; plon
1573	離別	离别	líbié	part with v
1574	離休	离休	líxiū	retire v
1575	籬笆	篱笆	líba	fence n
1576	理睬	理睬	lǐcǎi	show interest iv
1577	理會	理会	lǐhuì	pay attention tv
1578	理事	理事	lǐshì	trustee; directɴn
1579	理所當然	理所当然	lǐ suǒ dāng rár	go without saying; of course
1580	理直氣壯	理直气壮	lǐ zhí qì zhuàn	one is assured and bold with justice
1581	禮節	礼节	lǐjié	proprieties n
1582	禮品	礼品	lǐpǐn	gift; present n
1583	荔枝	荔枝	lìzhī	litchi n
1584	栗子	栗子	lìzi	chestnut n
1585	歷代	历代	lìdài	through the agn
1586	歷來	历来	lìlái	always n
1587	利弊	利弊	lìbì	advantages arn
1588	利害	利害	lìhài	advantages arn
1589	利息	利息	lìxī	accrual; interen
1590	例外	例外	lìwài	except v
1591	立方米	立方米	lìfāngmǐ	cubic meter m
1592	立交橋	立交桥	lìjiāoqiáo	overpass n
1593	立體	立体	lìtǐ	stereo-scopic; n
1594	瀝青	沥青	lìqīng	pitch n
1595	力圖	力图	lìtú	strive; try hardv
1596	聯	联	lián	join; unite v
1597	聯邦	联邦	liánbāng	federation n
1598	聯想	联想	liánxiǎng	associate v
1599	連帶	连带	lián … dài …	and while; and; as well as
1600	聯隊	联队	liánduì	army; compann
1601	連滾帶爬	连滚带爬	lián gǔn dài pá	roll and crawl; flee in panic
1602	連連	连连	liánlián	again and agaadv
1603	連綿	连绵	liánmián	uninterrupted v
1604	連年	连年	liánnián	in successive n
1605	連同	连同	liántóng	and conj
1606	連續劇	连续剧	liánxùjù	serial TV dramn
1607	蓮子	莲子	liánzǐ	lotus seed n
1608	連夜	连夜	liányè	that very nightadv
1609	廉價	廉价	liánjià	sale price n
1610	廉潔	廉洁	liánjié	uncorrupted; cadj
1611	廉政	廉政	liánzhèng	make the govev
1612	簾	帘	lián	shade; curtainn
1613	鐮刀	镰刀	liándāo	reaphook n
1614	臉盆	脸盆	liǎnpén	basin n
1615	戀	恋	liàn	love v
1616	練兵	练兵	liàn bīng	training
1617	鏈子	链子	liànzi	chain n
1618	糧票	粮票	liángpiào	food or grain cn
1619	樑	梁	liáng	roof beam n
1620	良	良	liáng	fine; good adj

1621 良種	良种	liángzhǒng	improved varie	n
1622 兩極	两极	liǎngjí	the two poles	n
1623 兩口子	两口子	liǎngkǒuzi	husband and v	n
1624 兩手	两手	liǎngshǒu	two tactics	n
1625 晾	晾	liàng	air; dry in the s	v
1626 亮光	亮光	liàngguāng	light	n
1627 療效	疗效	liáoxiào	curative effect	n
1628 療養	疗养	liáoyǎng	recuperate	v
1629 遼闊	辽阔	liáokuò	vast	adj
1630 潦草	潦草	liáocǎo	hasty and care	adj
1631 列舉	列举	lièjǔ	enumerate	v
1632 列入	列入	lièrù	enter in a list	v
1633 列席	列席	lièxí	attend as a no	v
1634 烈火	烈火	lièhuǒ	raging fire; bla	n
1635 劣	劣	liè	bad	adj
1636 林場	林场	línchǎng	forestry center	n
1637 林區	林区	línqū	forest; woods	n
1638 林業	林业	línyè	forestry	n
1639 磷	磷	lín	phosphorus	n
1640 臨床	临床	línchuáng	clinical	adj
1641 臨近	临近	línjìn	draw near	v
1642 鄰	邻	lín	neighbor	n
1643 鄰國	邻国	línguó	neighboring co	n
1644 零售	零售	língshòu	retail	v
1645 零碎	零碎	língsuì	scrap	adj
1646 零星	零星	língxīng	scattered; frag	adj
1647 玲瓏	玲珑	línglóng	exquisite	adj
1648 伶俐	伶俐	línglì	clever; smart;	adj
1649 凌晨	凌晨	língchén	before dawn	n
1650 靈	灵	líng	clever	adj
1651 靈敏	灵敏	língmǐn	ingenious	adj
1652 靈巧	灵巧	língqiǎo	facile; skillful;	adj
1653 嶺	岭	lǐng	mountain	n
1654 領事	领事	lǐngshì	consulate	n
1655 領先	领先	lǐngxiān	keep ahead	v
1656 領子	领子	lǐngzi	collar	n
1657 硫酸	硫酸	liúsuān	sulphuric acid	n
1658 留戀	留恋	liúliàn	be reluctant to	v
1659 留神	留神	liú shén	watch out	
1660 留心	留心	liú xīn	heed; notice	
1661 留意	留意	liú yì	advert; mind	
1662 流寇	流寇	liúkòu	roving bandits	n
1663 流浪	流浪	liúlàng	lead a vagrant	v
1664 流露	流露	liúlù	reveal	v
1665 流通	流通	liútōng	circulate	v
1666 陸	陆	liù	six	num
1667 龍頭	龙头	lóngtóu	cock; tap	n
1668 聾	聋	lóng	deaf	adj
1669 隆重	隆重	lóngzhòng	ceremonious	adj
1670 漏税	漏税	lòu shuì	tax evasion	
1671 路程	路程	lùchéng	distance; jourr	n
1672 路面	路面	lùmiàn	road surface	n
1673 路子	路子	lùzi	way; approach	n
1674 鹿	鹿	lù	deer	n
1675 錄取	录取	lùqǔ	matriculate	v
1676 錄用	录用	lùyòng	employ; hire	v
1677 陸	陆	lù	land	n
1678 旅	旅	lǚ	brigade	n
1679 旅店	旅店	lǚdiàn	hostel	n
1680 旅游業	旅游业	lǚyóuyè	tourism	n

1681	履行	履行	lǚxíng	carry out; fulfil	v
1682	屢次	屡次	lǚcì	over and over;	adv
1683	律師	律师	lǜshī	lawyer	n
1684	率	率	lǜ	rate	n
1685	綠化	绿化	lǜhuà	make (a place	v
1686	亂七八糟	乱七八糟	luànqībāzāo	in a mess; at s	adj
1687	略微	略微	lüèwēi	appreciably; a	adv
1688	掄	抡	lūn	brandish	n
1689	論點	论点	lùndiǎn	argument; the	n
1690	論述	论述	lùnshù	dissertate	v
1691	論證	论证	lùnzhèng	demonstrate	v
1692	羅嗦	罗嗦	luōsuō	wordy	adj
1693	螺絲釘	螺丝钉	luósīdīng	screw	n
1694	騾子	骡子	luózi	mule	n
1695	羅列	罗列	luóliè	enumerate; se	v
1696	籮筐	箩筐	luókuāng	bamboo bask	n
1697	落成	落成	luòchéng	complete	v
1698	落地	落地	luòdì	fall to the grou	adj
1699	落實	落实	luòshí	put into effect	v
1700	落選	落选	luò xuǎn	lose an election	
1701	抹布	抹布	mābù	cleaning rag	n
1702	麻	麻	má	fiber crops	n
1703	麻痺	麻痹	mábì	lull; blunt; par	adj
1704	麻袋	麻袋	mádài	sack; gunny-b	n
1705	麻木	麻木	mámù	numb	adj
1706	麻雀	麻雀	máquè	sparrow	n
1707	麻醉	麻醉	mázuì	narcosis	v
1708	螞蟻	蚂蚁	mǎyǐ	ant	n
1709	馬車	马车	mǎchē	carriage	n
1710	馬達	马达	mǎdá	motor	n
1711	馬力	马力	mǎlì	horsepower	n
1712	馬鈴薯	马铃薯	mǎlíngshǔ	potato	n
1713	馬戲	马戏	mǎxì	circus	n
1714	埋沒	埋没	máimò	cover up; bury	v
1715	埋頭	埋头	mái tóu	immerse oneself in	
1716	賣國	卖国	mài guó	betray one's country	
1717	脈搏	脉搏	màibó	pulse	n
1718	埋怨	埋怨	mányuàn	complain	v
1719	滿懷	满怀	mǎnhuái	fill	v
1720	滿月	满月	mǎn yuè	a baby's completion of its first month	
1721	慢性	慢性	mànxìng	chronic	adj
1722	蔓延	蔓延	mànyán	spread; creep	v
1723	茫茫	茫茫	mángmáng	vast; boundles	adj
1724	茫然	茫然	mángrán	in a haze	adj
1725	盲從	盲从	mángcóng	blindly slavish	v
1726	盲人	盲人	mángrén	blind man	n
1727	忙碌	忙碌	mánglù	busy	adj
1728	茂密	茂密	màomì	exuberant; de	adj
1729	茂盛	茂盛	màoshèng	exuberant; lux	adj
1730	冒進	冒进	màojìn	rash advance	v
1731	冒牌	冒牌	màopái	impostor; imp	adj
1732	冒險	冒险	màoxiǎn	take a risk	v
1733	玫瑰	玫瑰	méigui	rose	n
1734	枚	枚	méi	measure word	m
1735	酶	酶	méi	enzyme	n
1736	霉	霉	méi	mildew	n
1737	沒吃沒穿	没吃没穿	méi chī méi ch	have no food and clothes	
1738	沒轍	没辙	méi zhé	have no idea	
1739	媒介	媒介	méijiè	agent; mediun	n
1740	鎂	镁	měi	magnesium	n

1741	美德	美德	měidé	virtue	n
1742	美滿	美满	měimǎn	happy; perfect	adj
1743	美妙	美妙	měimiào	dulcet; great	adj
1744	美中不足	美中不足	měi zhōng bù	a blemish in an otherwise perfect thing	
1745	門當戶對	门当户对	mén dāng hù	be well-matched in social and economic status	
1746	門市部	门市部	ménshìbù	salesroom	n
1747	萌芽	萌芽	méngyá	bud; sprout	n
1748	迷惑	迷惑	míhuò	puzzle; delude	v
1749	迷失	迷失	míshī	maze; wilder	v
1750	彌補	弥补	míbǔ	remedy; offset	v
1751	彌漫	弥漫	mímàn	permeate; fill t	v
1752	密度	密度	mìdù	consistency	n
1753	密封	密封	mìfēng	pressurize	v
1754	棉	棉	mián	cotton	n
1755	免	免	miǎn	avoid; exempt	v
1756	免除	免除	miǎnchú	release; remit	v
1757	免費	免费	miǎn fèi	free for charge	
1758	勉勵	勉励	miǎnlì	encourage	v
1759	麵包車	面包车	miànbāochē	microbus	n
1760	面面俱到	面面俱到	miàn miàn jù d	reach every aspect of a matter	
1761	面目	面目	miànmù	appearance; fa	n
1762	面容	面容	miànróng	look; face	n
1763	面子	面子	miànzi	prestige; face	n
1764	描	描	miáo	draw; paint	v
1765	描繪	描绘	miáohuì	describe; portr	v
1766	描述	描述	miáoshù	describe	v
1767	渺小	渺小	miǎoxiǎo	tiny	adj
1768	蔑視	蔑视	mièshì	disparage; scc	v
1769	民航	民航	mínháng	civil aviation	n
1770	民事	民事	mínshì	civil	n
1771	民意	民意	mínyì	public opinion	n
1772	民衆	民众	mínzhòng	public	n
1773	敏感	敏感	mǐngǎn	impressible; se	adj
1774	敏銳	敏锐	mǐnruì	keen; subtitle;	adj
1775	明星	明星	míngxīng	star	n
1776	名稱	名称	míngchēng	name; title	n
1777	名次	名次	míngcì	place in a com	n
1778	名單	名单	míngdān	list; roll	n
1779	名額	名额	míng'é	quota of peopl	n
1780	名副其實	名副其实	míng fù qí shí	be worthy of the name; the name matches the reality	
1781	名貴	名贵	míngguì	rare	adj
1782	名牌	名牌	míngpái	famous brand	n
1783	名人	名人	míngrén	a famous man	n
1784	名聲	名声	míngshēng	reputation	n
1785	名義	名义	míngyì	in name	n
1786	名譽	名誉	míngyù	reputation	n
1787	命名	命名	mìng míng	call; nominate	
1788	命題	命题	mìng tí	proposition	
1789	謬論	谬论	miùlùn	fallacy; paralo	n
1790	摸索	摸索	mōsuǒ	fumble; grope	v
1791	蘑菇	蘑菇	mógu	mushroom	n
1792	模式	模式	móshì	mode; style	n
1793	膜	膜	mó	theca	n
1794	摩擦	摩擦	mócā	rub; scrape	v
1795	魔鬼	魔鬼	móguǐ	devil; demon	n
1796	魔術	魔术	móshù	magic	n
1797	抹殺	抹杀	mǒshā	write off; oblit	v
1798	莫	莫	mò	no	adv
1799	莫名其妙	莫名其妙	mò míng qí mi	without rhyme or reason	
1800	默默	默默	mòmò	silently	adv

1801 謀	谋	móu	consult	n
1802 謀求	谋求	móuqiú	buck for; try fo	v
1803 木匠	木匠	mùjiang	carpenter	n
1804 目	目	mù	eye	n
1805 目睹	目睹	mùdǔ	witness; see w	v
1806 目錄	目录	mùlù	catalog	n
1807 目中無人	目中无人	mù zhōng wú	consider everyone beneath one's notice	
1808 牧區	牧区	mùqū	pastoral area	n
1809 牧業	牧业	mùyè	stock; raising	n
1810 穆斯林	穆斯林	mùsīlín	Muslim	n
1811 那時	那时	nàshí	at that time	pron
1812 納悶兒	纳闷儿	nà mèn'er	feel puzzle	
1813 納稅	纳税	nà shuì	pay taxes	
1814 乃	乃	nǎi	be; so; therefo	adv
1815 奶粉	奶粉	nǎifěn	milk powder	n
1816 耐力	耐力	nàilì	resistance; sta	n
1817 男性	男性	nánxìng	man, male	n
1818 難度	难度	nándù	difficulty	n
1819 難關	难关	nánguān	difficulty	n
1820 難堪	难堪	nánkān	embarrassed	adj
1821 難免	难免	nánmiǎn	hard to avoid	adj
1822 難	难	nàn	disaster; blam	n
1823 難民	难民	nànmín	refugee	n
1824 惱火	恼火	nǎohuǒ	angry; take fir	v
1825 鬧事	闹事	nào shì	make trouble	
1826 內地	内地	nèidì	hinterland; ba	n
1827 內閣	内阁	nèigé	cabinet	n
1828 內行	内行	nèiháng	expert	n
1829 內幕	内幕	nèimù	inside story; lo	n
1830 內心	内心	nèixīn	heart; bosom	n
1831 內在	内在	nèizài	immanent; inh	adj
1832 內臟	内脏	nèizàng	trips; viscera	n
1833 內戰	内战	nèizhàn	civil war	n
1834 內政	内政	nèizhèng	interior	n
1835 能手	能手	néngshǒu	master-hand	n
1836 尼龍	尼龙	nílóng	nylon	n
1837 擬	拟	nǐ	draft; plan	v
1838 擬定	拟定	nǐdìng	study out	v
1839 逆流	逆流	nìliú	adverse curre	n
1840 年度	年度	niándù	year	n
1841 年頭兒	年头儿	niántóu'er	period; time	n
1842 捻	捻	niǎn	twist with the f	v
1843 攆	撵	niǎn	drive out	v
1844 念頭	念头	niàntou	idea	n
1845 釀	酿	niàng	make wine	v
1846 尿	尿	niào	urine	v
1847 捏造	捏造	niēzào	make-up fudg	v
1848 檸檬	柠檬	níngméng	lemon	n
1849 凝固	凝固	nínggù	curdle	v
1850 凝結	凝结	níngjié	congeal; coag	v
1851 凝視	凝视	níngshì	gaze; stare	v
1852 寧靜	宁静	níngjìng	quiet; peacefu	adj
1853 寧肯	宁肯	nìngkěn	would rather th	conj
1854 寧願	宁愿	nìngyuàn	would rather	conj
1855 鈕扣	钮扣	niǔkòu'er	button	n
1856 濃度	浓度	nóngdù	chroma; consi	n
1857 濃厚	浓厚	nónghòu	dense	adj
1858 農產品	农产品	nóngchǎnpǐn	farm produce	n
1859 農戶	农户	nónghù	farmer	n
1860 弄虛作假	弄虚作假	nòng xū zuò jiǎ	practice fraud; resort to deception	

1861	奴役	奴役	núyì	enslave	v
1862	怒吼	怒吼	nùhǒu	rave	v
1863	怒火	怒火	nùhuǒ	inflammation	n
1864	女性	女性	nǚxìng	female	n
1865	挪	挪	nuó	move; shift	v
1866	毆打	殴打	ōudǎ	beat up; hit; dr	v
1867	嘔吐	呕吐	ǒutù	sick up; retch	v
1868	扒	扒	pá	hold to; dig up	v
1869	拍照	拍照	pāizhào	take pictures	v
1870	排除	排除	páichú	eliminate; rem	v
1871	排隊	排队	pái duì	queue; stand in a line	
1872	排擠	排挤	páijǐ	elbow out; suɒ	v
1873	排長	排长	páizhǎng	platoon leader	n
1874	徘徊	徘徊	páihuái	wander	v
1875	派別	派别	pàibié	faction; group	n
1876	派出所	派出所	pàichūsuǒ	police station	n
1877	派遣	派遣	pàiqiǎn	send; dispatch	v
1878	盤旋	盘旋	pánxuán	convolute; hov	v
1879	判處	判处	pànchǔ	sentence	v
1880	判定	判定	pàndìng	determine; jud	v
1881	判決	判决	pànjué	adjudicate	v
1882	叛變	叛变	pànbiàn	mutiny	v
1883	叛徒	叛徒	pàntú	betrayer	n
1884	龐大	庞大	pángdà	enormous	adj
1885	胖子	胖子	pàngzi	fatso	n
1886	拋棄	抛弃	pāoqì	throw over; ab	v
1887	刨	刨	páo	plane; dig	v
1888	炮火	炮火	pàohuǒ	fire; shellfire	n
1889	跑道	跑道	pǎodào	race track	n
1890	泡沫	泡沫	pàomò	bubble; froth	n
1891	培訓	培训	péixùn	train	v
1892	賠款	赔款	péi kuǎn	reparations	
1893	配備	配备	pèibèi	equip; outfit; p	v
1894	配方	配方	pèifāng	formula	n
1895	配偶	配偶	pèi'ǒu	consort; mate	n
1896	配套	配套	pèi tào	form a complete set	
1897	噴射	喷射	pēnshè	spout; spray	v
1898	烹調	烹调	pēngtiáo	cook	v
1899	烹飪	烹饪	pēngrèn	cooking	v
1900	批發	批发	pīfā	wholesale; job	v
1901	批復	批复	pīfù	give a reply to	v
1902	批改	批改	pīgǎi	correct	v
1903	批示	批示	pīshì	make commer	n
1904	坯	坯	pī	base; blank; sı	n
1905	劈	劈	pī	split; chop; cle	v
1906	疲憊	疲惫	píbèi	tired out; exha	adj
1907	疲乏	疲乏	pífá	tired	adj
1908	皮帶	皮带	pídài	strap	n
1909	皮革	皮革	pígé	leather	n
1910	屁	屁	pì	fart	n
1911	偏差	偏差	piānchā	error; deviatioı	n
1912	偏見	偏见	piānjiàn	prejudice	n
1913	偏僻	偏僻	piānpì	out of the way	adj
1914	偏向	偏向	piānxiàng	partial to	n
1915	片刻	片刻	piànkè	a while; a mon	n
1916	漂	漂	piāo	float	v
1917	撇	撇	piē	neglect; cast ə	v
1918	瞥	瞥	piē	glance at; dart	v
1919	拼搏	拼搏	pīnbó	go all out in w	v
1920	頻繁	频繁	pínfán	frequent	adj

1921	頻率	频率	pínlǜ	frequency	n
1922	貧	贫	pín	poor; be defici	adj
1923	貧乏	贫乏	pínfá	poor; lacking i	adj
1924	貧困	贫困	pínkùn	poor	adj
1925	貧民	贫民	pínmín	pauper	n
1926	品/紀念品	品/纪念品	pǐn(jìniànpǐn)	souvenir; mon	suf
1927	品嘗	品尝	pǐncháng	taste	v
1928	品行	品行	pǐnxíng	morality	n
1929	聘	聘	pìn	engage; empl	v
1930	聘請	聘请	pìnqǐng	employ; engag	v
1931	聘任	聘任	pìnrèn	appoint to a p	v
1932	聘用	聘用	pìnyòng	employ; engag	v
1933	平面	平面	píngmiàn	plane	n
1934	平民	平民	píngmín	the common p	n
1935	平日	平日	píngrì	in normal time	n
1936	平坦	平坦	píngtǎn	flat	adj
1937	平穩	平稳	píngwěn	steady and sm	adj
1938	平整	平整	píngzhěng	neat; smooth	v
1939	萍水相逢	萍水相逢	píng shuǐ xiāng	meet by chance	
1940	評比	评比	píngbǐ	appraise throu	v
1941	評定	评定	píngdìng	assess	v
1942	評估	评估	pínggū	evaluate	v
1943	評審	评审	píngshěn	judge; evaluat	v
1944	評選	评选	píngxuǎn	chose through	v
1945	屏障	屏障	píngzhàng	wall; barrier	n
1946	頗	颇	pō	quite; pretty	adv
1947	婆婆	婆婆	pópo	(for woman) m	n
1948	破除	破除	pòchú	do away with;	v
1949	破獲	破获	pòhuò	solve a crimin	v
1950	破舊	破旧	pòjiù	shabby	adj
1951	破裂	破裂	pòliè	breach; rive	v
1952	破碎	破碎	pòsuì	fall to pieces	v
1953	迫使	迫使	pòshǐ	compel; force	v
1954	撲克	扑克	pūkè	poker; playing	n
1955	撲滅	扑灭	pū miè	put out eradicate; tread out	
1956	葡萄糖	葡萄糖	pútaotáng	dextrose	n
1957	僕人	仆人	púrén	servant	n
1958	樸實	朴实	pǔshí	simple; plain	adj
1959	普查	普查	pǔchá	general surve	v
1960	譜	谱	pǔ	compose	v
1961	譜曲	谱曲	pǔ qǔ	compose; set to music	
1962	瀑布	瀑布	pùbù	waterfall	n
1963	期待	期待	qīdài	expect; look fo	v
1964	期刊	期刊	qīkān	periodical	n
1965	期望	期望	qīwàng	expect	v
1966	期限	期限	qīxiàn	time limit	n
1967	七嘴八舌	七嘴八舌	qī zuǐ bā shé	all talking at once	
1968	柒	柒	qī	seven	num
1969	凄慘	凄惨	qīcǎn	tragic; deplora	adj
1970	凄涼	凄凉	qīliáng	desolate; drea	adj
1971	漆黑	漆黑	qīhēi	as dark as nig	adj
1972	沏	沏	qī	make tea	v
1973	其間	其间	qíjiān	meantime	n
1974	奇花異草	奇花异草	qí huā yì cǎo	exotic flowers and rare herbs	
1975	奇妙	奇妙	qímiào	wonderful	adj
1976	奇特	奇特	qítè	peculiar; fancy	adj
1977	歧視	歧视	qíshì	discriminate	v
1978	齊全	齐全	qíquán	complete; all r	adj
1979	旗號	旗号	qíhào	excuse; banne	n
1980	起草	起草	qǐ cǎo	draft out	

1981 起點	起点	qǐdiǎn	beginning	n
1982 起伏	起伏	qǐfú	undulate	v
1983 起哄	起哄	qǐ hòng	kick up a row	
1984 起勁	起劲	qǐjìn	energetic; vigc	adj
1985 起碼	起码	qǐmǎ	elementary; at	adj
1986 起身	起身	qǐ shēn	rise	
1987 起訴	起诉	qǐsù	indict; prosecu	v
1988 豈不	岂不	qǐ bù	won't that	
1989 豈有此理	岂有此理	qǐ yǒu cǐ lǐ	outrageous; preposterous	
1990 乞求	乞求	qǐqiú	beg; entreat	v
1991 啓程	启程	qǐchéng	set out	v
1992 啓示	启示	qǐshì	inspire	v
1993 啓事	启事	qǐshì	announcemen	n
1994 砌	砌	qì	build by laying	v
1995 器	器	qì	ware; implemen	n
1996 器具	器具	qìjù	implement; wa	n
1997 器械	器械	qìxiè	instrument	n
1998 氣喘	气喘	qìchuǎn	breathe; pant	v
1999 氣功	气功	qìgōng	qigong	n
2000 氣力	气力	qìlì	effort; energy	n
2001 氣流	气流	qìliú	air current; dra	n
2002 氣魄	气魄	qìpò	daring; verve	n
2003 汽球	汽球	qìqiú	balloon	n
2004 氣勢	气势	qìshì	vigor	n
2005 氣息	气息	qìxī	breath; smell	n
2006 汽	汽	qì	vapor	n
2007 掐	掐	qiā	clutch; nip	v
2008 恰到好處	恰到好处	qià dào hǎo ch	just right	
2009 恰巧	恰巧	qiàqiǎo	happen to; by	adv
2010 恰如其分	恰如其分	qià rú qí fèn	just right; appropriate	
2011 洽談	洽谈	qiàtán	talk over with	v
2012 牽扯	牵扯	qiānchě	implicate; invo	v
2013 牽引	牵引	qiānyǐn	tow; draught	v
2014 牽制	牵制	qiānzhì	hold down	v
2015 千軍萬馬	千军万马	qiān jūn wàn m	a large number of mounted and foot soldiers	
2016 千瓦	千瓦	qiānwǎ	kilowatt	m
2017 遷	迁	qiān	move	v
2018 遷就	迁就	qiānjiù	indulge	v
2019 簽發	签发	qiānfā	sign and issue	v
2020 簽名	签名	qiān míng	sign one's name	
2021 簽署	签署	qiānshǔ	sign; affix to; s	v
2022 簽證	签证	qiānzhèng	visa	n
2023 簽字	签字	qiān zì	signature	
2024 謙遜	谦逊	qiānxùn	modest	adj
2025 前輩	前辈	qiánbèi	elder generatio	n
2026 前程	前程	qiánchéng	future; prospe	n
2027 前赴後繼	前赴后继	qián fù hòu jì	advance wave upon wave	
2028 前景	前景	qiánjǐng	prospect	n
2029 前列	前列	qiánliè	front row	n
2030 前期	前期	qiánqī	the earlier sta	n
2031 前人	前人	qiánrén	forefathers	n
2032 前所未有	前所未有	qián suǒ wèi yǒ	unprecedented	
2033 前提	前提	qiántí	precondition	n
2034 前往	前往	qiánwǎng	go up to; head	v
2035 前線	前线	qiánxiàn	battlefront	n
2036 鉗子	钳子	qiánzi	pincers; pliers	n
2037 潛伏	潜伏	qiánfú	lurk; lie low	v
2038 潛力	潜力	qiánlì	potential	n
2039 譴責	谴责	qiǎnzé	condemn; acc	v
2040 嵌	嵌	qiàn	wedge; embec	v

2041	槍斃	枪毙	qiāngbì	execute by sh v
2042	腔	腔	qiāng	cavity; antrum n
2043	强化	强化	qiánghuà	strengthen v
2044	强盛	强盛	qiángshèng	powerful and p adj
2045	强制	强制	qiángzhì	force; oblige v
2046	搶劫	抢劫	qiǎngjié	rob v
2047	搶救	抢救	qiǎngjiù	save v
2048	鍬	锹	qiāo	spade n
2049	喬裝	乔装	qiáozhuāng	disguise v
2050	僑胞	侨胞	qiáobāo	countryman re n
2051	茄子	茄子	qiézi	eggplant n
2052	竊取	窃取	qièqǔ	grab; steal v
2053	竊聽	窃听	qiètīng	wire tapping v
2054	欽佩	钦佩	qīnpèi	admire v
2055	侵害	侵害	qīnhài	encroach on; ɛ v
2056	侵蝕	侵蚀	qīnshí	corrode; encrc v
2057	侵占	侵占	qīnzhàn	invade and oc v
2058	親筆	亲笔	qīnbǐ	autography adv
2059	親密	亲密	qīnmì	intimate; close adj
2060	親身	亲身	qīnshēn	personal; first adj
2061	親生	亲生	qīnshēng	one's own (pa adj
2062	親手	亲手	qīnshǒu	personally adv
2063	親友	亲友	qīnyǒu	relatives and f n
2064	勤	勤	qín	diligent adj
2065	勤奮	勤奋	qínfèn	hardworking adj
2066	勤工儉學	勤工俭学	qín gōng jiǎn x	part-work and part-study
2067	勤儉	勤俭	qínjiǎn	hardworking a adj
2068	勤懇	勤恳	qínkěn	earnest and a adj
2069	芹菜	芹菜	qíncài	celery n
2070	禽	禽	qín	birds n
2071	輕便	轻便	qīngbiàn	light; portable adj
2072	輕工業	轻工业	qīnggōngyè	light industry n
2073	輕快	轻快	qīngkuài	resilience buo n
2074	輕微	轻微	qīngwēi	light; slight adj
2075	氫	氢	qīng	hydrogen n
2076	蜻蜓	蜻蜓	qīngtíng	dragonfly n
2077	傾聽	倾听	qīngtīng	give ear to v
2078	傾斜	倾斜	qīngxié	gradient; incli adj
2079	清查	清查	qīngchá	check; uncove v
2080	清理	清理	qīnglǐ	clean up v
2081	清新	清新	qīngxīn	fresh and pure adj
2082	清早	清早	qīngzǎo	morning n
2083	清真寺	清真寺	qīngzhēnsì	mosque n
2084	晴朗	晴朗	qínglǎng	sunny adj
2085	情感	情感	qínggǎn	mood; feeling n
2086	情節	情节	qíngjié	story n
2087	情理	情理	qínglǐ	sense; reason n
2088	請柬	请柬	qǐngjiǎn	invitation card n
2089	請帖	请帖	qǐngtiě	invitation card n
2090	請願	请愿	qǐngyuàn	petition v
2091	慶賀	庆贺	qìnghè	congratulate; f v
2092	窮苦	穷苦	qióngkǔ	indigent; desti adj
2093	秋收	秋收	qiūshōu	harvest in aut v
2094	球隊	球队	qiúduì	(sport) team n
2095	球迷	球迷	qiúmí	fans n
2096	求得	求得	qiúdé	get v
2097	趨勢	趋势	qūshì	trend n
2098	趨向	趋向	qūxiàng	tend to n
2099	區分	区分	qūfēn	distinguish; v
2100	曲線	曲线	qūxiàn	curve n

2101	屈服	屈服	qūfú	submit; give in	v
2102	驅逐	驱逐	qūzhú	drive out; bani	v
2103	取代	取代	qǔdài	replace; super	v
2104	曲子	曲子	qǔzi	melody	n
2105	去世	去世	qùshì	die; pass awa	v
2106	圈套	圈套	quāntào	trap; snare	n
2107	權	权	quán	power; rights	n
2108	權威	权威	quánwēi	authority	n
2109	權限	权限	quánxiàn	extent of auth	n
2110	權益	权益	quányì	rights and inte	n
2111	泉	泉	quán	spring	n
2112	全都	全都	quándōu	all	adv
2113	全會	全会	quánhuì	plenary meetir	n
2114	全集	全集	quánjí	collected editi	n
2115	全力	全力	quánlì	all-out	n
2116	全力以赴	全力以赴	quán lì yǐ fù	do one's level best; go all out	
2117	全民	全民	quánmín	the whole peo	n
2118	全心全意	全心全意	quán xīn quán	with all one's heart	
2119	犬	犬	quǎn	dog	n
2120	勸説	劝说	quànshuō	reason; persu	v
2121	勸阻	劝阻	quànzǔ	dissuade	v
2122	券	券	quàn	ticket	n
2123	缺口	缺口	quēkǒu	breach; gap	n
2124	缺席	缺席	quē xí	absent; default	
2125	缺陷	缺陷	quēxiàn	disfigurement	n
2126	瘸	瘸	qué	lame	v
2127	確保	确保	quèbǎo	insure	v
2128	確立	确立	quèlì	establish	v
2129	確切	确切	quèqiè	exact; definite	adj
2130	確認	确认	quèrèn	confirm	v
2131	確信	确信	quèxìn	be certain of	v
2132	確鑿	确凿	quèzáo	authentic; irref	adj
2133	群體	群体	qúntǐ	colony; group	n
2134	燃	燃	rán	burn	v
2135	讓步	让步	ràng bù	give in; concede to	
2136	擾亂	扰乱	rǎoluàn	disturb	v
2137	熱潮	热潮	rècháo	upsurge	n
2138	熱淚盈眶	热泪盈眶	rè lèi yíng kuà	one's eyes brimming with tears	
2139	人道主義	人道主义	réndào zhǔyì	humanitarianism	
2140	人格	人格	réngé	personality	n
2141	人均	人均	rénjūn	personal aver	adj
2142	人情	人情	rénqíng	human feeling	n
2143	人權	人权	rénquán	human rights	n
2144	人參	人参	rénshēn	ginseng	n
2145	人身	人身	rénshēn	person	n
2146	人生	人生	rénshēng	life	n
2147	人事	人事	rénshì	personnel	n
2148	人為	人为	rénwéi	artificial	adj
2149	人性	人性	rénxìng	human nature	n
2150	人質	人质	rénzhì	hostage	n
2151	仁慈	仁慈	réncí	beneficent; kir	adj
2152	任命	任命	rènmìng	appoint; instat	v
2153	認定	认定	rèndìng	firmly believe	v
2154	認可	认可	rènkě	certificate; rati	v
2155	日光	日光	rìguāng	sunlight	n
2156	榮譽	荣誉	róngyù	honor; glory	n
2157	融化	融化	rónghuà	thaw	v
2158	融洽	融洽	róngqià	harmonious	adj
2159	熔	熔	róng	melt	v
2160	溶	溶	róng	dissolve	v

2161	溶化	溶化	rónghuà	dissolve	v
2162	溶解	溶解	róngjiě	dissolve; melt	v
2163	容積	容积	róngjī	volume	n
2164	容量	容量	róngliàng	volume; capac	n
2165	容納	容纳	róngnà	accommodate	v
2166	容忍	容忍	róngrěn	abide	v
2167	絨	绒	róng	cloth with soft	n
2168	柔和	柔和	róuhé	soft; mild	adj
2169	如意	如意	rúyì	as one wish	adj
2170	如醉如痴	如醉如痴	rú zuì rú chī	enjoy (the concert, etc) very much	
2171	乳	乳	rǔ	milk	n
2172	入境	入境	rù jìng	enter a country	
2173	入口	入口	rùkǒu	entrance	n
2174	入侵	入侵	rùqīn	invade	v
2175	入手	入手	rùshǒu	proceed with;	v
2176	入學	入学	rù xué	enrollment	
2177	軟件	软件	ruǎnjiàn	software	n
2178	鋭利	锐利	ruìlì	sharp; acumin	adj
2179	瑞雪	瑞雪	ruìxuě	auspicious sn	n
2180	弱點	弱点	ruòdiǎn	weakness	n
2181	撒謊	撒谎	sā huǎng	tell a lie	
2182	腮	腮	sāi	cheek	n
2183	三番五次	三番五次	sān fān wǔ cì	again and again; time and again	
2184	三角	三角	sānjiǎo	triangle	n
2185	叁	叁	sān	three	num
2186	散發	散发	sànfā	emanate	v
2187	桑樹	桑树	sāngshù	mulberry	n
2188	掃除	扫除	sǎochú	clean off	v
2189	殺害	杀害	shāhài	slay; kill	v
2190	剎車	刹车	shā chē	brake	
2191	沙	沙	shā	sand	n
2192	沙灘	沙滩	shātān	sand beach	n
2193	沙土	沙土	shātǔ	sand	n
2194	砂	砂	shā	grit; sand	n
2195	傻子	傻子	shǎzi	fool	n
2196	啥	啥	shà	building	n
2197	篩	筛	shāi	screen griddle	v
2198	篩子	筛子	shāizi	sieve	n
2199	珊瑚	珊瑚	shānhú	coral	n
2200	山岡	山冈	shāngāng	hillock; low hill	n
2201	山溝	山沟	shāngōu	valley; gully	n
2202	山河	山河	shānhé	the land of co	n
2203	山腳	山脚	shānjiǎo	the foot of the	n
2204	山嶺	山岭	shānlǐng	mountain	n
2205	山水	山水	shānshuǐ	landscape	n
2206	山頭	山头	shāntóu	hilltop; mount	n
2207	山腰	山腰	shānyāo	mountainside	n
2208	閃耀	闪耀	shǎnyào	sparkle; twinkl	v
2209	擅長	擅长	shàncháng	be good at	v
2210	擅自	擅自	shànzì	do sth, without	adv
2211	善	善	shàn	kind; perfect	adj
2212	善良	善良	shànliáng	kind; virtuous	adj
2213	傷痕	伤痕	shānghén	scar	n
2214	傷員	伤员	shāngyuán	the wounded	n
2215	商	商	shāng	quotient; busir	v
2216	商標	商标	shāngbiāo	trademark	n
2217	商榷	商榷	shāngquè	discuss; delibe	v
2218	商討	商讨	shāngtǎo	discuss	v
2219	商議	商议	shāngyì	consult; discus	v
2220	賞	赏	shǎng	enjoy; reward	v

2221	晌午	晌午	shǎngwu	noon	n
2222	上報	上报	shàngbào	report to the le	v
2223	上層	上层	shàngcéng	super stratum	n
2224	上等	上等	shàngděng	outstanding; c	adj
2225	上交	上交	shàngjiāo	hand in	v
2226	上進	上进	shàngjìn	make progres	v
2227	上空	上空	shàngkōng	in the sky	n
2228	上任	上任	shàng rèn	take a post	
2229	上訴	上诉	shàngsù	appeal	v
2230	上臺	上台	shàng tái	assume the reins of government	
2231	上漲	上涨	shàngzhǎng	rise	v
2232	尚	尚	shàng	yet; still	adv
2233	梢	梢	shāo	end; tip	n
2234	捎	捎	shāo	take alone sth	v
2235	燒餅	烧饼	shāobing	sesame seed	n
2236	燒毀	烧毁	shāohuǐ	burn	v
2237	少量	少量	shǎoliàng	a little; a few;	adj
2238	少數民族	少数民族	shǎoshù mínz	minority	
2239	哨	哨	shào	whistle	n
2240	奢侈	奢侈	shēchǐ	luxurious	adj
2241	捨	舍	shě	abandon; give	v
2242	攝	摄	shè	take (pictures)	v
2243	涉及	涉及	shèjí	involve; relate	v
2244	涉外	涉外	shèwài	concerning for	adj
2245	社	社	shè	organized bod	n
2246	社員	社员	shèyuán	commune mer	n
2247	設立	设立	shèlì	set up; establi	v
2248	設施	设施	shèshī	establishment	n
2249	設置	设置	shèzhì	set	v
2250	申報	申报	shēnbào	declare	v
2251	申述	申述	shēnshù	allege; state	v
2252	呻吟	呻吟	shēnyín	moan	v
2253	伸手	伸手	shēn shǒu	stretch out	
2254	伸展	伸展	shēnzhǎn	extend; stretch	v
2255	深奧	深奥	shēn'ào	abstruse; deep	adj
2256	深沉	深沉	shēnchén	deep	adj
2257	深處	深处	shēnchù	depth; cavern	n
2258	深化	深化	shēnhuà	deepen	v
2259	深淺	深浅	shēnqiǎn	depth	n
2260	深切	深切	shēnqiè	deep felt	adj
2261	深情	深情	shēnqíng	deep feelings;	n
2262	深信	深信	shēnxìn	trust; convince	v
2263	深遠	深远	shēnyuǎn	far-reaching	adj
2264	深重	深重	shēnzhòng	very grave	adj
2265	紳士	绅士	shēnshì	gentleman	n
2266	神奇	神奇	shénqí	miraculous; m	adj
2267	神色	神色	shénsè	expression; lo	n
2268	神態	神态	shéntài	expression	n
2269	神仙	神仙	shénxiān	supernatural b	n
2270	審	审	shěn	interrogate	v
2271	審定	审定	shěndìng	examine and a	v
2272	審理	审理	shěnlǐ	hear; try	v
2273	深美	深美	shěnměi	appreciation o	v
2274	審判	审判	shěnpàn	trial	v
2275	審批	审批	shěnpī	examine and a	v
2276	審訊	审讯	shěnxùn	inquest	v
2277	審議	审议	shěnyì	consider; discu	v
2278	腎炎	肾炎	shènyán	nephritis	n
2279	滲	渗	shèn	seep	v
2280	滲透	渗透	shèntòu	infiltrate	v

2281	聲勢	声势	shēngshì	impetus; mom n
2282	聲譽	声誉	shēngyù	reputation n
2283	生産力	生产力	shēngchǎnlì	productive for n
2284	生産率	生产率	shēngchǎnlǜ	productivity n
2285	生機	生机	shēngjī	vitality n
2286	生命力	生命力	shēngmìnglì	vital force; life n
2287	生怕	生怕	shēngpà	for fear that; s adv
2288	生前	生前	shēngqián	before one's d n
2289	生人	生人	shēngrén	stranger n
2290	生疏	生疏	shēngshū	strange adj
2291	生態	生态	shēngtài	ecology n
2292	生效	生效	shēng xiào	become effective
2293	生育	生育	shēngyù	procreate v
2294	生殖	生殖	shēngzhí	procreate v
2295	牲口	牲口	shēngkou	domestic anim n
2296	牲畜	牲畜	shēngchù	livestock n
2297	升學	升学	shēng xué	enter a higher school
2298	省會	省会	shěnghuì	the capital of p n
2299	省略	省略	shěnglüè	omit; overleap v
2300	盛	盛	shèng	popular; vigor adj
2301	盛産	盛产	shèngchǎn	abound in; tee v
2302	盛大	盛大	shèngdà	magnificent; g adj
2303	盛開	盛开	shèngkāi	bloom v
2304	盛情	盛情	shèngqíng	boundless hos n
2305	盛行	盛行	shèngxíng	prevail v
2306	師	师	shī	teacher n
2307	師長	师长	shīzhǎng	teacher; divisi n
2308	失	失	shī	lose v
2309	失事	失事	shī shì	wreckage; accident
2310	失誤	失误	shīwù	misplay v
2311	失效	失效	shī xiào	lose efficacy; be no longer in force
2312	失學	失学	shī xué	unable to go to school
2313	失約	失约	shī yuē	fail to keep an appointment
2314	失蹤	失踪	shī zōng	disappear
2315	施	施	shī	carry out; exe v
2316	施肥	施肥	shī féi	fertilization
2317	施加	施加	shījiā	bring to bear v
2318	施行	施行	shīxíng	carry out; disp v
2319	施展	施展	shīzhǎn	put to good us v
2320	濕度	湿度	shīdù	humidity n
2321	詩歌	诗歌	shīgē	poem n
2322	屍體	尸体	shītǐ	body; cadaver n
2323	十全十美	十全十美	shí quán shí m	be perfect in every way; leave nothing to be desired
2324	十足	十足	shízú	full of adj
2325	石灰	石灰	shíhuī	lime; calcareo n
2326	拾	拾	shí	ten num
2327	時	时	shí	time n
2328	時而	时而	shí'ér	from time to ti adv
2329	時光	时光	shíguāng	days; time n
2330	時髦	时髦	shímáo	in fashion adj
2331	時事	时事	shíshì	current affairs n
2332	時裝	时装	shízhuāng	fashion dress n
2333	食	食	shí	eat; food v
2334	食用	食用	shíyòng	edible; eat v
2335	食欲	食欲	shíyù	appetite n
2336	實	实	shí	solid adj
2337	實惠	实惠	shíhuì	substantial adj
2338	實力	实力	shílì	strength n
2339	實體	实体	shítǐ	substance n
2340	實物	实物	shíwù	material objec n

2341	識	识	shí	know	v
2342	識別	识别	shíbié	identify	v
2343	史	史	shǐ	history	n
2344	史料	史料	shǐliào	historical mater	n
2345	使節	使节	shǐjié	ambassador	n
2346	使命	使命	shǐmìng	mission	n
2347	屎	屎	shǐ	shit; feces	n
2348	始	始	shǐ	begin	v
2349	式	式	shì	formula; style	n
2350	式樣	式样	shìyàng	pattern	n
2351	示範	示范	shìfàn	lead the way; d	v
2352	示意圖	示意图	shìyìtú	stitch map	n
2353	侍候	侍候	shìhòu	serve; wait up	v
2354	世	世	shì	world; life	n
2355	世代	世代	shìdài	for generation	n
2356	世界觀	世界观	shìqièguān	world view	n
2357	事變	事变	shìbiàn	incident; event	n
2358	事例	事例	shìlì	example	n
2359	事態	事态	shìtài	a state of affai	n
2360	事項	事项	shìxiàng	matter; item	n
2361	誓言	誓言	shìyán	pledge; parole	n
2362	勢必	势必	shìbì	certainly will	adv
2363	釋放	释放	shìfàng	release; set fr	v
2364	市民	市民	shìmín	citizen; townsf	n
2365	視	视	shì	look at; watch	v
2366	視察	视察	shìchá	survey	v
2367	視覺	视觉	shìjué	vision; seeing	n
2368	視力	视力	shìlì	eyesight	n
2369	視線	视线	shìxiàn	the line of sigh	n
2370	視野	视野	shìyě	field of vision	n
2371	試行	试行	shìxíng	try out	v
2372	試用	试用	shìyòng	on probation; t	v
2373	試製	试制	shìzhì	trial-manufact	v
2374	收藏	收藏	shōucáng	collect	v
2375	收成	收成	shōucheng	harvest	n
2376	收復	收复	shōufù	reoccupy	v
2377	收購	收购	shōugòu	buy; purchase	v
2378	收回	收回	shōuhuí	take back	v
2379	收買	收买	shōumǎi	buy over	v
2380	收益	收益	shōuyì	income; profit	n
2381	收支	收支	shōuzhī	income and ex	n
2382	手電筒	手电筒	shǒudiàntǒng	electric torch;	n
2383	手法	手法	shǒufǎ	tact	n
2384	手巾	手巾	shǒujīn	towel	n
2385	手榴彈	手榴弹	shǒuliúdàn	hand grenade	n
2386	手藝	手艺	shǒuyì	craft; handicra	n
2387	首創	首创	shǒuchuàng	initiate; origina	v
2388	首領	首领	shǒulǐng	leader; chiefta	n
2389	首腦	首脑	shǒunǎo	head	n
2390	首席	首席	shǒuxí	doyen; chief	adj
2391	首相	首相	shǒuxiàng	premier	n
2392	首要	首要	shǒuyào	chief; principal	adj
2393	首長	首长	shǒuzhǎng	director; princi	n
2394	守法	守法	shǒu fǎ	keep the law	
2395	守衛	守卫	shǒuwèi	guard; ward	v
2396	授	授	shòu	award; give	v
2397	授予	授予	shòuyǔ	award; confer	v
2398	受傷	受伤	shòu shāng	be injured	
2399	輸出	输出	shūchū	export; output	v
2400	輸入	输入	shūrù	import; input	v

2401	輸送	输送	shūsòng	transport; feed	v
2402	舒展	舒展	shūzhǎn	unfold; stretch	v
2403	疏忽	疏忽	shūhu	neglect	v
2404	書法	书法	shūfǎ	calligraphy	n
2405	書刊	书刊	shūkān	books and per	n
2406	書面	书面	shūmiàn	in written form	n
2407	書寫	书写	shūxiě	calligraphy; m	v
2408	書信	书信	shūxìn	letter; missive	n
2409	屬	属	shǔ	belong to	v
2410	樹幹	树干	shùgàn	trunk; stock	n
2411	豎	竖	shù	upright	adj
2412	數額	数额	shù'é	amount	n
2413	衰老	衰老	shuāilǎo	decrepit	adj
2414	衰退	衰退	shuāituì	decline; break	v
2415	帥	帅	shuài	handsome	adj
2416	爽快	爽快	shuǎngkuài	outright; frank	adj
2417	水産	水产	shuǐchǎn	marine lives; a	n
2418	水電	水电	shuǐdiàn	hydropower	n
2419	水土	水土	shuǐtǔ	natural enviro	n
2420	水源	水源	shuǐyuán	the source of	n
2421	水災	水灾	shuǐzāi	flood	n
2422	水蒸氣	水蒸气	shuǐzhēngqì	vapor	n
2423	税收	税收	shuìshōu	tax revenue	n
2424	順序	顺序	shùnxù	order; sequen	n
2425	説謊	说谎	shuō huǎng	tell a lie	
2426	説情	说情	shuō qíng	intercede for sb	
2427	斯文	斯文	sīwen	gentle; refined	adj
2428	思	思	sī	think	v
2429	思潮	思潮	sīcháo	trends of thou	n
2430	思前想後	思前想后	sī qián xiǎng h	think over again and again	
2431	思緒	思绪	sīxù	feeling; thinkin	n
2432	私營	私营	sīyíng	privately owned	
2433	私有制	私有制	sīyǒuzhì	private owners	n
2434	私自	私自	sīzì	without permis	adv
2435	司法	司法	sīfǎ	judicature	n
2436	司令部	司令部	sīlìngbù	command; hea	n
2437	死刑	死刑	sǐxíng	death penalty;	n
2438	寺	寺	sì	temple	n
2439	四方	四方	sìfāng	all sides; all di	n
2440	四季	四季	sìjì	the four season	n
2441	四肢	四肢	sìzhī	arms and legs	n
2442	肆	肆	sì	four	num
2443	似	似	sì	similar; seem	v
2444	似是而非	似是而非	sì shì ér fēi	specious; apparently right but actually wrong	
2445	似笑非笑	似笑非笑	sì xiào fēi xiào	a faint on one's face; with a spurious smile	
2446	飼料	饲料	sìliào	feedstuff; fora	n
2447	聳	耸	sǒng	shock; lift	v
2448	搜	搜	sōu	search	v
2449	搜查	搜查	sōuchá	search for; for	v
2450	搜索	搜索	sōusuǒ	search	v
2451	蘇醒	苏醒	sūxǐng	come around	v
2452	俗	俗	sú	custom; tacky	adj
2453	素	素	sù	element; plain	n
2454	素質	素质	sùzhì	quality	n
2455	塑造	塑造	sùzào	shape; mold; f	v
2456	訴訟	诉讼	sùsòng	litigate	v
2457	肅清	肃清	sùqīng	root up; sweep	v
2458	蒜	蒜	suàn	garlic	n
2459	算盤	算盘	suànpán	abaci	n
2460	算術	算术	suànshù	arithmetic	n

2461	隨時隨地	随时随地	suí shí suí dì	anytime and anywhere	
2462	隨意	随意	suíyì	random; casua	adv
2463	隨著	随着	suízhe	with	prep
2464	歲月	岁月	suìyuè	years	n
2465	穗	穗	suì	fringe	n
2466	隧道	隧道	suìdào	tunnel	n
2467	筍	笋	sǔn	bamboo shoot	n
2468	損耗	损耗	sǔnhào	spoil; waste	n
2469	損人利己	损人利己	sǔn rén lì jǐ	harm others to benefit oneself	
2470	損傷	损伤	sǔnshāng	injure; harm	v
2471	損	损	sǔn	harm; damage	v
2472	索性	索性	suǒxìng	might as well	adv
2473	所得	所得	suǒdé	income; earnir	n
2474	所得稅	所得税	suǒdéshuì	income tax	n
2475	所屬	所属	suǒshǔ	what one belo	adj
2476	所有權	所有权	suǒyǒuquán	ownership	n
2477	所有制	所有制	suǒyǒuzhì	system of own	n
2478	他人	他人	tārén	others	pron
2479	颱風	台风	táifēng	typhoon	n
2480	臺階	台阶	táijiē	step; sidestep	n
2481	泰然	泰然	tàirán	imperturbable	adj
2482	太空	太空	tàikōng	outer space	n
2483	太平	太平	tàipíng	peaceful	adj
2484	太陽能	太阳能	tàiyángnéng	solar energy	n
2485	貪	贪	tān	corrupt	v
2486	貪污	贪污	tānwū	defalcate	v
2487	癱瘓	瘫痪	tānhuàn	paralysis	v
2488	痰	痰	tán	sputum; phleg	n
2489	壇/罈	坛	tán	(壇) platform; f	n
2490	潭	潭	tán	deep pool	n
2491	談天	谈天	tán tiān	chat	
2492	坦白	坦白	tǎnbái	confess; frank	adj
2493	探測	探测	tàncè	detect; explore	v
2494	探親	探亲	tàn qīn	go home to visit one's family	
2495	探討	探讨	tàntǎo	discuss; probe	v
2496	探頭探腦	探头探脑	tàn tóu tàn nǎ	pop one's head in and look about	
2497	探望	探望	tànwàng	visit	v
2498	嘆	叹	tàn	sigh	v
2499	炭	炭	tàn	charcoal	n
2500	塘	塘	táng	pool	n
2501	糖果	糖果	tángguǒ	candy	n
2502	滔滔不絶	滔滔不绝	tāotāo bù jué	dash along; give it mouth	
2503	桃花	桃花	táohuā	peach blosson	n
2504	逃荒	逃荒	táo huāng	flee from famine	
2505	逃跑	逃跑	táopǎo	run away; flee	v
2506	逃走	逃走	táozǒu	escape; flee	v
2507	淘氣	淘气	táoqì	naughty	adj
2508	淘汰	淘汰	táotài	be sifted out	v
2509	陶瓷	陶瓷	táocí	ceramic	n
2510	討	讨	tǎo	ask for	v
2511	討價還價	讨价还价	tǎo jià huán jià	bargain	
2512	特産	特产	tèchǎn	special local p	n
2513	特地	特地	tèdì	specially	adv
2514	特定	特定	tèdìng	specific; given	adj
2515	特區	特区	tèqū	special zone	n
2516	特權	特权	tèquán	privilege	n
2517	特色	特色	tèsè	characteristic	n
2518	特性	特性	tèxìng	characteristic	n
2519	特意	特意	tèyì	specially	adv
2520	藤	藤	tēng	vine	n

2521	騰	腾	téng	gallop; jump cv
2522	疼痛	疼痛	téngtòng	achy adj
2523	提案	提案	tí'àn	draft resolutiorn
2524	提拔	提拔	tíbá	elevate v
2525	提交	提交	tíjiāo	put in; refer v
2526	提煉	提炼	tíliàn	abstract; refinev
2527	提名	提名	tí míng	nominate; name
2528	提取	提取	tíqǔ	distill; pick-up v
2529	提升	提升	tíshēng	upgrade; exaltv
2530	提示	提示	tíshì	prompt; clue ov
2531	提要	提要	tíyào	abstract n
2532	提早	提早	tízǎo	ahead of schev
2533	題材	题材	tícái	theme; subjecn
2534	體	体	tǐ	body; style n
2535	體諒	体谅	tǐliàng	understand; alv
2536	體貼	体贴	tǐtiē	show considerv
2537	體驗	体验	tǐyàn	experience; tav
2538	體質	体质	tǐzhì	system n
2539	體制	体制	tǐzhì	physique; conn
2540	體重	体重	tǐzhòng	weight; avoirdn
2541	剃	剃	tì	razor; shave v
2542	替代	替代	tìdài	substitute; instv
2543	替換	替换	tìhuàn	substitute; repv
2544	天長地久	天长地久	tiān cháng dì j	everlasting
2545	天地	天地	tiāndì	heaven and earn
2546	天色	天色	tiānsè	time; color of sn
2547	天生	天生	tiānshēng	inherent adj
2548	天堂	天堂	tiāntáng	heaven n
2549	天線	天线	tiānxiàn	antenna n
2550	填補	填补	tiánbǔ	padded; fill upv
2551	填寫	填写	tiánxiě	fill in v
2552	田間	田间	tiánjiān	farms; field n
2553	田徑	田径	tiánjìng	track and field n
2554	條款	条款	tiáokuǎn	item n
2555	條理	条理	tiáolǐ	consecution n
2556	條文	条文	tiáowén	item n
2557	條子	条子	tiáozi	a brief in formn
2558	調和	调和	tiáohé	attempter v
2559	調劑	调剂	tiáojì	relief; temper v
2560	調解	调解	tiáojiě	intercede v
2561	挑	挑	tiǎo	choose; pick v
2562	挑撥	挑拨	tiǎobō	provoke v
2563	挑釁	挑衅	tiǎoxìn	defy; defiance v
2564	挑戰	挑战	tiǎo zhàn	challenge
2565	跳高	跳高	tiàogāo	high jump n
2566	跳躍	跳跃	tiàoyuè	jump; hop; skiv
2567	跳遠	跳远	tiàoyuǎn	long jump n
2568	鐵道	铁道	tiědào	railway n
2569	鐵飯碗	铁饭碗	tiě fànwǎn	iron bowl; a secure job
2570	聽話	听话	tīng huà	persuasible; docile
2571	聽取	听取	tīngqǔ	hear v
2572	聽衆	听众	tīngzhòng	audience; listen
2573	停泊	停泊	tíngbó	berth tie up; av
2574	停頓	停顿	tíngdùn	pause; halt v
2575	停滯	停滞	tíngzhì	stagnate v
2576	挺拔	挺拔	tǐngbá	tall and straighadj
2577	挺立	挺立	tǐnglì	stand firm v
2578	艇	艇	tǐng	a light boat n
2579	通報	通报	tōngbào	circular; circulan
2580	通道	通道	tōngdào	alleyway; charn

2581	通風	通风	tōng fēng	ventilate; tip-off	
2582	通告	通告	tōnggào	announce; not	n
2583	通航	通航	tōngháng	be open to na	v
2584	通紅	通红	tōnghóng	aglow	adj
2585	通貨膨脹	通货膨胀	tōnghuò péng	inflation	
2586	通商	通商	tōng shāng	have trade relation	
2587	通俗	通俗	tōngsú	popular	adj
2588	通行	通行	tōngxíng	traffic; pass	v
2589	通訊社	通讯社	tōngxùnshè	news agency	n
2590	通用	通用	tōngyòng	in common us	v
2591	同步	同步	tóngbù	synchro-	adj
2592	同等	同等	tóngděng	same; equal	adj
2593	同行	同行	tónghán	a person of th	n
2594	同類	同类	tónglèi	congener	n
2595	同年	同年	tóngnián	the same year	n
2596	同期	同期	tóngqī	the same term	n
2597	同事	同事	tóngshì	colleague	n
2598	同一	同一	tóngyī	identical	adj
2599	童年	童年	tóngnián	childhood	n
2600	捅	捅	tǒng	poke; stab	v
2601	統籌	统筹	tǒngchóu	plan as a whol	v
2602	統戰	统战	tǒngzhàn	united front	n
2603	痛恨	痛恨	tònghèn	abhor; abomin	v
2604	偷竊	偷窃	tōuqiè	steal	v
2605	偷税	偷税	tōu shuì	evade taxes; tax dodging	
2606	投標	投标	tóu biāo	bid for	
2607	投産	投产	tóuchǎn	put into produ	v
2608	投放	投放	tóufàng	put in; throw ir	v
2609	投機倒把	投机倒把	tóujī dǎobǎ	engage in speculation and profiteering	
2610	投票	投票	tóu piào	vote; poll	
2611	投擲	投掷	tóuzhì	throw; toss	v
2612	投資	投资	tóu zī	invest	
2613	頭子	头子	tóuzi	chief; head	n
2614	透徹	透彻	tòuchè	lucid; intensive	adj
2615	透明度	透明度	tòumíngdù	openness; tra	n
2616	禿	秃	tū	bald	adj
2617	凸	凸	tū	protruding	adj
2618	圖案	图案	tú'àn	design; pattern	n
2619	圖片	图片	túbiǎo	chart; diagram	n
2620	圖表	图表	túpiàn	picture	n
2621	圖象	图象	túxiàng	image; picture	n
2622	圖形	图形	túxíng	figure; graph	n
2623	圖紙	图纸	túzhǐ	blueprint	n
2624	屠殺	屠杀	túshā	slaughter	v
2625	團聚	团聚	tuánjù	reunite	v
2626	團圓	团圆	tuányuán	reunion	v
2627	推測	推测	tuīcè	speculate; gue	v
2628	推來推去	推来推去	tuī lái tuī qù	push; decline	
2629	推理	推理	tuīlǐ	inference; rea	n
2630	推論	推论	tuīlùn	deduce	v
2631	推算	推算	tuīsuàn	calculate	v
2632	推銷	推销	tuīxiāo	promote sales	v
2633	推行	推行	tuīxíng	push	v
2634	推選	推选	tuīxuǎn	elect; choose	v
2635	退出	退出	tuìchū	exit; quit	v
2636	退還	退还	tuìhuán	send back; ha	v
2637	屯	屯	tún	collect; village	n
2638	拖延	拖延	tuōyán	delay; put off	v
2639	脱落	脱落	tuōluò	break off; she	v
2640	橢圓	椭圆	tuǒyuán	ellipse	n

2641	妥	妥	tuǒ	ready; proper adj
2642	妥善	妥善	tuǒshàn	proper; appropadj
2643	妥協	妥协	tuǒxié	compromise v
2644	唾沫	唾沫	tuòmo	saliva; spittle n
2645	挖掘	挖掘	wājué	dig; excavate v
2646	瓦解	瓦解	wǎjiě	collapse; disorv
2647	外表	外表	wàibiǎo	appearance n
2648	外賓	外宾	wàibīn	foreign guest n
2649	外出	外出	wàichū	outgoing; stay v
2650	外電	外电	wàidiàn	dispatches fron
2651	外觀	外观	wàiguān	aspect; face n
2652	外行	外行	wàiháng	laity; nonprofen
2653	外匯	外汇	wàihuì	foreign exchan
2654	外力	外力	wàilì	outside force n
2655	外流	外流	wàiliú	drain; outflow v
2656	外婆	外婆	wàipó	(mother's motn
2657	外事	外事	wàishì	foreign affairs n
2658	外向型	外向型	wàixiàngxíng	extroversion adj
2659	外形	外形	wàixíng	figure; shape n
2660	外資	外资	wàizī	foreign capital n
2661	豌豆	豌豆	wāndòu	pea n
2662	灣	湾	wān	bay; gulf n
2663	玩具	玩具	wánjù	toy n
2664	玩弄	玩弄	wánnòng	flirt v
2665	完畢	完毕	wánbì	complete; finisv
2666	完蛋	完蛋	wán dàn	be finished
2667	晚餐	晚餐	wǎncān	supper n
2668	晚年	晚年	wǎnnián	old age; remain
2669	惋惜	惋惜	wǎnxī	regret v
2670	萬水千山	万水千山	wàn shuǐ qiān	the trials of a long journey
2671	汪洋	汪洋	wāngyáng	(of a body of wn
2672	王	王	wáng	king n
2673	王國	王国	wángguó	kingdom n
2674	亡	亡	wáng	die v
2675	往常	往常	wǎngcháng	as one used tcn
2676	往返	往返	wǎngfǎn	to and from; oiv
2677	往後	往后	wǎnghòu	in the future n
2678	往年	往年	wǎngnián	in former yearsn
2679	往日	往日	wǎngrì	in former daysn
2680	往事	往事	wǎngshì	the past n
2681	望遠鏡	望远镜	wàngyuǎnjìng	telescope n
2682	忘卻	忘却	wàngquè	forget; disremv
2683	妄圖	妄图	wàngtú	vainly attempt v
2684	妄想	妄想	wàngxiǎng	mirage; deliria n
2685	威風	威风	wēifēng	power and pren
2686	威力	威力	wēilì	might; power n
2687	威望	威望	wēiwàng	prestige n
2688	威信	威信	wēixìn	authority n
2689	微不足道	微不足道	wēi bù zú dào	not worth mentioning; inconsiderable
2690	微觀	微观	wēiguān	microcosmic n
2691	危急	危急	wēijí	critical; impencadj
2692	違法	违法	wéi fǎ	break the law
2693	違犯	违犯	wéifàn	break; disobeyv
2694	桅杆	桅杆	wéigān	mast n
2695	圍攻	围攻	wéigōng	lay siege to v
2696	圍棋	围棋	wéiqí	the game of gcn
2697	唯物論	唯物论	wéiwùlùn	materialism n
2698	唯物主義	唯物主义	wéiwù zhǔyì	materialism
2699	唯心論	唯心论	wéixīnlùn	idealism n
2700	唯心主義	唯心主义	wéixīn zhǔyì	idealism

2701	唯獨	唯独	wéidú	alone; only	adv
2702	唯一	唯一	wéiyī	only	adj
2703	為期	为期	wéiqī	(to be complet	v
2704	維修	维修	wéixiū	mend; repair	v
2705	偽造	伪造	wěizào	forge	v
2706	尾	尾	wěi	tail	m
2707	為何	为何	wèi hé	why	
2708	未免	未免	wèimiǎn	rather; a bit to	adv
2709	畏	畏	wèi	fear	v
2710	畏懼	畏惧	wèijù	fear; dread	v
2711	温度計	温度计	wēndùjì	thermometer	n
2712	温柔	温柔	wēnróu	soft; mild; gen	adj
2713	瘟疫	瘟疫	wēnyì	pestilence	n
2714	文	文	wén	writing; charac	n
2715	文盲	文盲	wénmáng	illiterate	n
2716	文憑	文凭	wénpíng	diploma	n
2717	文人	文人	wénrén	literati; bookm	n
2718	文獻	文献	wénxiàn	literature; doc	n
2719	文雅	文雅	wényǎ	elegant	adj
2720	文言	文言	wényán	classical Chin	n
2721	穩當	稳当	wěndang	sure; steady	adj
2722	穩妥	稳妥	wěntuǒ	reliable; safe	adj
2723	問答	问答	wèndá	interlocution	n
2724	問世	问世	wènshì	spacious; com	v
2725	窩	窝	wō	cote; nest	n
2726	窩囊	窝囊	wōnang	hopeless stupi	adj
2727	臥室	卧室	wòshì	bedroom	n
2728	烏鴉	乌鸦	wūyā	crow	n
2729	烏雲	乌云	wūyún	dark clouds	n
2730	污蔑	污蔑	wūmiè	smear	v
2731	巫婆	巫婆	wūpó	witch	n
2732	誣陷	诬陷	wūxiàn	frame a case a	v
2733	嗚咽	呜咽	wūyè	sob	v
2734	無償	无偿	wúcháng	volunteer	adj
2735	無恥	无耻	wúchǐ	cheeky	adj
2736	無從	无从	wúcóng	have no way	adv
2737	無非	无非	wúfēi	nothing but; n	adv
2738	無話可説	无话可说	wú huà kě shu	have nothing to say	
2739	無可奉告	无可奉告	wú kě fèng gà	no comment	
2740	無理	无理	wúlǐ	out of reason	adj
2741	無聊	无聊	wúliáo	bored; tiresom	adj
2742	無能為力	无能为力	wú néng wéi lì	incapable of action; powerless	
2743	無情無意	无情无意	wú qíng wú yì	merciless; ruthless	
2744	無窮	无穷	wúqióng	boundless; en	adj
2745	無所作為	无所作为	wú suǒ zuò wé	attempt and accomplish nothing	
2746	無微不至	无微不至	wú wēi bù zhì	meticulously; in every possible way	
2747	無效	无效	wúxiào	no effective	adj
2748	無意	无意	wúyì	have no intent	v
2749	無知	无知	wúzhī	ignorant	adj
2750	梧桐	梧桐	wútóng	phoenix tree	n
2751	武力	武力	wǔlì	force	n
2752	伍	伍	wǔ	five	num
2753	舞	舞	wǔ	dance	v
2754	舞廳	舞厅	wǔtīng	ballroom	n
2755	物	物	wù	thing	n
2756	物力	物力	wùlì	material resou	n
2757	勿	勿	wù	not	adv
2758	務必	务必	wùbì	must; be sure	adv
2759	悟	悟	wù	realize	v
2760	誤差	误差	wùchā	error	n

2761	誤解	误解	wùjiě	misunderstanv
2762	吸毒	吸毒	xī dú	drug abuse
2763	膝蓋	膝盖	xīgài	knee n
2764	熄	熄	xī	extinguish; puv
2765	熄滅	熄灭	xīmiè	crush out; go v
2766	溪	溪	xī	brook n
2767	席	席	xí	mat; feast; seat
2768	席位	席位	xíwèi	seat n
2769	習俗	习俗	xísú	habitude n
2770	習題	习题	xítí	exercise n
2771	喜	喜	xǐ	be fond of v
2772	喜鵲	喜鹊	xǐquè	magpie n
2773	喜事	喜事	xǐshì	happy events; n
2774	喜訊	喜讯	xǐxùn	good news n
2775	洗滌	洗涤	xǐdí	wash v
2776	系列	系列	xìliè	series n
2777	細節	细节	xìjié	detail; specific n
2778	細小	细小	xìxiǎo	tiny; scrappy adj
2779	峽	峡	xiá	gorge n
2780	狹隘	狭隘	xiá'ài	narrow adj
2781	狹窄	狭窄	xiázhǎi	narrow adj
2782	霞	霞	xiá	rosy clouds n
2783	下達	下达	xiàdá	make know to v
2784	下放	下放	xiàfàng	transfer a lowev
2785	下級	下级	xiàjí	subordinate n
2786	下令	下令	xià lìng	order; give order
2787	下落	下落	xiàluò	whereabouts n
2788	下臺	下台	xià tái	out of power
2789	下鄉	下乡	xià xiāng	go to the countryside
2790	掀起	掀起	xiānqǐ	lift (a cover) v
2791	先鋒	先锋	xiānfēng	pioneer n
2792	先前	先前	xiānqián	anteriority n
2793	先行	先行	xiānxíng	antecedent adj
2794	仙女	仙女	xiānnǚ	fairy n
2795	鮮紅	鲜红	xiānhóng	cardinal red adj
2796	弦	弦	xián	chord n
2797	嫌疑	嫌疑	xiányí	suspicion n
2798	賢惠	贤惠	xiánhuì	virtuous adj
2799	銜	衔	xián	hold in mouth v
2800	銜接	衔接	xiánjiē	link up; join v
2801	顯	显	xiǎn	show; display v
2802	顯而易見	显而易见	xiǎn ér yì jiàn	obviously; stick out a mile
2803	顯微鏡	显微镜	xiǎn wēi jìng	microscope n
2804	現場	现场	xiànchǎng	locale n
2805	現金	现金	xiànjīn	cash n
2806	現錢	现钱	xiànqián	ready money n
2807	現行	现行	xiànxíng	current; in effeadj
2808	現狀	现状	xiànzhuàng	status quo; n
2809	獻身	献身	xiàn shēn	devotion; dedicate to
2810	縣長	县长	xiànzhǎng	the head of a n
2811	陷兒	陷儿	xiàn'er	stuffing n
2812	陷害	陷害	xiànhài	frame up v
2813	陷入	陷入	xiànrù	plunge; run intv
2814	限	限	xiàn	limit n
2815	限度	限度	xiàndù	limit; bound n
2816	限期	限期	xiànqī	time limit v
2817	限於	限于	xiànyú	limit to v
2818	線索	线索	xiànsuǒ	clue; key n
2819	相比	相比	xiāngbǐ	compare v
2820	相差	相差	xiāngchà	differ v

2821	相等	相等	xiāngděng	be equal to	v
2822	相符	相符	xiāngfú	tally with; conf	v
2823	相關	相关	xiāngguān	correlate	v
2824	相繼	相继	xiāngjì	one after the c	adv
2825	相交	相交	xiāngjiāo	intersect	v
2826	相識	相识	xiāngshí	be acquainted	v
2827	相通	相通	xiāngtōng	communicate	v
2828	相應	相应	xiāngyìng	homologous; r	adj
2829	鑲	镶	xiāng	inlay	v
2830	香味	香味	xiāngwèi	fragrance	n
2831	鄉親	乡亲	xiāngqīn	villager; local	n
2832	想方設法	想方设法	xiǎng fāng shè	do everything possible; try every means	
2833	響聲	响声	xiǎngshēng	noise; sound	n
2834	享福	享福	xiǎng fú	enjoy a happy life	
2835	享樂	享乐	xiǎnglè	enjoy; feast	v
2836	享有	享有	xiǎngyǒu	have; own	v
2837	項鏈	项链	xiàngliàn	necklace	n
2838	橡膠	橡胶	xiàngjiāo	rubber	n
2839	橡皮	橡皮	xiàngpí	eraser	n
2840	向往	向往	xiàngwǎng	yearn	v
2841	象棋	象棋	xiàngqí	chess	n
2842	象樣	象样	xiàng yàng	up to the mark; presentable	
2843	銷	销	xiāo	sell; cancel	v
2844	銷毀	销毁	xiāohuǐ	destroy by me	v
2845	銷路	销路	xiāolù	market	n
2846	銷售	销售	xiāoshòu	sell	v
2847	消	消	xiāo	disappear; ren	v
2848	小鬼	小鬼	xiǎoguǐ	devilkin; little c	n
2849	小米	小米	xiǎomǐ	millet	n
2850	小數	小数	xiǎoshù	decimal fractio	n
2851	小數點	小数点	xiǎoshùdiǎn	radix point	n
2852	小提琴	小提琴	xiǎotíqín	violin	n
2853	小心翼翼	小心翼翼	xiǎoxīn yìyì	with great care	
2854	小型	小型	xiǎoxíng	small-scale	adj
2855	小學生	小学生	xiǎoxuéshēng	pupil	n
2856	小子	小子	xiǎozi	boy	n
2857	校徽	校徽	xiàohuī	school-badge	n
2858	校園	校园	xiàoyuán	campus	n
2859	肖像	肖像	xiàoxiàng	portrait	n
2860	效力	效力	xiàolì	affect; force	n
2861	效益	效益	xiàoyì	benefit	n
2862	孝順	孝顺	xiàoshùn	obedient	adj
2863	協調	协调	xiétiáo	assort with; co	v
2864	協商	协商	xiéshāng	negotiate abo	v
2865	協議	协议	xiéyì	agreement	n
2866	挾持	挟持	xiéchí	hold sb, under	v
2867	邪	邪	xié	evil	adj
2868	攜帶	携带	xiédài	take with	v
2869	瀉	泻	xiè	have diarrhea;	v
2870	泄	泄	xiè	let out;	v
2871	泄露	泄露	xièlòu	let out; leak; d	v
2872	泄氣	泄气	xiè qì	pathetic; feel discouraged	
2873	謝絶	谢绝	xièjué	refuse	v
2874	屑	屑	xiè	bits; crumb	v
2875	鋅	锌	xīn	zinc	n
2876	欣欣向榮	欣欣向荣	xīnxīn xiàng rć	flourishing; prosperous	
2877	新陳代謝	新陈代谢	xīn chén dàixi	metabolism	
2878	新房	新房	xīnfáng	bridal chambe	n
2879	新近	新近	xīnjìn	recent; late	n
2880	新郎	新郎	xīnláng	bridegroom	n

2881	新娘	新娘	xīnniáng	bride	n
2882	新人	新人	xīnrén	new personali	n
2883	新興	新兴	xīnxīng	rising; jumped	adj
2884	新穎	新颖	xīnyǐng	original; novel	adj
2885	心裡	心里	xīnli	in the mind	n
2886	心靈	心灵	xīnlíng	heart; soul	n
2887	心目	心目	xīnmù	mental view	n
2888	心疼	心疼	xīnténg	feel distressed	v
2889	心頭	心头	xīntóu	mind	n
2890	心血	心血	xīnxuè	painstaking ef	n
2891	心眼兒	心眼儿	xīnyǎn'er	mind; idea	n
2892	心願	心愿	xīnyuàn	wish	n
2893	心中	心中	xīnzhōng	in mind	n
2894	薪水	薪水	xīnshuǐ(xīnjīn)	stipend; salary	n
2895	信貸	信贷	xìndài	credit	n
2896	信件	信件	xìnjiàn	letter	n
2897	信賴	信赖	xìnlài	trust; rely	v
2898	信仰	信仰	xìnyǎng	believe in	v
2899	信用	信用	xìnyòng	credit	n
2900	信譽	信誉	xìnyù	credit standing	n
2901	星	星	xīng	star	n
2902	腥	腥	xīng	the smell of fis	adj
2903	興	兴	xīng	prosper; rise	v
2904	興辦	兴办	xīngbàn	set up; initiate	v
2905	興建	兴建	xīngjiàn	build; construc	v
2906	興起	兴起	xīngqǐ	rise; spring up	v
2907	興旺	兴旺	xīngwàng	prosperous	adj
2908	刑	刑	xíng	punishment	n
2909	刑場	刑场	xíngchǎng	execution grou	n
2910	刑法	刑法	xíngfǎ	criminal law	n
2911	刑事	刑事	xíngshì	criminal	n
2912	型	型	xíng	type; model	n
2913	型號	型号	xínghào	model; type	n
2914	形	形	xíng	body; form	n
2915	形而上學	形而上学	xíng'érshàngx	metaphysics	n
2916	行程	行程	xíngchéng	journey	n
2917	行賄	行贿	xíng huì	bribe	
2918	行徑	行径	xíngjìng	act; move	n
2919	行軍	行军	xíng jūn	march	
2920	行使	行使	xíngshǐ	perform; exerc	v
2921	幸好	幸好	xìnghǎo	fortunately	adv
2922	幸運	幸运	xìngyùn	lucky	adj
2923	性命	性命	xìngmìng	life	n
2924	性情	性情	xìngqíng	temper	n
2925	杏	杏	xìng	apricot	n
2926	兄	兄	xiōng	elder brother	n
2927	凶狠	凶狠	xiōnghěn	fierce and mal	adj
2928	胸懷	胸怀	xiōnghuái	mind; heart	n
2929	凶猛	凶猛	xiōngměng	feral; savage	adj
2930	胸膛	胸膛	xiōngtáng	thoraces	n
2931	洶涌	汹涌	xiōngyǒng	surge; popple	v
2932	雄厚	雄厚	xiónghòu	rich; abundant	adj
2933	雄壯	雄壮	xióngzhuàng	sturdy; strong	adj
2934	熊	熊	xióng	bear	n
2935	休養	休养	xiūyǎng	relax; recuper	v
2936	修訂	修订	xiūdìng	revise	v
2937	修復	修复	xiūfù	repair; restore	v
2938	修養	修养	xiūyǎng	training; good	n
2939	羞恥	羞耻	xiūchǐ	ashamed	adj
2940	嗅	嗅	xiù	smell; scent	v

2941	秀麗	秀丽	xiùlì	beautiful adj
2942	袖子	袖子	xiùzi	sleeve n
2943	需求	需求	xūqiú	requirement; dn
2944	虛	虚	xū	weak; empty adj
2945	虛假	虚假	xūjiǎ	illusive; mendadj
2946	虛弱	虚弱	xūruò	weak adj
2947	虛偽	虚伪	xūwěi	hypocritical adj
2948	須知	须知	xūzhī	notice; informan
2949	徐徐	徐徐	xúxú	gently; slowly adv
2950	許可	许可	xǔkě	admit; allow v
2951	蓄	蓄	xù	store up v
2952	酗酒	酗酒	xùjiǔ	keep to the bov
2953	敘談	叙谈	xùtán	chat; chitchat v
2954	序言	序言	xùyán	prologue n
2955	畜產品	畜产品	xùchǎnpǐn	livestock prodın
2956	畜牧	畜牧	xùmù	pasturage n
2957	絮叨	絮叨	xùdao	wordy adj
2958	續	续	xù	continue v
2959	宣稱	宣称	xuānchēng	claim; assert v
2960	宣讀	宣读	xuāndú	read out v
2961	宣誓	宣誓	xuān shì	swear; take a oath
2962	宣揚	宣扬	xuānyáng	publicize; propv
2963	懸掛	悬挂	xuánguà	hang v
2964	懸念	悬念	xuánniàn	reader's involvn
2965	旋	旋	xuán	spin; circle v
2966	旋律	旋律	xuánlǜ	rhythm; tune n
2967	選拔	选拔	xuǎnbá	choose; selectv
2968	選定	选定	xuǎndìng	make a choicev
2969	選集	选集	xuǎnjí	selected worksn
2970	選民	选民	xuǎnmín	electorate n
2971	選取	选取	xuǎnqǔ	choose; selectv
2972	選手	选手	xuǎnshǒu	player n
2973	選用	选用	xuǎnyòng	choose; selectv
2974	削減	削减	xuējiǎn	cut; minify; whv
2975	削弱	削弱	xuēruò	weaken; crippiv
2976	靴子	靴子	xuēzi	boot n
2977	學歷	学历	xuélì	educational ban
2978	學派	学派	xuépài	school; schooln
2979	穴	穴	xué	hole; socket n
2980	雪白	雪白	xuěbái	snow-white adj
2981	血壓	血压	xuèyā	blood pressuren
2982	熏	熏	xūn	fume; smoke v
2983	循序漸進	循序渐进	xún xù jiàn jìn	follow in order and advance step by step
2984	巡邏	巡逻	xúnluó	patrol v
2985	尋求	寻求	xúnqiú	seek v
2986	訓	训	xùn	teach; train v
2987	訊	讯	xùn	news; messagn
2988	壓抑	压抑	yāyì	oppress; overtv
2989	壓韻	压韵	yā yùn	jingle; rhyme
2990	鴉片	鸦片	yāpiàn	opium n
2991	崖	崖	yá	cliff n
2992	啞	哑	yǎ	mute v
2993	軋	轧	yà	roll steel v
2994	煙草	烟草	yāncǎo	tobacco n
2995	煙卷兒	烟卷儿	yānjuǎn'er	cigarette n
2996	煙霧	烟雾	yānwù	smoke n
2997	淹沒	淹没	yānmò	mourn for v
2998	嚴寒	严寒	yánhán	freezing adj
2999	嚴峻	严峻	yánjùn	stern; serious;adj
3000	延緩	延缓	yánhuǎn	delay; put off v

3001	延期	延期	yán qī	put off; defer	
3002	延伸	延伸	yánshēn	extend; stretch	v
3003	延續	延续	yánxù	continue	v
3004	言	言	yán	talk; word	n
3005	言語	言语	yányǔ	word; diction	n
3006	言論	言论	yánlùn	saying; speech	n
3007	炎熱	炎热	yánrè	fervent; hot	adj
3008	沿岸	沿岸	yán'àn	coast	n
3009	沿途	沿途	yántú	on the way	n
3010	掩	掩	yǎn	cover; hide	v
3011	掩飾	掩饰	yǎnshì	cover up; conc	v
3012	眼力	眼力	yǎnlì	vision	n
3013	眼色	眼色	yǎnsè	meaningful gla	n
3014	眼神	眼神	yǎnshén	expression in	n
3015	眼下	眼下	yǎnxià	at this stage	n
3016	演變	演变	yǎnbiàn	evolve	v
3017	演唱	演唱	yǎnchàng	sing	v
3018	演講	演讲	yǎnjiǎng	give a lecture	v
3019	演算	演算	yǎnsuàn	perform mathe	v
3020	演習	演习	yǎnxí	rehearse	v
3021	演奏	演奏	yǎnzòu	perform	v
3022	宴請	宴请	yànqǐng	entertain; fete	v
3023	宴席	宴席	yànxí	feast; banquet	n
3024	驗	验	yàn	check; test	v
3025	驗收	验收	yànshōu	check and acc	v
3026	驗證	验证	yànzhèng	test and verify	v
3027	楊樹	杨树	yángshù	poplar	n
3028	陽	阳	yáng	sun; positive	adj
3029	氧	氧	yǎng	oxygen	n
3030	癢	痒	yǎng	itchy	adj
3031	養分	养分	yǎngfèn	nutrient	n
3032	養活	养活	yǎnghuo	feed; support	v
3033	養育	养育	yǎngyù	foster	v
3034	養殖	养殖	yǎngzhí	breed; raise	v
3035	樣品	样品	yàngpǐn	sample	n
3036	邀	邀	yāo	invite	v
3037	妖怪	妖怪	yāoguài	genie; bugabo	n
3038	遙控	遥控	yáokòng	remote control	v
3039	藥材	药材	yàocái	medicinal mat	n
3040	要領	要领	yàolǐng	essential; mai	n
3041	要麼	要么	yàome	or	conj
3042	要命	要命	yào mìng	confoundedly; awfully	
3043	要素	要素	yàosù	factor; elemen	n
3044	耀眼	耀眼	yàoyǎn	dazzling	adj
3045	野	野	yě	wild	adj
3046	野蠻	野蛮	yěmán	wild; truculent	adj
3047	野生	野生	yěshēng	wild	adj
3048	野外	野外	yěwài	open country	n
3049	野心	野心	yěxīn	ambition	n
3050	冶煉	冶炼	yěliàn	smelt	v
3051	夜班	夜班	yèbān	night shift	n
3052	液	液	yè	fluid; liquid	n
3053	一輩子	一辈子	yībèizi	a lifetime	n
3054	一旦	一旦	yīdàn	once; in case	adv
3055	一度	一度	yīdù	once	adv
3056	一概	一概	yīgài	entirely	adv
3057	一概而論	一概而论	yīgài ér lùn	lump together al and sundry; lump under one head	
3058	一個勁兒	一个劲儿	yīgejìn'er	persistently	adv
3059	一貫	一贯	yīguàn	all along; then	adj
3060	一哄而散	一哄而散	yī hòng ér sàn	break up in a hubbub	

3061	一會兒…一會兒	一会儿…一会儿	yīhuì'er … yīhuì	now and then; a little while	
3062	一技之長	一技之长	yī jì zhī cháng	professional skill; specially	
3063	一律	一律	yīlǜ	all and singula	adj
3064	一帆風順	一帆风顺	yī fān fēng shùn	plain sailing	
3065	一乾二淨	一干二净	yī gān èr jìng	completely; thoroughly	
3066	一舉	一举	yījǔ	at one swoop	adv
3067	一毛不拔	一毛不拔	yì máo bù bá	miserly; very stingy; unwilling to give up even a hair	
3068	一身	一身	yīshēn	all over the bo	n
3069	一手	一手	yīshǒu	trick; skill	n
3070	一頭	一头	yītóu	wholeheartedl	adv
3071	壹	壹	yī	one	num
3072	醫	医	yī	cure; doctor	v
3073	醫務	医务	yīwù	medical affairs	n
3074	醫藥	医药	yīyào	medicine	n
3075	醫治	医治	yīzhì	cure	v
3076	依	依	yī	depend on	v
3077	依次	依次	yīcì	in turn	adv
3078	依賴	依赖	yīlài	depend on; re	v
3079	衣裳	衣裳	yīshang	clothes	n
3080	遺傳	遗传	yíchuán	inheritance; in	v
3081	遺失	遗失	yíshī	lose	v
3082	遺體	遗体	yítǐ	the remains of	n
3083	遺址	遗址	yízhǐ	site; ruin	n
3084	移民	移民	yí mín	migrant	n
3085	疑惑	疑惑	yíhuò	doubt; disbeli	v
3086	疑難	疑难	yínán	difficult	adj
3087	以免	以免	yǐmiǎn	for fear; lest	conj
3088	以身作則	以身作则	yǐ shēn zuò zé	set oneself an example to others	
3089	以往	以往	yǐwǎng	in the past	n
3090	以致於	以致于	yǐzhìyú	so that	conj
3091	億萬	亿万	yìwàn	hundreds of m	num
3092	亦	亦	yì	too; also	adv
3093	意料	意料	yìliào	expect	v
3094	意圖	意图	yìtú	purpose; offer	n
3095	意向	意向	yìxiàng	will; intent	n
3096	毅然	毅然	yìrán	resolutely	adv
3097	憶	忆	yì	recall	v
3098	議案	议案	yì'àn	proposal; moti	n
3099	議程	议程	yìchéng	agenda	n
3100	議定書	议定书	yìdìngshū	protocol	n
3101	議員	议员	yìyuán	Congressman	n
3102	譯員	译员	yìyuán	interpreter	n
3103	異	异	yì	different	adj
3104	羿	羿	yì	wing	n
3105	因	因	yīn	cause; reason	n
3106	音響	音响	yīnxiǎng	stereo; sound;	n
3107	陰暗	阴暗	yīn'àn	dark; overcast	adj
3108	淫穢	淫秽	yínhuì	nasty; obscen	adj
3109	飲	饮	yǐn	drink	v
3110	飲食	饮食	yǐnshí	food and drink	n
3111	飲水思源	饮水思源	yǐn shuǐ sī yuán	never forget where one's happiness comes from	
3112	引人注目	引人注目	yǐn rén zhù mù	conspicuous; noticeable	
3113	引入	引入	yǐnrù	import; introdu	v
3114	引用	引用	yǐnyòng	quote	v
3115	引誘	引诱	yǐnyòu	tempt; entice	v
3116	隱蔽	隐蔽	yǐnbì	lie up; take co	v
3117	隱藏	隐藏	yǐncáng	hide; ensconc	v
3118	隱瞞	隐瞒	yǐnmán	keep in; hush	v
3119	英俊	英俊	yīngjùn	handsome	adj
3120	鷹	鹰	yīng	eagle; hawk	n

3121	櫻花	樱花	yīnghuā	cherry blossor	n
3122	營	营	yíng	camp	n
3123	蠅子	蝇子	yíngzi	fly	n
3124	迎面	迎面	yíng miàn	head-on	
3125	贏得	赢得	yíngdé	win; bear off	v
3126	盈利	盈利	yínglì	profit; gain	n
3127	硬件	硬件	yìngjiàn	hardware	n
3128	映	映	yìng	reflect	v
3129	擁有	拥有	yōngyǒu	hold; possess	v
3130	庸俗	庸俗	yōngsú	philistine; tack	adj
3131	涌現	涌现	yǒngxiàn	come to the fo	v
3132	永垂不朽	永垂不朽	yǒng chuí bù x	immortal	
3133	永久	永久	yǒngjiǔ	permanent	adj
3134	勇士	勇士	yǒngshì	warrior	n
3135	勇於	勇于	yǒngyú	have the cour	v
3136	用法	用法	yòngfǎ	usage	n
3137	用戶	用户	yònghù	user; consume	n
3138	用具	用具	yòngjù	appliance	n
3139	用人	用人	yòngren	servant	n
3140	用意	用意	yòngyì	purpose; inten	n
3141	幽靜	幽静	yōujìng	sequester	adj
3142	幽默	幽默	yōumò	humorous	adj
3143	優	优	yōu	excellent	adj
3144	優惠	优惠	yōuhuì	preferential; fa	adj
3145	優先	优先	yōuxiān	first; preferenti	adj
3146	優異	优异	yōuyì	excellent	adj
3147	優質	优质	yōuzhì	high quality	n
3148	憂慮	忧虑	yōulǜ	worry	v
3149	憂鬱	忧郁	yōuyù	heavy-hearted	adj
3150	由此可見	由此可见	yóu cǐ kě jiàn	thus it can be seen	
3151	郵電	邮电	yóudiàn	post and telec	n
3152	郵購	邮购	yóugòu	mail order	v
3153	郵寄	邮寄	yóujì	mail	v
3154	郵政	邮政	yóuzhèng	post	n
3155	鈾	铀	yóu	uranium	n
3156	猶如	犹如	yórú	just as; like	v
3157	油菜	油菜	yóucài	rape	n
3158	油畫	油画	yóuhuà	painting	n
3159	油料	油料	yóuliào	oil plants	n
3160	油漆	油漆	yóuqī	oil paint	n
3161	游擊	游击	yóujī	guerrilla	v
3162	游客	游客	yóukè	tourist	n
3163	游人	游人	yóurén	tourist	n
3164	有待	有待	yǒudài	await	v
3165	有害	有害	yǒu hài	harmful	
3166	有口無心	有口无心	yǒu kǒu wú xī	be sharp-tongued but not malicious	
3167	有聲有色	有声有色	yǒu shēng yǒu	vivid and dramatic	
3168	友情	友情	yǒuqíng	friendship	n
3169	友人	友人	yǒurén	friend	n
3170	誘	诱	yòu	entice; lure	v
3171	誘惑	诱惑	yòuhuò	tempt; lure	v
3172	幼	幼	yòu	young	adj
3173	愚昧	愚昧	yúmèi	fatuous; benig	adj
3174	輿論	舆论	yúlùn	consensus pul	n
3175	漁業	渔业	yúyè	fish culture; fis	n
3176	榆樹	榆树	yúshù	elm	n
3177	予	予	yǔ	give	v
3178	予以	予以	yǔyǐ	give	v
3179	雨傘	雨伞	yǔsǎn	umbrella	n
3180	雨水	雨水	yǔshuǐ	rain	n

3181	與此同時	与此同时	yǔ cǐ tóng shí	at the same time
3182	與會	与会	yǔ huì	attend a meeting
3183	羽毛	羽毛	yǔmáo	feather n
3184	玉	玉	yù	jade n
3185	愈	愈	yù	more; recover adv
3186	欲	欲	yù	wish; want v
3187	欲望	欲望	yùwàng	desire; appetit n
3188	寓	寓	yù	reside v
3189	預測	预测	yùcè	forecast v
3190	預定	预定	yùdìng	book; engage v
3191	預訂	预订	yùdìng	book; subscrib v
3192	預計	预计	yùjì	foresee; estim v
3193	預見	预见	yùjiàn	foresee n
3194	預料	预料	yùliào	anticipate; exp v
3195	預期	预期	yùqī	expect; anticip v
3196	預賽	预赛	yùsài	preliminary ma n
3197	預算	预算	yùsuàn	budget n
3198	預言	预言	yùyán	predict n
3199	預約	预约	yùyuē	make an appo v
3200	冤	冤	yuān	injustice; bad l adj
3201	元件	元件	yuánjiàn	element; orga n
3202	元首	元首	yuánshǒu	head of state n
3203	原	原	yuán	original adj
3204	原材料	原材料	yuáncáiliào	raw and proce n
3205	原告	原告	yuángào	accuser n
3206	原油	原油	yuányóu	base oil; crude n
3207	原子能	原子能	yuánzǐnéng	atomic energy n
3208	園	园	yuán	garden n
3209	源	源	yuán	fountain; sour n
3210	源泉	源泉	yuánquán	headspring n
3211	遠大	远大	yuǎndà	long-range adj
3212	遠方	远方	yuǎnfāng	far distance n
3213	遠景	远景	yuǎnjǐng	distance; futur n
3214	曰	曰	yuē	call; say v
3215	約束	约束	yuēshù	bind; restrain v
3216	越冬	越冬	yuè dōng	live through the winter
3217	越過	越过	yuèguò	get across; hu v
3218	躍	跃	yuè	jump v
3219	月份	月份	yuèfèn	month n
3220	樂曲	乐曲	yuèqǔ	musical comp n
3221	樂隊	乐队	yuèduì	band n
3222	閱	阅	yuè	read v
3223	雲彩	云彩	yúncai	cloud n
3224	匀	匀	yún	divide evenly; adj
3225	運送	运送	yùnsòng	carry v
3226	運算	运算	yùnsuàn	calculate v
3227	運行	运行	yùnxíng	circulate v
3228	蘊藏	蕴藏	yùncáng	hold in store; v
3229	醞釀	酝酿	yùnniàng	brew v
3230	孕育	孕育	yùnyù	gestate v
3231	雜交	杂交	zájiāo	hybridize v
3232	雜亂	杂乱	záluàn	disorderly adj
3233	咋	咋	zǎ	why; how;
3234	栽培	栽培	zāipéi	grow; educate v
3235	災荒	灾荒	zāihuāng	famine due to n
3236	宰	宰	zǎi	butcher v
3237	再生産	再生产	zǎishēngchǎn	reproduction n
3238	在乎	在乎	zàihu	care about v
3239	在意	在意	zài yì	care about
3240	攢	攒	zǎn	assemble; sav v

3241	暫	暂	zàn	temporarily adv
3242	暫且	暂且	zànqiě	for the momen adv
3243	贊賞	赞赏	zànshǎng	admire; praise v
3244	贊嘆	赞叹	zàntàn	highly praise v
3245	贊同	赞同	zàntóng	agree with v
3246	贊助	赞助	zànzhù	support; spons v
3247	葬	葬	zàng	bury v
3248	葬禮	葬礼	zànglǐ	funeral n
3249	遭殃	遭殃	zāo yāng	suffer disaster
3250	糟蹋	糟蹋	zāotà	waste; ruin; sp v
3251	棗	枣	zǎo	Chinese date n
3252	早點	早点	zǎodiǎn	breakfast n
3253	早日	早日	zǎorì	early; soon adv
3254	噪音	噪音	zàoyīn	noise n
3255	造反	造反	zào fǎn	rebel; insurgence
3256	造價	造价	zàojià	cost n
3257	造型	造型	zàoxíng	model; mold n
3258	灶	灶	zào	kitchen range n
3259	責怪	责怪	zéguài	blame v
3260	責任制	责任制	zérènzhì	system of job n
3261	賊	贼	zéi	thief n
3262	怎	怎	zěn	how; what pron
3263	怎麼著	怎么着	zěnmezhe	why pron
3264	增	增	zēng	add; increase v
3265	增設	增设	zēngshè	increase; augr v
3266	增添	增添	zēngtiān	add; superind v
3267	增援	增援	zēngyuán	reinforce v
3268	閘	闸	zhá	brake n
3269	眨	眨	zhǎ	wink; blink v
3270	炸彈	炸弹	zhàdàn	bomb n
3271	炸藥	炸药	zhàyào	dynamite; det n
3272	詐騙	诈骗	zhàpiàn	defraud; swinc v
3273	榨	榨	zhà	wring; squeez v
3274	摘要	摘要	zhāiyào	summary; brie n
3275	寨	寨	zhài	stockade villa n
3276	債務	债务	zhàiwù	debt n
3277	瞻仰	瞻仰	zhānyǎng	look at with re v
3278	沾光	沾光	zhān guāng	benefit from association with sb
3279	斬	斩	zhǎn	cut; behead v
3280	斬草除根	斩草除根	zhǎn cǎo chú	cut the weeds and dig up the roots
3281	斬釘截鐵	斩钉截铁	zhǎn dīng jié t	resolute and decisive
3282	展示	展示	zhǎnshì	lay out; displa v
3283	展望	展望	zhǎnwàng	prospect v
3284	展現	展现	zhǎnxiàn	express; show v
3285	展銷	展销	zhǎnxiāo	display and se v
3286	占據	占据	zhànjù	hold; take up; v
3287	戰	战	zhàn	fight v
3288	戰役	战役	zhànyì	battle; campai n
3289	站崗	站岗	zhàn gǎng	point duty
3290	章程	章程	zhāngchéng	statute; rule n
3291	掌	掌	zhǎng	palm n
3292	掌管	掌管	zhǎngguǎn	in charge of v
3293	漲價	涨价	zhǎng jià	rise in price
3294	招聘	招聘	zhāopìn	invite applicati v
3295	招生	招生	zhāo shēng	enroll new student
3296	招收	招收	zhāoshōu	take in; recruit v
3297	朝氣	朝气	zhāoqì	youthful spirit n
3298	朝氣蓬勃	朝气蓬勃	zhāo qì péng b	full of youthful spirit
3299	朝三暮四	朝三暮四	zhāo sān mù s	blow hot and cold; play fast and loose
3300	沼澤	沼泽	zhǎozé	swamp; moras n

3301	兆	兆	zhào	mega	num
3302	照會	照会	zhàohuì	memo; note	n
3303	照舊	照旧	zhàojiù	as usual	adj
3304	照料	照料	zhàoliào	take care of	v
3305	照明	照明	zhàomíng	illuminate	v
3306	照射	照射	zhàoshè	irradiate	v
3307	照應	照应	zhàoying	look to	v
3308	折騰	折腾	zhēteng	turn over; toss	v
3309	這麼著	这么着	zhèmezhe	like this; such	pron
3310	真誠	真诚	zhēnchéng	faithful; honor	adj
3311	真是的	真是的	zhēn shì de	be really terrible	
3312	真相	真相	zhēnxiàng	fact; truth	n
3313	真心	真心	zhēnxīn	sincere; whole	n
3314	偵察	侦察	zhēnchá	spy; scout	v
3315	偵探	侦探	zhēntàn	detective	n
3316	診斷	诊断	zhěnduàn	diagnose	v
3317	震蕩	震荡	zhèndàng	shake; vibrate	v
3318	震驚	震惊	zhènjīng	astound	v
3319	振	振	zhèn	shake; flap	v
3320	振奮	振奋	zhènfèn	hearten	v
3321	振興	振兴	zhènxīng	vitalize; develo	v
3322	鎮	镇	zhèn	ease; press do	v
3323	鎮定	镇定	zhèndìng	cool; calm	adj
3324	陣容	阵容	zhènróng	lineup	n
3325	陣線	阵线	zhènxiàn	front	n
3326	陣營	阵营	zhènyíng	camp	n
3327	正月	正月	zhēngyuè	the first month	n
3328	蒸	蒸	zhēng	steam	v
3329	徵收	征收	zhēngshōu	assess upon	v
3330	爭吵	争吵	zhēngchǎo	quarrel	v
3331	爭端	争端	zhēngduān	issue	n
3332	爭氣	争气	zhēng qì	try to make a good showing	
3333	爭先恐後	争先恐后	zhēng xiān kǒ	strive to be the first; vie with each other	
3334	爭議	争议	zhēngyì	dispute	v
3335	整潔	整洁	zhěngjié	tidy; neat; clea	adj
3336	整數	整数	zhěngshù	integer	n
3337	整天	整天	zhěngtiān	all day	n
3338	整整	整整	zhěngzhěng	full	adj
3339	正比	正比	zhèngbǐ	direct ratio	n
3340	正規	正规	zhèngguī	formal	adj
3341	正氣	正气	zhèngqì	healthy atmos	n
3342	正巧	正巧	zhèngqiǎo	just in time	adv
3343	政變	政变	zhèngbiàn	coup	n
3344	政協	政协	zhèngxié	the Chinese P	n
3345	癥	症	zhèng	illness	n
3346	鄭重	郑重	zhèngzhòng	solemn	adj
3347	證	证	zhèng	card; certificat	n
3348	芝麻	芝麻	zhīma	sesame	n
3349	支部	支部	zhībù	branch	n
3350	支撐	支撑	zhīchēng	support; crutch	v
3351	支出	支出	zhīchū	payout; expen	n
3352	支付	支付	zhīfù	pay; defray	v
3353	支票	支票	zhīpiào	check	n
3354	支柱	支柱	zhīzhù	mainstay; back	n
3355	知覺	知觉	zhījué	feeling; consci	n
3356	蜘蛛	蜘蛛	zhīzhū	spider	n
3357	脂肪	脂肪	zhīfáng	fat	n
3358	汁	汁	zhī	juice	n
3359	指甲	指甲	zhǐjia	fingernail	n
3360	職稱	职称	zhíchēng	the title of a te	n

3361	職能	职能	zhínéng	function	n
3362	職權	职权	zhíquán	power; authorin	
3363	職務	职务	zhíwù	headship; dutyn	
3364	直播	直播	zhíbō	live broadcast	v
3365	直轄市	直辖市	zhíxiáshì	municipality di	n
3366	直線	直线	zhíxiàn	beeline	n
3367	直至	直至	zhízhì	up to; till	v
3368	植	植	zhí	plant	v
3369	殖民主義	殖民主义	zhímín zhǔyì	colonialism	n
3370	執法	执法	zhífǎ	execute the la	v
3371	執勤	执勤	zhí qín	be on duty	
3372	執照	执照	zhízhào	license	n
3373	執政	执政	zhí zhèng	come into power	
3374	值班	值班	zhí bān	on duty	
3375	侄子	侄子	zhízi	nephew	n
3376	指定	指定	zhǐdìng	appoint; desig	v
3377	指令	指令	zhǐlìng	order; instructin	
3378	指明	指明	zhǐmíng	point out; desi	v
3379	指手划腳	指手划脚	zhǐ shǒu huà jiǎ	make indiscreet remarks or criticism	
3380	指望	指望	zhǐwang	expect; figure	n
3381	指針	指针	zhǐzhēn	index; finger	n
3382	只顧	只顾	zhǐgù	merely; simply	adv
3383	只管	只管	zhǐguǎn	by all means	adv
3384	只能	只能	zhǐnéng	can but	adv
3385	紙張	纸张	zhǐzhāng	paper	n
3386	志	志	zhì	ideal	n
3387	志氣	志气	zhìqì	ambition; back	n
3388	擲	掷	zhì	throw	v
3389	至多	至多	zhìduō	by most	adv
3390	致詞	致词	zhì cí	address; oration	
3391	致電	致电	zhì diàn	send a telegram	
3392	致富	致富	zhì fù	become rich; acquire wealth	
3393	致敬	致敬	zhìjìng	hail; greet	v
3394	致使	致使	zhìshǐ	lead	v
3395	置	置	zhì	put; set up; ins	v
3396	制裁	制裁	zhìcái	punish	v
3397	制服	制服	zhìfú	tame; overmas	n
3398	製品	制品	zhìpǐn	product; goods	n
3399	制約	制约	zhìyuē	restrict	v
3400	智力	智力	zhìlì	intellect	n
3401	智能	智能	zhìnéng	aptitude; capa	n
3402	質變	质变	zhìbiàn	qualitative chan	
3403	質樸	质朴	zhìpǔ	unpretending;	adj
3404	治安	治安	zhì'ān	public order; p	n
3405	治理	治理	zhìlǐ	administer; go	v
3406	中等	中等	zhōngděng	medium; midd	adj
3407	中立	中立	zhōnglì	neutrality	v
3408	中秋	中秋	zhōngqiū	mid-autumn	n
3409	中途	中途	zhōngtú	midway	n
3410	中型	中型	zhōngxíng	medium-sized	adj
3411	中游	中游	zhōngyóu	middle reache	n
3412	中原	中原	zhōngyuán	Central Plains	n
3413	忠於	忠于	zhōngyú	cleave; stick b	v
3414	忠貞	忠贞	zhōngzhēn	honest; loyal a	adj
3415	鐘表	钟表	zhōngbiǎo	clock	n
3416	鐘點	钟点	zhōngdiǎn	hours; time	n
3417	終	终	zhōng	end; finally	adv
3418	終點	终点	zhōngdiǎn	terminal	n
3419	終端	终端	zhōngduān	terminal	n
3420	終究	终究	zhōngjiū	after all	adv

3421	終年	终年	zhōngnián	all year long	n
3422	終止	终止	zhōngzhǐ	stop; end	v
3423	種種	种种	zhǒngzhǒng	a variety of	adj
3424	種族	种族	zhǒngzú	race	n
3425	腫瘤	肿瘤	zhǒngliú	neoplasm; tum	n
3426	種地	种地	zhòng dì	cultivate	
3427	重工業	重工业	zhònggōngyè	heavy industry	n
3428	重心	重心	zhòngxīn	center of gravi	n
3429	重型	重型	zhòngxíng	heavy-duty	adj
3430	衆	众	zhòng	many	adj
3431	衆多	众多	zhòngduō	numerous	adj
3432	衆人	众人	zhòngrén	everybody	n
3433	衆所周知	众所周知	zhòng suǒ zhī	as everyone knows; it is common knowledge that	
3434	衆議院	众议院	zhòngyìyuàn	house of repre	n
3435	舟	舟	zhōu	boat	n
3436	周密	周密	zhōumì	thorough; care	adj
3437	周期	周期	zhōuqī	period cycle	n
3438	周折	周折	zhōuzhé	twists and turn	n
3439	周轉	周转	zhōuzhuǎn	turn over	v
3440	州	州	zhōu	state	n
3441	洲	洲	zhōu	continent	n
3442	晝夜	昼夜	zhòuyè	day and night	n
3443	珠子	珠子	zhūzi	bead	n
3444	諸如此類	诸如此类	zhū rú cǐ lèi	and all that; and so on	
3445	諸位	诸位	zhūwèi	every one	pron
3446	逐年	逐年	zhúnián	year after yea	adv
3447	拄	拄	zhǔ	lean on a stick	v
3448	囑托	嘱托	zhǔtuō	entrust	v
3449	主	主	zhǔ	owner; host	n
3450	主辦	主办	zhǔbàn	sponsor; hold	v
3451	主編	主编	zhǔbiān	editor in chief	n
3452	主管	主管	zhǔguǎn	in charge of	v
3453	主導	主导	zhǔdǎo	leading; domir	n
3454	主流	主流	zhǔliú	mainstream	n
3455	主人翁	主人翁	zhǔrénwēng	master; hero	n
3456	主食	主食	zhǔshí	staple food	n
3457	主題	主题	zhǔtí	topic	n
3458	主體	主体	zhǔtǐ	principal part	n
3459	主義	主义	zhǔyì	-ism	n
3460	著	著	zhù	write; book	v
3461	助長	助长	zhùzhǎng	foster; encour	v
3462	助理	助理	zhùlǐ	assistant	n
3463	鑄造	铸造	zhùzào	found	v
3464	築	筑	zhù	build	v
3465	住房	住房	zhùfáng	housing; lodgi	n
3466	住所	住所	zhùsuǒ	habitation; res	n
3467	註冊	注册	zhùcè	enroll; register	v
3468	註解	注解	zhùjiě	note; annotati	n
3469	注目	注目	zhùmù	fix one's eyes	v
3470	註釋	注释	zhùshì	note; annotati	n
3471	注重	注重	zhùzhòng	pay attention t	v
3472	祝福	祝福	zhùfú	bless; benedic	v
3473	駐扎	驻扎	zhùzhā	be stationed	v
3474	爪	爪	zhuǎ	claw	n
3475	拽	拽	zhuài	drag; haul	v
3476	專長	专长	zhuāncháng	specialty	n
3477	專程	专程	zhuānchéng	special trip	adv
3478	專科	专科	zhuānkē	special course	n
3479	專利	专利	zhuānlì	patent	n
3480	專人	专人	zhuānrén	person specia	n

3481 專題	专题	zhuāntí	special topic	n
3482 專業戶	专业户	zhuānyèhù	specialized ho	n
3483 專用	专用	zhuānyòng	for a special p	v
3484 專制	专制	zhuānzhì	despotism; au	v
3485 轉換	转换	zhuǎnhuàn	transform	v
3486 轉交	转交	zhuǎnjiāo	deliver to	v
3487 轉讓	转让	zhuǎnràng	make over; tra	v
3488 轉向	转向	zhuǎnxiàng	turn to; veer	v
3489 轉折	转折	zhuǎnzhé	turn	v
3490 傳	传	zhuàn	biography	n
3491 傳記	传记	zhuànjì	biography	n
3492 莊	庄	zhuāng	village	n
3493 莊重	庄重	zhuāngzhòng	grand; superb	adj
3494 裝配	装配	zhuāngpèi	set up; assem	v
3495 裝卸	装卸	zhuāngxiè	load and unlo	v
3496 壯觀	壮观	zhuàngguān	grand; sublime	adj
3497 壯烈	壮烈	zhuàngliè	brave; heroic	adj
3498 壯志	壮志	zhuàngzhì	lofty ideal	n
3499 追查	追查	zhuīchá	investigate; tr	v
3500 追悼	追悼	zhuīdào	flood; submer	v
3501 追趕	追赶	zhuīgǎn	chase; run aft	v
3502 追究	追究	zhuījiū	find out; inves	v
3503 追問	追问	zhuīwèn	question close	v
3504 準許	准许	zhǔnxǔ	permit	v
3505 準則	准则	zhǔnzē	rule; guide lin	n
3506 卓越	卓越	zhuōyuè	super excelle	adj
3507 啄	啄	zhuó	peck	v
3508 酌情	酌情	zhuó qíng	take the circumstance into consideration	
3509 著	着	zhuó	wear	v
3510 著想	着想	zhuóxiǎng	consider	v
3511 咨詢	咨询	zīxún	refer; consult	v
3512 資產	资产	zīchǎn	capital; asset	n
3513 資助	资助	zīzhù	give financial	v
3514 滋長	滋长	zīzhǎng	grow; develop	v
3515 滋味	滋味	zīwèi	flavor; relish	n
3516 籽	籽	zǐ	seed	n
3517 子弟	子弟	zǐdì	junior; childre	n
3518 子孫	子孙	zǐsūn	progeny	n
3519 自悲	自悲	zìbēi	self-abased	adj
3520 自發	自发	zìfā	spontaneous;	adj
3521 自負盈虧	自负盈亏	zì fù yíng kuī	assume sole responsibility for its profits or losses	
3522 自古	自古	zì gǔ	from of old	
3523 自力更生	自力更生	zì lì gēng shēn	self-dependence	
3524 自殺	自杀	zìshā	suicide	v
3525 自私自利	自私自利	zì sī zì lì	self-concern; selfish	
3526 自衛	自卫	zìwèi	self-defense	v
3527 自行	自行	zìxíng	by oneself	adv
3528 自由市場	自由市场	zìyóu shìchǎng	free market	
3529 蹤跡	踪迹	zōngjì	tail; trail; trace	n
3530 宗旨	宗旨	zōngzhǐ	tenet	n
3531 棕色	棕色	zōngsè	brown	n
3532 總的來説	总的来说	zǒng de lái shu	in general	
3533 總督	总督	zǒngdū	governor	n
3534 總額	总额	zǒng'é	amount	n
3535 總和	总和	zǒnghé	summation	n
3536 總計	总计	zǒngjì	totalize; sum	v
3537 總數	总数	zǒngshù	gross; total	n
3538 總司令	总司令	zǒngsīlìng	commander in	n
3539 總務	总务	zǒngwù	general affairs	n
3540 縱橫	纵横	zònghéng	with great eas	adj

3541	走訪	走访	zǒufǎng	call on; intervi v
3542	走狗	走狗	zǒugǒu	flunky; hatchet n
3543	走漏	走漏	zǒulòu	leak out v
3544	走私	走私	zǒu sī	smuggle
3545	走向	走向	zǒuxiàng	make for; tend n
3546	奏	奏	zòu	play music v
3547	揍	揍	zòu	beat v
3548	租金	租金	zūjīn	rental n
3549	族	族	zú	race; nationali n
3550	足以	足以	zúyǐ	enough adv
3551	阻擋	阻挡	zǔdǎng	block off; hold v
3552	阻攔	阻拦	zǔlán	block off v
3553	阻撓	阻挠	zǔnáo	obstruct; stanc v
3554	組合	组合	zǔhé	assemble v
3555	鑽石	钻石	zuànshí	diamond n
3556	嘴巴	嘴巴	zuǐba	mouth n
3557	罪犯	罪犯	zuìfàn	criminal n
3558	罪名	罪名	zuìmíng	accusation; ch n
3559	罪狀	罪状	zuìzhuàng	facts about a c n
3560	尊	尊	zūn	respect v
3561	尊稱	尊称	zūn chēng	honorific title n
3562	尊嚴	尊严	zūnyán	dignity n
3563	遵循	遵循	zūnxún	follow; keep to v
3564	遵照	遵照	zūnzhào	comply; confo v
3565	琢磨	琢磨	zuómo	consider; ponc v
3566	做工	做工	zuò gōng	work
3567	作案	作案	zuò àn	commit an offence
3568	作法	作法	zuòfa	action; practic n
3569	作廢	作废	zuòfèi	cancellation; b v
3570	作主	作主	zuò zhǔ	decide
3571	座右銘	座右铭	zuòyòumíng	motto n